

VĂN HÓA THẦN BÍ PHƯƠNG ĐÔNG

LÊ VĂN SỬU

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

VĂN HOÁ THẦN BÍ PHƯƠNG ĐÔNG
LÊ VĂN SỬ

HỌC THUYẾT
ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Âm dương - Ngũ hành là học tuyệt tiền đề của triết học cổ Phương Đông, nó đã gắn bó với người Phương Đông từ nhiều thế kỷ qua ở các lĩnh vực: Khoa học tự nhiên và xã hội, tư duy, tâm lý, tình cảm.

Từ trước tới nay đã có nhiều sách của các học giả Đông, Tây bàn về học thuyết Âm Dương Ngũ Hành trên nhiều bình diện khác nhau. Cuốn sách Học thuyết Âm Dương Ngũ Hành của tác giả - nhà nghiên cứu Đông y và triết học cổ Phương Đông: Lê Văn Sữu, sẽ giúp bạn đọc tìm hiểu về học thuyết này với các nội dung:

- Lịch sử của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành.
- Bản chất của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành.
- Quy luật Âm Dương Ngũ Hành trong ngôn ngữ tiếng Việt và trong các yếu tố của nghệ thuật tạo hình Phương Đông.

Mong rằng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo làm phong phú thêm kiến thức của bạn đọc về nền triết học cổ Phương Đông.

Nhà xuất bản văn hoá - thông tin

CHƯƠNG 1

LỊCH SỬ HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOÀN CẢNH SỐNG Ở PHƯƠNG ĐÔNG QUÊ HƯƠNG CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

Học thuyết Âm dương - Ngũ hành là sản phẩm tinh thần của con người Phương Đông, nó đã hình thành và tồn tại lâu dài trong lịch sử Phương Đông, nó cũng được coi là một học thuyết đặc thù chỉ có ở Phương Đông mà thôi. Cái nền tảng để làm nên tính chất đặc thù của nó có hai mặt: Một là đặc điểm địa dư, khí hậu; hai là phương pháp tư duy khoa học.

A. Về đặc điểm địa dư, khí hậu:

Phương Đông bao gồm các nước phía đông dãy núi Hy Mã Lạp Sơn như Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Malaixia, Philippin, Việt Nam, Lào, Campuchia... Trong đó Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản được coi là trung tâm của nền văn minh cổ đại Phương Đông. Đặc điểm địa dư ở đây có các chiều đối nghịch về cấu tạo vật chất như: Phía đông của khu vực này là biển Thái Bình Dương, một khối nước không gì lớn bằng, không gì sâu bằng. Phía tây của khu vực này là dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, một khối đất đá không gì lớn bằng, không gì cao bằng.

Phía bắc của khu vực này là hàn đới, gần bắc cực, lạnh giá quanh năm. Phía nam khu vực này là xích đạo, nóng nực cả bốn mùa. Đặc điểm khí hậu ở đây có hai nét lớn, một là gió theo mùa, mỗi mùa một hướng gió: Mùa xuân gió đông, mùa hạ gió nam, mùa thu gió tây, mùa đông gió bắc, Gió mỗi mùa từ mỗi hướng thổi về lại mang theo đặc điểm khí hậu của hướng gió ấy: Gió đông ẩm, gió nam nóng, gió tây hanh khô, gió bắc lạnh. Ngoài điểm này ra, khu vực Phương Đông còn chịu cảnh tràn áp suất không khí từ biển đông tới lục địa vào mùa nóng, gây lên nhiều trận bão lớn, lụt to. Sức mạnh tàn phá của thiên nhiên được biểu hiện ở thiên tai lụt bão, mưa nắng thất thường, con người tồn tại ở đây phải chịu đựng muôn vàn gian khổ.

B. Về mặt phương pháp tư duy:

Có thể nói tư duy của người Phương Đông trước hết vì sự tồn tại của đời sống thường ngày. Đứng trước uy lực lớn lao của thiên nhiên, họ phải quan sát vạn vật trong sự vận động của không gian và thời gian để tìm ra những giá trị tương ứng với điều kiện sống. Vào thời gian nào, ở vùng nào, loài nào sống tốt; vào thời gian nào, ở vùng nào, loài nào sống khó khăn hoặc bị diệt vong. Những kinh nghiệm tích lũy được sẽ giúp họ biết chọn thời điểm, địa điểm tốt để hành động giành lấy điều kiện sống tốt; khi gặp thời điểm, địa điểm xấu biết né tránh, ẩn náu để bảo tồn sức sống và vật chất nuôi sống. Người ta gọi đó là " vũ trụ quan" Phương Đông.

II. NHỮNG NÉT KHỞI ĐẦU CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

Trong quá trình hình thành kinh nghiệm, thoát đầu cư dân Phương Đông phải làm công việc tích lũy số liệu, nghĩa là người ta tiến hành ghi chép thời gian, địa điểm, khí hậu, loài gì có sự biến đổi tương ứng tốt hay xấu. Người ta gọi những tài liệu đó thuộc loại "khí vật tương ứng", sau gọi tắt là "khí ứng" (thuật ngữ của lịch pháp cổ đại).

Khi đã có nhiều số liệu được ghi chép, người ta tiến hành so sánh để nhận thức và phân loại. So sánh (đối tỷ) là phương pháp nhận thức hiệu quả nhất của con người Phương Đông xưa. Cơ sở đem so sánh để nhận thức là hình dáng, tính chất và biểu hiện của vạn vật, gọi là "tượng" của vạn vật. Muốn có kết quả so sánh rõ nét để nhận thức nhanh, người ta phải dựa vào những "tượng" của vạn vật đối lập nhau, các mặt đối lập đó được quy vào hai loại lớn là "dương" và "âm". Dương là những tượng có thuộc tính nóng, sáng, động v.v.; âm là những tượng có thuộc tính lạnh, tối, tĩnh v.v... (ta sẽ tìm hiểu sâu hơn ở sau).

Lâu dần, số liệu tích lũy càng nhiều, yêu cầu nhận thức thế giới của con người ngày càng cao, hai mặt đối lập "dương" và "âm" không đủ giải thích mọi diễn biến của vạn sự, vạn vật, từ phát sinh đến phát triển, trưởng thành, suy giảm cho tới diệt vong, người ta lại tiến hành phân loại "tượng" theo các quá trình từ sinh đến diệt của vạn sự, vạn vật theo năm bước, gọi là ngũ hành (5 hành). Mỗi bước trong năm bước tác động qua lại với nhau hình thành các quy luật thúc đẩy, hỗ trợ, kìm hãm, tiêu diệt lẫn nhau, người ta gọi chúng là ngũ hành tương sinh, ngũ hành tương khắc, ngũ hành tương chế, ngũ hành tương hoá, (ta sẽ tìm hiểu sâu hơn ở sau).

Khi có được kết quả nhận thức thế giới theo hai học thuyết âm dương - Ngũ hành, người Phương Đông xa lại sử dụng ngay nó làm công cụ nhận thức thế giới, giải thích thế giới. Từ hiện tượng cảm nhận bằng giác quan máu thịt, tới những cảm nhận trừu tượng, thần bí; từ cái đã biểu hiện ở quá khứ, đến cái dự cảm sẽ thấy trong tương lai, nhất nhất đều không thoát ra khỏi thiên la, địa võng của âm dương - Ngũ hành, thưa nhưng mà chặt chẽ, ít mà có mặt ở mọi nơi. Cái

vĩ đại, cái huyền diệu của học thuyết âm dương - Ngũ hành ta có thể học suốt đời không hết. Tuy ta không hiểu được về nó là bao, nhưng nó bám chặt lấy cuộc đời ta từ sinh đến diệt, từ vui đến buồn, không khi nào rời ta gang tấc.

III. THUẬT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH RA ĐỜI TỪ BAO GIỜ

Thuật ngữ âm dương - Ngũ hành ra đời từ bao giờ, đến nay chưa có ai dám khẳng định. Ta thử làm việc tìm về ngược dòng lịch sử, dựa vào thư tịch hiện còn là chính, sau đó mới dựa vào ước đoán qua tài liệu chuyển tải trung gian.

A. Thư tịch hiện còn có thuật ngữ âm dương - Ngũ hành là:

1. Hoàng đế Nội kinh : Mọi sách dẫn giải về Nội kinh đều cho rằng niên đại thành sách ở vào thời Chiến quốc, trước đây khoảng hơn 2000 năm. Nội dung của nhiều thiên sách đã dùng thuật ngữ âm dương - Ngũ hành để dẫn giải mối quan hệ giữa thiên nhiên với vạn vật và con người, cho tới phòng bệnh, chữa bệnh v.v...

2. "Địa lý chí mông" của Quản Lộ thời Tam quốc, cách ngày nay đến gần 2000 năm. Ở nhiều đoạn trong sách, Quản Lộ đã nói đến âm dương - Ngũ hành.

3. " Thiên văn chí" trong "Sử ký" của Tư Mã Thiên đời nhà Hán, trước Công nguyên khoảng hơn 200 năm có một thiên, "Thiên quan thư" nói về can chi, 28 tú, âm dương, ngũ hành.

4. Sách lựa " Ngũ tinh chiêm" tìm thấy trong mộ Hán ở đồi Mã Vương thuộc thành phố Trường Sa. Theo các nhà nghiên cứu, nội dung sách chép về thuật chiêm tinh của Cam Đức và thuật thiên văn của Thạch Thân thời Chiến quốc. Sách gốc của hai vị Cam, Thạch đã thất truyền, nhưng các nhà nghiên cứu cho rằng sách lựa Ngũ tinh chiêm được viết vào khoảng trên dưới 170 năm trước công nguyên, trong đó có đoạn phân loại ngũ phương, ngũ đế, ngũ thừa, ngũ thần theo ngũ hành.

5. Trong sách " Hoài nam tử" có một thiên "Thiên văn huấn" sách này muộn hơn "Ngũ tinh chiêm" 30 năm, nội dung nói về biến hoá của nhị khí âm dương và dùng việc quan hệ với ngũ hành trong một năm.

6. Từ sau "Sở ký" của Tư Mã Thiên đời Hán, các triều đại nối nhau kế thừa truyền thống, trong chính sử của mình đều có lệ chép "Thiên văn chí" hoặc "Ngũ hành chí".

B. Thư tịch nói về nội dung âm dương - Ngũ hành nhưng không có thuật ngữ âm dương - Ngũ hành cụ thể, như:

1. Đạo đức kinh của Lão Tử thời Chiến quốc, trước Công nguyên khoảng gần 1000 năm. Trong chương I, ông viết về hữu và vô..., ở các chương khác ông sử dụng các mặt đối lập trong vạn sự vạn vật để mô tả cái "đồng, vị chi huyền, chúng diệu chi môn" của âm và dương. ở chương 15, ông đã nêu rõ tác động của ngũ sắc, ngũ âm, ngũ vị đối với các giác quan của con người, đó chính là nội dung ngũ hành.

2. Lịch nhà Đường Ngu và phép làm lịch của vua Nghiêu được chép lại trong chương "Nghiêu điển" ở bộ "Thượng thư" có nội dung vua Nghiêu sai hai dòng họ Hy, Hoà phụ trách quan sát thiên văn, tinh tượng ở bốn phương, tám hướng, theo bốn mùa. Dùng "toàn cơ ngọc hành" (máy đo thiên văn cổ) đo chép để tề thất chính (thời điểm 7 hành tinh trong hệ mặt trời cùng trên một mặt phẳng thẳng đứng ở hướng tiêu chuẩn khởi đầu của phép làm lịch), để quan trắc 7 vật thể phát sáng trên trời là mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh lớn: Thuỷ, kim, hoả, mộc, thổ, định mùa tiết sản xuất nông nghiệp. Đo đạc vị trí 28 tú, 10 can, 12 chi v.v... Đương nhiên lịch pháp đã có chứa âm dương - ngũ hành trong các đơn vị thời gian của lịch.

3. Sách "Thái ất số thống tông đại toàn" trong phần "Thuật cầu thái ất tích niên", viết: Từ thượng cổ năm giáp tý, tháng giáp tý, ngày giáp tý, giờ giáp tý, đúng ngày đông chí, mặt trời, mặt trăng hợp thành vành tròn rỗng, với ngũ tinh thành chuỗi ngọc, đều hợp ở tý, là tính làm số thượng nguyên từ đó về sau. Nếu như lấy Đế Nghiêu giáp tý tạo lịch đến nay (đời Thanh) chỉ trên dưới ba nghìn sáu trăm năm, không phải là thuật "thất diệu tề nguyên" đó. Cho nên bốn số tính thái ất của năm, tháng, ngày, giờ ở thượng cổ tề nguyên giáp tý làm thượng nguyên đệ nhất kỷ đầu tiên . . . Nay lấy thượng nguyên giáp tý cách năm Cảnh Thái thứ 2, tức năm Tân mùi (1.451 dương lịch) là 1.015 vạn 5.367 năm ...

Sách "Thái ất dị giản lục" của Lê Quý Đôn nói về giáp tý thời thượng cổ đến năm Nhâm thìn là năm thứ 15 niên hiệu vua Quang Hưng của bản triều (1.592 dương lịch) tương đương với năm thứ 20 niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh, tính được là 1.015 vạn 5.509 năm.

Như vậy, phép tính lịch can chi theo năm, tháng, ngày giờ khởi đầu từ giáp tý thời thượng cổ, trước công nguyên 10 triệu, 153 nghìn, 916 năm. .

Lời tựa sách "Thái ất số thống tông đại toàn" lại viết: Thuyết về Thái ất, nguyên là tên số thiên can, mà ở dòng phái phương kỹ thai tức (phép thờ dưỡng sinh của dòng thuật sĩ), đạo gia bàn về tin tức giờ giấc trăng sao của trời đất (có liên quan tới âm dương - ngũ hành giữa trời đất và con người).

4- Kinh dịch - Theo truyền thuyết do vua Phục Hy làm dịch bát quái: Lúc đầu kinh dịch :chỉ có 8 quẻ, mỗi quẻ có ba vạch hoặc liền, hoặc đứt, chưa có chữ nghĩa gì hết. Sau đó Chu Văn Vương khi bị vua Trụ giam vào ngục, ông bí mật nghiên cứu sâu cái lý của trời và người, đem bát quái diễn hoá làm 64 quái, và đã viết quái từ. Từ đó gọi là Chu Dịch (dịch của nhà Chu - 1.060 năm trước Công nguyên). Người ta cho rằng quẻ dịch tượng trưng cho âm dương đó chỉ là căn cứ vào hình tượng của vạch (hào) trong quẻ có liền, đứt khác nhau mà bàn. Đến Khổng Tử (thời Chiến quốc) đã dựa vào lý biến hoá âm dương của trời đất, nhân đó bàn vào việc người, lấy sự biến hoá của hào dương, hào âm trong quẻ dịch làm tượng trưng cho biến hoá âm dương của trời đất. Từ đó về sau, đương nhiên ai cũng cho rằng kinh Dịch là sách bàn về đạo biến hoá âm dương.

C. Nhận định bước đầu về lịch sử học thuyết Âm dương - Ngũ hành:

Theo cách tính của Thái ất số thống tông đại toàn và Thái ất dị giản lục, nếu phép tính lịch quả có sử dụng quy luật can chi từ giáp tý thượng nguyên, cách ngày nay hơn 10 triệu năm, thì cũng là từ lúc ấy, con người Phương Đông đã nắm bắt được mối quan hệ giữa sự vận động của không gian, tính bằng đơn vị thời gian và mọi giá trị tương ứng, tương tác giữa chúng với con người theo học thuyết âm dương - Ngũ hành.

Theo thư tịch hiện còn, nếu có nói đến thuật ngũ âm dương - Ngũ hành, chỉ có thể xuất hiện được sớm nhất là từ thời Chiến quốc Cứ thuận lẽ tự nhiên,

học thuyết âm dương - Ngũ hành chắc chắn phải hình thành trong đời sống loài người sớm hơn thời Chiến quốc rất nhiều, tuy chưa được thành văn bản, hoặc đã thành văn bản mà lại đã sớm mất đi. Xuất hiện sớm hơn là bao nhiêu, chúng ta còn phải đợi khoa học nghiên cứu lịch sử, sau này sẽ cho ta thấy rõ hơn.

IV. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Mỗi dân tộc đều có niềm tự hào về nền văn minh, văn hoá của dân tộc mình, đó là niềm tự hào chính đáng. Bởi vì bất cứ một dân tộc nào, lịch sử tồn tại của họ cũng phải trải qua đấu tranh gay go, gian khổ với mọi thế lực có hại cho sự sống của họ. Những kinh nghiệm tích lũy được đã phải đổi bằng mồ hôi, nước mắt và cả bằng xương máu, tính mạng của con em các dân tộc, có lẽ nào không đáng trân trọng, tự hào.

Nhưng ở mỗi dân tộc, bên cạnh niềm tự hào về nền văn minh, văn hoá của dân tộc mình, bao giờ cũng có lòng mong ước hướng về các kinh nghiệm hay, các nề nếp tốt đẹp của các dân tộc khác để học tập, ứng dụng vào đời sống dân tộc mình. Vì thế, trong những quốc gia, những dân tộc khác nhau, nếu một dân tộc nào đó có một nền văn minh, văn hoá cao hơn, quả cũng xứng đáng được hưởng niềm tự hào cao hơn, và càng thấy trách nhiệm cao hơn trong việc duy trì và nâng cao không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của dân tộc mình.

Nền văn minh, văn hoá của một dân tộc được coi là cao, trước hết phải có được một hệ thống ý thức hoàn chỉnh. Sự hoàn chỉnh của hệ thống ý thức phải giải đáp được vấn đề của nhận thức thế giới vạn vật, từ nguồn gốc vũ trụ đến chung quy luật vận động của vũ trụ và mối quan hệ giữa vũ trụ với vạn vật, con người.

Trong lịch sử loài người, có hai hệ thống ý thức như sau:

Loại thứ nhất, nhận thức nguồn gốc vũ trụ là do một đấng thần linh tối cao tạo ra; sự vận động của vũ trụ là do đấng đó điều khiển; mọi sinh mạng con người là do đấng đó định đoạt. Loại này là hệ thống ý thức tôn giáo, có thứ nảy sinh và tồn tại ở trong phạm vi một dân tộc, có thứ đã lan tràn sang vùng các dân tộc gần nhau, có thứ đã ảnh hưởng rất rộng mang tính toàn cầu. Có thể ở mỗi dân tộc khác nhau có một biểu tượng đường tối cao khác nhau, nhưng về ảnh hưởng tới vạn vật và con người thì đều đã nhận thức giống nhau như trên.

Loại thứ hai, nhận thức nguồn gốc vũ trụ, sự vận động của vũ trụ, mối quan hệ giữa vũ trụ với vạn vật và con người bằng con đường thực nghiệm khoa học.

Ngày nay, nền văn minh cơ giới đã và đang dùng các phương tiện kỹ thuật cao để khám phá bản chất vật chất các thiên thể trong vũ trụ, đo đạc khoảng cách và tốc độ vận động của chúng, theo dõi các mối quan hệ tương tác giữa vũ trụ và cuộc sống con người.

Những thành tựu đã đạt được quả là to lớn lắm, cũng đã mang lại nhiều lợi ích cho đời sống con người. Nhưng nhìn chung, trải qua quá trình khám phá vũ trụ bằng phương tiện kỹ thuật cao, tới nay có những câu hỏi đặt ra vẫn còn nhiều vướng mắc chưa giải đáp xong như: Nguồn gốc vũ trụ từ đâu? Quy luật hoạt động của vũ trụ ở các cấp hệ xa hơn hệ mặt trời như thế nào? mối quan hệ có tính quy luật giữa ảnh hưởng của vũ trụ với đời sống con người mọi mặt có bản chất là gì? Ở những vấn đề này, thành tựu đã đạt được chỉ mới là những mảng, những nét lẻ tẻ mà chưa có được hình ảnh tổng quát và quy luật phổ quát.

Song song với việc dùng phương tiện kỹ thuật cao khảo sát vũ trụ như trên, còn một xu hướng tìm lại di sản văn hoá Phương Đông cổ xa. Trong nền văn minh cổ Phương Đông này, người ta đã tìm thấy được một hệ thống ý thức hoàn chỉnh theo đúng ý nghĩa của từ ấy trong đó có hình ảnh tổng quát, quy luật phổ quát và những quy luật cụ thể cho từng mối quan hệ. Nó đã giải đáp câu hỏi về nguồn gốc vũ trụ, quy luật vận động vũ trụ ở các cấp hệ khác nhau, mối quan hệ có tính quy luật tương tác giữa sự vận động vũ trụ với đời sống vạn vật và con người. Trong ấy mấu chốt nhất, phổ quát nhất là học thuyết âm dương - Ngũ hành. Học thuyết này đã được các thời đại kế tiếp nhau vừa dùng làm công cụ giáo dục nhận thức thế giới, vừa là phương pháp vận dụng của các môn, ngành phục vụ đời sống con người trong suốt bề dày lịch sử tồn tại của người Phương Đông.

Học thuyết âm dương - Ngũ hành có một hạn chế lịch sử là do ra đời đã quá lâu, những thuật ngữ, khái niệm mô tả yếu tố thành phần học thuyết vẫn giữ nguyên gốc đã trở thành khó hiểu với con người hiện tại. Đã có lúc, có nơi người

ta coi nó như một sản phẩm tinh thần của xã hội chưa văn minh tiến bộ, nhìn nó như những quy ước của lòng mê tín dị đoan. Người có chút thiện cảm thì coi đó là những quy luật mờ.

Đối với những người có ý thức trân trọng hiệu quả, họ đã thấy được rằng sự thử thách trong lịch sử lâu dài là một bằng chứng đáng tin cậy kinh nghiệm lịch sử nhận thức cho biết rằng quy luật loại thải luôn lấy hiệu quả làm công cụ đo định, do vậy trải qua thử thách lâu dài, học thuyết âm dương - Ngũ hành thêm thuần khiết về nội dung, mạnh mẽ về sức sống. Ngày nay không ít người, không ít nơi trên toàn cầu đang tìm hiểu học thuyết này bằng cả hai phía: Học và làm theo lối cổ truyền về những ứng dụng của nó và phân tích nó theo lối thực nghiệm lý, hoá, điện từ, y, sinh hiện đại. Các kết quả thực hành, thực nghiệm ngày càng chứng minh tính hiệu quả, tính quy luật của nó là có thật.

Loài người hiện đại sau chặng đường dài công nghiệp hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, đời sống đã và đang bị đảo lộn nhiều mặt, trong đó mối đe dọa mạnh mẽ, đáng sợ nhất là điều kiện môi trường sống không còn phù hợp cho sự sống tốt đẹp. Như bụi khói ở các nhà máy xả vào khí quyển có nơi dày đặc đã cản ánh sáng mặt trời chiếu xuống mặt đất, chất thải công nghiệp làm ô nhiễm nguồn nước, hoá chất trừ sâu làm sinh vật cải tạo đất và chim thú có ích bị diệt chủng, rừng bị phá mà đất bị xói lở bạc màu, ở nhà cao tầng làm cho cơ thể mất đi nhịp điệu tự nhiên vốn có, do trong đồ ăn uống có pha trộn hoá chất mà gây ra rối loạn chức năng chuyển hoá của các tạng phủ, làm cho ngày càng phát hiện ra nhiều loại bệnh lạ lùng ở loài người.

Từ những hiện tượng có thật như trên, cuộc sống con người đang đặt ra yêu cầu cấp thiết là trả lại điều kiện tự nhiên cho môi trường sống càng nhiều, càng nhanh thì càng tốt.

Trả lại điều kiện tự nhiên cho cuộc sống con người trong tình trạng các điều kiện sống của con người đã xã hội hoá và cơ giới hoá cao không có nghĩa là xoá bỏ tất cả để trở về cuộc sống hoang sơ, mà trước hết phải hiểu được quy luật của tự nhiên là gì, rồi đến dùng những phương tiện của đời sống cho hợp với tự nhiên, gần gũi với tự nhiên mà vẫn lợi ích nhiều nhất. Những ví dụ về việc gây

hại của công cụ điện rất nhiều, xin đơn cử hiện tượng thừa ion dương trong phòng có nhiều máy dùng điện năng làm cho con người mệt mỏi, người ta đã phải chế ra máy phóng ion âm vào môi trường ấy để cân bằng lại. Nếu nắm được quy luật tự nhiên và mối quan hệ của nó với đời sống con người thì ngay từ ý đồ chế tạo tiện nghi, công cụ, chúng ta sẽ có được những đồ án thiết kế phù hợp, tránh được hiện tượng chạy theo để khắc phục hậu quả một cách tốn kém. Rất nhiều trường hợp phải chịu tổn thất lớn lao mới phát hiện ra lỗi lầm để rồi cùng nhau đau xót.

Kinh nghiệm tư tưởng Phương Đông xa có câu: "Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong" (tức là thuận theo lẽ tự nhiên của trời đất thì còn sự sống, trái với lẽ tự nhiên của trời đất thì chết). Thuận theo lẽ tự nhiên của trời đất cũng chính là thuận theo quy luật âm dương - Ngũ hành của nền văn minh Phương Đông.

CHƯƠNG 2: ÂM DƯƠNG

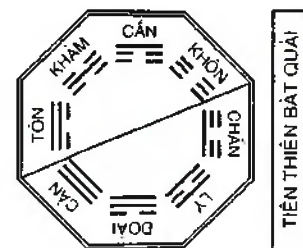
I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ TIẾN HÀNH BÀN LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG

Tôi chọn các ký hiệu và đồ hình về Âm, Dương mà các sách vở đều coi là cổ nhất, đều coi là của trời đất cho, hoặc do Thánh nhân lập ra để làm căn cứ tiến hành bàn luận nh sau: (hình 2-1)

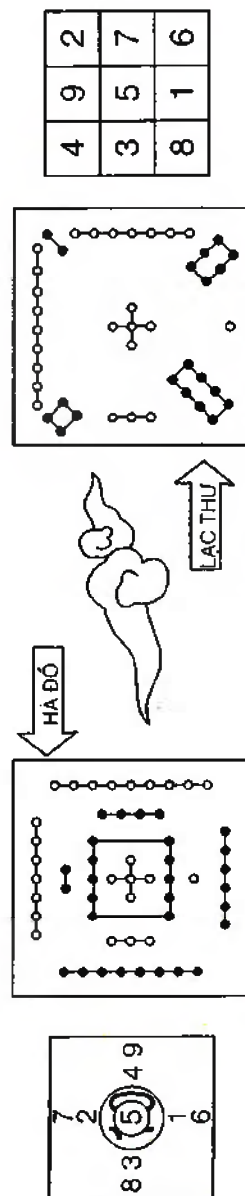
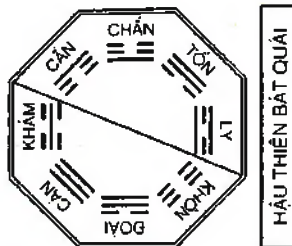
- Bát quái hoành đồ.
- Thái cực đồ.
- Tiên thiên bát quái đồ.
- Hậu thiên bát quái đồ.
- Hà đồ và Lạc thư.

II. PHƯƠNG HƯỚNG TIẾN HÀNH BÀN LUẬN

Trên cơ sở những định nghĩa theo truyền thuyết cổ xưa rằng: Tiên thiên bát quái do vua Phục Hi lập ra. Ngài lấy hai nửa dương của trời và âm của đất mà làm thành. Nó là cái thể của âm dương. Hậu thiên bát quái do Chu Văn Vương lập ra. Ngài dựa vào tứ thời bát tiết mà làm thành, nó là cái dụng của âm dương. Và trên cơ sở ứng dụng của âm dương vào các môn khoa học đời sống cụ thể. Tôi thấy khi người ta đem lồng ghép các giá trị tương ứng và tương tác của âm dương vào vạn sự, vạn vật thì trong đó, cái đã làm nên tác dụng quyết định cho sự thay đổi các giá trị tương ứng và tương tác kia chính là do sự vận động của vũ trụ được tính bằng các đơn vị thời gian. Điều này phù hợp với các phát hiện mới của khoa học thực nghiệm hiện đại gọi là "nhịp thời sinh học". Cho nên tôi dựa vào mối quan hệ giữa thời gian với những lý thuyết về âm dương để phân tích các ký hiệu và đồ hình âm dương nêu trên.



THÁI CỰC



III. BẢN CHẤT CỦA TỪNG LOẠI KÝ HIỆU VÀ ĐỒ HÌNH ÂM DƯƠNG CỔ

A. Bát quái hoành đồ (Thứ tự 8 quẻ của Văn Vương)

1. Nội dung: Theo các tài liệu cổ thì Bát quái là tám phần nhỏ do biến hoá của Thái cực (cái toàn nhất) mà ra.

- Thái cực sinh lưỡng nghi (hai nửa) là âm và dương.

- Lưỡng nghi sinh tứ tượng (bốn hình ảnh) là Thái dương - Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm.

- Tứ tượng sinh bát quái (tám quái, tám quẻ): Càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm,坎, khôn.

Theo những tài liệu tôi thu lượm được gần đây nhất, người Trung Quốc trên đất Trung Quốc vẫn cho rằng học thuyết âm dương là thần bí.

Trong sách "Thần bí đích bát quái" của Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, Tăng Lỗi Quang, nhà xuất bản Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 7- 1992, các tác giả đã cố gắng lý giải sự thần bí của tượng 8 quái qua các đoạn văn trích, ví dụ: "Thiệu Ung, Chu Hy nhà Tống cho rằng bát quái là sự gặp gỡ giữa lý và số, đối với cổ nhân, gặp gỡ là gặp gỡ thế nào, các ông nói không rõ,,," (trang 22)

"Quách Mạt Nhược, trong bài "Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu đề ra bát quái là hình ảnh khí quan tính (máy sinh dục) trai, gái: "Gốc rễ của bát quái, nơi chúng ta rất rõ ràng có thể nhìn thấy là sự sùng bái máy sinh dục từ đời xa còn sót lại. Vạch - lấy hình ảnh gốc nam, phân làm hai - lấy hình ảnh của nữ âm, cho nên từ đó mà diễn ra quan niệm nam, nữ, phụ mẫu, âm dương, cương nhu, thiên địa. Quan niệm chữ số của người xưa lấy 3 làm tối đa, 3 là tối thần bí. Từ 1 nét của 1 nét âm, 1 nét dương giao thoa chung, chồng lớp mà thành 3, đầu mỗi tốt có thể đã thành 8 loại hình thức khác nhau,,,"

"Về sau, Quách Mạt Nhược lại cho rằng bát quái có quan hệ với nét chữ. Kỳ thực Dương Vạn Lý đời Tống và Hoàng Tôn Viêm đời Minh đã từng đưa ra cách nhìn đó. Gần đây Phạm Văn Lan cũng từng đưa ra bát quái có thể là hình

hướng đến văn tự nước ta. Chỗ khác nhau với Phạm là Quách cho rằng không phải bát quái đã dẫn đến văn tự, mà là văn tự đã dẫn đến bát quái, đại bộ phận của bát quái là do văn tự đã thành dẫn dụ mà ra. Trong sách khảo chứng "Thanh đồng thời đại" của Quách nói : Khảm (☵) tượng thủy, thủy trong văn tự cổ (𣎵) từ hình dựng đứng biến hình nằm ngang thành khảm, cái khảm là hãm, thủy đọng ở nơi khảm hãm. Chữ gốc của khôn là (𠩺) đem mỗi nét cắt đứt, từ dựng đứng biến nằm ngang thành khôn (☲). Chấn là chữ (震) bớt đi.

Đoài là (☴) chữ đoài bớt đi (兌). Càn tượng trời, chữ cổ thiên (trời) là (𠀎), bỏ rơi đi cái dựng đứng ở giữa, hơi sửa đổi thêm thành (☰). Ly tượng lửa (hoả), văn ở đồ minh khí có (𠩺) có thể biến thành ly (☲). Cấn khó giải thích, nghi là chữ môn (門) biến thành (☶). Chữ tốn không giải thích được..."

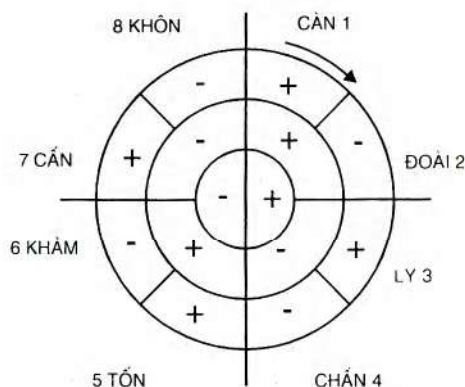
Lời của học giả họ Quách giải thích nguồn gốc tượng của 8 quẻ thật khó chấp nhận.

Bản thân bố cục sách "Thần bí đích bát quái", các tác giả đã cố ý dàn dựng các đề mục cho đủ số 64 (8x8 = 64) cũng làm ra vẻ thần bí thêm, nhưng nội dung trong một số chương có phần nào rườm rà không sát, cộng với sự lúng túng ở các lời văn trích dẫn đã cho ta thấy rõ họ chưa có một định hướng khoa học hợp với nguồn gốc vốn có của nội dung tám quẻ.

Cách lý giải về bát quái như sau:

Nguyên tiếng "Quái" là do chữ "Quải" nghĩa là treo. Thừa ban đầu, người ta dùng tám thanh tre (hoặc mảnh gỗ dẻo) vẽ lên đó ký hiệu âm dương rồi đem treo ở tám cọc trên tám hướng (hoặc tám cửa), từ đó thường được gọi là tám quái hoặc tám quái.

Các sách cổ đã vẽ về biến hoá từ thái cực thành ra bát quái như sau: (Xem từ dưới lên trên - Hình 2-2)



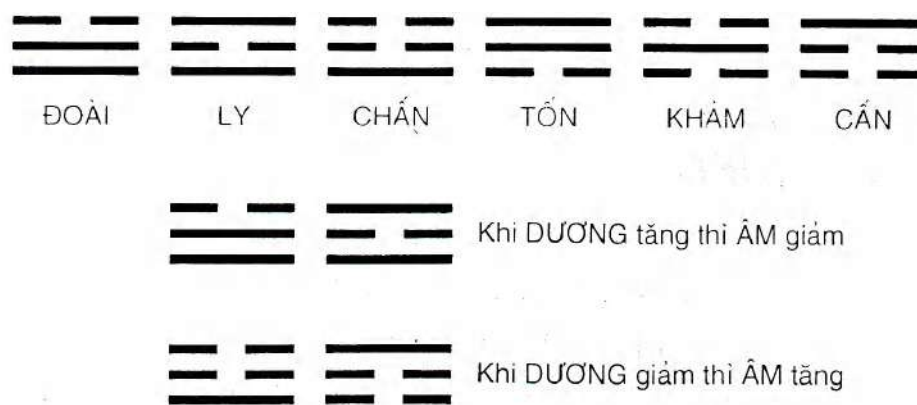
Hình 2-4

Bảng 2 - 1

Tên quẻ	Số	Vạch dưới	Vạch giữa	Vạch trên
Quẻ càn	Số 1	Có nửa dương	Góc 1 phần tư dương	Góc 1 phần 8 dương
Quẻ đoài	Số 2	Có --- dương	Góc 1 phần tư dương	Góc 1 phần 8 âm
Quẻ ly	Số 3	Có --- dương	Góc 1 phần tư âm	Góc 1 phần 8 dương
Quẻ chấn	Số 4	Có --- dương	Góc 1 phần tư âm	Góc 1 phần 8 âm
Quẻ tốn	Số 5	Có --- âm	Góc 1 phần tư dương	Góc 1 phần 8 dương
Quẻ khảm	Số 6	Có --- âm	Góc 1 phần tư dương	Góc 1 phần 8 âm
Quẻ cấn	Số 7	Có --- âm	Góc 1 phần tư âm	Góc 1 phần 8 dương
Quẻ khôn	Số 8	Có --- âm	Góc 1 phần tư âm	Góc 1 phần 8 âm

Như trên, chỉ với hai loại vạch dương và âm xếp theo tổ hợp chập 3, đặt theo một thứ tự nhất định, bát quái hoàn hảo đã nói được những tính chất của quy luật âm dương như sau (Hình 2 - 5):

- Mối quan hệ về vị trí và tính âm dương ở từng cung quái trong cái toàn nhất (như vừa mô tả ở trên).
- Trong cái toàn nhất có hai nửa âm và dương



Hình 2-5

- Trong dương có âm, trong âm có dương (xem các cung quái từ đoài đến cấn)
- Nhịp âm dương: Dương trước, âm sau; lẻ là dương, chẵn là âm.
- Chiều âm dương: Thuận là từ dương sang âm, nghịch là từ âm sang dương.

3. Kết luận: Bát quái hoành đồ là hệ thống ký hiệu biểu thị các nguyên lý biến hoá âm dương trong vũ trụ và vạn vật, nó thuộc về loại lý thuyết cơ bản, chưa mang giá trị ứng dụng trong đó. Nó giống như một tiêu chuẩn để xem xét vũ trụ và vạn vật trong mọi hoàn cảnh, mọi biến hoá bình thường và dị thường, trong nội bộ tự thân và trong các mối quan hệ tương tác lẫn nhau. Những nguyên lý này vốn sẵn có trong tự nhiên và mãi mãi tồn tại trong tự nhiên.

Bát quái hoành đồ với nội dung như trên đã đạt tới trình độ cao của khoa học tin học, vì nó là một đồ hình đơn giản mà lại chứa đựng trong đó một khối lượng thông tin rất nhiều.

Thiết tưởng rằng những nhà thông thái của thời nay cũng khó có thể vượt qua tài năng sắp xếp đồ hình của người xưa thể hiện trong bát quái đồ này.

B. Thái cực đồ

Theo Tuệ Tĩnh thì:

- Thái sơ là khí mới bắt đầu.
- Thái cực là hình mới bắt đầu.
- Thái tố là chất mới bắt đầu.

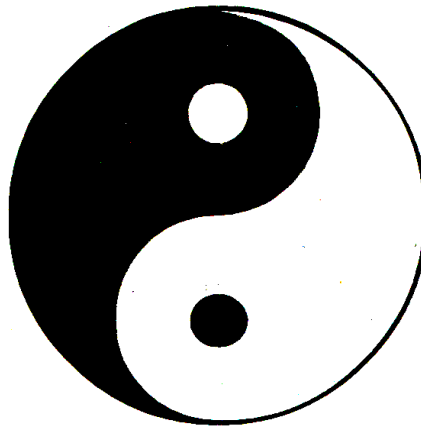
1. Nội dung: Thái cực đồ là một hình tròn chia làm hai nửa âm dương. Giữa hai nửa âm dương là một ranh giới hình chữ S, tạo thành hai nửa đều nhau và cùng có hình giống nhau như hai con cá cắn đuôi nhau. Nửa đen bên trái, nơi đen cực đại ở phía trên. Nửa trắng bên phải, nơi trắng cực đại ở phía dưới. Giữa nơi cực đại của nửa trắng có một điểm đen. Giữa nơi cực đại của nửa đen có một điểm trắng. Theo truyền thuyết, Trần Đoàn thời Ngũ Đại được bí chỉ ở Ma Y Đạo, vẽ ra Thái cực đồ.

2. Tính chất âm dương: ở đồ hình này các yếu tố biểu thị cho tính chất âm dương và các giá trị biến đổi âm dương đơn giản hơn một bước so với bát quái hoàn chỉnh. Để biểu thị cho âm dương, màu đen là âm, màu trắng là dương. Biểu thị các tính chất khác nhau của quy luật biến đổi âm dương, tác giả đã dùng hình của màu để diễn tả. Nội dung thái cực đồ chứa đựng các tính chất như sau (Hình 2-6):

- Trong cái toàn nhất có hai nửa âm dương (trắng là dương, đen là âm).
- Trong dương có âm, trong âm có dương (nơi cực đại trắng có điểm đen, nơi cực đại đen có điểm trắng).
- Khi dương giảm thì âm tăng (phần trắng nhỏ dần đến đâu, phần đen to dần theo sát bên), và ngược lại.
- Nhịp âm dương, theo thứ tự trước sau, trước là dương, sau là âm.
- Chiều âm dương - từ dương sang âm là thuận, âm sang dương là nghịch.

3. Kết luận: Giá trị biểu trưng của bát quái hoàn chỉnh là loại ký hiệu thông tin, nó đi vào nhận thức của người xem qua rất nhiều quá trình xử lý thông tin, còn như giá trị biểu trưng của thái cực đồ là giá trị của nghệ thuật tạo hình, nó đi

vào nhận thức người xem bằng con đường cảm nhận trực giác, do đó nó gây được ấn tượng mạnh mẽ, cùng một lúc nhiều mặt nội dung của quy luật âm dương.



Hình 2-6

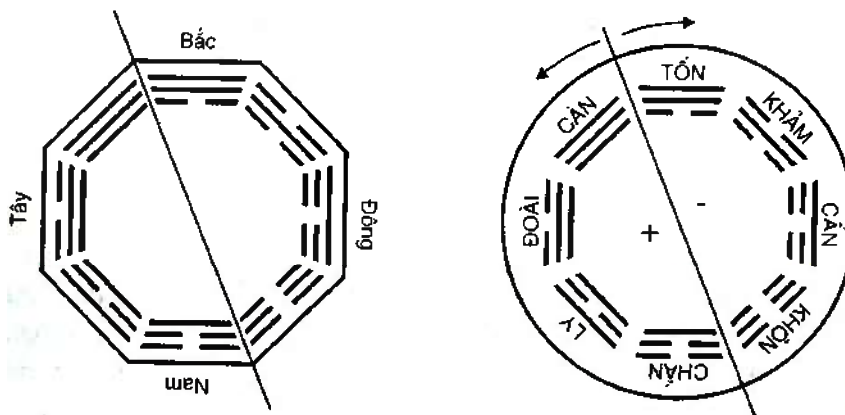
C. Tiên thiên bát quái đồ (phương vị 8 quẻ của Phục Hi)

Truyền thuyết kể rằng: Đồ hình Tiên thiên bát quái do vua Phục Hi lập ra, Ngài lấy hai nửa dương của trời và âm của đất mà làm thành, nó là cái thể của âm dương. Đó cũng chính là định nghĩa xưa và duy nhất về Tiên thiên bát quái đồ.

Trong sách "Thần bí đích bát quái", các tác giả chỉ nói sơ lược về phương vị bát quái của Phục Hi rằng: Phương vị bát quái của Phục Hi ở trên phương diện chữ số chú ý đến tính đối xứng và tính ổn định... Sau đó tác giả chứng minh nhận định của mình bằng hình thức sắp xếp các con số mà không bàn gì về bản chất của nó.

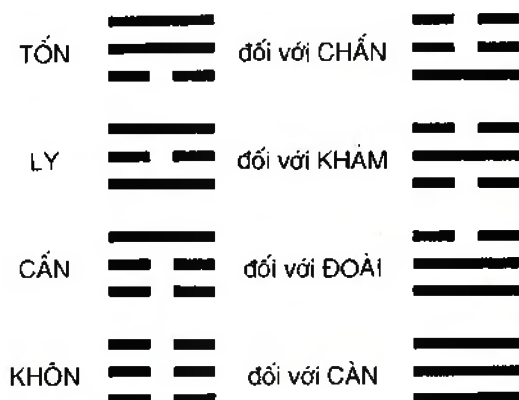
Nay để thấy hết giá trị của Tiên thiên bát quái, tôi xin trình bày các quy luật âm dương chứa đựng trong nội dung của nó như sau:

1. Ngoài những giá trị của từng cung quái theo tên riêng của cung đó giống như ở bát quái hoành đồ ra, qua sự xếp sắp các cung quái trong đồ hình, chúng ta còn thấy được rất rõ hai hệ quy chiếu của hai nửa âm dương trong vũ trụ. Dương ở trời, ở nửa dương đi ngược, đó là hệ quy chiếu nhật tâm. Âm ở đất, ở nửa âm đi thuận, đó là hệ quy chiếu địa tâm. Ở hệ quy chiếu địa tâm, mặt trời đi quanh quả đất theo chiều thuận. Ở hệ quy chiếu nhật tâm, quả đất đi quanh mặt trời theo chiều nghịch (Hình 2-7).



Hình 2-7

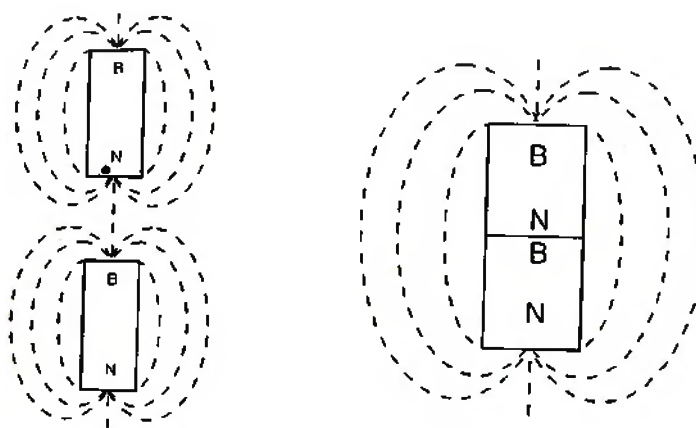
2. Qua việc sắp xếp các cung quái theo hai hệ quy chiếu này, chúng ta còn thấy được quy luật kết cấu bền vững của vũ trụ. Thông qua tỷ lệ âm dương trong các cặp cung quái có vị trí đối nhau qua tâm đồ hình, trong từng cặp, trong tất cả cặp chúng ta thấy sự đối đãi âm dương của chúng giống nhau, như (Hình 2-8):



Hình 2-8

Sự đối đãi trái dấu âm dương kể trên giống như kết hợp hai vật thể có từ tính. Khi đầu cực nam của một khối từ được đặt ở phía đầu cực bắc của một khối từ khác, chúng hút nhau, làm thành một khối từ mới, có lực từ mạnh hơn, chúng bám vào nhau rất chắc chắn (Hình 2-9).

Quan hệ giữa mặt trời và quả đất trong sự vận động không ngừng ấy, nếu thiếu đi lực tương tác hấp dẫn kiểu đối đãi âm dương này thì hẳn là hệ thống vũ trụ mà ta đang tồn tại đã chẳng còn có để ta sống trên đó mà bàn về âm dương hôm nay.



Hình 2-9

3. Tiên thiên bát quái đồ còn được coi như một biểu chuẩn để xem xét quan hệ tương tác âm dương của vạn sự, vạn vật trong vũ trụ. Khi các cặp cung quái đối nhau qua tâm của Tiên thiên bát quái đồ là đối đãi âm dương trái dấu nhau, là tương tác hấp dẫn, là kết cấu bền vững. Các cặp cung quái tương tác theo các chiều hướng khác, thì sẽ tùy theo góc độ kết hợp mà tạo ra các giá trị tương tác khác nhau.

Người xưa đã theo các góc độ kết hợp trong Tiên thiên bát quái đồ mà lập ra bảng bát biến cung phi, gọi là "cửu cung phi". Trong bảng này, các cặp cung quái tương tác trái dấu âm dương được coi là kết hợp tốt nhất, có tên *Diên niên*; các cặp cung quái tương tác có vị trí âm dương kề nhau cùng trong một góc 1 phần 4, là cặp tổn khảm, cần khôn, cần đoài, ly chấn, được coi là loại kết hợp tốt với tên *Sinh khí*, các cặp cung quái tương tác có vị trí âm dương gần đối nhau qua tâm, nghĩa là đã đối nhau qua hai trục chia đôi và trục chia tư, là các cặp tổn ly, khảm chấn, cần坎, đoài khôn, cũng được coi là loại kết hợp tốt với tên *Thiên y*. Các cặp cung quái tương tác có vị trí âm dương vuông góc nhau qua trục chia đôi, vuông góc nhau qua trục chia tư, hoặc song song ngang với trục chia đôi, song song ngang với trục chia tư đều là những kết hợp có hại, nó giống như những sắp xếp hai khối từ những góc kết hợp như trên làm cho lực từ đẩy nhau hoặc triệt tiêu nhau, do đó được đặt bằng các tên *Ngũ quỷ*, *Hoạ hại*, *Lục sát*, *tuyệt mệnh* (Hình 2- 10).

Tương tác cửu cung có giá trị để so sánh, đánh giá hệ quá tương tác lực từ giữa con người với con người, con người với thời gian và con người với không gian sống. Người xưa cho rằng mỗi con người có bản mệnh cửu cung riêng, điều này cho tới gần đây khoa học Phương Tây mới phát hiện ra. Theo 1 tạp chí thế giới mới số 32-92 viết theo Libération 3-16-1992: „, tại viện kỹ nghệ CALTECH danh tiếng ở Califorma (Mỹ), qua quan sát trên kính hiển vi điện tử, giáo sư Kirshvink cùng hai đồng nghiệp đã thật ngạc nhiên khi phát hiện ra những tinh thể manhêtit trong mô não,,, Thật là hiển nhiên, có manhêtit tất phải có tương tác lực từ.

4. Sự khác nhau giữa bát quái hoành đồ và Tiên thiên bát quái là ở chỗ:

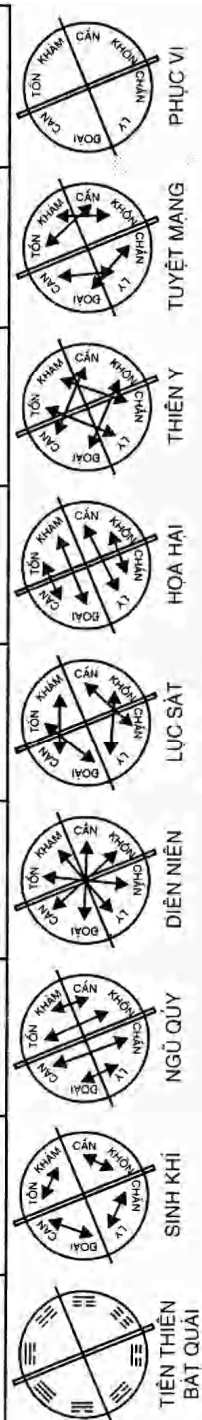
Bát quái hoành đồ vừa là hệ thống sắp xếp các ký hiệu âm dương trong từng cung quái, vừa là hệ thống sắp xếp các cung quái, nó tượng trưng cho các tính chất *âm dương trong vũ trụ, trong vạn sự, vạn vật theo tự nhiên của nó* - Tiên thiên bát quái đồ là hình vẽ về *hai hệ quy chiếu và quy luật tương tác bên vững của vũ trụ, của vạn sự, vạn vật*.

D. Hậu thiên bát quái đồ (Phương vị 8 quẻ của Văn Vương)

1. Nội dung: Hậu thiên bát quái đồ là hình vẽ trong đó sắp xếp 8 cung quái theo một ước định về sự tương ứng giữa các hiện tượng thiên nhiên theo tứ thời bát tiết với tám hướng và tám cung quái. Theo truyền thuyết thì hình vẽ này do Chu Văn Vương làm ra (Hình 2-11).

CỬU CUNG PHI

QUÁI GỐC	NHẤT BIẾN THƯỢNG	NHỊ BIẾN TRUNG	TAM BIẾN HẠ	TỬ BIẾN TRUNG	NGŨ BIẾN THƯỢNG	LỤC BIẾN TRUNG	THẤT BIẾN HẠ	BÁT BIẾN TRUNG
CÀN	ĐOÀI	CHẤN	KHÔN	KHẮM	TỐN	CẤN	LY	CÀN
ĐOÀI	CÀN	LY	CẤN	TỐN	KHẮM	KHÔN	CHẤN	ĐOÀI
LY	CHẤN	ĐOÀI	KHẮM	KHÔN	CẤN	TỐN	CÀN	LY
CHẤN	LY	CÀN	TỐN	CẤN	KHÔN	KHẮM	ĐOÀI	CHẤN
TỐN	KHẮM	KHÔN	CHẤN	ĐOÀI	CÀN	LY	CẤN	TỐN
KHẮM	TỐN	CÀN	LY	CẤN	ĐOÀI	CHẤN	KHÔN	KHẮM
CẤN	KHÔN	KHẮM	ĐOÀI	CHẤN	LY	CÀN	TỐN	CẤN
KHÔN	CẤN	TỐN	CÀN	LY	CHẤN	ĐOÀI	KHẮM	KHÔN



Hình 2-10

Tác giả Hậu thiên bát quái đồ đã đặt từng cung quái ở từng hướng với các ý nghĩa sau:

- Phương bắc, mùa đông, tiết đông chí, khí trời giá lạnh, nước đóng thành băng, là hiện tượng âm khí hãm dương khí, ông đã lấy quẻ Khảm có hình tượng hai hào âm bao bọc một hào dương đặt ở đó.

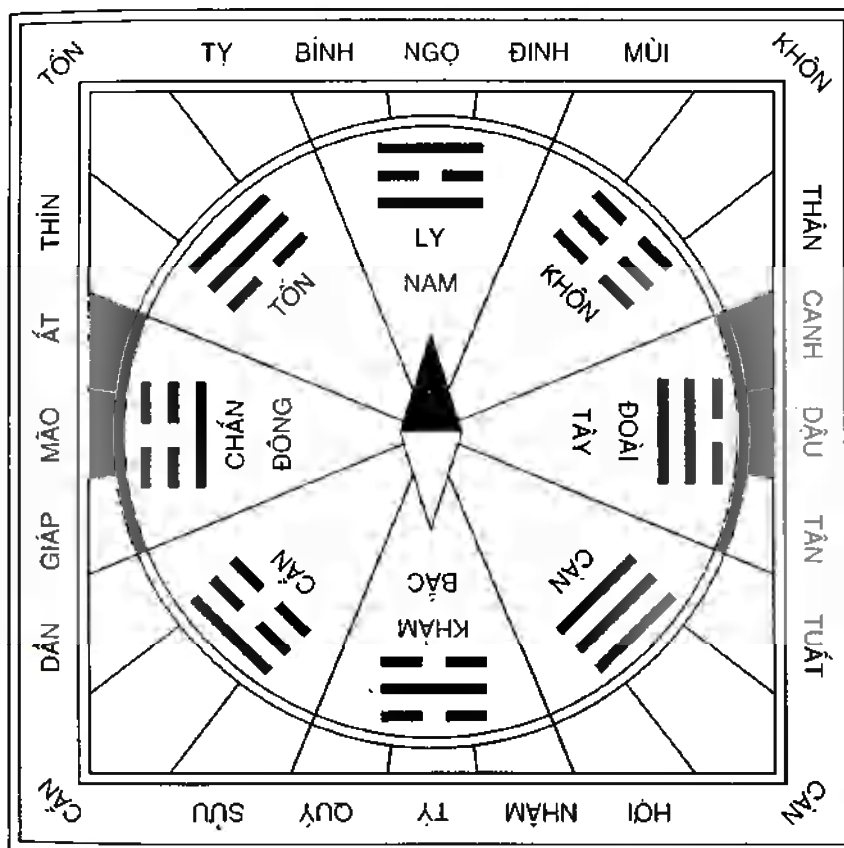
- Phương nam, mùa hạ, tiết hạ chí, khí trời nóng, lửa dễ cháy, là hiện tượng dương khí hãm âm khí, ông đã lấy quẻ Ly có hình tượng hai hào dương bao bọc một hào âm đặt ở đó.

- Phương đông, mùa xuân, tiết xuân phân, dương khí ở trên giáng xuống, âm khí ở dưới bốc lên, hai khí âm dương va chạm nhau mà thành tiếng sấm, ông đã lấy quẻ Chấn có hình tượng hai hào âm ở trên, một hào dương ở dưới đặt ở đó.

- Phương tây, mùa thu, tiết thu phân, khí trời hanh khô đó là dương khí đã chiếm hết mặt đất, ông đã lấy quẻ Đoài có hình tượng một hào âm ở trên, hai hào dương ở dưới đặt ở đây.

- Phương đông bắc, tiết lập xuân, dương khí vừa thoát khỏi sự bao bọc của âm khí, ông đã lấy quẻ Cấn có hình tượng một hào dương ở trên, hai hào âm ở dưới đặt ở đó.

- Phương đông nam, tiết lập hạ, bắt đầu mùa gió chướng và mùa bão, người ta cho rằng đây là hiện tượng dương khí lấn lướt âm khí, ông đã lấy quẻ Tốn có hình tượng hai hào dương ở trên, một hào âm ở dưới đặt ở đó.

PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Hình 2-11

- Phương tây nam, tiết lập thu, lúc này là vào mùa mưa người ta cho rằng đây là hiện tượng âm khí thắng dương khí, ông đã lấy quẻ Khôn có hình tượng cả ba hào đều là âm đặt ở đó.

- Phương tây bắc, tiết lập đông, khí hậu lúc này là cực độ của sự hanh khô, vạn vật trở nên cứng rắn, ông đã lấy quẻ Càn có cả ba hào đều là dương đặt ở đó.

Ở sách "Thần bí đích bát quái", các tác giả không có một trích dẫn hoặc lời bàn nào của mình về bản chất nội dung Hậu thiên bát quái, chỉ có đoạn trích về ứng dụng của nó trong khí tượng học như sau:

"Sách "Khai nguyên chiêm kinh" nói: "Sấm nổi lên ở cung Càn, nhân dân lâm bệnh, nước yên. Sấm nổi lên ở cung Khảm, mưa nhiều. Nổi ở cung Cấn, lúa

nếp tốt, vùng dài bông, ngũ cốc hạ giá. Nổi ở cung Chấn, ngũ cốc rất quý, người nhiều tuổi bị bệnh đột ngột, quan tài rất đắt. Nổi ở cung Tốn, mưa đá hại ngũ cốc, sinh sâu, sương hạn hán xuống sớm. Nổi ở cung Ly, mùa hạ ít nước, hạn hán, sâu phá lúa. Nổi ở cung Khôn, ra ở cung Khôn, hại ngũ cốc. Nổi ở cung Đoài, binh nổi lên, cung đồng sắt. Nổi lên ở thủy môn, lụt lội tràn trề". (Trang 83)

2. Bản chất nội dung: Nay để làm rõ về bản chất nội dung Hậu thiên bát quái, tôi xin trích dẫn và so sánh tìm sự giống nhau và khác nhau giữa chu kỳ Cửu cung và chu kỳ Hậu thiên bát quái.

a. Giống nhau:

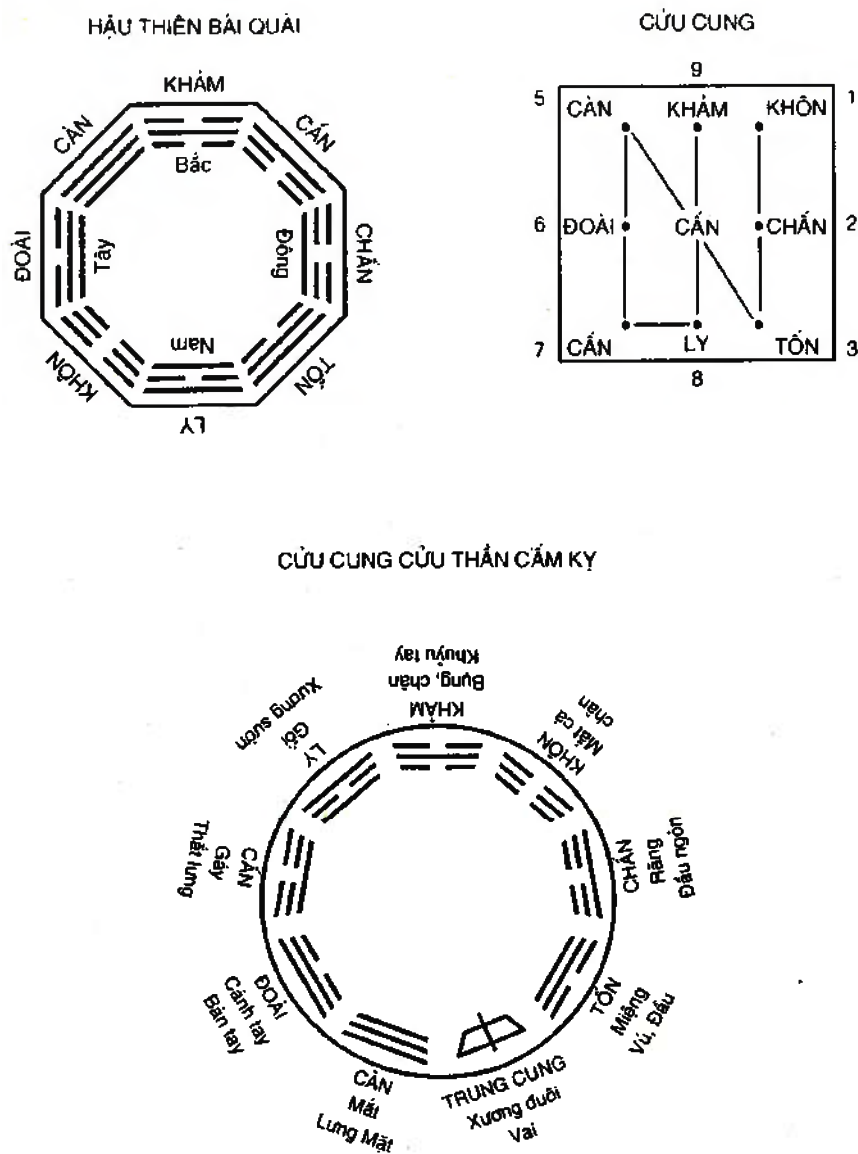
Cửu cung là một quy luật biến đổi âm dương trong thời gian. Người ta tính giá trị âm dương ở mỗi đơn vị thời gian tương ứng với một cung quái. Có 9 đơn vị thời gian làm một vòng, hết 9 thì lặp lại. Quy luật Cửu cung được ứng dụng trong nhiều bộ môn khoa học đời sống cổ Phương Đông, hãy lấy cách tính Cửu cung cư thân cấm kị làm một ví dụ: (Hình 2-1 2)

Sách Châm cứu đại thành (nhà xuất bản Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, Bắc Kinh, 1973), trang 170 có hình vẽ và chú thích về Cửu cung cư thân cấm kị như sau:

- 1 tuổi, cung Khôn, kị ở hai cổ chân.
- 2 tuổi, cung Chấn, kị ở răng và đầu ngón.
- 3 tuổi, cung Tốn, kị ở miệng, vú, đầu.
- 4 tuổi, cung Trung, kị ở xương đuôi và vai.
- 5 tuổi, cung Càn, kị ở mắt, lưng, mặt.
- 6 tuổi, cung Đoài, kị ở cánh tay, bàn tay.
- 7 tuổi, cung Cấn, kị ở gáy, thắt lưng.
- 8 tuổi, cung Ly, kị ở xương sườn, đầu gối.
- 9 tuổi, cung Khảm, kị ở bụng, chân, khuỷu tay.

- Hết vòng thì lặp lại" .

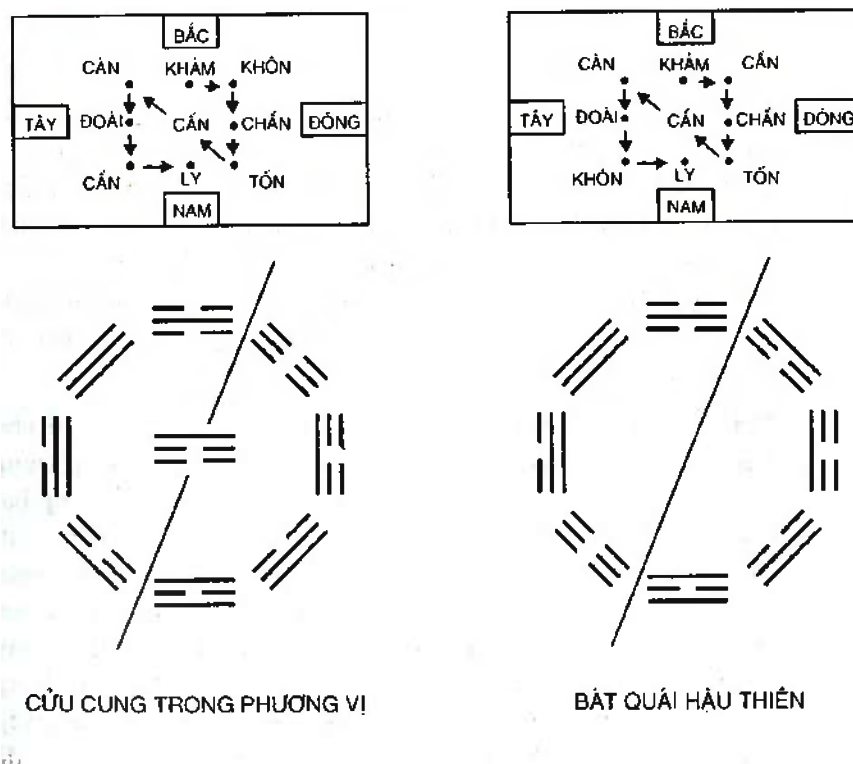
Trong hình vẽ và chú thích nêu trên, chúng ta hiểu rằng trong cách tính sự sống của con người, bao giờ cũng bắt đầu từ lúc hình thành trong bào thai, như vậy, khi đứa trẻ một tuổi thì đã là năm thứ hai của sự sống ấy, do đó, cung Khảm sẽ là số 1 , cung Khôn sẽ là số 2, Chấn số 3, Tốn số 4, Trung số 5, Càn số 6, Đoài số 7, Cấn số 8, Ly số 9. Ta hãy xếp nửa đầu của Cửu cung theo chiều thuận, Trung cung đưa vào giữa, nửa sau của Cửu cung xếp theo chiều nghịch, đại cung Khảm ở hướng bắc, cung Ly ở hướng nam, cung Chấn ở hướng đông, cung Đoài ở hướng tây, hai cung Càn và Tốn cùng ở Tây bắc và Đông nam như ở trong Hậu thiên bát quái đồ, hai cung Khôn và Cấn cũng ở Đông bắc và Tây nam.



Hình 2-12

b. Khác nhau:

So với Hậu thiên bát quái đồ thì hai vị trí Khôn và Cấn này bị hoán vị cho nhau. Nhận xét về sự khác nhau này như sau (Hình 2 - 13):



Hình 2-13

- Cửu cung và Bát quái hậu thiên giống nhau ở chỗ đều là cái dụng của âm dương trong thời gian, một đằng Cửu cung cư thần cấm kị tính theo năm, một đằng Hậu thiên bát quái tính theo tứ thời bát tiết.

- Khi đem cửu cung ghép vào với phương vị mặt đất như Bát quái hậu thiên chúng ta thấy chỗ khác nhau chỉ sảy ra sự hoán vị của hai cung Cấn, Khôn ở hai hướng Đông bắc và Tây nam. Do có chỗ giống và khác nhau này có thể khẳng định rằng *Cửu cung là cái dụng của âm dương trong thời gian, Hậu thiên bát quái là cái dụng của âm dương trong không gian.*

3. Nghi án

Trong sự lệch nhau giữa hai đồ hình về phương vị của Cửu cung và Hậu thiên bát quái như vừa vẽ ra trên đây, cho phép chúng ta nảy ra một nghi án rằng: Cách giải thích về chỗ dựa để làm căn cứ hình thành đồ hình Hậu thiên bát quái có thật sự là từ tứ thời bát tiết mà ra hay không ? Hay là sự ra đời của Hậu thiên bát quái chính là từ mối liên hệ tương ứng giữa âm dương ở thời gian và âm dương ở không gian được căn cứ từ Cửu cung và tám hướng?

Nếu vấn đề này được đặt ra để thảo luận, thì riêng tôi cho rằng sự hợp lý thuộc về thời gian là Cửu cung. Bởi vì, trong Lạc thư, số chỉ đại biểu sự lớn nhất của âm là số 8. Trong bát quái hoàn hảo, cung quái Khôn là đại biểu cho âm nhiều nhất. Thế là cả hai loại vừa chu kỳ, vừa đồ hình đều trùng nhau một điểm. Trong việc giải thích ra đời của cung Quái có thể giả định rằng chính Chu Văn Vương cũng chỉ có trong tay những tài liệu nói về bát quái ứng với vạn sự, vạn vật chung chung, cho nên mới có sự giải thích khác nhau và sắp xếp khác nhau về hai vị trí của cung quái Khôn và Cấn nh đã nêu ở trên.

E. Hà đồ và Lạc thư

Hà đồ và Lạc thư được người xưa coi là có nguồn gốc từ thần linh. Các sách cổ đều nói rằng: " Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, Thánh nhân tác chi", nghĩa là sông Hoàng hà xuất hiện đồ hình trên con Long mã, Thánh nhân theo đó vẽ lại, sông Lạc xuất hiện con Thần quy trên lưng có những dấu chấm, Thánh nhân theo đó vẽ lại Sách "Thần bí đích bát quái" viết về hà đồ - lạc thư như sau: ,, "Hà đồ, Lạc thư là gì?

Từ xưa đến nay có rất nhiều người đều thử tìm sâu đáp án của hình vẽ đã hình thành môn học về Hà Lạc.

Trong sách cổ "Thượng thư cố mệnh" ghi chép Hà đồ rất sớm, nói: Sau khi Chu Thành Vương chết, ở dãy cột phòng mé hiên đông có bày Hà đồ. "Cố mệnh truyện" đem Hà đồ và bát quái gắn liền lại: Hà đồ bát quái, Phục Hi vua của thiên hạ, long mã ra ở Hà, khắp mình nó là nét, lấy để vẽ bát quái, gọi đó là Hà đồ,, (Hà đồ bát quái, Phục Hi vương thiên hạ, long mã xuất Hà, toại tác kỳ văn, dĩ hoạ bát quái, vị chi Hà đồ) (trang 74)"

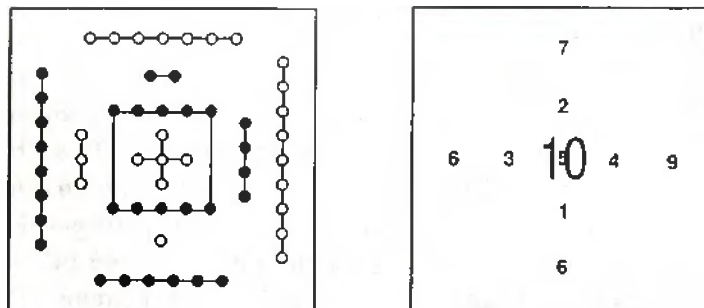
Trong lịch sử học thuật ở Phương Đông, hai đồ hình Hà đồ và Lạc thư được bàn đến nhiều nhất, và khi người ta càng bàn sâu về mọi khía cạnh của nó thì nó lại càng trở nên huyền bí, khó hiểu. Trong phạm vi bài này, tôi thấy không cần phải nhắc lại những lời bàn đó để xin phép trình bày ngay những điều mà tôi đã đón ngộ về hai công án đó.

(Nội dung của từng đồ hình Hà đồ và Lạc thư cũng như so sánh Hà đồ và lạc thư với Tiên thiên bát quái tôi đã có một bài đăng trong tạp chí "Công trình nghiên cứu y học quân sự" số 4 năm 1990 với tiêu đề "Hà đồ và Lạc thư" từ trang 16 đến trang 27. Ở đây tôi chỉ bàn riêng về quy luật âm dương trong Hà đồ và lạc thư mà thôi).

1. Hà đồ

a. Hình thức của Hà đồ: Hà đồ là một hình sắp xếp mười con số có hình nét chấm tròn và có dây nối nhau, trong đó gồm có 5 số dương là 1,3,5,7,9 bằng chấm trắng, và 5 số âm là 2,4,6,8,10 bằng chấm đen. Các số được xếp thành ba

vòng, vòng trong cùng có số 5 và số 10 (số 10 được chia làm hai nhóm 5 chấm đen kẹp lấy số 5 bằng chấm trắng), vòng giữa có bốn số 1,3,2,4, vòng ngoài cùng có bốn số 6,8,7,9. ở vòng giữa và vòng ngoài các số dương và số âm đều lớn dần theo chiều thuận. (Hình 2-14)

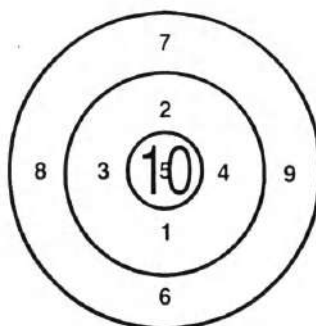


HÀ ĐỒ

Hình 2-14

b. Nội dung của Hà đồ: Qua phân tích các khía cạnh của Hà đồ tôi nhận ra rằng Hà đồ là một hình vẽ ghi lại *quy luật biên đối nhị âm dương, trong đó nhị âm dương nhỏ bị nhị âm dương lớn chi phối làm cho biên đối âm dương.*

Để dễ nhận ra quy luật này, trước hết ta tiến hành khoanh riêng ba vòng số như đã nêu trên phần hình thức của nó (Hình 2-15):



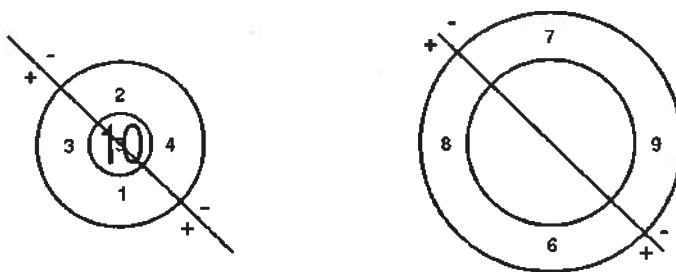
Hình 2-15

Khi đã để riêng hai số 5 và 10 ở trong cùng ra, ta dễ dàng nhận ra rằng các số ở vòng giữa thuộc nửa trước (nửa dương) của chu kỳ 10 là các số 1,3,2,4; các số ở vòng ngoài thuộc nửa sau (nửa âm) của chu kỳ 10 là các số 6,8,7,9.

Kẻ một đường chéo chia toàn bộ đồ hình làm hai phần âm dương, đường này phía trên bên trái từ giữa hai số 7 và 8, xuống đến phía dưới bên phải giữa hai số 9 và 6, lấy nửa phía dưới làm phần dương, nửa phía trên làm phần âm. Theo cách chia ba vòng và hai nửa này chúng ta nhận ra sự thay đổi âm dương như sau (Hình 2-16):

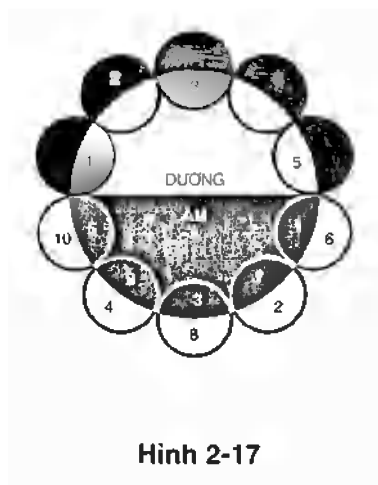
- Ở nửa dương của chu kỳ 10 (các số 1 -2-3 -4), các số dương 1 -3 nằm ở phần dương, các số âm 2-4 nằm ở phần âm.

- Ở nửa âm của chu kỳ 10 (các số 6-7-8-9), các số dương 7-9 nằm ở phần âm, các số âm 6-8 nằm ở phần dương.



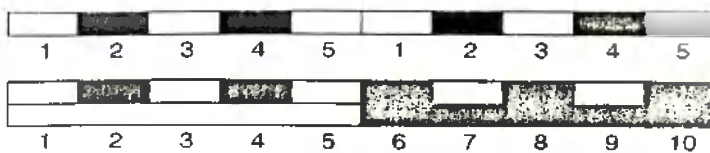
Hình 2-16

Có thể biểu thị quy luật này trên đường tròn hoàn lưu như sau (Hình 2-17)



Hình 2-17

Hoặc cũng có thể biểu thị quy luật này trên hình vẽ hàng ngang như sau (Hình 2-18): Nhịp âm dương nhỏ trong chu kỳ 5.



Hình 2-18

Nhịp âm dương nhỏ trong chu kỳ lớn gồm hai chu kỳ 5 (bằng 10)

c. Giá trị của Hà đồ: Qua những quy luật biến đổi âm dương trong Hà đồ ta thấy Hà đồ là hình vẽ ghi lại một lý thuyết cơ bản về âm dương trong vũ trụ và vạn sự, vạn vật, đó là nhịp âm dương và quy luật biến đổi nhịp âm dương.

Xin nêu một hiện tượng tự nhiên là khí hậu các năm theo ngũ vận, trong đó có nhịp âm dương và quy luật biến đổi nhịp âm dương đã làm rõ giá trị của Hà đồ. Cụ thể như sau:

Học thuyết Ngũ vận - Lục khí nói về tương ứng giữa thiên can và đại vận, cứ 5 can là một vòng, 10 thiên can được chia làm hai vòng lặp lại, do đó có sự tương ứng là:

Giáp, Kỷ - Đại vận là thổ ; Ất, Canh - Đại vận là kim; Bính, Tân- Đại vận là thủy; Đinh, Nhâm - Đại vận là mộc; Mậu, quý Đại vận là hoả;

Có thể xếp nối tiếp nhau thành bảng hàng ngang tương ứng (Bảng 2 - 2):

Bảng 2-2

10 can	Giáp	ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Hành của Vận	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hoả
Số thứ tự	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5

Đại vận như trên chỉ được coi là luận thuyết cơ bản và dùng trong so sánh với khí tứ thiên hàng niên chi để tìm ra vế thịnh hay suy, còn bản thân vận, khi tính thành khách vận hàng năm theo niên can, bắt buộc phải căn cứ vào niên can

là dương hay âm để chuyển đổi, niên can là dương hay âm lại tính trong cả hai nhóm ngũ vận gộp lại theo kế tiếp làm thành chu kỳ 10 thiên can.

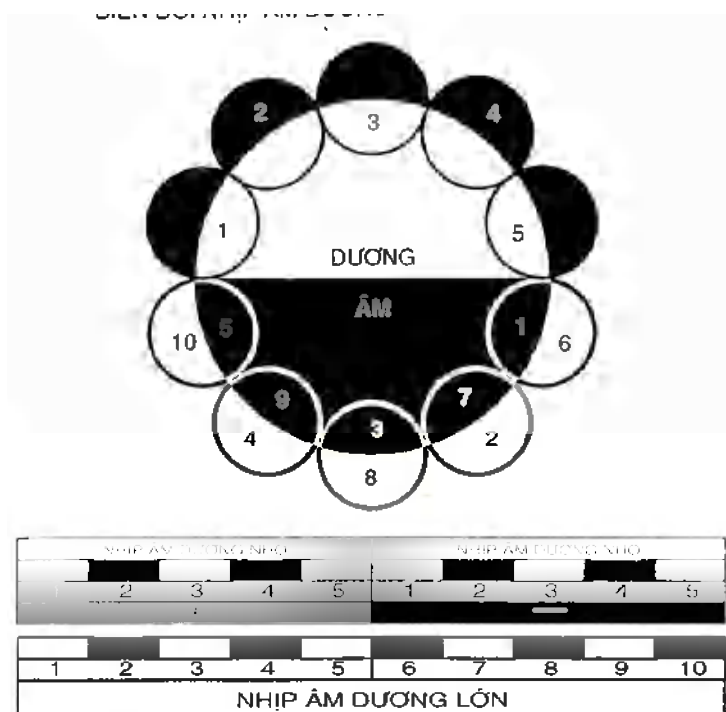
Các dương can sẽ là Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, các âm can sẽ là ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Vào những năm âm can gọi là bất cập, bất cập thì khí khắc nó lưu hành.

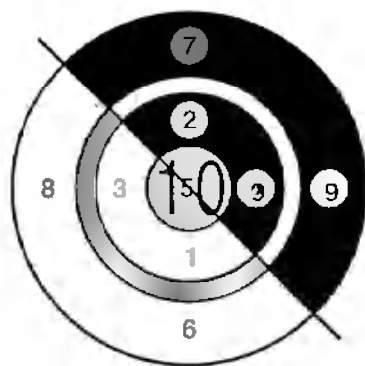
Ta hãy đem so sánh hành của đại vận và hành của vận đã qua biến hoá của thái quá, bất cập được chuyển đổi mà thành (Bảng 2-3):

Bảng 2-3

Chu kỳ nhỏ	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Đại vận	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hoả
Can Thái quá	Giáp		Bính		Mậu		Canh		Nhâm	
Can bất cập		Ất		Đinh		Kỷ		Tân		Quý
Khí lưu hành	Thổ	Hoả	Thủy	Kim	Hoả	Mộc	Kim	Thổ	Mộc	Thủy
Chu kỳ lớn	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5



BIẾN ĐỔI NHỊP ÂM DƯƠNG TRÊN TIẾN TRÌNH HÀNG NGANG

BIẾN ĐỔI NHỊP ÂM DƯƠNG Ở
HÀ ĐỒ

Hình 2-19

Trong cách tính của ngũ vận như trên có nhiều loại biến đổi:

- Biến đổi thứ tự các số từ 1 đến 5 ở vòng sau thành các số từ 6 đến 10
- Ở trong nửa trước của chu kỳ 10 các Can chẵn là âm, bị chuyển đổi thành khí khác nó lưu hành.
- Ở trong nửa sau của chu kỳ 10 Can, các Can lẻ ở chu kỳ 5 biến thành Can chẵn của chu kỳ 10, chẵn là âm, bị chuyển đổi thành khí khác nó lưu hành, còn các Can vốn là chẵn ở chu kỳ 5 thì nay thành lẻ ở chu kỳ 10, do đó không bị chuyển đổi mà vẫn giữ bản khí lưu hành, (khí lưu hành có lên bằng ngũ hành).

Trong y học cổ Phương Đông còn có nhiều loại chu kỳ có sự biến đổi nhịp âm dương, như trong quan hệ giữa giờ âm dương tương ứng với khí kinh lạc có vị trí âm dương trên các phần âm dương của cơ thể: Hoặc như quan hệ giữa niên chi âm dương với các mức độ âm dương trong chu kỳ lục khí 6 năm cũng do nhịp âm dương của niên chi tạo thành.

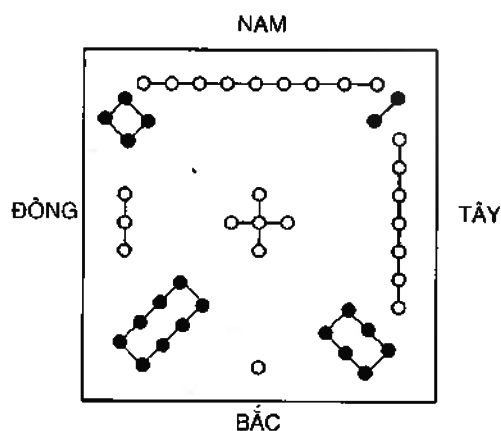
Những chuyên đề này, tôi đã có bàn riêng, trong sách "Nguyên lý thời sinh học cổ Phương Đông" NXB Văn Hoá Thông Tin 1996.

2. Lạc thư:

a. Hình thức của Lạc thư: Lạc thư là một hình vẽ sắp xếp chín con số có hình nét chấm và dây nối nhau, trong đó gồm có 5 số dương là 1-3-5-7-9 bằng chấm trắng, 4 số âm . là 2-4-6-8 bằng chấm đen. Các con số trong Lạc thư được xếp trong giữa và tám hướng nh sau (Hình 2-20):

Số 5 ở giữa	Số 1 ở hướng Bắc	Số 9 ở hướng Nam
Số 3 ở hướng Đông	Số 7 ở hướng Tây	Số 8 ở Đông bắc
Số 6 ở Tây bắc	Số 4 ở Đông nam	Số 2 ở Tây nam.

	NAM			
	4	9	2	
ĐÔNG	3	5	7	TÂY
	8	1	6	
	BẮC			



Hình 2-20

b. Nội dung của Lạc thư: Lạc thư là hình vẽ ghi lại hai chiều hướng phát triển của hai mặt âm và dương âm. Âm được dùng số chẵn để biểu thị, dương được dùng số lẻ để biểu thị. Theo sự sắp xếp đã nêu trên, số âm tối đa đông bắc = 8, giảm dần theo hướng từ đông bắc xuống tây nam là và tối thiểu ở đây = 2 ; số dương tối đa ở hướng nam = 9; giảm dần theo hướng từ nam lên bắc và tối thiểu ở đây = 1. Nhưng không chỉ dừng ở đó, trong sự sắp xếp các số âm dương còn lại, đã cho ta thấy thêm nội dung tương tác giữa hai thành phần âm và dương, khi âm gần số dương nhiều thì âm giảm, khi âm gần số dương ít thì âm tăng và khi dương gần số âm ít thì dương tăng, dương gần số âm nhiều thì dương giảm. Theo chiều hướng phát triển giảm dần của số dương từ nam lên bắc, ở giữa là trung bình, là số 5, ở hướng đông tuy cùng ngang với trung bình, nhưng vì gần

số âm lớn nên dương bị giảm từ 5 xuống còn 3; ở hướng tây tuy cùng ngang với trung bình nhưng số dương gần với số âm ít nên dương tăng từ 5 lên thành 7. Theo chiều hướng phát triển giảm dần của âm từ đông bắc xuống tây nam, ở giữa là trung bình của số âm. ở hướng đông nam cũng là trung bình của âm, nhưng vì đông nam, gần số dương lớn nên âm giảm xuống còn 4. Ở hướng tây bắc tuy cùng ngang với trung bình của số âm, nhưng âm gần số dương ít âm tăng lên thành 6. Ngay bản thân số 8 đại biểu cho âm nhiều nhất được xếp ở đông bắc, gần với hướng bắc, là nơi có số dương ít nhất = 1, và số 9 đại biểu cho số dương nhiều nhất xếp ở hướng nam gần với số âm ít nhất là số 2 ở tây nam cũng là theo tương tác mà thành.

c. Cơ sở để hình thành Lạc thư: Cơ sở để hình thành sự sắp xếp các con số tượng trưng cho hai chiều hướng phát triển âm dương và quy luật tương tác âm dương trong Lạc thư chính là chiều hướng phát triển của hai thành phần âm dương trong khí hậu môi trường khu vực Phương Đông.

Nhìn vào bản đồ địa lý khu vực chúng ta thấy vùng phía nam sông Dương Tử và phía bắc Việt Nam có hoàn cảnh môi trường là:

- Phía đông, cả một khối nước khổng lồ của Thái Bình Dương là gốc của độ ẩm trong không khí môi trường.
- Phía tây, cả một dãy trường sơn hùng vĩ của mạch tổ Hy Mã Lạp Sơn và trung tâm đại lục đại, nơi đây độ ẩm trong không khí môi trường được coi là ít nhất.
- Phía nam là nhiệt đới và xích đạo, được coi là vùng nóng nhất khu vực.
- Phía bắc là hàn đới và bắc cực, được coi là vùng lạnh nhất khu vực.

Theo đó, tác giả Lạc thư coi độ ẩm trong không khí là âm, nhiệt độ trong không khí là dương. Thoạt đầu, chiều hướng phát triển của dương đã được xác lập là tối đa ở phía nam và giảm dần về phía bắc, chiều hướng phát triển của âm được xác lập là tối đa ở phía đông và giảm dần về phía tây Tiếp theo đó, để biểu thị được quy luật tương tác âm dương giữa độ ẩm và nhiệt độ là ẩm vốn ưa lạnh ghét nóng, gặp lạnh thì ẩm tăng, gặp nóng thì ẩm giảm, người ta đã đưa ẩm tối

đa chuyển lên đông bắc, ẩm tối thiểu chuyển xuống tây nam, ở đông nam ẩm trung bình giảm, ở tây bắc ẩm trung bình tăng. Còn như biểu thị nhiệt gặp ẩm thì nhiệt giảm, ở phía đông nhiệt từ trung bình = 5 giảm xuống còn = 3; nhiệt gặp khô thì nhiệt tăng, ở phía tây nhiệt từ trung bình = 5 tăng lên thành = 7.

Qua sự so sánh nguyên tắc sắp xếp các con số âm dương theo hai chiều hướng phát triển của âm dương và quy luật tương tác âm dương trong đồ hình Lạc th với thực tế tình hình chiều hướng phát triển của hai thành phần âm dương trong khí hậu môi trường khu vực Phương Đông là độ ẩm và nhiệt độ, chúng ta thấy rằng *Lạc thư là sản phẩm của nền khoa học thực nghiệm và khoa học tin học ở trình độ cao* chứ không phải là nguồn gốc thần bí như nhiều người lâu nay thường nói (Hình 2 - 21).

d. Sự khác nhau giữa Hà đồ và Lạc thư:

Hà đồ là một đồ hình ghi lại quy luật biến đổi âm dương trong mối quan hệ giữa nhịp âm dương nhỏ của chu kỳ nhỏ nằm trong nhịp âm dương lớn của chu kỳ lớn, nó có tính chất thời gian.

Lạc thư là một đồ hình ghi lại hai chiều hướng phát triển của âm dương và quy luật biến đổi các mức độ âm dương do tương tác âm dương gây ra. Nó có tính chất không gian.

IV. BIẾN ĐỔI ÂM DƯƠNG TRONG THIÊN NHIÊN, TRONG VẠN VẬT LÀ BIẾN ĐỔI CHẤT TRONG SỰ SỐNG CỦA VẠN VẬT

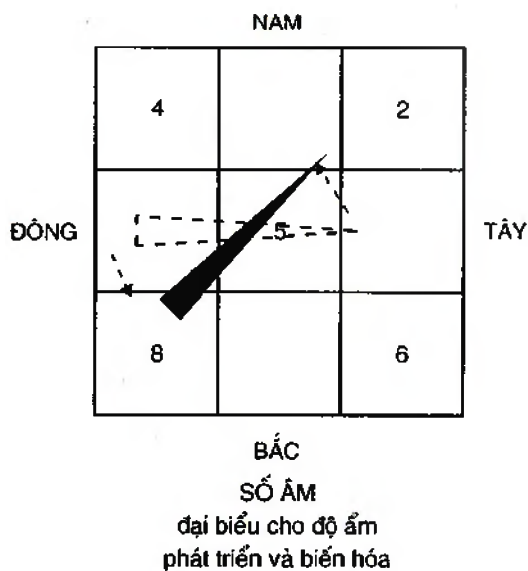
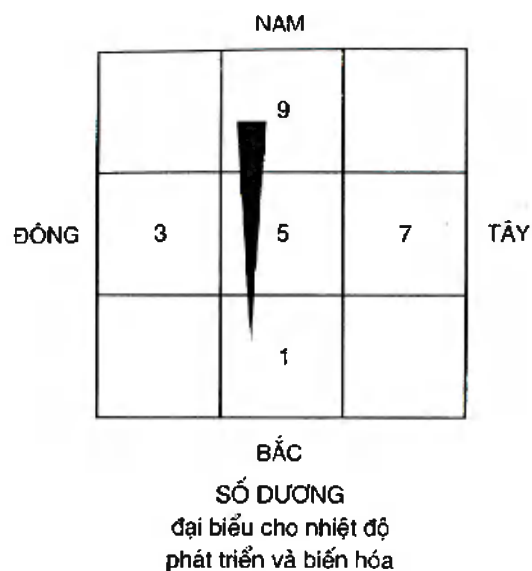
A. Trong sự sống loài cây: Lấy loài cây để là dẫn chứng khi âm dương trong khí hậu theo mùa thay đổi thì loài cây thay đổi sự sống tương ứng như sau:

- Mùa xuân, độ ẩm cao, nhiệt độ vừa phải, loài cây nảy sinh và phát triển rất mạnh. Người xưa nói *xuân sinh* là như thế.

- Mùa hạ, nhiệt độ cao, độ ẩm vừa phải, loài cây trưởng thành khai hoa kết trái. Người xưa nói *hạ trưởng* là như thế.

- Mùa thu, nhiệt độ vừa phải, độ ẩm thấp, nhựa gom về thân không nuôi cành lá nên lá rụng. Người xưa nói *thu thu* là như thế.

- Mùa đông, nhiệt độ thấp, độ ẩm vừa phải, khí trời lạnh giá, nước đóng băng, nhựa gom về gốc rễ để như nhờ đất ủ ấm mà giữ gìn sự sống. Người xưa nói *đông tàng* như thế.

**Hình 2-21**

- Cuối hạ đầu thu, khí hậu nóng cao, mưa nhiều, độ ẩm cao, vạn vật dễ hư hỏng thối nát. Người xưa nói trường hạ hoá là như thế.

"Xuân Sinh, Hạ Trưởng, Trưởng Hạ Hoá, Thu Thâu, Đông Tàng" là nội dung khí hoá của một vòng khí hậu cả năm.

B. Trong sự sống con người: Y học đã chứng minh được rằng khi âm dương trong nội môi hay ngoại môi thay đổi đều ảnh hưởng đến sự sống con người.

1. Trong nội môi: Dương là nhiệt độ trong người (thân nhiệt), mức trung bình là 37 độ C, lên trên 38 độ C là sốt nóng, trên 39 độ C là sốt cao, dễ sinh co giật (nhiệt cực sinh phong), xuống dưới 36 độ C là hạ nhiệt độ, dễ truy tìm mạch (chứng vong dương rất nguy hiểm). âm là độ nước trong người, mức nước vừa phải thì người khoẻ mạnh, thừa nước sinh ra phù thũng, thiếu nước sinh ra chứng mất nước rối loạn điện giải rất nguy hiểm (chứng vong âm).

2. Ở ngoại môi: Dương là nhiệt độ không khí, mức độ nhiệt của không khí từ 18 đến 32 độ C là thuận lợi cho sự sống, trên 32 độ C gọi là nóng nực, trên 37 độ C là viêm nhiệt, dễ sinh chứng say nóng (thương thử) và các bệnh tim mạch như choáng ngất. Nóng kéo dài gây mệt mỏi vì chất đạm trong người bị tiêu huỷ nhanh, men tiêu hoá hỏng, thức ăn khó biến thành chất bổ nuôi dưỡng và bù đắp cho những hao tổn mất mát. Mức nhiệt độ của không khí xuống quá thấp gây ra co thắt các mạch máu, trở ngại tuần hoàn sinh ra tê buốt đau đớn, làm giảm khả năng vận động của cơ thể, lạnh quá gây nhiễm lạnh vào cơ thể làm sinh phổi hoặc rối loạn tiêu hoá (hàn tà phạm phế, hoặc hàn thương trường vị). Thậm chí gây ra chứng thương hàn, trúng hàn là những chứng nguy hiểm cho tính mạng con người. âm là độ ẩm không khí, độ ẩm trong không khí vừa phải cơ thể thoải mái, độ ẩm ít, không khí khô gây ra chứng da dễ khô nứt, mũi thở khó, họng khô, rát, ho hen, gọi là tảo khí tượng kim. Độ ẩm không khí cao gây ra áp lực không khí mạnh, trở ngại cho tuần hoàn cũng gây ra nhức mỏi đau đớn gọi là thấp tà, có khi nhiễm sâu gây ra hại tỳ vị, trở ngại tiêu hoá, gây ra chứng vừa thổ vừa tả cũng rất nguy hiểm, và khi thành dịch thời khí sẽ gây chết người không ít trong một thời gian không dài và ở một vùng không hẹp.

V. KẾT LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG:

Muốn ứng dụng bất kể một môn khoa học nào vào việc phục vụ đời sống con người cũng cần phải nắm được quy luật biến đổi âm dương trung thiên nhiên, trong vạn vật và trong con người ở cả hai phía tương ứng và tương tác thích nghĩa tương ứng là khí vật tương ứng, là khí hoá và tương tác là tương sinh hay tương khắc, là bất biến cung phi, mới mong đem lại lợi ích, tránh được thiệt hại cho sự sống của con người. Nhưng phải biết những vấn đề vừa nêu với nội dung khách quan, khoa học, và biết một cách tường tận mới mong tránh khỏi vòng luẩn quẩn của sự mê tín dị đoan, mới đưa cuộc sống của cộng đồng con người vào con đường hoà hợp cùng tiến bộ.

CHƯƠNG 3: NGŨ HÀNH

Với đầu đề này, ta đi vào xem xét cụ thể về tính chất nhiều mặt của nó. Trước hết, ta hãy xem xét những bản văn có ghi chép về quy luật ngũ hành tiêu biểu cho nhiều loại ứng dụng của nó. Trên cơ sở đó, ta không bỏ sót các khía cạnh, không đánh giá hạn hẹp, hay sai lầm về nó.

A. Những đoạn văn trích về Ngũ hành

Ở những đoạn văn trích về ngũ hành, tôi trích trọn vẹn những chi tiết của quy luật, không cắt bỏ, để có đầy đủ cơ sở xem xét, đánh giá. Lỗi lầm này có thể có những đoạn hơi dài, nhưng theo tôi là cần thiết, thứ tự các đoạn văn sắp xếp như sau:

- Tuệ Tĩnh giải thích về âm dương ngũ hành qua đoạn "Khí hoá-âm dương".
- Ngũ hành theo sách "Nội kinh" được Dương Kế Châu ghi lại trong sách "Châm cứu đại thành".
- Ngũ hành trong thiên Hồng phạm.
- Ngũ hành trong thiên Nguyệt lệnh.
- Lời bàn về ngũ hành của Trâu Diễn.
- Lời bàn về ngũ hành trong vũ trụ luận của Đổng Trọng Thư.

1. Tuệ Tĩnh giải thích về âm dương ngũ hành qua đoạn "khí hoá - âm dương"

Trong sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" (nhà xuất bản y học Hà Nội, 1978), trang 66, tác giả Tuệ Tĩnh đã giải thích phần khí hoá - âm dương ở "Tăng bổ tập vạn kim nhất thống thuật" như sau:

"Khí hoá - âm dương".

"Vạn kim" là tinh tuý của muôn hình tượng.

"Nhất thống" là then máy của một tổng quát.

Thái sơ là khí mới bắt đầu.

Thái cực là hình mới bắt đầu.

Thái tổ là chất mới bắt đầu.

Trời là khí nhẹ, trong mà nổi lên.

Đất là khí nặng, đục mà lắng xuống.

Tinh của khí dương là mặt trời, mọc ở phương đông, mà lặn ở Phương tây.

Tinh của khí âm là mặt trăng, ban đêm hiện ra, mà ban ngày ẩn đi.

Trời khuyết phương tây bắc, cho nên phương tây bắc là âm mà tai mắt bên phải con người không tinh bằng bên trái.

Đất khuyết phương đông nam, cho nên phương đông nam là dương mà chân tay bên trái của con người không mạnh bằng , bên phải.

Khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên. Trong âm có dương, trong dương có âm. Từ sáng sớm (tảng sáng đến giữa trưa) thuộc phần dương của ngày là dương trong dương. Từ giữa trưa đến chạng vạng tối, cũng thuộc phần dương của ngày, nhưng là âm trong dương. Từ chạng vạng tối đến lúc gà gáy, thuộc phần âm của ngày, là âm trong âm. Từ gà gáy đến sáng, cũng thuộc phần âm của ngày, nhưng là dương trong âm.

Cho nên người ta cũng tương ứng như vậy.

Trời đất là trên, dưới của muôn vật, âm dương là đối đãi của khí huyết, nam nữ, bên trái, bên phải là đường lối của âm dương, thủy hỏa là chứng nghiệm của âm dương, kim mộc là đầu mối của sự sinh thành.

- Khí đen tụ ở trên không, nước (thủy) bắt đầu sinh.
- Khí đỏ rực ở trên không, lửa (hỏa) bắt đầu sinh.
- Khí xanh ở trên không, loài cây (mộc) bắt đầu sinh.
- Khí trắng ngáng ở trên không, loài kim (kim) bắt đầu sinh.
- Khí vàng rộp ở trên không, đất (thổ) bắt đầu sinh.

Trời đất kết khí với nhau mà muôn vật được chung đúc.

Nam nữ giao tinh với nhau mà muôn vật được hoá sinh.

Tam tài là trời, đất, người. Con người riêng được chính khí của trời đất, tinh khôn hơn muôn vật.

Mệnh là cái bẩm phú của trời.

Tinh là cái nguồn gốc của cơ thể.

Hình là nhà ở của sinh mệnh.

Khí là cơ bản của sinh mệnh

Thần là chủ tể của sinh mệnh.

2. Ngũ hành theo sách "Nội kinh" được Dương Kế Châu ghi lại trong sách "Châm cứu đại thành".

Trong sách "Châm cứu đại thành" của Dương Kế Châu đời Minh (nhà xuất bản nhân dân vệ sinh xuất bản xã Bắc Kinh, 1973 , từ trang 192 đến trang 224) ông đã trích ở "Nội kinh" những phần nói về ngũ hành tương ứng với tâm sinh lý con người để đưa vào phần nói về tạng phủ, kinh lạc, huyết vi. Nay trích dịch lại những phần nói về tương ứng giữa ngũ hành với tạng phủ và sinh lý, bệnh lý như sau:

Thủ thái âm phế' kinh huyết chủ trị..

"Nội kinh" nói rằng: Phế là chức vụ phó tướng, chủ về tiết xuất

Phế là gốc của khí, là chỗ chứa của phách, cái đó thấy rõ ở lông, sung (đầy đủ) ở da, là thái âm trong dương, thông với khí mùa thu.

Phương tây màu trắng, thông vào với phế, khai khiếu ở mũi, tàng tinh ở phế, làm bệnh ở lưng trên, vị là cay, loài là kim, súc là ngựa, ứng với bốn mùa. Trên trời thấy sao Thái bạch đã biết là bệnh ở da lông, âm là thương, số là 9(*), mùi là tanh, dịch là nước mũi.

Phương tây sinh tảo (khí tảo) tảo sinh kim, kim sinh cay, cay sinh phế, phế sinh da lông, da lông sinh thận.

(*) ở sách CCĐT đã xếp các số sau các âm, đó là số lần luyện khí công bằng âm máy

Phế chủ mũi, ở trời là táo, ở đất là kim, ở thân người là da lông, ở tạng là phổi, ở tiếng là khóc, ở biến động là ho, ở chí là lo buồn, nóng hại da lông, lạnh thắng nóng, cay hại da lông đắng thắng cay...

Túc thái âm ty kinh huyết chủ trị:

"Nội kinh" nói rằng: Tỳ là chức quan gián nghị, trí vòng quanh ở đó mà ra.

Cái tỳ, cái gốc của kho chứa, chỗ ở của sự tươi tốt, cái đó thấy rõ ở môi, tứ bạch, cái đó biến hoá ở bắp thịt, là loại âm tột bậc, thông với thổ khí, riêng một lạng đó quán tứ phương, tỳ chủ tứ chi, cùng với vị mà làm ra tân dịch.

Trung ương màu vàng, thông vào với tỳ, khai khiếu ở miệng, tàng tinh ở tỳ, làm bệnh ở gốc lưỡi, vị đó là ngọt, súc đó là trâu, lúa đó là lúa tẻ, cái đó ứng bốn mùa. Trên trời thấy sao Trấn đã biết là bệnh ở bắp thịt, âm đó là cung, số đó là 5, mùi là thơm, dịch là nước dãi.

Trung ương sinh thấp, thấp sinh thổ, thổ sinh vị ngọt, vị ngọt sinh tỳ, tỳ sinh bắp thịt, thịt sinh phế, phế chủ miệng. Ở trời là thấp, ở đất là thổ, ở thân thể là thịt, ở tạng là tỳ, ở tiếng là lời ca, ở biến động là oẹ, ở chí là suy nghĩ, suy nghĩ thì hại tỳ, giận thắng suy nghĩ thấp làm hại thịt, phong thắng thấp, ngọt làm hại thịt, chua thắng ngọt...

Thủ thiếu âm tâm kinh huyết chủ trị:

"Nội kinh" nói rằng: Tâm là chức vụ quân chủ, thần minh từ đó mà ra.

Tâm là gốc của sự sống, thần của biến, cái đó thấy rõ ở mặt, cái đó sung ở huyết mạch, là dương trong thái dương, thông với khí mùa hạ.

Phương nam màu đỏ, thông vào với tâm, khai khiếu ở lưỡi, chứa tinh ở tâm, làm bệnh ở ngũ tạng, vị đó đắng, loại đó là hoả, súc là dê, cốc là lúa nếp, cái đó ứng bốn mùa. Trên trời thấy sao Vinh hoặc, là đã biết bệnh ở mạch, âm là chùy, số là 7, mùi là khét, dịch là mồ hôi.

Phương nam sinh nhiệt, nhiệt sinh hoả, hoả sinh vị đắng, vị đắng sinh tâm, tâm sinh huyết, huyết sinh tỳ, tâm chủ lưỡi. Ở trên trời là nhiệt, ở đất là hoả, trên

thân người là mạch, ở tạng là tâm, ở tiếng là tiếng cười, ở biến động là lo lắng (ưu), ở chí là vui mừng. Vui mừng hại tâm, sợ thắng vui, nhiệt hại khí, hàn thắng nhiệt, đắng hại khí, mặn thắng đắng...

Túc thiếu âm thận kinh huyết chủ trị:

"Nội kinh" nói rằng: Cái thận, chức vụ tác quan, kỹ xảo từ đó mà ra.

Cái thận, chủ ẩn nấu, cái gốc của sự chứa kín, tinh ở đó.

Phương bắc, màu đen, thông vào với thận, khai khiếu ở tai, tàng tinh ở thận, làm bệnh tại khe, vị đó mặn, loại là thuỷ, súc là lợn, cốc là đậu, là ứng với bốn mùa. Trên trời thấy sao Thìn, là đã biết bệnh đó ở xương, âm là vũ, số là 6, mùi là khai, dịch là nước bọt.

Phương bắc sinh ra lạnh, lạnh sinh thuỷ (nước) thuỷ sinh ra vị mặn, mặn sinh thận, thận sinh ra xương tuỷ, tuỷ sinh can, thận chủ tai. ở trời là lạnh, ở đất là nước, ở thể là xương, ở tạng là thận. ở tiếng là rên, ở biến động là run rẩy, ở chí là sợ hãi, sợ hãi hại thận, lo nghĩ thắng sợ hãi. Hàn hại huyết, táo thắng hàn, mặn hại huyết, ngọt thắng mặn..."

Túc quyết âm can kinh huyết chủ trị:

"Nội kinh" nói rằng: can là chức vụ tướng quân, mưu lược từ đó mà ra.

Can, cái gốc của sự quyết đoán, chỗ ở của hồn. Cái đó thấy rõ ở móng, cái đó sung ở gân, đã sinh ra huyết khí, là dương trong thiếu dương, thông với khí mùa xuân.

Phương đông màu xanh, thông với can, khai khiếu ở mắt, chứa tinh ở gan, là bệnh phát co giật, vị là chua, loài là thảo mộc, súc là gà, cốc là mạch, là ứng với bốn mùa, trên trời là Tuế tinh, thì đã biết là bệnh ở gân. âm là giốc, số là 8, mùi là hôi, dịch là nước mắt.

Phương đông sinh phong, phong sinh mộc, mộc sinh vị chua, vị chua sinh can, can chủ cân, can sinh tâm, can chủ mắt. Ở trời là huyền, ở người là đạo, ở đất là hoá, hoá sinh ra hiểu biết. Huyền sinh ra thân, ở trời là phong, ở đất là mộc, ở mình mảy là gân, ở tạng là can, ở sắc là màu xanh rêu, ở thanh là tiếng

hồ, ở biến động là nắm chặt tay lại, ở chí là giận dữ. Giận dữ thì hại gan, buồn thì thắng giận dữ, phong thì hại gân, táo thắng phong, chua thì hại gân, cay thắng chua...

3. Ngũ hành trong thiên " Hồng phạm" .

Trong sách "Đại cương triết học sử Trung Quốc" (trang 141) ông Phùng Hữu Lan viết (*):

"Tiếng "Ngũ hành" thường được dịch là năm yếu tố. Nhưng ta không nên coi chúng là những yếu tố tinh, mà nên coi là năm thế lực động có ảnh hưởng trên nhau. Tiếng "hành" có nghĩa là "làm", "hoạt động"; cho nên chữ ngũ hành theo nghĩa đen, có nghĩa là năm hoạt động, hay năm tác nhân. Người ta cũng gọi là "ngũ đức", có nghĩa là năm thế lực.

"Chữ ngũ hành đã có trong một văn bản theo truyền thuyết được viết vào thế kỷ XX trước tây lịch (xem Thư kinh, phần III, quyển II, thiên 1 ,3). Ta không thể chứng minh sự chân thực của bản văn ấy, nhưng, dầu có thật, ta cũng không thể chắc rằng chữ ngũ hành trong ấy có cùng nghĩa với trong các văn bản khác, mà thời đại được định rõ hơn. Sự đề cập đầu tiên, phân tích xác về ngũ hành được thấy trong đoạn văn khác của Thư kinh (phần V, quyển IV), dưới tên "Hồng phạm", nghĩa là "khuôn lớn".

"Truyền thuyết cho biết rằng thiên "Hồng phạm" thuật lại lời Cơ Tử cáo với vua Vũ nhà Chu. Tử là một vương hầu nhà Thương, bị vu Vũ lật đổ vào cuối thế kỷ XII trước tây lịch.

"Trong bài cáo, Cơ Tử cho những ý nghĩa của mình là của vua Vũ, người sáng lập nhà Hạ, theo truyền thuyết, sống vào thế kỷ XXII trước tây lịch. Chúng tôi nêu truyền thuyết này là coi như ví dụ về thể thức, theo đó tác giả Thư kinh đã thử mang lại sự trọng yếu cho thuyết ngũ hành. Về thời đại thật của thiên "Hồng phạm" thì khoa học hiện đại có ý đặt vào thế kỷ thứ IV hay III.

"Trong thiên "Hồng phạm" ta thấy bản "Cửu trù, thứ nhất trong cửu trù là ngũ hành, thứ nhất trong ngũ hành là thủy, nhì là hỏa, ba là mộc, tư là kim, năm

là thổ. (Tính) thủy là ướt và xuống; hỏa là cháy và lên; mộc là cong và thẳng; kim là theo và đổi; thổ là để gieo mạ làm mùa".

"Theo đó là phạm trù của ngũ sự: "Thứ nhì là ngũ sự. Nhất là đáng; nhì là lời; ba là thấy; tư là nghe; năm là nghĩ. Đáng là phải kính, lời là phải xuôi, thấy là phải sáng, nghe là phải rõ, nghĩ là phải sâu. Kính làm cho nghiêm; xuôi làm cho đều; sáng làm cho khôn; rõ làm cho lạnh; sâu làm cho thánh".

"Với phạm trù thứ 8 trong cửu trù, ta đến cái mà "Hong phạm" gọi là dấu.

"Thứ 8 là các dấu, là mưa, là sáng, là nóng, là lạnh, là gió, là hợp thời. Nếu cả năm đến chỉ theo thứ tự mỗi cái, thì cỏ tốt tươi. Một cái rất nhiều, là dữ; một cái rất ít, là dữ. Dấu tốt là: Đức nghiêm của vua có mưa hợp thời; đức đều có nắng hợp thời; đức khôn có ấm hợp thời; đức lạnh có lạnh hợp thời; đức thánh có gió hợp thời. Dấu xấu là: Khùng thì mưa luôn; lẩn thì nắng luôn, nhác thì nóng luôn, gấp thì lạnh luôn, tối thì gió luôn".

"Trong thiên "Hong phạm" ta thấy ý tưởng ngũ hành còn ở trong giai đoạn chưa hoàn thành, tác giả đang còn tư tưởng bằng từ ngũ những vật thể có thật như nước, lửa v.v... thay vì tư tưởng bằng những lực lượng trừu tượng mang các tên ấy như ngũ hành được quan niệm về sau. Tác giả cũng cho ta biết rằng nhân gian và tạo vật có liên hệ với nhau; cách cai trị sai lầm của ông vua sẽ tạo ra những hiện tượng bất thường trong trời đất. Lý thuyết này được phụ diễn đầy đủ về sau bởi âm dương gia, người ta gọi là thuyết "thiên nhân tương dữ".

"Hai lý thuyết được đưa ra để giải thích lý do của sự hỗ tương ảnh hưởng nói trên. Thuyết thứ nhất này, thì chỉ cách cư xử sai lầm của ông vua làm cho trời nổi giận. Sự giận của trời gây ra những hiện tượng bất thường trong tự nhiên, tức là trời báo trước cho vua biết. Thuyết thứ hai thuộc về duy cơ thuyết.

Theo thuyết này, thì cách cư xử sai lầm của ông vua sẽ tự nhiên gây ra rối loạn trong trời và đất và do đó những hiện tượng bất thường cũng xảy ra một cách máy móc. Toàn thể vũ trụ là một cơ giới, khi một phần của cơ giới ra khỏi trật tự, thì những phần khác cũng bị tổn thương. Thuyết này biểu thị cho tinh thần khoa học của âm dương gia, còn thuyết thứ nhất phản ánh những nguồn gốc huyền bí...".

4. Ngũ hành trong thiên nguyệt lệnh

Sách Đại cương triết học sử Trung Quốc (trang 143) ông Phùng Hữu Lan viết:

"Sau thiên "Hong phạm", tài liệu trọng yếu nhất của âm dương gia là thiên "Nguyệt lệnh". Thiên này trước hết thấy được chép trong sách Lã thị xuân thu, tác phẩm vào cuối thế kỷ thứ 3 trước tây lịch. Về sau, thiên ấy được đưa vào sách Lễ ký.

"Nguyệt lệnh" có tên ấy, vì vốn là cuốn lịch trình cho vua là mọi người nói chung những bốn phận phải làm hàng tháng, để cho hợp với thời thời. Cách cấu tạo vũ trụ trong thiên này được diễn tả bằng từ ngữ của âm dương gia. Cách cấu tạo này có tính chất vũ trụ, nghĩa là liên quan tới thời gian và không gian. Người Trung Hoa xa ở về bắc bán cầu tất phải coi phương nam là phương của sức nóng và phương bắc là phương của khí lạnh. Vì lý do ấy, âm dương gia đưa ra sự tương quan giữa bốn mùa và bốn phương. Mùa hè có tương quan tới phương nam; mùa đông, phương bắc; mùa xuân, phương đông; vì mặt trời mọc ở phương đông; mùa thu phong tây, vì mặt trời lặn ở phương tây. Phái này cũng coi sự thay đổi của bốn mùa trong năm vào một tỷ lệ nhỏ. Cho nên buổi sáng tượng trưng là mùa xuân; buổi trưa, mùa hè; buổi chiều, mùa thu; buổi tối, mùa đông.

"Phương nam và mùa hè thì nóng, vì phương nam và mùa hè là lúc mà hành hỏa mạnh hơn cả; phương bắc và mùa đông thì lạnh vì phương bắc là phương và mùa đông là lúc hành thủy mạnh hơn cả; nước lại liên hệ tới nước đá và tuyết là vật lạnh. Cũng vậy, mộc là hành mạnh ở phương đông và mùa xuân, bởi vì mùa xuân là mùa mà cỏ bắt đầu mọc, và vì phương đông có liên quan tới mùa xuân. Hành kim mạnh ở phương tây và mùa thu, bởi vì kim khí được coi là cứng và thô, vì mùa thu là mùa gió, cây cỏ hết mùa, và vì phương tây có liên quan tới mùa thu. Như vậy, bốn mùa trong năm hành đã được cất nghĩa. Chỉ còn hành thổ là chưa có vị trí và mùa. Nhưng theo thiên "Nguyệt lệnh", thổ là hành chính của ngũ hành, vì vậy nó được vị trí trung ương của bốn mùa; lúc mà thổ mạnh là vào một khoảng ngắn giữa mùa hè và mùa thu.

"Do lý thuyết vũ trụ ấy, âm dương gia đã cố giải thích những hiện tượng tự nhiên bằng những từ ngữ vừa thời gian vừa không gian, và còn chủ trương rằng những hiện tượng ấy còn liên quan tới tâm tính con người, vì vậy, như đã nói ở trên thiên "Nguyệt lệnh" đưa ra những điều lệ mà ông vua phải theo từng tháng, do đó mà có tên "Nguyệt lệnh".

"Vì vậy có người nói: "Tháng giêng, mùa xuân, gió xuân thổi tan hơi lạnh. Sinh vật nam im trong mùa đông bắt đầu vùng dậy... Đó là mùa khí trời toả xuống, khí đất xông lên. Trời đất hoà hợp với nhau, cây cỏ đâm chồi nảy lộc". (Lễ ký, thiên 4).

"Bởi vì cách cư xử của người phải hoà hợp với đạo trời trong tháng đó, cho nên (vua) sai công khanh đại phu ban bố đạo đức, điều hoà mệnh lệnh để làm điều vui, thi ơn cho triều dân . . . Cấm chặt cây, không được lật tổ . . . Trong tháng đó không thể dấy binh; dấy binh ắt bị hoạ trời. Không dấy binh nghĩa là không khởi sự trước".

Nếu, trong một tháng, ông vua không làm theo khuôn phép tháng đó mà lại theo quy tắc cư xử hợp cho tháng khác, thì những hiện tượng bất thường ngoài tự nhiên sẽ xảy ra tháng mạnh xuân mà thi hành lệnh mùa hè, thì mưa không hợp thời, cỏ cây khô héo, quốc gia luôn có điều sợ. Nếu thi hành lệnh mùa thu, thì dân có bệnh dịch lớn. Gió dữ, mưa mạnh sẽ tới.

Nếu thi hành lệnh mùa đông, thì nước lụt sẽ làm hại, tuyết sương rơi nhiều.

5. Lời bàn về ngũ hành của Trâu Diễn

Trong sách Đại cương triết học sử Trung Quốc, trang 145 ông Phùng Hữu Lan viết:

"Về quan niệm của Trâu Diễn đối với sử ký, Tư Mã Thiên viết: "Trước hết, kể việc nay trở lên tới Hoàng đế, học giả ai cũng thuật, cũng theo thịnh suy của đời mà chép điềm tốt xấu của chế độ, suy xa hơn, cho tới khi trời đất chưa sinh, tới chỗ tối tăm mờ mịt chưa có thể khảo cứu tới được... Cho tới khi trời đất phân,

thì nói sự vận chuyển, biến hoá của ngũ hành, chính trì, mọi điều ứng với mọi hành.

"Lịch sử quan:

"Những dòng cuối của đoạn văn trên cho ta thấy Trâu Diễn (âm dương gia thế kỷ III trước tây lịch) đã triển khai một lịch sử quan mới, theo đó những biến chuyển lịch sử đều được giải thích ăn khớp với sự vận chuyển và biến hoá của ngũ hành. Chi tiết của thuyết này không được Tư Mã Thiên thuật lại, nhưng được chép trong một đoạn sách Lã thị xuân thu, mặc dầu tên của Trâu Diễn không được nói rõ. Sách này chép (VIII,2):

"Phàm đế vương sắp lên ngôi, trời đất trước hiện điềm lành cho hạ dân. Thời Hoàng đế, thì trời hiện nhiều màu vàng, nhiều đế. Hoàng đế nói: "Khí đất thắng". Khí đất thắng nên sắc chuộng màu vàng, việc phỏng theo hành thổ.

"Đến đời vua Vũ (người khai sáng nhà Hạ), trời trước hiện ra cỏ cây, thu đông không chết. Vua Vũ nói: "khí gỗ thắng nên " sắc chuộng màu xanh, việc phỏng theo hành mộc.

"Đến thời vua Thang (người khai sáng nhà Thương), trời trước hiện ra lưỡi dao trong nước. Vua Thang nói: "Khí kim thắng".

Khí kim thắng nên sắc chuộng màu trắng, việc phỏng theo hành kim.

"Đến đời vua Văn (người khai sáng nhà Chu), trời trước hiện ra lửa, qua đỏ ngậm sách đỏ đậu tại nền xã nhà Chu. Vua Văn nói: "Khí lửa thắng". Khí lửa thắng nên sắc chuộng màu đỏ, việc phỏng theo hành hoả.

"Thay cho lửa tắt là nước, trời lại trước hiện ra khí nước thắng. Khí nước thắng, nên sắc chuộng màu đen, việc phỏng theo hành thủy... Khi vòng đã đủ, lại bắt đầu từ hành thổ".

"Âm dương gia chủ trương ngũ hành tương sinh, tương khắc theo một thứ tự cố định. Phái ấy cũng chủ trương rằng sự liên tục của bốn mùa là phù hợp với tiến trình tương sinh của ngũ hành. Cho nên một thịnh mùa xuân, sinh hoả, mùa hè; hoả lại sinh thổ, thịnh ở "trung ương"; thổ lại sinh kim, thịnh mùa thu; kim sinh thủy, thịnh mùa đông; thủy lại sinh mộc, thịnh mùa xuân.

"Cũng theo đoạn trên thì sự kế tục các triều đại cũng hợp theo sự kế tục tự nhiên của ngũ hành. Cho nên hành thổ là hành của vua Hoàng đế trị vì, được thay đổi bởi hành kim của nhà Thương. Hành hoả của nhà Chu thắng hành kim, và hành hoả đến lượt nó, lại bị thua bởi hành thủy của một triều này, lại bị thay bởi hành thổ của triều tiếp theo, nh vậy sự tuần hoàn đã đủ...

"Những ý tưởng ấy, được trình bày trong sách Lã thị xuân thu, chỉ là một thuyết, nhưng sau đó lại được áp dụng trong phạm vi chính trị thực tế. Vì vậy vào năm 221 trước tây lịch, vua Tần Thủy Hoàng (246-210 trước TL) chinh phục mọi nước chư hầu cạnh tranh và thống nhất đế quốc Trung Hoa dưới danh hiệu nhà Tần. Vì là người kế tục nhà Chu, Thủy Hoàng tin chắc rằng: "Khí nước thắng" cho nên theo sách Sử ký của Tư Mã Thiên, ông 'lấy màu đen làm gốc' và, "việc theo hành thủy". "Tên sông Hoàng Hà, theo Sử ký, được đổi là Đức thủy, vì lấy đức của hành thủy làm đầu. Cứng rắn và hà khắc, mọi người đều quyết định theo pháp luật, khắc họa, vô nhân, ân và nghĩa, sau mới hợp với số của ngũ đức". (quyển 6).

"Do sự hà khắc quá đáng ấy mà nhà Tần chẳng trị vì được lâu, tiếp theo đó là nhà Hán cũng tin rằng họ lên ngôi là do một trong ngũ đức, nhưng người ta bàn luận nhiều để biết là đức nào. Một số người cho rằng nhà Hán là tiếp theo nhà Tần, do đó cai trị thì theo hành thổ, một số người khác lại cho rằng nhà Tần quá là hà khắc và quá ngắn, không thể kể vào các triều đại chính thống, vì vậy, thật ra là nhà Hán lên ngôi tiếp theo nhà Chu. Ý kiến hai bên đều dựa vào nhiều điều, mà người ta giải thích mỗi người một cách.

Cuối cùng, vào năm 104, Vũ có quyết định và tuyên bố rõ ràng hành thổ là đức của nhà Hán. Tuy vậy, sau đó cũng còn nhiều ý kiến khác được nêu ra.

Sau nhà Hán, người ta không chú trọng nhiều đến vấn đề ấy nữa. Nhưng vào cuối năm 1911, khi triều đại cuối cùng bị lật đổ bởi chính phủ Trung Hoa dân quốc, tôn hiệu của Hoàng đế vẫn là: "Hoàng đế thừa (mệnh) trời, theo sự vận chuyển (của ngũ hành)..."

6. Lời bàn về ngũ hành trong vũ trụ luận của Đổng Trọng Thư (179-101 trước tây lịch)

Trong Đại cương triết học sử Trung Quốc (ĐCTHSTQ) (trang 198) ông Phùng Hữu Lan viết:

"Theo Đồng Trọng Thư, vũ trụ gồm mười loại thành phần: Trời, đất, âm, dương, ngũ hành, (mộc, hoả, thổ, kim, thủy) và người, tư tưởng ông về âm dương rất là cụ thể. ông nói:

"Trong khoảng trời đất là khí âm dương, thường bao bọc người như nước bao bọc cá. Sở dĩ khác với nước là thấy được và không thấy được mà thôi".

"Thứ tự ngũ hành do Đồng Trọng Thư đưa ra có khác với thứ tự trong thiên "Hồng phạm" (xem chương XII trong sách này).

Theo ông thì "một là mộc, hai là hoả, ba là thổ, bốn là kim, năm là thủy. Một trong năm hành đến lượt nó sinh ra hành sau; mỗi hành, đến lượt lại thắng bởi hành thứ hai đến sau." (thiên 42). Cho nên mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Đó là quá trình tương sinh.

Nhưng mộc thắng thổ, thổ thắng thủy, thủy thắng hoả, hoả thắng kim, kim thắng mộc, đó là quá trình tương khắc...

"Theo Đồng Trọng Thư, cũng như âm dương gia, thì mộc, hoả, thổ, kim, thủy, mỗi hành chủ một trong 4 mùa và 4 phương.

Mộc chủ phương đông và mùa xuân; hoả chủ phương nam và mùa hạ; kim chủ phương tây và mùa thu; thủy chủ phương bắc và mùa đông. Thổ thì chủ trung ương và giúp cho các hành khác. Bốn mùa luân lưu là do sự biến hoá của âm dương.

"Âm và dương thịnh, suy theo những vòng cố định mang chúng qua khắp bốn phương. Dương hể thịnh thì dời sang đông giúp cho mộc để là mùa xuân. Dương càng thịnh thì dời sang nam giúp cho hoả để làm mùa hạ. Nhưng theo những luật phổ quát về "phản phục" của Lão Tử và "Dịch truyện" hể có thịnh phải có suy. Vì vậy dương cực thịnh thì bắt đầu suy, để đến lượt âm thịnh.

"Âm thịnh, thì dời sang tây giúp cho kim để làm mùa thu; âm càng thịnh, lại dời sang bắc giúp cho thủy để làm mùa đông. Nhưng cực thịnh thì âm lại suy, và dương lại bắt đầu một chu kỳ mới.

"Cho nên sự đổi thay và thuận tự của bốn mùa là do âm dương và do kết tục của âm dương mà thành; Đổng Trọng Thư nói: "Lẽ thường của trời đất là do một dương một âm, dương là đức của trời, âm là hình của trời. . . Đạo trời cổ ba mùa (xuân, hạ, thu) đẻ thành và sinh, và một mùa (đông) để tang và chết. (thiên 49).

"Vậy theo họ Đổng, điều ấy cho ta thấy rằng: 'trời tin ở dương mà không tin ở âm; hiếu đức mà không hiếu hình'. (thiên 47). "Điều ấy cũng cho thấy rằng trời có những nỗi vui, giận và có cả tâm trí để cảm thấy buồn, khổ, sung sướng giống như tình cảm của người. Vậy nếu sắp loại thì trời và người là một" (thiên 49).

"Do đó, người là phó bản, là hình ảnh thu gọn của trời, về khía cạnh sinh lý cũng như tâm lý, " (thiên 41). Vì vậy người có địa vị cao quý hơn cả trong muôn vật. Người, trời, đất, là gốc của muôn vật". "Trời sinh ra, đất dưỡng dục, người hoàn thành" . (thiên 19) Để làm trọn sự hoàn thành ấy, Đổng Trọng Thư cho rằng phải cần tới lễ nhạc, tức là văn minh và văn hoá. Nếu không văn minh và văn hoá, thì thiên hạ khác nào một công tác dở dang, và trời đất cũng không thể hoàn thành. Cho nên, về trời, đất và người, ông nói: "cả ba cũng như tay, chân hợp lại thành hình thể không thể thiếu được một". (thiên 19).

B. Nhận xét về các đoạn văn trích

Sau khi đã giới thiệu sáu đoạn văn trên, tôi lần lượt nêu nhận xét của tôi qua nội dung từng đoạn văn đó như sau:

1. Đoạn văn thứ nhất do thiên sư Tuệ Tĩnh, người Việt Nam thế kỷ 13 viết bằng chữ nôm để dẫn giải y lý:

Với đầu đề "Khí hoá âm dương", ông nêu lên những hiểu biết của con người Phương Đông về vũ trụ và mối quan hệ giữa vũ trụ với vạn vật, con người. Ở đó, ông không giảng rằng ngũ hành là 5 yếu tố cấu thành vật chất trong vũ trụ (như đến ngày nay, ở nhiều nơi vẫn còn có người hiểu sai đi như thế), mà ông đã nói về bản chất của ngũ hành, tuy cô đọng nhưng lại là khoa học nhất. Theo nội dung, ta có thể hiểu ngay rằng: "khí hoá" là khi khí hậu môi trường biến đổi, được biểu thị bằng "năm màu", đã làm cho cùng lúc đó các vật chất ở mặt đất có biến đổi tương ứng, được biểu thị điển hình bằng "năm hành", sự hoá đó được diễn đạt bằng chữ "sinh". Thực chất "khí hoá" là khi các thành phần cơ bản của khí hậu môi trường có biến đổi, cũng chính là tác nhân gây biến đổi vật lý, hoá học trong vạn vật làm cho vạn vật phải biến đổi theo. Tuỳ theo tỷ lệ nhiệt độ, độ ẩm của khí khác nhau mà người xưa đã cảm nhận rõ nhất để đặt thành các tên khí khác nhau như phong, hàn, thử, thấp, táo. Mỗi thứ khí này sẽ chỉ phù hợp cho điều kiện phát sinh và phát triển của một số loài điển hình được chọn làm tên hành. (ở đoạn sau tôi sẽ dựa trên tinh thần nội dung này và nêu ra những con số đại biểu của tỷ lệ khí tương ứng với hành, chúng ta sẽ thấy rõ thêm một bước nữa).

2. Đoạn văn thứ hai do ông Dương Kế Châu người đời Minh ở Trung Quốc, ông là tác giả bộ sách đồ sộ "Châm cứu đại thành". Đây là đoạn ông ghi lại lời văn trong bộ sách thuốc cổ xưa nhất ở Phương Đông có tên "Nội kinh".

Khác với Tuệ Tĩnh, ông đã sao lại mà không có giải thích gì thêm. Nội dung ghi là cách quan sát khí vật tương ứng. Sự tương ứng ấy được cử ra bằng các đại biểu các loại cụ thể: ở thời gian là mùa tiết. - Ở không gian là phương hướng mặt đất và tinh tú trên bầu trời. - Ở vạn vật là: màu sắc, súc vật, ngũ cốc, -

Ở người là tạng phủ, ngũ quan, thất khiếu, thể chất, thể dịch, động thái, và tâm lý, tình cảm v.v...

3. Đoạn văn thứ ba ghi lời Cơ Tử cáo với vua Vũ nhà Chu trong "Cửu trù hồng phạm". Ở nội dung này, ngũ hành về mặt tự nhiên, được trình bày bằng những tên của 5 loại vật chất cụ thể, kèm theo là tính chất của loại vật chất đó cũng rất cụ thể, thô thiển. Ngược lại, quan hệ của ngũ hành với các vấn đề triết lý, đạo đức luật pháp thì lại được bàn rất đầy đủ, sinh động. Về mặt quan hệ giữa thiên nhiên với vạn vật và con người thì không được bàn theo kiểu "khí hoá" của Tuệ Tĩnh, hay kiểu "khí vật tương ứng" của Nội kinh, mà bàn tới uy quyền của trời và vua (con trời) có quan hệ tới sự biến đổi của thiên nhiên và vạn vật, gọi là "thiên nhân tương dũ". Ở đây ta thấy một ý đồ chính trị xã hội rõ nét. Tôi không cho rằng đây là:... "ý tưởng ngũ hành còn ở giai đoạn chưa hoàn thành...", nh nhận xét mà giáo sư Hùng Hữu Lan đã viết (ĐC THS TQ trang 142). Hãy xét thêm một số đoạn văn nữa, lúc đó ta sẽ có thêm cơ sở để phân tích rõ hơn về ý đồ chính trị đó.

4. Đoạn văn thứ tư là thiên "Nguyệt lệnh" trong sách "Lã thị xuân thu". Trong tác phẩm của mình, ông Phùng Hữu Lan đã viết: "Cách cấu tạo vũ trụ trong thiên này được diễn tả bằng từ ngữ của âm dương gia. Cách cấu tạo này có tính chất vũ trụ, nghĩa là liên quan tới không gian và thời gian"... (ĐC THS TQ trang 143). Thật ra, trong thiên này, phần nói về quan hệ giữa ngũ hành với thế giới tự nhiên tuy có rõ hơn một ít, nhưng cũng chỉ có thể coi là diễn tả sự tương ứng như: ngũ hành với phương hướng, với mùa, với tình trạng khí hậu, trong khi ấy phần nói về quan hệ giữa các hoạt động của ông vua có liên quan tới các biến đổi về khí hậu và vạn vật thì lại được mô tả nh một quy luật, có những hình ảnh rất sinh động, tế nhị làm dẫn chứng cho thuyết "thiên nhân tương dũ". Cũng giống như thiên "Cửu trù hồng phạm", ý đồ chính trị ở "Nguyệt lệnh" đã được nâng lên tới mức thể chế hoá các hành động của ông vua theo ngũ hành. Người ta đã lấy sự chặt chẽ của thuận tự ngũ hành và quan hệ sinh khắc của nó để làm mục thước tiến hành cai trị xã hội, trong khi họ chưa từng giải thích nổi bản chất của quy luật ngũ hành. Chứng cứ để tôi có nhận định này rõ ràng, như chính ông

Phùng Hữu Lan đã viết: "...như vậy bốn trong năm hành đã được cất nghĩa chỉ còn hành thổ là chưa có vị trí và mùa..." Và ông đã đưa ra lý do không lấy gì làm sáng tỏ về hành thổ như sau... "Nhưng theo thiên "Nguyệt lệnh", thổ là hành chính của ngũ hành, vì vậy nó được vị trí trung ương của bốn mùa, lúc mà thổ mạnh là vào một khoảng ngắn "iữa mùa hè và mùa thu "... (ĐC THS TQ trang 143). Theo lý do này, ta vẫn còn chỗ chưa hiểu được là: Cái đã làm cho hành thổ mạnh ở vào một khoảng ngắn giữa mùa hè và mùa thu là cái gì ?

5. Đoạn văn thư năm nói về lịch sử quan của Trâu Diễn, ông Phùng Hữu Lan đã viết: "Trâu Diễn là một nhân vật trọng yếu của âm dương gia vào thế kỷ thứ 3 trước tây lịch. Theo cuốn Sử ký của Tư Mã Thiên thì Trâu Diễn là người nước Tề, ở giữa vùng Sơn Đông bây giờ. "Viết sách trên mười vạn lời". "Thấy đều thất tán"... Nhưng trong cuốn Sử ký, T Mã Thiên thuật lại khá kỹ lý thuyết của Trâu Diễn (như ông Phùng Hữu Lan đã viết trong ĐC THS TQ trang 146). Cũng giống như Cơ Tử là tác giả của "Cửu trù hồng phạm" và tác giả vô danh nào đó của bản "Nguyệt lệnh", Trâu Diễn khi đưa thuyết ngũ hành vào lịch sử quan, ông đã cố tình dùng sự thuận tự của quy luật ngũ hành để gán ghép cho tính chất thuận tự ở các triều đại vua trong lịch sử. Ý tưởng của ông đã biến thành một nếp khẳng định trong ý thức hệ của giai cấp phong kiến. Đến nỗi đã gây ra cuộc tranh luận về chọn tên hành cho triều đại nhà Hán. Nh ông Phùng Hữu Lan đã mô tả lại ở trang 147 sách Đại cương triết học sử Trung Quốc của ông.

6. Ở đoạn văn thư sáu theo ông Phùng Hữu Lan viết về nhận thức của Đồng Trọng Thư với học thuyết ngũ hành, ta có thể thấy khác với Cơ Tử và Trâu Diễn, Đồng Trọng Thư đã đi sâu vào hình thái của quy luật ngũ hành. Họ Đồng nêu thuận tự của ngũ hành bắt đầu từ mộc, qua hỏa, thổ, kim, thủy rồi trở về mộc, cũng như nêu rõ tương sinh, tương khắc của ngũ hành, là ông đã dựa hẳn vào sự diễn biến khí hậu của bốn mùa bắt đầu từ mùa xuân, khởi đầu vào mỗi năm. ông giải thích rằng: Sở dĩ có sự vận chuyển 4 mùa là do khí âm dương biến đổi. Về quan hệ tương ứng giữa thiên nhiên và con người, theo Đồng Trọng Thư thì trời có những niềm vui, giận và có cả tâm trí để cảm thấy buồn, khổ, sung sướng giống như tình cảm của người, vậy nếu sắp loại thì trời và người là một

(thiên 41). Đây cũng chỉ là quan niệm "thiên nhân tương dưỡng" mà thôi. Cái điểm khác mà ta đáng trân trọng vì ông đã coi con người là "... có địa vị cao quý hơn cả trong muôn vật" ... và vai trò của con người trong bộ ba thiên, địa, nhân cũng rất quan trọng, con người không còn bị sự sai khiến, xếp đặt theo ý của trời nữa, như ông đã nói: "cả ba cũng như tay, chân hợp lại mà thành hình thể, không thể thiếu một". (thiên 19). Đây là một quan điểm tiến bộ hơn so với Cơ Tử và Trâu Diễn, nhưng cũng chưa đưa ta tới được bản chất của ngũ hành.

7. Nhận xét chung: Qua 6 đoạn văn trên, sau khi đã phân tích nội dung của từng bản văn, tôi có một nhận xét chung lại là: Những đoạn văn ghi về nội dung của mối quan hệ tương ứng, hay chỉ về quan hệ biến hoá của ngũ hành với tự nhiên giới thì thật rõ ràng, phong phú, chặt chẽ thành quy luật, có thể theo đó kiểm nghiệm ở thực tế, có thể vận dụng vào thực tiễn đời sống con người, do đó có thể dùng quy luật ngũ hành như công cụ hướng dẫn chúng ta nhận biết thêm về bản thể con người, về thiên nhiên và vạn vật. Những đoạn văn ghi nội dung của mối quan hệ giữa trời (tạo hoá), vua và thể chế, đạo đức xã hội tương ứng với ngũ hành thì sự tương ứng là gò gẫm cứng nhắc. Rõ nét nhất là ý tưởng mượn sự thuận tự của ngũ hành để đặt tên hành cho các triều đại, mà điển hình cho sự tác hại của nó là hành thuỷ của nhà Tần, chỉ vì để cho hợp với hành thuỷ mà các thiết chế theo hành thuỷ đã hà khắc vô nhân, gây bao đau khổ cho nhân dân. Sự gò ép có tính chất chính trị chủ quan của giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc khiến họ đã bất chấp thực tế khách quan tự nhiên còn được thể hiện đầy đủ nhất trong cuộc bàn cãi để xác định tên hành cho triều đại nhà Hán mà lịch sử triết học Trung Quốc đã không thể bỏ qua. Nó càng chứng minh thêm rằng: Quy luật ngũ hành, trước hết là quy luật vận động tự nhiên của thiên nhiên, vạn vật, con người. Nó không hề phù hợp với một sự suy diễn chủ quan của ý thức nào trái với quy luật tự nhiên.

Do tính chất chặt chẽ của quy luật tự nhiên trong học thuyết âm dương ngũ hành, có thể thấy được ở mọi lúc, mọi nơi trong đời sống của vạn vật, cho nên các triết gia cổ đại đã hiểu đơn giản rằng trạng thái "khí vật tương ứng" đồng nghĩa với "thiên nhân tương dưỡng", và sự đơn giản này đã là cho nó trở thành công

cụ chính trị xã hội của giai cấp thống trị phong kiến. Ở trong điều kiện kinh tế, kỹ thuật của xã hội phong kiến, bản chất của ngũ hành không được làm rõ, vì vậy mặc dù sự vận dụng thuận tự ngũ hành vào triều đại nhà Tân, nhà Hán đã gây ra những sự kiện lịch sử to lớn, cái lầm của các triết gia và cái ý đồ chính trị của vua chúa phong kiến Trung Quốc vẫn tiếp tục kéo dài trong suốt lịch sử phong kiến Trung Quốc. Xin nêu mấy ví dụ như sau, tôi còn nhớ rằng trước đây tôi có được xem một bản đồ về địa giới hành chính 9 châu quận ở Trung Quốc đời nhà Hán. Trong đó mượn ý nghĩa của bảng số ma phương có tên "Lạc thư", theo bảng này 1 ô chính giữa, 8 ô bao quanh theo hình vuông, ô chính giữa mang số 5 (Hình 3-1).

	NAM			
	4	9	2	
ĐÔNG	3	5	7	TÂY
	8	1	6	
	BẮC			

Hình 3 - 1

Tuy kinh đô nhà Hán bấy giờ ở vùng Bắc Kinh, ngày nay ở lệch về phía đông bắc của Trung Hoa lục địa, nhưng người ta cố tình coi đó là vị trí trung ương nên phải mang tên châu số 5, các châu khác theo phương hướng của Lạc thư mà đặt tên và định đường ranh giới hành chính, kể từ chung quanh châu số 5 cho ra tới biên giới bốn bề, (bắc VN hồi đó mang số 9 gọi là quận Cửu chân) do đó nhìn bản đồ ta thấy rõ sự gò gẫm quái dị. Có thể cho tới gần đây với tư tưởng

truyền thống cho rằng đất Trung Quốc là trung tâm của thế giới, người Hoa ở Sài Gòn cũng cho rằng nơi người Hoa ở phải là trung tâm của đô thị, nên họ đã tìm mọi cách để chính quyền Sài Gòn cũ chấp nhận khu Chợ Lớn là quận 5 của thành phố cho xứng đáng với truyền thống Trung Hoa. Quận danh đó còn đang được sử dụng ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay như một bằng chứng lịch sử sống động. (sau còn quận 10, cũng do người Hoa ở đông đúc mà có tên, số 10 là trung tâm Hà đồ).

II. BẢN CHẤT VẬT CHẤT QUY LUẬT NGŨ HÀNH

A. Phạm vi ứng dụng quy luật ngũ hành trong đời sống ở Phương Đông xưa.

Đối chiếu với những ý niệm xã hội, chính trị về quy luật ngũ hành, những ứng dụng thực tiễn của ngũ hành theo quan niệm duy vật, trực quan như "Khí hoá", "Khí vật tương ứng", đã đi vào các môn khoa học phục vụ đời sống con người Phương Đông một cách hiệu quả, do đó sự tồn tại và phổ cập của nó rất đáng chú ý như sau:

1. Trong thiên văn học: Ngoài ngũ tinh phương vị, tức là 5 ngôi sao trong thái dương hệ ứng với phương hướng, mùa tiết và màu sắc theo 5 hành ra, hệ thống nhị thập bát tú (28 chòm sao) ở bầu trời sao cố định cũng được phân theo ngũ hành để xét tính chất của sao, sự vận chuyển tương tác của chúng với mặt trăng, mặt trời là nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu nên được coi là điềm báo về khí tượng, và các hiện tượng tự nhiên, xã hội khác (xem Ngọc hạp và Khải đồng thuyết ước, Bí truyền vạn pháp quy tông).

2. Trong địa lý học: Về môi trường cư trú, còn gọi là dương trạch, sau khi chia ngũ hành cho 8 hướng theo các tên cung quái, chia tam nguyên (ba vòng hỗn hợp can chi $60 \times 3 = 180$ năm) cho cung quái, người ta vẫn dùng ngũ hành để xét ảnh hưởng tốt xấu giữa hướng nhà ở, hướng các vật thể kiến trúc trong cảnh quan môi trường (nh các công trình phụ: bếp, giếng, chuồng chăn nuôi, nhà vệ sinh, cổng ngõ), với vị trí năm sinh trong tam nguyên của chủ nhân nhà ở (xem "Bát trạch minh cảnh"). Về âm phần, người ta cho rằng ảnh hưởng giữa vị trí cảnh quan và hướng nhìn của người chết nằm trong mộ có tác động vào đời sống nhiều mặt của con cháu theo quan hệ sinh khắc của ngũ hành (xem "Địa lý bí truyền cáo tập", "Địa lý ngũ quyết").

3. Trong binh pháp: Ngũ hành cũng được dùng để xét địa thế núi sông, hình trận, hiệu cờ, để đóng dinh, lập trại. Kết hợp với các kiến thức khác như thiên văn, địa lý, khí hậu là những nội dung yêu cầu một người cầm quân phải biết (xem Binh thư yếu lược, Bạch thoại Tôn Tử binh pháp).

4. Trong võ thuật: Các thế tấn, chuyển bộ, các pháp của thủ, cước thân, theo ngũ hình đều được vận dụng theo âm dương, ngũ hành để tạo thành sự vững chãi, mạnh mẽ, linh hoạt và bền bỉ trong chiến đấu cá nhân (Thái cực quyền, Thiếu Lâm nội công bí truyền).

5. Trong ngôn ngữ học: Ngôn ngữ thông qua đặc trưng là các loại thanh: thượng, hạ, khứ, hồi, trường, đoản đã từ tình cảm tạo ra, và đã tác động vào cảm quan bản năng của tâm sinh lý con người. Các điều kiện môi trường sống, tập quán sinh hoạt ở các vùng khác nhau đã tạo ra tập quán ngôn ngữ khác nhau. Tất cả các mối quan hệ đó đều tuân theo một quy luật tự nhiên, quy luật của bản năng sinh học. Vì vậy khi dùng quy luật âm dương ngũ hành để xem xét ta có thể lý giải được bản chất của ngôn ngữ và tập quán ngôn ngữ, (xem "Quy luật âm dương ngũ hành trong ngôn ngữ tiếng Việt và dân ca tộc Việt" ở phía sau).

6. Trong văn học: Một số tác phẩm văn học cổ điển của Phương Đông đã dựa vào đặc điểm tâm sinh lý con người theo ngũ hành để xây dựng nhân vật. Phương pháp này đã bảo đảm cho trong quá trình diễn biến tác phẩm, các nhân vật không đi quá xa cá tính của mình, cho nên các nhân vật chủ yếu đã trở thành điển hình chung cho mỗi loại tâm lý, tính cách con người (như trong Tây du ký có Đường Tam Tạng, Trư Bát Giới, Tôn Ngộ Không, Bạch Cốt Tinh, Sa Tăng, tượng trưng cho ngũ hành, Phật bà Quan âm tượng trưng cho thái cực, điều tiết chung các hành đó. Trong Tam quốc chí có các nhân vật chính là Lưu Bị, Quan vân Trường, Trương Dực Đức, Tào Tháo, Gia Cát Lượng tượng trưng cho tính cách của ngũ hành. Trong Thủy Hử, số nhân vật anh hùng hảo hán là 108 ngôi sao trong phép tính tử vi, các khí chất tính cách đó đã dựa vào ngũ hành và các ảnh hưởng sinh khắc của nó cho nên rất phong phú nhưng cũng rất khác biệt nhau).

Trong các tác phẩm nói trên, nội dung có nhiều hoàn cảnh diễn biến khác nhau, nhưng ta cũng thấy được rằng tùy mỗi hoàn cảnh khác nhau đó mà cá tính các nhân vật có những diễn biến thích hợp, và nhất nhất không ngoài quy luật sinh khắc của ngũ hành giữa nhân vật và hoàn cảnh. Cho nên hiệu quả là tác

phẩm trở thành tiêu biểu, nhân vật trở thành điển hình ngay từ khi ra đời tới nay, và cũng sẽ còn giữ được vị trí này trong tương lai văn học nhân loại.

7. Trong nghệ thuật tạo hình: Kể cả ba loại hình nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội họa ở Phương Đông đều có đặc điểm là tuân theo quy luật hài hoà của tự nhiên, với tự nhiên. Riêng ngành kiến trúc rất triệt để khai thác quy luật này trong quan hệ kiến trúc với cảnh quan môi trường và trong quan hệ nội bộ các thành phần của một công trình kiến trúc, quan hệ nội bộ giữa các chi tiết trong một thành phần của công trình.

Tuỳ theo yêu cầu về hiệu quả cần phải đạt được mà người ta định ra kích thước, tỷ lệ, hình dáng, đường nét, màu sắc, tổ chất, nhằm thông qua tính chất ngũ hành của các yếu tố tạo hình đó tác động thẳng vào cảm quan bản năng gây ra hiệu quả chiều sâu tâm lý, tình cảm tương ứng ở người xem (Như khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội). Điêu khắc và hội họa tuy riêng rẽ, nhưng cũng không thể nào đem lại hiệu quả thẩm mỹ như mong muốn nếu nó thoát khỏi quy luật tương ứng giữa tính chất ngũ hành của các yếu tố đặc trưng ấy với cảm quan bản năng của sinh lý con người. (Xem "Quy luật âm dương ngũ hành trong các yếu tố nghệ thuật tạo hình Phương Đông và tâm sinh lý con người" ở phần sau).

8. Trong tướng pháp: Hình dáng con người được tạo ra với những quan hệ nội bộ của từng cá biệt, đó là mối quan hệ giữa nội tạng và ngoại hình, giữa nội tạng với tâm lý, tính cách theo một quy luật. Người ta đã dựa vào quy luật đó để tìm ra mối quan hệ giữa ngoại hình với tâm lý, tính cách của từng cá nhân con người. Đi sâu hơn nữa, người ta còn tìm ra được quy luật về mối quan hệ giữa tính chất của từng bộ phận ngoại hình với nhau, kết quả là sự nhận biết về tâm lý, tính cách cá nhân thêm đa dạng, phức tạp. Các nhận xét này hoàn toàn dựa trên cơ sở học thuyết ngũ hành về quan hệ giữa tạng phủ với ngũ quan, ngũ thể, ngũ sắc, ngũ chí v.v... của y sinh học cổ Phương Đông, cho nên hiệu quả đáng tin cậy (xem Ma y thần tướng).

9. Trong chiêm tinh học: Chiêm tinh học Phương Đông có ba môn lớn là bát tự hà lạc, tử bình và tử vi.

Tử bình là phép tìm khí chất, tính cách bẩm sinh của con người cho nên phải dựa vào thời điểm sinh cả ngày, giờ, tháng, năm bằng các tên thiên can và địa chi. Mỗi đơn vị ngày, giờ, tháng, năm đều phải có đủ hai tên can và chi.

Vì tất cả có 8 chữ nên gọi là bát tự. Hà lạc là cách gọi tắt về tượng số học của Hà đồ, Lạc thư. Các cách tính này dựa vào mối quan hệ sinh, khắc giữa các hành theo tên can, chi của ngày, giờ, tháng, năm làm chính, ngoài ra còn theo số của Lạc thư đổi ra ngũ hành để nhận định các mặt cần hiểu biết về một con người cụ thể đó.

Tử vi là cách tìm khí chất, tính cách và các mối quan hệ của một con người. Cách tính này căn cứ vào thời điểm sinh cả ngày, giờ, tháng, năm, những tên gọi các đơn vị thời gian đó khác với tử bình và bát tự Hà lạc. Năm thì đủ tên can và chi, tháng và ngày thì theo đơn vị tính của âm lịch (tháng của tuần trăng), giờ thì theo tên giờ địa chi. Người ta đem các điều đã biết ấy tính thành vị trí mệnh cung và cục, sau đó an các cung số (huynh, thê, tử, tài, ách, di, nô, quan, điền, phúc, phụ) có quan hệ với con người đó vào một hình vành khăn chữ nhật có 12 ô, các ô này mang tên và thứ tự theo vị trí phương hướng của 12 địa chi. Tiếp đó, người ta lần lượt an các sao (do cách tính riêng của từng vòng sao khác nhau tìm ra) vào các cung (các ô lúc này đã có tên cung). Khi đã an đủ các sao vào trong các cung, người ta bắt đầu xem xét mỗi ảnh hưởng qua lại nhờ sự so sánh như sau:

- So sánh tính chất từng sao với cung an sao đó.
- So sánh tính chất các sao trong cùng một cung với nhau.
- So sánh tính chất các sao ở các ô khác với cung mệnh theo quan hệ xung, chiếu.
- So sánh tên cung với tên ô theo vị trí 12 địa chi.
- So sánh tính chất từng sao với tên địa chi của ô an sao đó.

Phần lớn các nhận định có được là nhờ ở quan hệ sinh, khắc của ngũ hành trong các so sánh đó đem lại. Xem "Bát tự hà lạc", "Tử vi đầu số áo bí", "Tử bình

thuyết minh", "Khí chất bẩm sinh của người Việt Nam" (sách sắp in của Lê Văn Sửu).

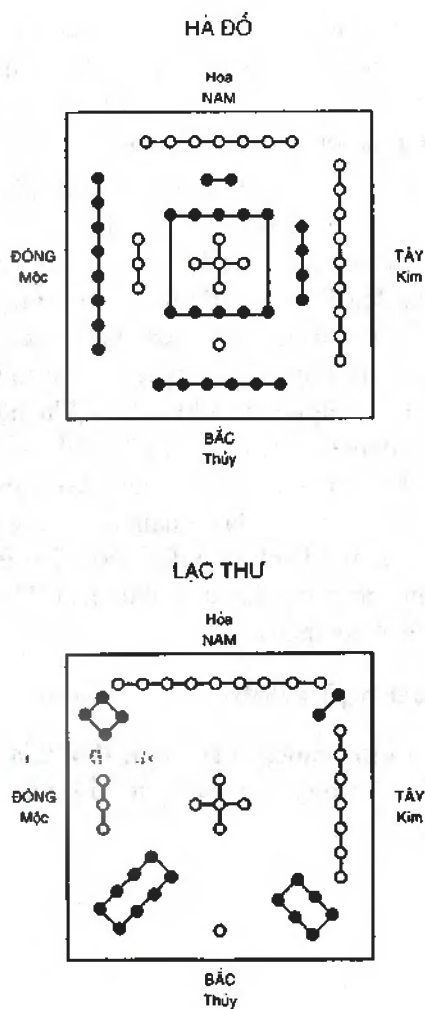
10. Trong y học: Trong tất cả các ngành khoa học ở Phương Đông thì y học coi trọng đặc biệt học thuyết âm dương ngũ hành. Các học thuyết kinh lạc, tạng phủ, và học thuyết ngũ, vận - lục khí đều lấy các mối quan hệ tương ứng, tương sinh, tương khắc của ngũ hành để xem xét. Các diễn biến sinh lý, bệnh lý, quan hệ nội bộ các tạng phủ trong con người cũng như quan hệ con người với biến hoá khí hậu của ngoại giới gây ra cũng đều lấy quan hệ ngũ hành để biện chứng. Các nguyên tắc chạy chữa, đề phòng bệnh tật, cũng như tuyển chọn vị thuốc, nhất nhất đều lấy quan hệ tương ứng, tương sinh, tương khắc của ngũ hành làm đầu mối sử dụng (xem Nội kinh Tố vấn, Hồng nghĩa giác tư y thư, Hải Thượng Y tông tâm lĩnh, Trung y khái luận).

B. Nội dung của ngũ hành

1. Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hoả, thổ. Giá trị tương ứng của ngũ hành đã có trong các thư tịch cổ được trình bày theo lối sơ đồ hoá như sau:

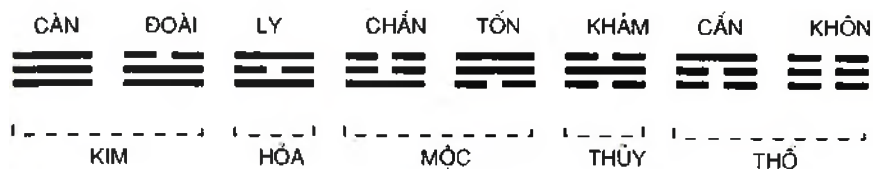
a. Ngũ hành theo Hà Đồ lạc thư (Hình 3-2)

a. Ngũ hành theo Hà đồ lạc thư (Hình 3-2).



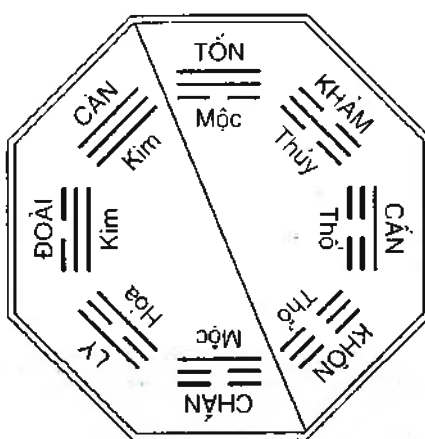
Hình 3-2

b. Ngũ hành theo Bát quái hoành đồ (Hình 3-3)

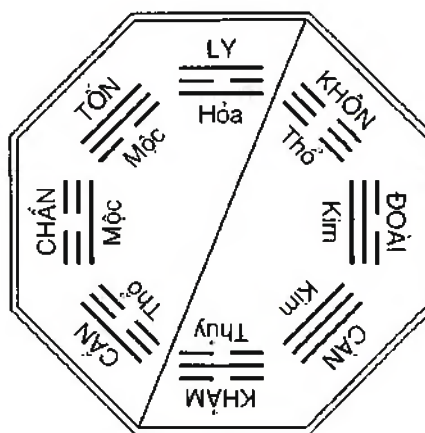


Hình 3 - 3

c. Ngũ hành theo Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái (Hình 3-4)



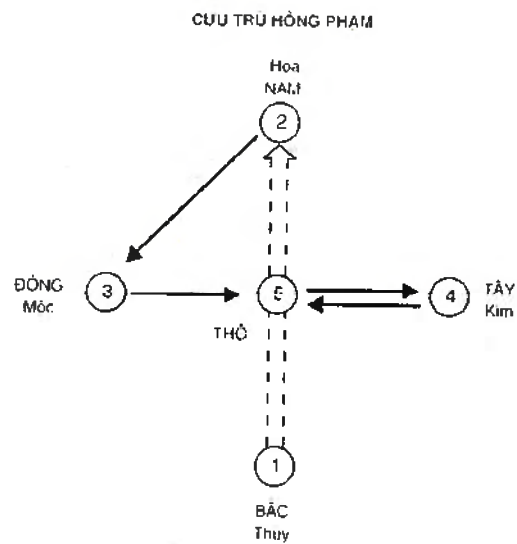
TIÊN THIÊN BÁT QUÁI



HẬU THIÊN BÁT QUÁI

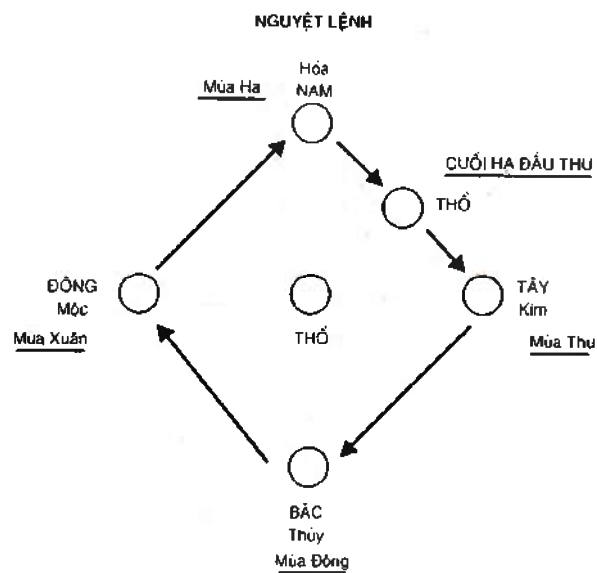
Hình 3-4

d. Ngũ hành theo Cửu trụ hồng phạm (Hình 3-5):



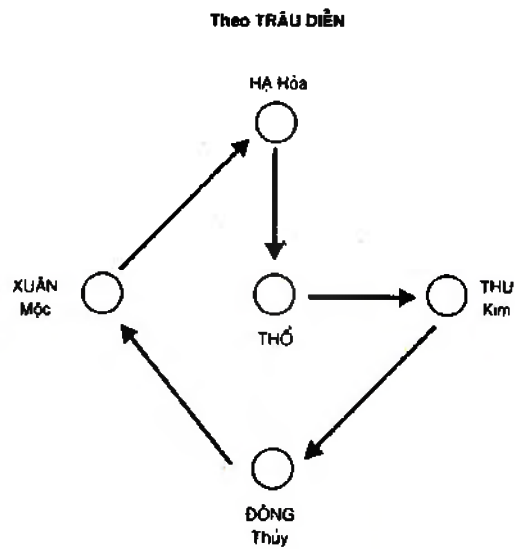
Hình 3-5

d. Ngũ hành theo Nguyệt lệnh (Hình 3-6)



Hình 3-6

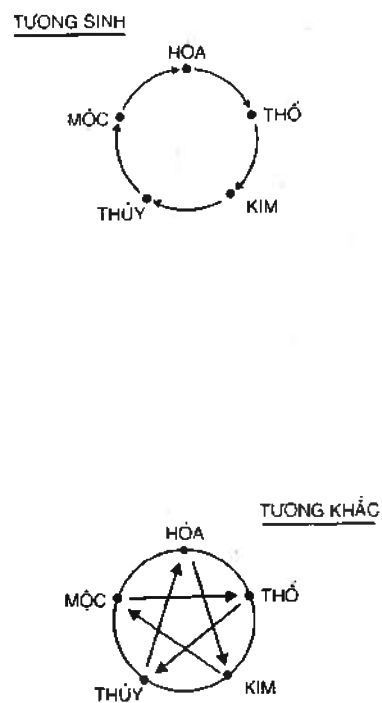
e. Ngũ hành theo Trâu Diễn (Hình 3-7):



Hình 3-7

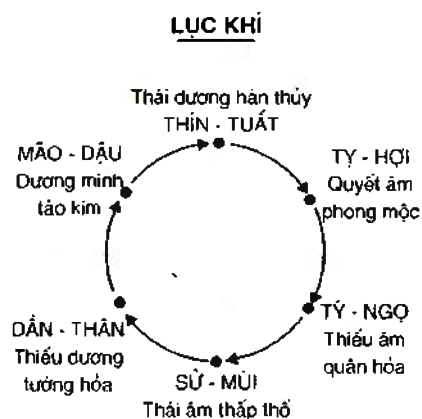
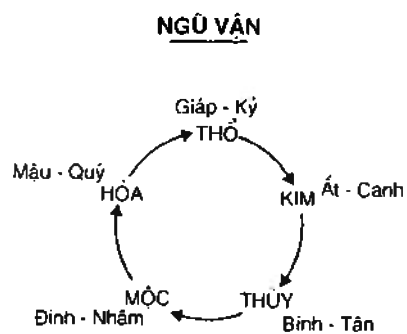
g. Ngũ hành theo Đồng Trọng Thư (Hình 3-8)

Theo Đồng Trọng Thư



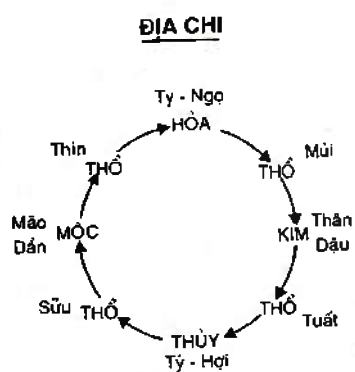
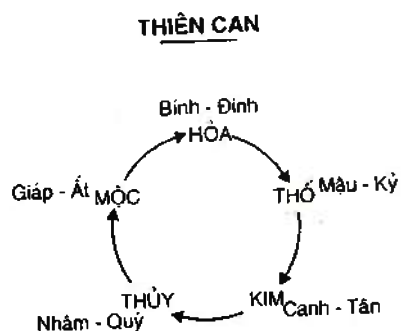
Hình 3-8

h. Ngũ hành theo Ngũ Vận - Lục khí (Hình 3-9):



Hình 3-9

i. Ngũ hành theo Thiên can - Địa chi (Hình 3-10):



Hình 3-10

2. Phân loại theo tính chất vũ trụ của các bảng ngũ hành tương ứng kể trên:

a. Về không gian

Lạc thư (xưa ghi) Phương hướng mặt đất.

Hà đồ (xưa ghi) Phương hướng mặt đất.

Nguyệt lệnh Phương hướng mặt đất.

Trâu Diễn Phương hướng mặt đất.

Đồng Trọng Thư Phương hướng mặt đất.

Hậu thiên bát quái Phương hướng la bàn.

Tiên thiên bát quái Chiêu hướng thuận nghịch.

Địa chi Phương hướng la bàn.

Thiên can Phương hướng la bàn.

b. Về thời gian

Nguyệt lệnh Theo bốn mùa

Trâu Diễn Theo bốn mùa

Đồng Trọng Thư Theo bốn mùa

Lục khí Chu kỳ 6 năm

Ngũ vận Chu kỳ 5 năm

10 thiên can Chu kỳ 10 năm

10 tháng

10 ngày

10 giờ

12 địa chi Chu kỳ 12 năm

12 tháng

12 ngày

12 giờ

3. Bản chất của ngũ hành:

a. Khí, gió, và hành:

Tìm bản chất của ngũ hành là một công việc có tính chất khảo cổ, truy nguyên.

Học thuyết ngũ hành cũng có chung một số phận nh học thuyết kinh lạc, nó đang đặt ra trước con người hiện đại một thách thức là: Người xưa với nền tảng kinh tế thấp kém xã hội mông muội, họ đã dùng phương pháp gì để phát hiện được quy luật ấy, trong khi hiện nay con người đang có trong tay nhiều loại công cụ tinh xảo, chính xác để tìm hiểu về nhiều vấn đề mà còn phải ngỡ ngàng.

Thậm chí có người còn cho rằng những quy luật ấy có thể đã được xác lập từ một nền văn minh cực thịnh của loài người ở giai đoạn trước, sau đó, loài người vì một lý do nào đó mà trở lại một vòng mới, bắt đầu từ mông muội đi lên cho tới hiện nay, và những quy luật ấy may mắn còn để lại trong ứng dụng, do đó ta không thể nào hiểu nổi phương pháp xây dựng ra nó.

Riêng về học thuyết ngũ hành, từ trước đến nay đã có nhiều học giả cố công tìm kiếm nguồn gốc và bản chất của nó, đáng tiếc thay, những người có ý, có công ấy hầu hết lại là các triết gia, những nhà xã hội học. Từ xưa như Cơ Tử, Trâu Diễn, Đổng Trọng Thư v.v..., tới cận đại như Walhem, Kim Định, Phùng Hữu Lan v.v..., với phương pháp tư duy không phù hợp, họ đã tỏ ra rất lúng túng khi phải đụng tới bản chất của ngũ hành. Để thấy được sự lúng túng ấy rõ nét, tôi xin nêu lại lời bàn của ông Phùng Hữu Lan, giáo sư trường đại học Thanh Hoa làm dẫn chứng: Trong tác phẩm "Đại cương triết học sử Trung Quốc" khi dẫn về thiên "Nguyệt lệnh" ông đã viết như sau: ... "phương nam và mùa hè thì nóng, vì phương nam là phương và mùa hè là lúc mà hành hỏa mạnh hơn cả, Như vậy, bốn trong năm hành đã được cắt nghĩa, chỉ còn hành thổ là chưa có vị trí và mùa. Nhưng theo thiên "Nguyệt lệnh", thổ là hành chính của ngũ hành, vì vậy nó được vị trí trung ương của bốn mùa, lúc mà hành thổ mạnh là vào một khoảng ngắn giữa mùa hè và mùa thu. "... Tiếp đó, ông giáo sư họ Phùng cũng không nói rõ thêm vì sao hành thổ trở thành hành chính của ngũ hành, vì sao hành thổ lại mạnh ở vào khoảng ngắn giữa mùa hè và mùa thu.

Sau khi phân tích các văn bản cổ nói về ngũ hành, xem xét kỹ phương pháp tư duy của các triết gia, tôi đã chuyển hướng suy nghĩ của mình sang phía xét quan hệ ngũ hành với giới tự nhiên. Chỗ dựa để tôi đào sâu suy nghĩ từ đó tìm về bản chất của ngũ hành là thuyết "Khí hoá" trong sách "Hong nghĩa giác tư thư" của thiên sư Tuệ Tĩnh và "Khí vật tương ứng" ở nội kinh.

Như ở phần thứ nhất ta xét kỹ 6 đoạn văn trích giới thiệu. Trong nội dung "khí hoá" thiên sư Tuệ Tĩnh đã cho ta hiểu rằng "khí hoá" là khí hậu môi trường biến hoá, biểu hiện của khí là "màu sắc" trên trời, vật chất có biến hoá tương ứng với khí có những đại biểu là năm hành. Tên của khí tương ứng với hành thì trong

"Nội kinh" đã gọi là phong, hàn, thử, thấp, táo. Các tên này lại được định rõ tính chất và quan hệ cụ thể, như phong là ấm ở mùa xuân, ở phương đông, hành là mộc. Hàn là lạnh ở mùa đông, ở phương bắc, hành là thủy. Thử là nóng, ở mùa hạ, ở phương nam, hành là hỏa. Táo là hanh khô, ở mùa thu, ở phương tây, hành là kim. Thấp là ẩm ở phương tây nam, cuối hạ đầu thu, hành là thổ. Tôi cho rằng các tính chất ấm, lạnh, nóng, khô, ẩm, là người xưa đã dựa trên hai mặt nhiệt độ và độ ẩm trong không khí mà quy định.

Bằng một cách chọn lọc chính xác, tuy với phương tiện đơn giản, sẵn có là giác quan con người, người ta dễ cảm nhận, dễ quan sát, dễ so sánh, nhưng không vì thế mà thiếu cơ sở khoa học. Thật vậy, mặc dù khoa học ngày nay cho ta biết rằng sự biến đổi của vật chất phụ thuộc vào nhiều tác nhân, nhưng quan trọng nhất làm biến đổi lý, hoá trong vạn vật là từ sự biến đổi nhiệt độ và độ ẩm của môi trường. Trong sinh giới thì dù biến đổi ở mức độ nhỏ nhất của ngoại cảnh về nhiệt độ, độ ẩm cũng đã làm thay đổi điều kiện lý hoá bên trong (nhất là đối với cơ thể con người) làm cho các hoạt động sống có sự thay đổi.

Chữ "khí" là một danh từ chung, những tên phong, hàn, thử, thấp, táo, là những tên khí cụ thể, có tỷ lệ thành phần ẩm và nhiệt khác nhau, nội dung của khí mà sách cổ ghi lại bao giờ cũng gắn với một mùa tiết nhất định, một phương hướng nhất định. Như vậy "khí" cũng chính là "gió". Khí ứng với mùa là quy luật lớn của sự vận động bình thường trong một năm, nhưng cũng có khi bất thường. Vào những mùa nhất định, nhưng gió từ một hướng tới lại không theo đúng sự thuận tự của mùa đó người ta gọi đó là "tà khí" (gió chéo) hoặc là "nghịch khí" (gió ngược chiều). Xét ảnh hưởng của khí đến sinh lý, bệnh lý người, người xưa cho rằng: gió thuận tự theo mùa nhưng phách êm ái, gọi là "thuận hoà"; gió thuận tự theo mùa nhưng quá mạnh, ngoài khả năng thích nghi của cơ thể gọi là "dâm khí" cũng có thể gây bệnh. Những hiện tượng gió chéo, gió ngược, là những hiện tượng không theo đúng quy luật phát triển của tự nhiên.

Đó là môi trường khí không phù hợp với sự phát triển sinh lý bình thường của con người, của vạn vật.

b. Điều kiện có trước để nhận thức ra tính chất của khí và hành.

Học thuyết ngũ hành với các giá trị tương ứng của nó như mùa, phương hướng, khí, màu sắc v.v... là một sản phẩm tinh thần rất đặc thù, nảy sinh từ đặc điểm của điều kiện môi trường sống ở Phương Đông, bởi vì chỉ có ở Phương Đông mới có các điều kiện tương ứng ấy.

Xin mời xem bản đồ địa lý vùng Phương Đông (Hình 3-11):

Theo bản đồ này, chúng ta thấy có các đặc điểm địa hình như sau:

- Phía đông là Thái Bình Dương, một khối lượng nước khổng lồ và hơi nước bốc lên ngày đêm không ngừng, độ ẩm không khí bão hoà.
- Phía tây là trung tâm đại lục địa á, âu với những cao nguyên nổi tiếng là nóc nhà của thế giới, nơi mà mật độ không khí loãng nhất, khô nhất.
- Phía nam là nhiệt đới và xích đạo, khí hậu luôn nóng nhất địa cầu.
- Phía bắc là hàn đới và bắc cực, khí hậu luôn lạnh nhất địa cầu.

Sự trùng lặp kiểu đồng dạng giữa gió theo mùa và khí theo phương hướng ở địa bàn này là một đặc điểm không nơi nào trên quả địa cầu giống như thế. Khí (gió) theo thuận tự của các mùa tiết là tính theo thời gian, nhưng về mặt vũ trụ vẫn là không gian, một không gian quá lớn, ở vị trí quả đất nơi địa bàn này là không gian hẹp hơn, nhưng tỷ lệ thành phần của gió theo phương hướng mặt đất và gió theo thuận tự của mùa là giống nhau, cho nên tên gọi giống nhau.



Hình 3-11

Giai cấp phong kiến Trung Hoa xa ngò nhận rằng nước họ là ở giữa nhất của thế giới, giữa nhất của vũ trụ cho nên mới lấy tên nước là Trung Hoa, Trung Quốc. Họ lại cho rằng với địa bàn "trung tâm" ấy họ đã là những người được trời trao cho quyền thống trị bốn phương, do đó suốt lịch sử phong kiến Trung Hoa là lịch sử của những công cuộc thôn tính về bốn phương.

C. Tỷ lệ khí theo ngũ hành

Để có thể so sánh cụ thể theo kiểu tư duy đương đại, tôi mượn phép tính số học chứng minh bản chất của ngũ hành trong nội dung quy luật ngũ hành.

Lấy một cách tính cụ thể để lý giải một quy luật tổng quát, nhìn qua tưởng như một việc làm trái quấy, nhưng không, ở đây ta đã có một cơ sở chắc chắn, một hướng đích đúng đắn, ta có thể dùng bất kể phương tiện gì để ta tới bản chất.

Trước hết, tôi nêu giới hạn của nhiệt độ, độ ẩm bằng con số như sau:

- Nhiệt tối đa 100% nhiệt tối thiểu 0%.
- Ẩm tối đa 100%, ẩm tối thiểu = 0%.

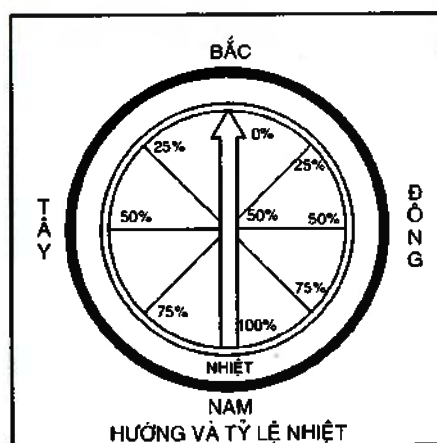
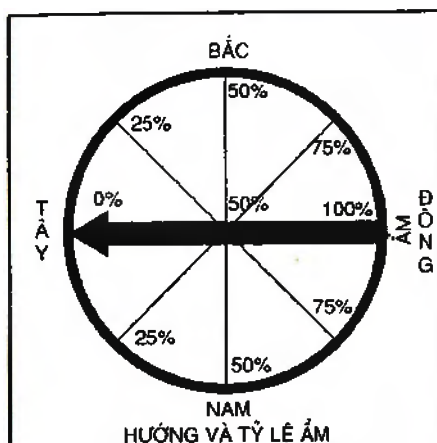
Giả thử: Phương tây ẩm tối thiểu = 0%. Phương đông ẩm tối đa = 100%

Vậy trung tâm, hoặc phương bắc, hoặc phương nam, ẩm sẽ là trung bình, tức là có tỷ lệ ẩm bằng 50%.

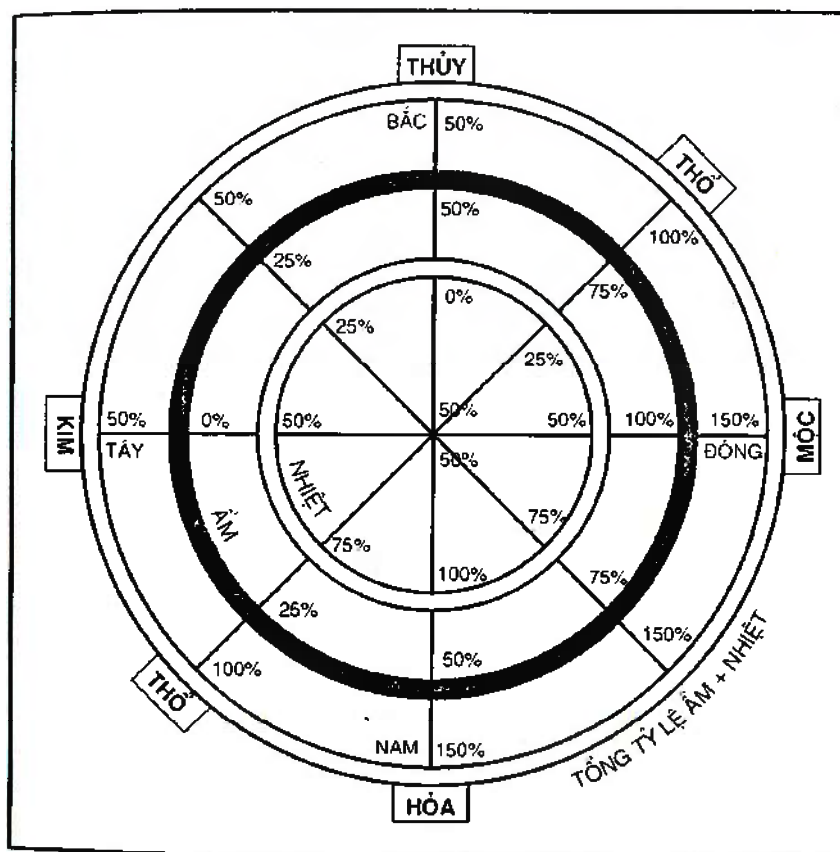
Giả thử: Phương nam nhiệt độ tối đa 100%. Phương bắc nhiệt tối thiểu = 0%

Vậy trung tâm, hoặc phương đông, hoặc phương tây, nhiệt sẽ là trung bình, tức là sẽ có tỷ lệ bằng 50%.

Ta có thể sơ đồ hoá tình hình đó bằng sơ đồ tỷ lệ như sau (Hình 3-12, 3-13, Bảng 3-1):



Hình 3 - 12



Hình 3-13

Bảng 3-1. Bảng tổng hợp phương hướng và tỷ lệ ẩm nhiệt

Phương hướng	Bắc	Nam	Đông bắc	Trung ương	Tây nam	Đông nam	Đông	Tây bắc	Tây
% nhiệt	0%	100%	25%	50%	75%	75%	50%	25%	50%
% ẩm	50%	50%	75%	50%	25%	75%	100%	25%	0%
Tổng %	50%	150%	100%	100%	100%	150%	150%	50%	50%
Hành	Thủy	Hoả	Thổ			Mộc		Kim	

Tổng hợp hai yếu tố lại, ta có tỷ lệ thành phần khí hậu (nhiệt, ẩm) còn gọi là gió và từ các hướng tới như sau (Bảng 3-2):

Bảng 3-2. Thành phần khí hậu theo hướng gió

Hướng gió	Tên khí	% nhiệt	% ẩm
Gió từ phương bắc tới	Hàn	0%	50%
Gió từ hướng đông tới	Phong	50%	100%
Gió từ hướng đông nam tới	Phong	75%	75%
Gió từ hướng nam tới	Hoả	100%	50%
Gió từ hướng tây tới	Táo	50%	0%
Gió từ hướng tây bắc tới	Táo	25%	25%
Gió từ hướng tây nam tới	Thấp	75%	25%
Gió từ hướng đông bắc tới	Thấp	25%	75%

Trương ứng giữa phương hướng, tên khí, tên hành và tỷ lệ % nhiệt, ẩm (Bảng 3-3).

Bảng 3-3

Phương hướng	Tên khí	Tên hành	% nhiệt	% ẩm
Bắc	Hàn	Thủy	0%	50%
Nam	Thử	Hoả	100%	50%
Đông	Phong	Mộc	50%	100%
Tây	Táo	Kim	50%	0%
Trung ương	Thấp	Thổ	50%	50%

Tỷ lệ trong bảng là tỷ lệ nội bộ trong từng địa bàn, trong từng chu kỳ thời gian thuộc vùng nam Trung Hoa và bắc Việt Nam.

D. Tỷ lệ khí tương ứng với biến đổi vật chất, với hành

Nếu khoa học thực nghiệm ngày nay cho một kết luận chung rằng: Khi ta thay đổi nhiệt độ thí nghiệm sẽ là cho vật thí nghiệm thay đổi tính chất lý, hoá, và khi ta thay đổi độ ẩm thí nghiệm cũng sẽ làm thay đổi tính chất lý, hoá của vật thí nghiệm, thì chúng ta hãy đem kết luận này so sánh với tổng kết của người xưa để rồi tự rút ra những suy nghĩ cho mình.

Bảng tổng kết về sự tương ứng khí, vật, hành của người xưa như sau (Bảng 3-4):

Bảng 3-4

Tên khí	Tên hành	Loài vật biến đổi tương ứng	Tỷ lệ khí	
			% nhiệt	% ẩm
Hàn	Thủy	Nhựa cây gom xuống rễ, vụn vật ỉn nấu, không phát triển, nước đóng băng, tuyết lạnh.	0%	50%
Phong	Mộc	Vụn vật nảy sinh, phát triển, cây cối lớn nhanh, màu xanh đầy trời đất, khí trời ẩm áp.	50%	100%
Thử	Hoả	Vụn vật đã trưởng thành, ra hoa, kết quả, khí hậu nóng nực, mặt trời màu đỏ, lửa dễ cháy.	100%	50%
Thấp	Thổ	Trái cây chín rữa, rụng, thối, khí trời nóng ẩm, mưa nhiều, đất nhão thành bùn nát.	75%	25%
Táo	Kim	Trời hanh khô, lá cây úa rụng, vụn vật co cứng lại, đất đá kết tinh lại thành khối cứng rắn	50%	0%

Qua các mục vừa giới thiệu ở phần này theo thứ tự khí, gió và hành, ta thấy phải có điều kiện có trước để nhận thức ra tính chất của khí và hành, tỷ lệ khí theo ngũ hành, tỷ lệ khí tương ứng với biến đổi vật chất, với hành, mới có thể nói rằng bản chất của ngũ hành là sự biến đổi tương ứng giữa khí và vật. Đây chỉ là một cách trình bày đơn giản quy luật biến đổi lý, hoá trong vạn vật do sự tương tác trong quá trình vận động của các thiên thể vũ trụ gây ra. Trong đó, một sự biến đổi trở thành tác nhân của một biến đổi tiếp theo trong một hệ thống biến đổi. Có thể dẫn bằng một sơ đồ như sau:

Sự vận động vũ trụ ở quả đất, mặt trăng, mặt trời v.v... đã tác bị động vào khí bao bọc quả đất, khí hậu biến đổi đã tác động vào vạn vật gây ra biến đổi trạng thái vật chất, còn quy luật ngũ hành chỉ là một hình thức mô tả về mối quan hệ sâu xa đó cho phù hợp với khả năng nhận biết của đa số người khi ứng dụng nó vào đời sống cụ thể hàng ngày.

Có thể nguồn gốc của cách tìm ra quy luật ngũ hành cũng như các quy luật cổ Phương Đông nói chung đã bị thất lạc vì lý do nào đó. Cũng có thể, một khi những ứng dụng của nó đã quá hiển nhiên trong đời sống thường ngày, thì việc tìm hiểu nguồn gốc của nó chẳng còn là sự cần thiết nữa, giống như việc ta ăn gạo hàng ngày, ta chỉ cần biết nấu làm sao để cho ăn được ngon lành, chẳng còn mấy ai thấy cần phải nghĩ đến việc tìm kiếm xem nguồn gốc cây lúa là từ cái gì biến thành. Ngày nay chúng ta lại ở quá xa thời đại sản sinh ra nó, do đó sự hiểu biết về nguồn gốc và bản chất của ngũ hành đã là một mớ lý thuyết ước đoán, sai lạc cũng là điều đương nhiên, việc tìm trở lại đúng bản chất và xuất xứ của nó không phải là một công việc đơn giản dễ dàng.

E. Những nhận thức sai lạc về ngũ hành hiện đang tồn đọng:

1. Nét chung nhất, đa số tài liệu hiện đại từ Phương Đông đến Phương Tây đều cho rằng bản chất của ngũ hành là 5 yếu tố cấu thành mọi vật chất trong vũ trụ. Xin dẫn hai đoạn văn làm ví dụ:

a. Sách những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (in lần thứ ba, có sửa chữa và bổ sung), nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật Hà nội 1977, trang 19, viết về học thuyết ngũ hành:

"Thuyết ngũ hành về căn bản cũng là một cách biểu thị luật mâu thuẫn đã giới thiệu trong thuyết âm dương, nhưng bổ sung và làm cho hoàn bị hơn.

Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Người xưa cho rằng mọi vật trong vũ trụ đều chỉ do 5 chất đó phối hợp với nhau mà tạo nên,...

b. Trong một tờ báo khoa học trước đây có bài khí, âm dương, ngũ hành, bát quái" tác giả Quang Đạm đã viết:

"Ngũ hành, các triết gia Nho giáo thừa xưa trình bày Khí, nói theo ngôn ngữ chúng ta ngày nay, như là nguyên tố duy nhất cấu tạo nên vũ trụ vạn vật. Đồng thời cũng trình bày những vật thể do khí cấu thành mà chúng ta ngày nay có thể coi là những nguyên liệu cơ bản để tạo ra các vật thể khác. Những vật thể nguyên liệu ấy là ngũ hành, (năm hành), cụ thể là: kim (kim loại, bao gồm sắt, chì, đồng, kẽm, vàng, bạc ...). - mộc - (gỗ, bao gồm tất cả các loài cây cối) - thủy - (nước, bao gồm mọi chất lỏng). - hỏa - (lửa, bao gồm mọi chất đang cháy) và - thổ- (đất, bao gồm đất cát).... "

Loại nhận định này trên cơ sở cho rằng ngũ hành là triết học duy vật sơ khai của cổ nhân. Theo tôi, hai tác giả Đỗ Tất Lợi và Quang Đạm có thể trong quá trình sưu tầm tài liệu để viết những đoạn văn trên đã gặp phải những quan điểm duy vật sơ khai trong nhãn quan của con người thời nay để xem xét thành tựu khoa học của thời xưa, cho nên khó mà miêu tả nổi những quy luật đó. Trong bài của tác giả Quang Đạm vừa trích trên đã mắc vào điều mà cổ nhân đã từng phê phán là: Đạo (quy luật) vốn là tự nó đã như thế, càng giải thích về nó nhiều

lời (ý nói sự giải thích không đúng bản chất của nó) càng làm cho Đạo trở nên khó hiểu.

2. Vị trí của hành thổ trong ngũ hành không nhất định theo một thuận tự.

Trong ngũ hành, vị trí và phương hướng của hành thổ tùy theo các quy luật chứa nó khác nhau, như sau:

- Ngũ hành trong hậu thiên bát quái, hành thổ ở đông bắc (cấn), tây nam (khôn).
- Ngũ hành ở Hà đồ, Lạc thư, hành thổ ở trung ương (số 5 và 10), lại còn ở cả đông bắc (số 8), và tây nam (số 2).
- Ngũ hành ở Hồng phạm và Trâu Diễn, hành thổ ở trung ương.
- Ngũ hành ở Nguyệt lệnh, hành thổ ở trung ương và tây nam.
- Ngũ hành theo Đồng Trọng Thư thì hành thổ ở tây nam.
- Ngũ hành ở lục khí thì hành thổ ở các năm sửu, mùi.
- Ngũ hành ở ngũ vận, hành thổ ở các năm giáp, kỷ.
- Ngũ hành ở thập thiên can, hành thổ ở mậu, kỷ.
- Ngũ hành ở thập nhị địa chi, hành thổ ở thìn, tuất, sửu mùi.

Do chưa một tài liệu nào nói về bản chất của ngũ hành nói chung, cũng như nói về bản chất của hành thổ nói riêng, cho nên những vị trí khác nhau của hành thổ trong ngũ hành ở các quy luật khác nhau như trên đã là chỗ vướng mắc nhất của các nhà nghiên cứu.

G. Những tính chất đặc trưng của hành thổ.

1. Tính chất hành thổ trong các quy luật chứa nó thuộc về không gian, theo phương vị mặt đất.

Trong các quy luật có chứa nội dung ngũ hành, ta thấy phương vị của hành thổ ở ba nơi là đông bắc, tây nam và trung ương.

Trước hết ta xem xét về thổ quan hệ tới đời sống vạn vật ra sao?

Quan sát khí vật tương ứng, người xa đã ghi nhận được rằng thổ khí, gió từ hướng tây nam tới, khí trời nóng ẩm, cuối mùa hạ, trái cây chín nẫu, rụng thối, ma nhiều, đất nhão thành bùn. Các sách y học thì ghi rằng khi có gió đông bắc, trời hay mưa phùn, độ ẩm cao, nhiều bệnh lây lan phát sinh như cảm, cúm, sởi đậu mùa v.v... khi có gió tây nam, khí trời oi ả nóng và ẩm, những bệnh đường ruột, sốt rét thường phát sinh và lây lan v.v... Những bệnh tê bại thường do thấp khí gây ra, v.v... Các lão nông thì kinh nghiệm rằng cây cối, hoa màu khi gặp gió đông bắc và tây nam đều bị tàn lụi, nhiều sâu bệnh, và kém năng suất. Khi trời không có gió, khí đất tại chỗ bốc hơi lên, là trung ương, là thổ khí.

Tỷ lệ khí của hành thổ: Trong bảng tỷ lệ nhiệt độ, độ ẩm của các loại khí và phương hướng ở trên ta thấy một nét đáng chú ý như sau:

- Gió hướng đông bắc : nhiệt 25%, ẩm 75%
- Gió hướng tây nam : nhiệt 75%, ẩm 25%
- Gió hướng trung ương: nhiệt 50%, ẩm 50%

Nếu ta đem cộng chung tỷ lệ của cả nhiệt và ẩm, ta thấy ở các hướng khác nhau ấy, hướng nào cũng có một tổng chung là 100%

- Hướng đông bắc: 25% nhiệt + 75% 100%
- Hướng tây nam : 75% nhiệt + 25% = 100%
- Trung ương : 50% nhiệt + 50% = 100%

Tính chất âm dương ở khí: nhiệt là dương, ẩm là âm.

Giả như có hiện tượng cả âm và dương đều tối đa trong khí, tổng tỷ lệ của âm và dương trong khí sẽ là nhiệt 100% + âm 100% : 2000

Lại giả nh có hiện tượng âm và dương trong khí đều tối thiểu,

tổng tỷ lệ âm và dương trong khí sẽ là nhiệt 0% + âm 0% = 0%

Vậy tổng tỷ lệ âm dương nếu bằng 200% chia cho 2 = 100% sẽ là trạng thái khí trung bình.

Theo đó mà xét thì thổ khí ở cả ba hướng đông bắc, tây nam, và trung ương đều là **trạng thái khí trung bình**.

Phân tích thêm bước nữa, ta thấy thổ khí có ba mức:

- **Trạng thái khí trung bình, thế quân bình là trung ương**, với tỷ lệ nhiệt 50% + âm 50% = 100% (tính thổ).

- **Trạng thái khí trung bình, thế dương thắng** là tây nam, với tỷ lệ nhiệt 75% + âm 25% = 100% (âm trong dương thổ).

- **Tình trạng khí trung bình, thế âm thắng** là đông bắc, với tỷ lệ nhiệt 25% + âm 75% = 100% (dương trong âm thổ).

Trong tất cả các quá trình vận động của tự nhiên và xã hội, hết thảy đều do hai chiều hướng lực thúc đẩy ngược nhau gây ra, chiều hướng vận động sẽ do chiều hướng của lực mạnh hơn quyết định. Nếu hai chiều hướng đó có lực cân bằng nhau, hướng vận động sẽ bằng không. Vì vậy trạng thái trung bình là một trạng thái tĩnh, sự sống là một quá trình vận động không ngừng, trạng thái trung bình âm dương là một biểu hiện điều kiện bất lợi cho sự sống, bất kể là tình trạng trung bình trong nội môi hay ở ngoại môi:

"Trung ương, trung bình, tĩnh lặng, đều là những tính chất của thổ khí gây ra cho vạn vật, nó là tính chất đặc trưng của hành thổ trong ngũ hành.

Đến đây, tôi có thể thừa rằng phép tính số học mà tôi vừa dùng để dẫn chứng một quy luật tổng quát là quy luật âm dương ngũ hành, không những không trái quấy mà còn là một sự cần thiết, bởi vì nhờ có các con số cụ thể của phép tính, ta mới có thể trình bày và tiếp nhận các tính chất cơ bản của ngũ hành.

Đặc biệt là tính chất của hành thổ, một vấn đề còn bỏ trống trong các nhận định của nhiều học giả từ đây trở về trước.

2. Hành thổ theo thời gian

Trước hết, tôi giới thiệu hành thổ trong các quy luật tính theo thời gian bằng năm:

a. Hành thổ theo lục khí ở những năm Sửu, Mùi. Sách Trung y khái luận viết về lục khí như sau:

"Khách khí di chuyển là lấy sự nhiều ít của khí âm dương làm thứ tự trước sau, như: Quyết âm (nhất âm), thiếu âm (nhị âm), thái âm (tam âm), thiếu dương (nhất dương), dương minh (nhị dương), thái dương (tam dương). Mỗi năm có một khí làm chủ, thay đổi từng năm, luân chuyển không ngừng, đó là khách khí trông coi về từng năm... Cách tính về tứ thiên, tại tuyền thì căn cứ phù hiệu địa chi của mỗi năm theo quy luật địa chi phối hợp với tam âm, tam dương nói ở trên mà quyết định. Sau khi theo nên chi tính ra khí tứ thiên rồi thì có thể biết được khí tại tuyền, vì khí tứ thiên của mỗi năm là cố định ở khí thứ ba của chủ khí mà khí tại tuyền thì cùng đối với khí tứ thiên ở chỗ chung khí, mỗi năm một lần thay đổi, như thế là trong 6 năm sẽ có 6 tứ thiên, tại tuyền khác nhau, xem bảng dưới đây (bảng 3-5):

Bảng 3-5. Quy luật niên chi với (khí) tứ thiên, tại tuyền

Niên chi	Tứ thiên	Tại tuyền
Tý, ngọ	Thiếu âm quân hỏa	Dương minh táo kim
Sửu, mùi	Thái âm thấp thổ	Thái dương hàn thủy
Dần, thân	Thiếu dương tướng hỏa	Quyết âm phong mộc
Mão, dậu	Dương minh táo kim	Thiếu âm quân hỏa
Thìn, tuất	Thái dương hàn thủy	Thái âm thấp thổ
Tỵ, hợi	Quyết âm phong mộc	Thiếu dương tướng hỏa

Đây là nội dung của khách khí, loại khí biến hoá khác thường của khí hậu hàng năm.

Tính chất thấp thổ đi theo mức độ thái âm để chỉ rằng năm Sửu, năm Mùi sẽ có khí thất thường ảnh hưởng đến con người và vạn vật giống như tính chất khí thấp ở mùa và phương hướng đã ảnh hưởng tới con người và vạn vật. ảnh hưởng này trên con người có hai mặt: Một là, theo tên khí (tùy theo khí cụ thể như phong, hàn, thử, thấp, táo), sẽ có những biến đổi tính chất của công năng tạng phủ tương ứng hai là, theo mức độ âm dương của tên khách khí, ở đường kinh lạc có tên cùng mức độ âm dương sẽ có những biến đổi sinh lý, bệnh lý khác thường. Ví dụ, vào những năm Sửu, năm Mùi, khách khí tứ thiên là thái âm thấp thổ, đường kinh lạc có diễn biến tương ứng là kinh túc thái âm tỳ.

Khách khí tứ thiên có chu kỳ 6 năm, ảnh hưởng do lục khí gây ra là loại ảnh hưởng do sự vận động tương tác giữa những vật thể vũ trụ ngoài hệ mặt trời. Theo nội dung, chúng ta một lần nữa được hiểu thêm rằng mọi ảnh hưởng của vũ trụ tới vạn vật và con người đã được người xưa nhận thức thông qua sự quan sát, ghi nhận sự biến đổi khí hậu môi trường sống trên mặt đất.

b. Hành thổ theo ngũ vận ở những năm giáp, kỷ. Sách trung y khái luận viết về ngũ vận như sau: "... căn cứ vào thiên Khí giao biến đại luận và thiên Chí chân yếu đại luận trong Nội kinh có chép, bát luận ngũ vận biến hoá hay lục khí biến hoá đều có thể gây bệnh cho người ta, nhưng đem quan hệ giữa khí hậu biến hoá với bệnh tật mà xét thì quy luật cơ bản là nhất trí, chủ yếu là nói những bệnh tật vì khí hậu khác với tạng khí mà gây nên, thứ hai là nói những bệnh vì khí hậu ảnh hưởng đến tạng thuộc với khí mà phát ra, thứ ba nữa còn ảnh hưởng kinh mạch và quan hệ biểu lý giữa các tạng phủ mà phát bệnh v.v... "

Điều trong học thuyết ngũ vận lục khí không nói rõ nhưng chúng ta có thể hiểu được rằng tuy cùng tính bằng đơn vị thời gian là năm, nhưng hai loại có hai chu kỳ số năm khác nhau, tất phải do hai lực tương tác khác nhau. Tuy là hai lực tương tác khác nhau có hai chu kỳ vận động khác nhau nhưng lại cùng ảnh hưởng vào khí hậu quả đất. Học thuyết vận khí đã tính được sự song hành lặp lại giữa khí với vận và can của năm bằng 30 năm; lặp lại giữa khí, vận, can, chi là 60 năm. (Xem học thuyết lục khí ngũ vận trong sách Trung y khái luận).

c. Hành thổ trong 10 thiên can ở vào hai năm mậu, kỷ. Theo cách tính này thì chu kỳ 10 năm thiên can được chia ra làm 5 cặp: giáp ất, bính đinh, mậu kỷ, canh tân, nhâm quý; mỗi cặp ứng với một hành theo thứ tự tương sinh, bắt đầu từ giáp ất mộc; bính đinh - hoả; mậu kỷ : thổ; canh tân = kim; nhâm quý thủy.

Cùng là đơn vị năm can dùng để tính quy luật, nhưng ngũ vận và thập thiên can có những đặc điểm khác nhau như sau:

Ngũ hành trong ngũ vận có chu kỳ là 5 năm, cho nên 10 năm thiên can là hai vòng ngũ vận, hành thổ ở năm giáp đầu vòng thứ nhất và năm kỷ đầu vòng thứ hai.

Ngũ hành ở thập thiên can có chu kỳ 10 năm, hành thổ ở vào hai năm mậu, kỷ, cặp thứ ba trong năm cặp thiên can.

Bảng so sánh sự khác nhau của ngũ hành ở ngũ vận và thập thiên can nh sau (Bảng 3-6):

Bảng 3-6

Ngũ hành ở ngũ vận		Ngũ hành ở 10 thiên can	
Tên can của năm	Hành	Tên can của năm	Hành
Giáp, kỷ	Thổ	Giáp, ất	Mộc
Ất, canh	Kim	Bính, đinh	Hoả
Bính, tân	Thủy	Mậu, kỷ	Thổ
Đinh, nhâm	Mộc	Canh, tân	Kim
Mậu, quý	Hoả	Nhâm, quý	Thủy

Sự khác nhau về tính đồng dạng của hai loại ngũ hành ở hai quy luật cũng cần phân tích như sau: Ngũ vận là những đơn vị thời gian theo năm gọi là đại vận. Tính thời gian theo một phần của năm ($\frac{365,35\text{ ngày}}{5}$) là các bước sơ vận, nhị vận, tam vận, tứ vận, chung vận, dùng để tính chủ vận và biến hoá của khách vận (xem cách tính chi tiết lục khí - ngũ vận trong sách Trung y khái luận) - Ngũ hành tính theo từng cặp thiên can trong chu kỳ 10 can lại có tính đồng dạng trong cả bốn đơn vị tính thời gian là ngày, giờ, tháng, năm. Ví dụ ở các năm mậu, kỷ, tháng có can mậu, kỷ, ngày có can mậu, kỷ và giờ có can mậu kỷ đều mang trong nó hành thổ.

Về ảnh hưởng do hai loại ngũ hành gây ra ở hai quy luật cũng khác nhau. Ngũ hành ở ngũ vận để biết được những bệnh diễn ra ở những tạng khí có hành tương ứng. Như ở thổ vận, ta có thể biết được rằng tạng khí tương ứng sẽ có bệnh là tỳ và vị. Ngũ hành theo cặp can ở 10 thiên can lại cho ta biết được rằng ở tạng khí tương ứng theo hành sẽ có diễn biến công năng sinh lý theo chiều hướng thúc đẩy, hỗ trợ hay kìm hãm, khác chế. Ví dụ: vào những ngày, giờ, tháng, năm, có can mậu, kỷ, tạng khí tương ứng với hành thổ là tỳ, vậy được hỗ trợ cho nên hoạt động khoẻ hơn, có khả năng chống đỡ bệnh tật tốt hơn. Ngược lại, cùng lúc đó các tạng khí tương ứng với hành thủy lại bị khắc chế, khả năng hoạt động và sức chống bệnh tật giảm đi đó là thận và bàng quang.

Sách Châm cứu đại thành, trang 33, đoạn trích dẫn "Nạn kinh" nói về tính chất này như sau:

+ Nạn thứ 56 viết: Tích của ngũ tạng có tên chăng? - Lấy ngày nào, tháng nào đắc cái đó? Thưa, tích ở can tên là phỉ khí (thịnh vận), ở phía dưới sườn trái, như cái chén úp có đầu chân, lâu ngày không khỏi, làm cho người ta ho ngược lên mà sốt rét kéo dài, liên hàng năm không dứt. Lấy cuối mùa hạ, vào ngày mậu, ngày kỷ đắc cái đó. Vì sao mà nói như thế? Phế bệnh chuyển sang can, can đón chuyển sang lý, tỳ ở cuối mùa hạ, thích hợp làm vương (vượng) tỳ vương không chịu, can lại muốn trả lại cho phế, phế không gánh chịu đành lưng, làm cho lưu kết lại mà thành ra tích, cho nên biết phỉ khí lấy ngày mậu, ngày kỷ ở cuối mùa hạ là đắc cái đó...

Bảng so sánh sự khác nhau về ảnh hưởng của ngũ hành trong hai loại chu kỳ ngũ vận và thập thiên can như sau (Bảng 3-7):

(Bảng 3-7)

Ngũ vận	Tạng có bệnh	10 thiên can	Vượng	Khắc
giáp, kỷ thổ	tỳ vị	giáp, ất, mộc	can, đảm	tỳ, vị
ất, canh kim	phế, đại trường	bính, đinh, hỏa	tâm, tiểu trường	phế, đại trường
bính, tân, thủy	thận, bàng quang	mậu, kỷ, thổ	tỷ, vị	thận, bàng quang
đinh, nhâm, mộc	can, đảm	canh, tân, kim	phế, đại trường	can, đảm
mậu, quý, hỏa	tâm, tiểu trường	nhâm, quý, thủy		tâm, tiểu trường

d. Hành thổ trong ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp (ở phép tính tử vi). Ngũ hành nạp âm thường gọi là mệnh, là loại ngũ hành tính theo ảnh hưởng tổng hợp của nhiều quy luật thời gian như: Hỗn hợp can chi của năm, nhịp âm dương, cung độ âm dương, quy luật bát quái, quy luật ngũ vận lục khí. Sự tổng hợp đó nhằm mô tả một mặt của khí chất con người có năm sinh tương ứng. Vì là khí chất tổng hợp, cho nên sự sắp xếp thuận tự của ngũ hành không theo thuận tự riêng của một loại chu kỳ nào, mà là một công thức phức tạp, chuyển đổi qua nhiều bước.

* Các bước tính như sau:

- Trước hết xem tên can chi của năm là gì? ví dụ năm sinh 1944: giáp thân.
- Xem tên can chi đó là số thứ tự bao nhiêu trong 60 hoa giáp. 60 năm can chi khởi đầu từ giáp tý, giáp thân là thứ 21
- Đem số thứ tự đó so với số 30, nếu từ 30 trở lại thì để nguyên, trên 30 phải trừ đi 30 Giáp thân là số 21, nhỏ hơn 30 nên để nguyên.

- Sau khi đã so với số 30 xong, lại đem so với số 12 để quy đổi chẵn lẻ như sau: nếu số đem so từ 12 trở xuống, chẵn thì phải đổi thành số lẻ trước nó, số đem so là số lẻ thì giữ nguyên, trường hợp số đem so trên 12 là số chẵn thì vẫn giữ nguyên, số lẻ phải đem đổi thành số chẵn sau nó, tức là đều phải + 1 nữa. Giáp thân 21 phải + 1 = số 22.

- Đem kết quả chuyển đổi lần cuối cùng này chia cho 8 tìm số dư. Số dư đó chính là số của cung quái (1 = càn, 2 = đoài, 3 = ly, 4 = chấn, 5 = tốn, 6 = khảm, 7 = cấn, 8 = khôn).

- Khi đã tìm ra cung quái, lấy hành của cung quái đó làm ngũ hành nạp âm, hay còn gọi là mệnh của tuổi. Số của giáp thân 21 + 1 = 22, lấy 22 chia cho 8 được 2 lần, còn dư 6, số 6 là quẻ khảm, hành của quẻ khảm là thủy vậy ngũ hành nạp âm của giáp thân là thủy, giáp thân có mệnh là thủy.

Bảng 3-8. Bảng tương ứng giữa cung quái, số và hành:

Càn	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
1	2	3	4	5	6	7	8
Kim		Hoả	Mộc		Thủy	Thổ	

Trong khi chuyển đổi lần cuối cùng để đem chia cho số 8 tìm số dư, có một biệt lệ bắt buộc là: Những năm mậu tý, kỷ sửu, (số 25,26), mậu ngọ, kỷ mùi (số 55,56) sau khi chuyển đổi thành số 26, nếu đem chia cho 8 dư 2, theo cung quái là đoài, hành là kim, nhưng không lấy nạp âm (hay mệnh) là kim, mà phải lấy là hoả, (tích lịch hoả, thiên thượng hoả). Sở dĩ có biệt lệ này là do: Theo cách tính của quy luật lục khí ngũ vận thì những năm mậu tý, mậu ngọ vận đồng với khí đều là hoả, còn gọi là những năm thiên phù (xem cách tính ở lục khí, ngũ vận), Vận đồng với khí là hoả tuy chỉ ở hai năm mậu tý mậu ngọ nhưng sức mạnh của hoả khí thiên phù do khí và vận gây ra đã lấn át ảnh hưởng của nhịp âm dương và ảnh hưởng của cung quái cho nên mới có tình trạng nạp âm của những năm mậu tý, mậu ngọ, kỷ sửu, kỷ mùi đều là hành hoả cả (đây là biệt lệ)

Bảng ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp (mệnh của 60 hoa giáp) qua các bước chuyển đổi như sau (bảng 3-9):

Bảng 3-9

Năm can chi	Số thứ tự	Số đã chuyển	Hành	Năm can chi	Số thứ tự	Số đã chuyển	Hành
Giáp tý Ất Sửu	.1 2	1	Kim	Giáp Ngọ Ất Mùi	.31-30 32	1	Kim
Bính Dần Đinh Mão	.3 4	3	Hoả	Bính Thân Đinh Dậu	.33-30 34	3	Hoả
Mậu Thìn Kỷ Tỵ	.5 6	5	Mộc	Mậu Tuất Kỷ Hợi	.35-30 36	5	Mộc
Canh Ngọ Tân Mùi	.7 8	7	Thổ	Canh Tý Tân Sửu	.37-30 38	7	Thổ
Nhâm Thân Quý Dậu	.9-8 10	1	Kim	Nhâm Dần Quý Mão	.39 ⁻³⁰ ₋₈ 40	1	Kim
Giáp Tuất Ất Hợi	.11-8 12	3	Hoả	Giáp Thìn Ất Tỵ	.41 ⁻³⁰ ₋₈ 42	3	Hoả
Bính Tý Đinh Sửu	13 .14-8	6	Thủy	Bính Ngọ Đinh Mùi	43 .44 ⁻³⁰ ₋₈	6	Thủy
Mậu Dần Kỷ Mão	15 .16-8	8	<u>Thổ</u>	Mậu Thân Kỷ Dậu	45 .46 ⁻³⁰ ₋₈	8	<u>Thổ</u>
Canh Thìn Tân Tỵ	17 .18-8	2	Kim	Canh Tuất Tân Hợi	47 .48 ⁻³⁰ ₋₈	2	Kim
Nhâm Ngọ Quý Mùi	19 .20-8	4	Mộc	Nhâm Tuất Quý Sửu	49 .50 ⁻³⁰ ₋₈	4	Mộc
Giáp Thân Ất Dậu	21 .22-8	6	Thủy	Giáp Dần Ất Mão	51 .52 ⁻³⁰ ₋₈	6	Thủy
Bính Tuất Đinh Hợi	23 .24-8	8	<u>Thổ</u>	Bính Thìn Đinh Tỵ	53	8	<u>Thổ</u>

					$.54_{-8}^{-30}$		
Mậu Tý Kỷ Sửu	25 .26-8	biệt lệ 2	Hoả	Mậu Ngọ Kỷ Mùi	55 .56 $_{-8}^{-30}$	biệt lệ 2	Hoả
Canh Dần Tân Mão	27 .28-8	4	Mộc	Canh Thân Kỷ Dậu	57 .58 $_{-8}^{-30}$	4	Mộc
Nhâm Thìn Quý Ty	29 .30-8	6	Thủy	Nhâm Tuất Quý Hợi	59 .60 $_{-8}^{-30}$	6	Thủy

Loại ngũ hành này khác hẳn các loại ngũ hành ở ngũ vận, lục khí, thập thiên can. Mọi loại kia là cách tính ảnh hưởng theo chiêm tinh học. Tuy vậy, trong đó cũng không thể không căn cứ vào khí hậu môi trường, tức là phân bị quy luật vận khí chi phối.

e. Hành thổ theo tứ quý: Tứ quý là cung đột thời gian giai đoạn cuối của bốn mùa. Theo các tài liệu cổ nói về tứ quý thì nó là khoảng thời gian chừng 13 ngày ở cuối mỗi mùa, nội dung chủ yếu của nó là giai đoạn chuyển mùa. Do có sự phân chia cung độ không bằng nhau đều đặn như cung tiết, hoặc tháng, cho nên mỗi mùa có ba cung đoạn được đặt bằng một loại tên khác. Đầu mùa gọi là mạnh, như: Mạnh xuân, mạnh hạ, mạnh thu, mạnh đông. Giữa mùa gọi là trọng, như: Trọng xuân, trọng hạ, trọng thu, trọng đông. Cuối mùa gọi là quý, như: Quý xuân, quý hạ, quý thu, quý đông. Đầu mỗi mùa được xác định bằng ngày tiết lập, như: Lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông. Các ngày này do phép tích lịch định ra cho từng năm (xem "Lịch và lịch Việt Nam" của Hoàng Xuân Hãn). Trong giai đoạn chuyển mùa này tình trạng khí là trung bình, trong đời sống thường xảy ra dịch bệnh lây lan, đó là tính chất của hành thổ.

Cung độ thời gian của tứ quý lại có sự tương ứng với các cung tháng địa chi là thìn, tuất, sửu, mùi, cho nên có người đã nhầm tưởng rằng ở phương phương mặt đất, các cung thìn, tuất cũng là hành thổ, tức là khí thổ cũng có ở hai hướng gió đông nam và tây bắc. Điều này là một sai lầm. Thổ khí chỉ có ở đông bắc và tây nam, còn ở hướng tây bắc tổng tỷ lệ khí (cả % âm và dương) bằng

nhau với tổng tỷ lệ khí ở hướng tây, cho nên khí là hành kim, hướng đông nam có tổng tỷ lệ khí bằng nhau với tổng tỷ lệ khí ở hướng đông, cho nên người ta xếp vào hành mộc.

Đứng về khía cạnh khác mà xét, khía cạnh sinh trưởng của từng loài vật theo mùa, cũng là sự sinh trưởng của một loại khí theo mùa. Người ta đã chia mỗi mùa ra làm ba giai đoạn: sinh, vượng, mộ. Tương ứng với ba mức của mùa là mạnh, trọng, quý. Trong phép tính tử vi, người ta lấy các cung có tên sinh, vượng, mộ để xét đoán tình hình ảnh hưởng của các sao trong các cung đó khác nhau (Bảng 3-10, 3-11).

Bảng 3-10. Bảng tương ứng các tên gọi

Tên tháng địa chi	Tên quá trình phát triển của loài vật theo mùa	Mức độ mùa
Dần, Thân, Tỵ, Hợi	Sinh	Mạnh
Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Vượng	Trọng
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Mộ	Quý

Bảng 3-11. Bảng tỷ lệ khí theo hành ở các cung thìn, tuất, Sửu, mùi

Cung địa chi hướng gió	Tỷ lệ khí		Tổng tỷ lệ	Hành
	Nhiệt	ẩm		
Thìn	75%	75%	150%	Mộc
Dần, Mão	50%	100%	150%	Mộc
Tuất	25%	25%	50%	Kim
Thân, Dậu	50%	0%	50%	Kim
Sửu	25%	75%	100%	Thổ

Mùi	75%	25%	100%	Thổ
Trung ương	50%	50%	100%	Thổ

Trong khi soạn thảo đến phần này, tôi có mời một số bạn bè tham khảo một trong số đó là người bạn còn trẻ và rất hăng hái, bạn đã đề nghị tôi tìm các thuật ngữ mới thay cho năm hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, để người ngày nay tránh khỏi sự ám thị do nhận thức chưa đúng mà cho rằng đó là những vật chất cơ bản cấu thành vạn vật trong vũ trụ. Tôi nghĩ rằng việc đó rất khó. Và lại trước hết phải làm cho mọi người hiểu trở lại đúng với bản chất của nó, rồi đến việc tìm các tên sao cho tên đó hàm nghĩa đủ các mặt, các mối quan hệ như tôi đã khai thác được và giới thiệu trong phần viết này. Nếu không đủ các điều kiện ấy, hà tất đã phải nghĩ đến việc thay tên. Có lẽ tốt nhất vẫn là giữ nguyên các tên cũ và hiểu cho hết những điều cần thiết về nó là đủ. Và có lẽ cũng là hướng đi đúng hơn cả.

H. Sinh, khắc, chế, hoá của ngũ hành.

Sinh, khắc, chế, hoá của ngũ hành là cách tính hệ quả tương tác giữa một hành với một hành, tùy theo quan hệ giữa chúng với nhau theo một thứ tự nào đó trong thứ tự chung của 5 hành. Nó do bản chất tỷ lệ khí quyết định. Ở đây tôi chỉ giới thiệu quan hệ thứ tự như sau (Hình 3- 14) :

Sinh thuận theo thứ tự: Thủy, mộc, hỏa, kim, thổ, thì thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy. Cái trước là mẹ, sinh cái sau là con.

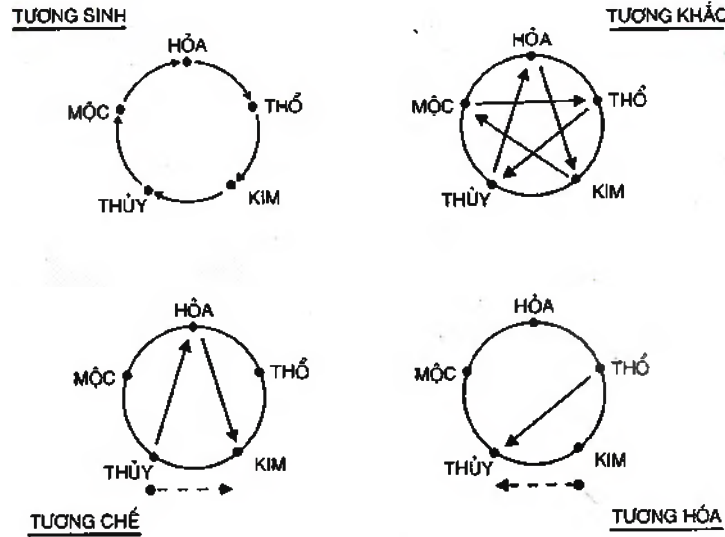
Khắc thuận theo mà cách một hành là khắc: Thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy. Cái trước là cái đi khắc, là sở thắng. Cái sau là cái bị khắc, là bất sở thắng.

Chế cái đi khắc bị cái trước nó cách một hành khắc, cái đó khắc cái sở thắng, có giá trị giúp cái bị khắc sở bất thắng, gọi là tương chế.

Hoá cái sở bất thắng bị cái sở thắng đứng trước nó cách một hành khắc, nhưng lại có cái đứng sát trước sở bất thắng sinh ra sở bất thắng, quan hệ sinh này gọi là tương hoá.

Sách "Thần bí dịch tinh tượng" Nhà xuất bản Nhân dân xuất bản xã Quảng Tây, trang 117 - 118 viết về sinh, khắc, chế, hoá như sau:

"Sinh: Sinh nhau chỉ tương sinh của ngũ hành, ngũ tinh cũng có quan hệ tương sinh, giống với ngũ hành. Tinh mệnh học lại phối quan hệ tương sinh trên mệnh cung, tài bạch cung và biến diệu, thần sát với cung chủ, độ chủ. Phàm là tinh diệu thần sát vận hành đến kinh ấy với tính chất cung ấy, cung chủ, độ chủ là để nó quan hệ sinh ngã thì tốt. Như mệnh cung ở cung tý, thuộc thổ, có khắp với sao hỏa vận hành đến cung tý, thì hỏa sinh thổ, mệnh cung tốt. Quan hệ ngũ hành của độ chủ với sao đến cũng là dạng giống thế. Phàm sinh ngã sẽ là chưa mẹ, có lợi đối với ta, cho nên tốt. Ta, chỉ người được đo mệnh, lấy họ làm chủ, cho nên gọi là ngã. Ngã lại thuộc thể, loại sao đến thuộc dụng, thuộc khách. Dụng sinh thể thì tốt, thể sinh dụng thì không tốt bởi có tổn ở thể.



Hình 3-14

Khắc: Dùng với phản nhau, gọi là quan hệ tương khắc trong ngũ hành: tức mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, khắc lại viết là quan quý. Người được đo mệnh thuộc về chủ, gọi là ngã ngũ hành của cung mệnh, cung tài bạch nếu như bị ngũ hành khắc của ngũ tinh vận hành đến cung ấy thì người bị đo xấu. Nếu như ngã khắc sao đến thì tốt, nhưng cũng không tốt như sao đến sinh ngã, bởi vì khắc cần tiêu hao năng lượng của tự thân. Phàm là khắc ngã, gọi làm quan quý.

Chế: Cũng là một loại tương khắc, nhưng không giống với khắc, như kim vốn để khắc mộc, nhưng có hỏa khắc kim, lúc đó hỏa khắc kim đối với mộc lại nói đã là chế, có ý tứ trợ cho mộc. Quan hệ ngũ hành tương chế như sau:

- Kim khắc mộc, được hỏa chế kim, bởi vì mộc sinh hỏa, hỏa khắc kim, cho nên được hỏa có thể chế kim.
- Hỏa khắc kim, được thủy chế hỏa. Bởi vì kim sinh thủy thủy khắc hỏa, cho nên được thủy chế hỏa.
- Thủy khắc hỏa, được thổ lại có thể chế thủy. Bởi vì hỏa sinh thổ, thổ khắc thủy.

- Thổ khắc thủy, thủy được mộc lại có thể chế thổ, bởi vì thủy sinh mộc, mộc khắc thổ.

- Mộc khắc thổ, thổ được kim lại có thể chế mộc, bởi vì thổ sinh kim, kim khắc mộc.

Chế: Cũng là người chế phục làm hại ngã.

Hoá: ý tứ là nói hoá ác quy thiện về ngã, cũng dựa vào quan hệ hành tương sinh mà ra, cụ thể như sau:

Kim khắc mộc, được thủy đến sinh mộc, lại có thể hoá giải khắc của kim đối với mộc.

Thủy khắc hỏa, được mộc hoá, tức lợi dụng quan hệ mộc sinh hỏa, thủy sinh mộc, do mộc tự hỏa hoá giảm bớt cái khắc của thủy đối với hỏa.

Mộc khắc thổ, được hỏa hoá. Tức lợi dụng quan hệ mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ được hỏa đến giúp đỡ mà hoá giảm bớt cái khắc của mộc đối với thổ.

Hỏa khắc kim, được thổ hoá. Tức lợi dụng quan hệ thổ sinh kim, hỏa lại sinh thổ, kim được thổ đến giúp đỡ mà hoá giảm bớt cái khắc của hỏa đối với kim.

Thổ khắc thủy, được kim hoá. Tức lợi dụng quan hệ kim sinh thủy, thổ sinh kim, thủy được kim đến giúp đỡ mà hoá giảm bớt cái khắc của thổ đối với thủy.

Sinh, khắc, chế, hoá, kể trên, nền tảng ở quan hệ hỗ tương giữa ngũ hành với nhau. Trong tinh mệnh học phán đoán quan hệ ngũ tinh với cung chủ, độ chủ 12 cung, suy đo tác dụng của các sao với vận mệnh của người được đo mệnh, là một phương pháp trọng yếu của tinh mệnh học.

Để tiện tra cứu, sử dụng, tôi tóm tắt theo kiểu hệ thống thành mấy bảng: - Bảng ngũ hành tương ứng trong các quy luật, - bảng tỷ lệ khí trong ngũ hành, - bảng tương ứng khí với âm dương, bát quái. Dưới đây là những bảng lần lượt theo thứ tự kể trên:

I. Ngũ hành tương ứng trong các quy luật

Các quy luật chứa ngũ hành và cung độ của hành (Bảng 3-12).

1. Hành mộc:

- Ở mùa : Mùa xuân.
- Ở lục khí : Khách khí tứ thiên là quyết âm phong mộc vào những năm tị, hợi.
- Ở Ngũ vận: Khách vận có đại vận là mộc vào những năm đinh, nhâm.
- Ở thập thiên can: Hành mộc vào những năm can giáp, ất
- Ở thập nhị địa chi: Hành mộc vào những cung dần, mão.
- Ở tiết quý: Hành mộc là mệnh xuân, trọng xuân.
- Ở bát quái: Hành mộc ở các cung chấn, tốn.
- Ở cửu cung: Hành mộc ở các cung số 3, 4.
- Ở phương hướng: Hành mộc ở các hướng đông, đông nam.
- Ở khí: Tên là phong khí.

2. Hành hỏa:

- Ở mùa: Mùa hạ.
- Ở lục khí: Khách khí tứ thiên có hai loại hỏa: Thiếu âm quân hỏa ở các năm tỵ, ngọ; Thiếu dương tướng hỏa ở các năm thân, dần.
- Ở ngũ vận: Khách vận có đại vận là hỏa ở các năm mậu, quý.
- Ở thập thiên can: Hành hỏa ở vào các năm bính, đinh.
- Ở thập nhị địa chi: Hành hỏa ở các cung tị, ngọ
- Ở tiết quý: Hành hỏa ở mệnh hạ, trọng hạ.
- Ở bát quái: Hành hỏa ở cung ly.

- Ở cửu cung: Hành hoả ở số 9.
- Ở phương hướng: Hành hoả ở hướng nam.
- Ở khí: Tên là thổ khí.

3. Hành thổ:

- Ở mùa: Trưởng hạ (cuối hạ, đầu thu).
- Ở lục khí: Khách khí tứ thiên là thái âm thấp thổ các năm Sửu, Mùi.
- Ở ngũ vận: Khách vận có đại vận là thổ ở các năm Giáp, Kỷ.
- Ở thập thiên can: Hành thổ ở vào các năm Mậu, Kỷ.
- Ở thập nhị địa chi: Hành thổ ở vào các cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
- Ở tiết quý: Hành thổ ở tứ quý: quý xuân, quý hạ, quý thu, quý đông.
- Ở bát quái: Hành thổ ở các cung坎, Khôn.
- Ở cửu cung: Hành thổ ở các cung số 8, 2, 5, 1
- Ở phương hướng: Là các hướng đông bắc, tây nam, trung ương đều mang hành thổ.

- Ở khí: Tên khí là thấp khí.

4. Hành kim:

- Ở mùa: Mùa thu.
- Ở lục khí: Khách khí tứ thiên có tên dương minh tảo kim ở vào các năm Mão, Dậu.
- Ở ngũ vận: Khách vận có tên đại vận là kim ở vào các năm Ất, Canh.
- Ở thập thiên can: Hành kim ở vào các năm có can Canh, Tân.
- Ở thập nhị địa chi: Hành kim ở các cung Thân, Dậu.
- Ở tiết quý: Hành kim ở mạnh thu, trọng thu

- Ở bát quái: Hành kim ở các cung càn, đoài
- Ở cửu cung: Hành kim ở các cung số 6, 7
- Ở phương hướng: Hành kim ở các hướng tây, tây bắc.
- Ở tên khí: Tên là tảo khí.

5. Hành thủy:

- Ở mùa: Mùa đông.
- Ở lục khí: Khách khí tư thiên có tên thái dương hàn thủy ở vào các năm thìn, tuất.
- Ở ngũ vận: Khách vận có đại vận là thủy ở vào các năm bính, tân.
- Ở thập thiên can: Hành thủy ở vào các năm nhâm, quý
- Ở thập nhị địa chi: Hành thủy ở vào hai cung hợi, tý.
- Ở tiết quý: Hành thủy ở vào trọng đông, mạnh đông.
- Ở bát quái: Hành thủy ở vào cung khảm.
- Ở cửu cung: Hành thủy ở cung số 1 .
- Ở phương hướng: Hành thủy ở hướng bắc.
- Ở khí: Tên là hàn khí.

Bảng 3-12. Nội dung ngũ hành tương ứng trong các quy luật:

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông
Lục khí	Năm Tỵ, Hợi Quyết âm phong mộc	Năm Tý, Ngọ Thiếu âm quân hoả	Năm Sửu, Mùi Thái âm Thấp thổ	Năm Mão, Dậu Dương minh	Năm Thìn, Tuất Thái dương hàn thủy

		Năm Dần, Thân thiếu dương tướng hoả		táo kim	
Ngũ vận	Năm Đinh, Nhâm	Năm Mậu, Quý	Năm Giáp, Kỷ	Năm Ất, Canh	Năm Bính, Tân
10 thiên can	Giáp, Ất	Bính, Đinh	Mậu, Kỷ	Canh, Tân	Nhâm, Quý
12 địa chi	Dần, Mão	Tỵ, Ngọ	Thìn, Tuất Sửu, Mùi	Thân, Dậu	Hợi, Tý
Tiết quý	Mạnh xuân trong xuân	Mạnh hạ trọng hạ	Quý xuân, quý hạ, quý thu, quý đông	Mạnh thu, trọng thu	Mạnh đông trọng đông
Bát quái	Chấn, Tốn	Ly	Cấn, Trung ương, Khôn	Đoài Cần	Khảm
Cửu cung ở Lạc thu	3,4	9	8,5,2	7,6	1
Phương hướng	Đông, Đông nam	Nam	Đông bắc giữa, Tây nam	Tây, Tây bắc	Bắc
Khí	Phong	Thử	Thấp	Táo	Hàn

K. Phương hướng, tỷ lệ khí trong từng hành của Ngũ hành (Bảng 3-13)

Bảng 3-13. Phương hướng, tỷ lệ khí trong từng hành của Ngũ hành

Tên Hành	Phương hướng	% Nhiệt	% ẩm	Tổng cộng tỷ lệ
Hành Mộc	Đông	50%	100%	150%
	Đông Nam	75%	75%	150%
Hành Hoả	Nam	100%	50%	150%
Hành Thổ	Đông bắc	25%	75%	100%
	Tây nam	75%	25%	100%
	Trung ương	50%	50%	100%
Hành Kim	Tây	50%	0%	50%
Hành Thủy	Tây Bắc	25%	25%	50%
	Bắc	0%	50%	50%

Qua bảng phương hướng, tỷ lệ khí của từng hành trong ngũ hành vừa nêu trên, ở phân tổng tỷ lệ khí ta thấy chúng hình thành ba nhóm số có cùng tổng tỷ lệ: Nhóm thứ nhất với tổng tỷ lệ 150% bao quát khu vực hướng đông, đông nam và nam, gồm hai hành mộc và hoả. Nhóm thứ hai có tổng tỷ lệ khí 100%, bao quát đường chéo từ đông bắc qua trung ương đến tây nam, nhưng cùng chung một hành thổ. Nhóm thứ ba có tổng tỷ lệ khí 50%, bao quát các hướng tây, tây bắc, bắc, gồm hai hành kim và thủy.

Nếu ta tiến hành phân các nhóm đó theo cách chia âm dương, nghĩa là nhóm có tỷ lệ phần trăm trên trung bình thuộc về nửa dương, nhóm có tỷ lệ phần trăm dưới trung bình thuộc về nửa âm. Tiếp tục theo cách đó, ta lại tiến hành phân chia âm dương theo các khí có cùng tổng tỷ lệ bằng phần trăm nhiệt và

phần trăm ẩm trong từng khí, nếu phần trăm nhiệt trội hơn số phần trăm ẩm tức là dương trội, và ngược lại, số phần trăm ẩm trội là âm trội.

Kết quả ta có:

- Nhóm có tổng tỷ lệ 150 % là nửa dương.

Trong đó:

Phong khí, ở hướng đông, nhiệt 50%, ẩm là 100% tổng tỷ lệ 150%, do ẩm trội nên là: âm trong dương.

Ở hướng đông nam, nhiệt 75%, ẩm 75% tổng tỷ lệ 150%, do nhiệt ẩm quân bình nên là: trung bình của dương.

Hoả khí, ở hướng nam, nhiệt 100%, ẩm 50%, tổng tỷ lệ 150%, do nhiệt trội hơn ẩm nên là: dương trong dương.

- Nhóm có tổng tỷ lệ 100 % là trung bình.

Trong đó: Tuy cùng là thổ khí nhưng các mức độ âm dương khác nhau như sau:

Ở hướng đông bắc, nhiệt 25% ẩm 75%, tổng tỷ lệ 100%, do ẩm trội hơn nhiệt, nên là âm trong trung bình.

Ở hướng tây nam, nhiệt 75%, ẩm 25%, tổng tỷ lệ 100%, do nhiệt trội hơn ẩm, nên là dương trong trung bình.

Ở trung ương, nhiệt 50%, ẩm 50% tổng tỷ lệ 100%, nên là trung bình trong trung bình.

- Nhóm có tổng tỷ lệ 50 %, là nửa âm.

Trong đó có:

Táo khí: ở hướng tây, nhiệt 50%, ẩm 00/0, tổng tỷ lệ 50%, do nhiệt trội hơn ẩm, nên là dương trong âm. Ở hướng tây bắc, nhiệt 25%, ẩm 25%, tổng tỷ lệ 50%, do nhiệt và ẩm bằng nhau, cho nên là trung bình của âm.

Hàn khí: ở hướng bắc, nhiệt 0%, ẩm 50%, tổng tỷ lệ 50% do ẩm trội hơn nhiệt, nên là âm trong âm.

L. Tương ứng giữa phương hướng, mức độ âm dương, với cung quái.

Quy luật bát quái cho ta biết rằng *tiên thiên bát quái* là quy luật biến đổi từ dương sang âm qua 8 mức độ, các mức độ này tiến dần như trong điều kiện lý tưởng, nó có tính chất logic của toán học. Thứ tự các cung quái từ một đến tám, từ càn đến khôn, từ dương đến âm. Chiều hướng vận động của tiên thiên bát quái là chiều hướng vận động tương tác giữa quả đất với mặt trời. Nửa dương của tiên thiên bát quái đi ngược chiều kim đồng hồ, là đường đi của quả đất trên quỹ đạo quanh mặt trời, theo hệ quy chiếu nhật tâm. Nửa âm của tiên thiên bát quái đi thuận chiều kim đồng hồ, là đường đi của mặt trời quanh quả đất, theo hệ quy chiếu địa tâm. Đó là nội dung âm dương trong cung quái và vòng tiên thiên bát quái. *Hậu thiên bát quái*, theo Kinh dịch gọi là cái dụng, tức là các cung quái phân bố theo phương hướng mặt đất, theo đó tính chất âm dương của hậu thiên bát quái phụ thuộc vào vị trí phương hướng mặt đất của cung quái như sau:

- Ở nửa dương có các cung chấn, tốn, ly, ở nửa âm có các cung khảm, càn, đoài.
- Ở đường ranh giới âm dương có các cung cấn, khôn.
- Trong nửa dương lại chia ra các mức: Ly là dương trong dương, tốn là trung bình của dương chấn là âm trong dương.
- Trong nửa âm lại chia ra các mức: Đoài là dương trong âm, càn là trung bình của âm, khảm là âm của âm.

Trong đường ranh giới âm dương lại chia ra các mức: Cấn là âm của trung bình, trung ương là trung bình của trung bình, khôn là dương của trung bình.

Hậu thiên bát quái cũng như cửu cung bát quái, nguồn gốc của nó đều là các quy luật thời gian tính theo năm. Trong quá trình theo dõi ảnh hưởng của nó tới vạn vật, người ta đã theo cách xem xét sự tương ứng giữa khí và vật, giống như khi quan sát gió theo mùa ảnh hưởng tới vạn vật, do đó việc xếp vị trí âm dương của hậu thiên bát quái khác hẳn với tiên thiên bát quái, và mức độ khí âm

dương của hậu thiên bát quái trong trigram cung không theo mức độ được ghi trong các hào (vạch) của cung quái (Bảng 3-14):

Bảng 3-14. Phương hướng, cung quái và mức độ âm dương

Phương hướng	Tên khí	Mức độ âm dương	Cung quái	Số quái	Vạch (hào)
Đông	Phong	âm trong dương	chấn	4	
đông nam	phong	trung bình dương	tốn	5	
nam	thử	dương trong dương	ly	3	
đông bắc	thấp	âm trong trung bình	cấn	7	
tây nam	thấp	dương trong trung bình	khôn	8	
tây	táo	dương trong âm	đoài	2	
tây bắc	táo	trung bình âm	càn	1	
bắc	hàn	âm trong âm	khảm	6	

Tỷ lệ khí ở phương hướng, bát quái (bảng 3-15)

Bảng 3-15. Phương hướng, cung quái, tỷ lệ và mức độ âm dương

Tên khí	Phương hướng	Tỷ lệ khí		Tổng tỷ lệ	So sánh	Mức âm dương	Tên quái	Số
		% nhiệt	% ẩm					
Phong	Đông	50%	100%	150%	ẩm trội	âm trong dương	chấn	4
	Đông nam	75%	75%	150%	bằng nhau	trung bình ở dương	tốn	5
Thử	nam	100%	50%	150%	dương trội	dương trong dương	ly	3
Thấp	đông bắc	25%	75%	100%	âm trội	âm trong trung bình	cấn	7
	trung ương	50%	50%	100%	bằng nhau			

	tây nam	75%	25%	100%	dương trội	dương trong trung bình	khôn	8
Táo	tây	50%	0%	50%	dương trội	dương trong âm	đoài	2
	tây bắc	25%	25%	50%	bằng nhau	trung bình ở âm	càn	1
Hàn	bắc	0%	50%	50%	âm trội	âm trong âm	khảm	6

III. XUẤT XỨ CỦA QUY LUẬT NGŨ HÀNH

A. Mục đích tìm xuất xứ của quy luật ngũ hành

Học thuyết ngũ hành là một bộ phận trọng yếu trong nền văn minh Phương Đông. Ngày nay, song song với việc làm rõ bản chất của nó để khai thác những gì có thể ứng dụng trong đời sống hiện đại phục vụ con người, ta còn phải tìm ra xuất xứ của nó, để từ đó, cũng như các ngành khảo cổ, sử học định rõ niên đại ra đời và những bối cảnh lịch sử, xã hội đã sản sinh ra nó mới mong có thể tìm được phương pháp chế định ra nó. Ngoài ra, việc làm rõ xuất xứ một cách khoa học, có căn cứ xác đáng, cũng là việc đem lại niềm tự hào cho mảnh đất, con người đã có công tạo ra nó, gìn giữ nó trong suốt lịch sử sự sống của họ, và hiểu được cội nguồn của sức mạnh ẩn tàng trong cuộc sống ý thức tinh thần của họ.

Khi có đầy đủ các hiểu biết trên, cũng là lúc có thể hiểu được điều kiện trước khi học thuyết này ra đời (điều kiện trước nó), những giá trị của học thuyết đã đóng góp cho cuộc sống (hoàn cảnh sau nó). Trên cơ sở đó, việc nhìn nhận giá trị thật của học thuyết và những hạn chế của nó được đúng đắn hơn, và cũng giúp cho việc khai thác, tuyển chọn những tinh túy của nó đưa vào ứng dụng trong đời sống ngày càng tốt hơn.

Để đạt được mục đích nêu trên, chúng ta phải vượt qua nhiều trở ngại trong ý thức, như: Phải vượt qua những mặc cảm giới hạn thuộc về lịch sử các dân tộc cận kề nhau, phải vượt qua mặc cảm giới hạn biên cương do lịch sử đã hoạch định của các dân tộc cư trú cận kề nhau mới tránh được những thiên kiến, mới tôn trọng tính khách quan tự nhiên của nội dung quy luật.

B. Những giả thiết đã có về xuất xứ của học thuyết ngũ hành

Những giả thiết đã có gần như thống nhất cho rằng: Học thuyết ngũ hành là sản phẩm của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Nơi ra đời là phía nam sông Dương Tử. Những giả thiết này đã căn cứ vào nội dung các bản văn Cửu trù hồng phạm, Nguyệt lệnh. Có người không những chỉ căn cứ vào nội dung có quan hệ giữa thời tiết với công tác gieo cấy lúa, làm mùa vụ, mà lại còn căn cứ vào thư tịch ghi các triều đại ứng dụng lịch đó, cho nên họ khẳng định rằng học thuyết ngũ hành là sản phẩm tinh thần của dân tộc Trung Hoa. Theo tôi nghĩ, nếu chỉ thế thì những ý kiến đó chưa có cơ sở chắc chắn. Trước hết là ở chỗ ngay nguồn gốc của Cửu trù hồng phạm và Nguyệt lệnh cũng còn đang nằm trong phạm vi ngờ vực của sử học. Sau nữa là đến nội dung ngũ hành trong các tài liệu đó đem lại thì cũng chỉ được trình bày chung chung như chúng ta đã tham khảo ở phần trên. Thử hỏi những giả thiết dựa trên những căn cứ như thế, có thể coi là đúng đắn nhất sao được?

C. Nhận xét mới trên cơ sở môi trường sống của địa lý khu vực và nội dung thư tịch.

1. Về phương diện địa lý: Trong phần nói về bản chất của ngũ hành, việc phân tích quan hệ giữa tỷ lệ khí tương ứng với phương hướng, tương ứng với biến đổi vật chất, với các biến đổi là hành, ta đã có cơ sở để đi tới một sự loại trừ như sau:

- Nếu chỉ nói chung rằng nền văn minh nông nghiệp lúa nước là nền tảng của học thuyết ngũ hành thì ta rất có thể coi đây là một nhận xét quá rộng, không thể chỉ căn cứ ở nội dung các văn bản nói về ngũ hành có quan hệ tới công tác gieo lúa, làm mùa, theo phương hướng, thời vụ mà đi đến nhận xét như trên, bởi vì các nước trong vùng Viễn đông, và Đông nam châu á nh Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Campuchia, Nam Dương, Mã Lai, Phi Luật Tân, đều có lịch sử lâu đời về nghề trồng lúa nước.

- Điều cốt yếu là khi xem xét về địa dư ở các quốc gia có nghề trồng lúa nước kể trên là cái để cho chúng ta so sánh sẽ rõ. Sự so sánh giữa địa dư theo ngũ hành và địa dư từng nước như sau: Bán đảo Triều Tiên phía bắc là đất liền, ba mặt là biển, hướng gió từ bốn phía thổi về trung tâm sẽ có tỷ lệ khí theo các hướng gió khác hẳn nội dung khí theo phương hướng và hành của ngũ hành. Ở Triều Tiên có thể có gió đông ẩm, nhưng không phải là gió tây hanh khô được. Ở Nhật Bản, một quần đảo bốn bề là biển bao bọc, nếu xét hướng gió từ bốn phía tới, có lẽ chỉ có tỷ lệ nhiệt thay đổi, còn tỷ lệ ẩm chắc chắn chẳng có sự khác nhau giữa các hướng là bao nhiêu.

- Cứ theo cách đó, ta lần lượt xem đến các nước còn lại trong vùng với các điều kiện địa dư chung quanh nước đó. Cuối cùng, chúng ta sẽ thấy chỉ còn hai nơi có địa hình chung quanh đúng với điều kiện cần có để nhận thức ra tỷ lệ khí theo hướng gió như trong bản chất ngũ hành đã giới thiệu ở phần trên. Điều kiện đó là: Phía đông là biển, phía tây là núi cao trên lục địa, phía bắc lạnh, phía nam nóng. Hai nơi đó là lưu vực sông Dương Tử và lưu vực sông Hồng Hà.

2. Về phương diện thư tịch chữ Hán: Các giả thiết có trước lại đã căn cứ vào các bản văn Cửu trù hồng phạm và Nguyệt lệnh hiện lưu truyền bằng chữ Hán mà cho rằng đó là thành tựu văn hoá của Hán tộc. Nhận định này cũng chỉ là chấp nhận hiện tượng, về bản chất còn có chỗ để bàn.

Ta chẳng còn phải suy nghĩ thêm khi được biết nhiều nhà Trung Hoa học cận đại và hiện đại đã cho rằng lịch sử hình thành đế quốc Trung Hoa phong kiến là lịch sử thôn tính. Các dân tộc đi thôn tính là vùng chăn nuôi du mục ở phương bắc, các dân tộc bị thôn tính là vùng định cư, chăn nuôi, trồng trọt ở trung nguyên và phía nam. Có lẽ đây cũng là một sự đồng dạng với lịch sử quan hệ giữa các nước trên thế giới. Ngày nay người ta gọi quan hệ bắc nam là quan hệ xâm lược và bóc lột, quan hệ nam nam là quan hệ hỗ trợ. Trong lịch sử Trung Hoa xưa, do sợ các dân tộc bị thôn tính có nền văn minh cao hơn sẽ nổi dậy chống đối, kẻ đi thôn tính thường mang theo những cuộc huỷ diệt văn hoá. Những cuộc huỷ diệt văn hoá lớn mà lịch sử Việt Nam đã ghi lại là giặc Ân (tức nhà Thương) rồi giặc Nguyên đến giặc Minh, khi xâm lược nước Việt Nam đã đốt sách, chôn sống thầy đồ... Các dân tộc phía nam lục địa Trung Hoa trước khi trở thành một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Trung Hoa ngày nay, cũng đã trải qua số phận như dân tộc Việt Nam, sách vở bị đốt, chỉ được phép để lại sách thuốc và sách bói.

Lịch sử Trung Quốc ghi nhận rằng nhà Chu, triều đại thay thế nhà Thương, sau khi ổn định xã hội, trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp phát đạt, đời sống văn hoá đòi hỏi ngày càng phải nâng cao, nhà vua đã cho sưu tầm và ghi chép thành văn những thành tựu khoa học trước đó. Loại văn tự đã dùng là loại chữ tượng hình. Loại văn tự tượng hình này lúc đầu ghi chép trên mu rùa và xương trâu bò cho nên gọi là giáp cốt tự, mục đích dùng để ghi chép các phương pháp bói toán. Sau này cải tiến chữ về hình thức và được viết trên những thanh tre vót mỏng và những mảnh da thú đã nạo mỏng. Thời Chiến quốc ngài Khổng Phu Tử và sau đó là các nho gia dùng loại văn tự để ghi chép những sưu tập gọi là tứ thư, ngũ kinh. Ngài đem truyền bá trong thiên hạ những thứ đó, cùng với các nguyên tắc xây dựng xã hội, nguyên tắc xử sự trong quan hệ con người với con người, từ đó đạo của Ngài được người đời gọi là đạo Nho, loại chữ viết đó

được gọi là chữ Nho, tức là đạo và chữ của những người có nghề làm lúa nước; chữ nho gồm có các bộ phận tượng hình cấu thành là: nhân đứng nghĩa là người, nhi là cái bừa, ở dưới, vũ là mưa ở trên. Đến đời Hán, chữ viết được cải tiến đến độ hoàn chỉnh về cấu tạo và có sự thuận tiện trong khi viết, lại có độ thẩm mỹ cao, từ đó thường được gọi là chữ Hán.

Mô tả về giai đoạn khoa học được ghi chép thành văn ở đời nhà Chu, sách "Trung Quốc Y học sử trung cấp giảng nghĩa" viết rằng: "Tây Chu mới bước đầu tiến vào xã hội phong kiến, kinh tế, văn hoá đều có được nâng cao, Đông Chu đã sử dụng sắt làm công cụ khiến cho nông nghiệp phát triển một bước rất cao, thủ công nghiệp đã có sự phân công rất tỷ mỉ, thương nghiệp cũng đã rất phát triển.

Do sự phát triển của nền kinh tế xã hội đã thúc đẩy tư tưởng học thuật tiến bước. Từ Xuân thu Chiến quốc trở lại, có một số ít người đại biểu cho các giai tầng, giai cấp khác nhau, trên chính trị, trên học thuật, đều đã đề xuất rất nhiều kiến giải khác nhau, đã tự phát hình thành cục diện "trăm nhà đua tiếng" đã xuất hiện cao trào văn hoá "trứ thư lập ngôn" (làm sách để nêu quan niệm riêng của mình), thêm nhiều chất biện chứng duy vật luận, học thuyết âm dương - ngũ hành rất thịnh hành, càng làm cho các nhà y học cao minh có điều kiện tổng kết kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân lao động trường kỳ đấu tranh với bệnh tật,..." (sách Trung Quốc y học sử trung cấp giảng nghĩa - nhà xuất bản nhân dân vệ sinh xuất bản xã - Bắc kinh, 1962 - 1965 trang 7 và 8).

Những bộ sách ra đời ở thời kỳ này có nói về âm dương - ngũ hành là "Chu lễ", "Lễ ký", "Chu dịch", và đặc biệt là "Hoàng đế Nội kinh".

Chúng ta lần lượt xét các th tịch này ở ba mặt: Nội dung, tác giả, hình thức bố cục và dẫn giải.

a. Về nội dung: ở phần thứ hai lớn trước, chúng ta đã có dịp phân tích nội dung ngũ hành trong các bản văn và đã đi đến kết luận đó là những quy luật chặt chẽ và phong phú.

Đặc biệt là ở Hoàng đế Nội kinh, sự phong phú, tỷ mỉ, ở các khía cạnh tương ứng tới các phần nhỏ trong cơ thể, tới các khí chất, tính cách, các hoạt động công năng của cơ thể con người, nhất nhất không ngoài quan hệ tương ứng

với ngũ hành kể cả ở nội môi và với ngoại môi. Trong các sách còn lại, phần nói về ngũ hành quan hệ với thể chế, quan hệ với trời, vua, cũng như các hoạt động của vua với thời tiết khí hậu, thuận tự của ngũ hành với thuận tự của các triều đại v.v... đều là những ý tưởng gò gẫm, chủ quan, không có căn cứ khoa học, cho nên hậu quả là những ý tưởng đó đã trở thành không tưởng, mê tín, phản lại quyền lợi của con người. Nó được đưa ra thi hành trong đời sống do ý thức thống trị của giai cấp phong kiến. Vì họ muốn lợi dụng tính chất chặt chẽ của quy luật ngũ hành trong các mối quan hệ ở tự nhiên giới, họ giải thích rằng vua là con trời, con trời sẽ thay trời điều kiện mọi hoạt động của muôn dân. Khi ông vua hành động thuận theo quy luật, đời sống xã hội được ổn định, ông vua được coi là minh quân. Khi ông vua hành động trái quy luật, gây thiệt hại cho con dân, cho đất nước thì lại đổ cho trời cái tội đã trừng phạt cả một dân tộc, một đất nước đó. Qua những ý tưởng của giai cấp phong kiến, bản chất vật chất của quy luật ngũ hành, sự tương tác trong tự nhiên giới bị lu mờ đi, có chỗ sai lạc tưởng như mất hẳn, do đó, ta có thể nói rằng ý tưởng cho ngũ hành là quy luật của xã hội học, của triết học là một nhận thức sai lầm.

b. Về tác giả: Trước hết, ta có thể nói ngay rằng vấn đề tác giả của các bản văn Trung Quốc nói về ngũ hành đều là khuyết danh.

Khi bàn về tác giả thiên Hồng phạm, ông Phùng Hữu Lan đã viết: "Truyền thuyết cho biết rằng thiên "Hồng phạm" thuật lại lời Cơ Tử cáo với vua Vũ nhà Chu, Tử là một vương hầu nhà Thương, bị vua Vũ lật đổ vào cuối thế kỷ XII trước tây lịch. Trong bài cáo, Cơ Tử cho những ý nghĩ của mình là của vua Vũ, người sáng lập nhà Hạ, theo truyền thuyết sống vào thế kỷ XXII trước tây lịch"...

Đến thiên "Nguyệt lệnh", ông Phùng Hữu Lan chỉ đưa được các bản văn có ghi nội dung đó mà không đưa ra được tên một âm dương gia nào đã phát minh ra nó, ông viết:

"Sau thiên trọng phạm", tài liệu trọng yếu nhất của âm dương gia là thiên "Nguyệt lệnh". Thiên này trước hết thấy chép ở sách Lã thị xuân thu, tác phẩm vào cuối thế kỷ thứ ba trước tây lịch, về sau, thiên ấy được đưa vào sách Lễ ký..."

Về tác giả Kinh dịch ông Phùng Hữu Lan đã viết như sau: "Theo truyền thuyết, thì Phục Hi, ông vua hoang đường đầu tiên của Trung Hoa trước cả Hoàng đế, được coi là đã đặt ra tám quẻ. Theo vài học giả, chính Phục Hi đã chồng tám quẻ thành sáu mươi bốn quẻ, theo những người khác, thì đó là công việc của Văn Vương, vào thế kỷ thứ XII trước tây lịch, theo những người về sau này, vua Văn viết lời giải thích về quẻ, còn lời giải thích về hào là việc của Chu Công, người con nổi tiếng của Văn Vương. Đúng hay sai, những lời ấy chứng tỏ sự chú ý đặc biệt của người Trung Hoa đối với bát quái và sáu mươi bốn quẻ, "... Theo lời mô tả của ông giáo sư Phùng, chúng ta hãy xếp tác giả Kinh dịch vào hàng khuyết danh chắc là phải nhất.

Về tác giả bộ sách sớm nhất trong lịch sử y học Trung Quốc là bộ "Nội kinh", sách Trung Quốc y học sử trung cấp giảng nghĩa viết:

Thời kỳ "Xuân thu Chiến quốc", chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, đều có phát triển mới, thêm vào đó, trăm nhà đua tiếng, ảnh hưởng của không khí học thuật tràn lan, trên khách quan cũng là yêu cầu của y gia đương thời thấy cần phải lấy thực tế chứng minh, đem kinh nghiệm và lý luận y học trước thời Chiến quốc gọt giũa thành một thứ hệ thống tổng kết, tiến lên một bước chỉ đạo thực tiễn chữa bệnh, "Hoàng đế Nội kinh" là loại sản phẩm trong thực tế cần thiết đó. "Hoàng đế Nội kinh" là một bộ sách có tính tổng kết sớm nhất trong văn hiến y học hiện còn ở nước ta, nó đại ước là được viết thành ở thời đại Xuân thu Chiến quốc, mượn tên tác phẩm của Hoàng đế, cho nên gọi là "Hoàng đế Nội kinh". Xét về mặt nội dung của nó thì không thể là trước tác của một cá nhân, ..." Như thế, Hoàng đế Nội kinh đã rõ là không có tác giả cụ thể.

Các trước tác khác như Lạc thư, Hà đồ cũng đều không có tác giả cụ thể.

c. Về bố cục: Cách bố cục các bản văn có nội dung ngũ hành như đã nêu trên thường theo lối mượn lời, như: Lời cáo của bầy tôi với vua (Hong phạm), mệnh lệnh của nhà vua với thần dân (Nguyệt lệnh), trời trao cho vua qua các con vật thiêng (Lạc thư, Hà đồ), vua hỏi và bầy tôi trả lời (Nội kinh Tố vấn), truyền thuyết về Kinh dịch với ông vua Phục Hi

d. Về lời dẫn giải: Lời dẫn giải nội dung ngũ hành trong các bản văn ta thấy có hai xu hướng rõ rệt, một xu hướng lấy quy luật tự nhiên và các mối quan hệ của nó để giải thích ngũ hành; một xu hướng lấy uy lực và ý đồ sắp xếp của ông trời để dẫn giải ngũ hành. Trong bộ Nội kinh, người ta mượn những câu trả lời của Kỳ Bá để dẫn giải nội dung y học, y thuật rất cụ thể, tỷ mỉ theo quy luật ngũ hành vận động trong thế giới khách quan tự nhiên, hợp với sự phát triển của tự nhiên giới, cho nên tự nó tồn tại mấy nghìn năm mà không có thêm một lời bàn nào của các danh nhân các thời đại về sau. Ở tất cả các bản văn khác, tuy hình thức mang tải ngũ hành có khác nhau, lời dẫn giải có khác nhau đôi chút, nhưng chúng đều có chung một mục đích để người xem phải hiểu rằng quy luật ngũ hành do trời định, các thuận tự ngũ hành bất kể là trong thiên nhiên hay lịch sử xã hội đều do ý trời xếp đặt, không thể một ai trong cõi đời này đặt ra được. Do đó, không một ai được phép sửa lại, và tất nhiên là không một ai được quyền không tuân theo, kể cả những gì do nhà vua dựa vào đó mà thể chế hoá ra.

Trải suốt mấy nghìn năm lịch sử, không có một bản văn nào nói về bản chất của quy luật ngũ hành. Thản hoặc có một đôi người cố công muốn lý giải nó một cách tự nhiên, nhưng rốt cuộc những khía cạnh tự nhiên ấy cũng rất sơ sài và đã không tránh khỏi quan niệm gán tự nhiên với ý định của trời.

Có thể dẫn việc xếp vị trí các con số trong Lạc thư làm ví dụ: Lạc thư là một bảng số ma phương, nguồn gốc thật của Lạc thư chỉ là một bảng ghi nhận một loại ảnh hưởng của vũ trụ gây ra biến đổi khí hậu môi trường.

Cửu Cung theo chu kỳ 9 năm, tên gọi mỗi năm là một cung theo tên cung của bát quái. Năm đầu có ảnh hưởng tương tự như hệ quả của khí từ phương bắc tới, nên số (một) là cung khảm; năm thứ hai ảnh hưởng như cung khôn ở hướng tây nam tới nên mang số 2; năm thứ ba ảnh hưởng như hệ quả của khí từ phương đông tới, nên số 3 là cung chấn năm thứ tư ảnh hưởng như hệ quả của từ hướng đông nam tới, nên số 4 là cung tốn; năm thứ năm ảnh hưởng như hệ quả của khí từ hướng đông bắc tới, nhưng năm thứ năm mang số 5 lại ở giữa của chu kỳ cho nên người ta đã xếp ở giữa, giữa cũng thuộc về hành thổ, có tỷ lệ khí tổng cộng là trung bình; năm thứ sáu ảnh hưởng như hệ quả của khí từ hướng tây bắc tới,

nên số 6 là cung càn; năm thứ bảy ảnh hưởng như hệ quả của khí từ hướng tây tới nên số 7 là cung đoài; năm thứ tám ảnh hưởng như hệ quả của khí từ hướng đông bắc tới nên số 8 là cung cấn; năm thứ chín ảnh hưởng như hệ quả của khí từ hướng nam tới, nên số 9 là cung ly. Để tiện xem xét, người ta vẽ một hình có 9 ô, các ô ngăn cách nhau bằng một hình chữ thập (#), các con số biểu thị thứ tự của 9 năm được xếp vào các ô có vị trí theo phương hướng của hậu thiên bát quái như tôi vừa miêu tả ở trên.

Sự trùng lặp lạ lùng giữa nguyên tắc sắp xếp của Lạc Thư và Cửu cung vừa nêu trên với nguyên tắc của một bảng ma phương toán học nói chung, như: Nếu ta đem cộng tất cả các con số của từng hàng ngang thì hàng nào ta cũng có kết quả bằng con số 15. Ta lại đem cộng tất cả các con số của từng hàng dọc thì hàng nào cũng có kết quả bằng con số 15, Cuối cùng, ta đem cộng các con số của từng hàng chéo góc ta lại cũng được kết quả bằng con số 15. Sự trùng lặp ấy chỉ có thể giải thích đúng nhất là trở lại với sự cân bằng âm dương trong tổng thể, trong đó mỗi vị trí là một bộ phận của một tổng thể.

Ta trở lại vấn đề tổng tỷ lệ âm dương (nhiệt và ẩm) của khí theo hướng gió chưa qua tương tác âm dương để xem xét.

Nếu đem xếp các hướng gió theo hàng ngang ta có:

- Bên trái phía trên là hướng đông nam, cung tốn, nhiệt 75%, ẩm 75% tổng số 150%.

- Chính giữa phía trên là hướng nam, cung ly, nhiệt 100%, ẩm 50%, tổng số 150%;

- Bên phải phía trên là hướng tây nam, cung khôn, nhiệt 75%, ẩm 25%, tổng số 100%.

- Bên trái, hàng giữa là hướng đông, cung chấn, nhiệt 50%, ẩm 100% tổng số 150%.

- Chính giữa hàng giữa là trung ương, nhiệt 50%, ẩm 50%, tổng số 100%.

- Bên phải hàng giữa là hướng tây, cung đoài, nhiệt 50%, ẩm 0% tổng số 50%.

- Bên trái hàng dưới là hướng đông bắc, cung cấn, nhiệt 25%, ẩm 75% tổng số 100%.

- Chính giữa hàng dưới là hướng bắc, cung khảm, nhiệt 0%, ẩm 50%, tổng số 50%.

- Bên phải hàng dưới là hướng tây bắc, cung càn, nhiệt 25%, ẩm 25% tổng số 50%.

Sơ đồ tỷ lệ khí theo hình ma phương như sau (Hình 3-15)

	đông nam	nam (hoà)	tây nam	Thổ = 400
	150%	150%	100%	
đông (mộc)	150%	100%	50%	tây (kim) = 300
	100%	50%	50%	=200
Thổ đường chéo 300	đông bắc đọc 400	bắc (thủy) đọc 300	tây bắc đọc 300	đường chéo 300

Hình 3-15

Ta tiến hành cộng kiểu ma phương những hành tỷ lệ khí, ta có kết quả như nhau:

- Hàng dọc giữa, từ nam qua trung ương đến bắc: $150 + 100 + 50 = 300$.
- Hàng ngang giữa, từ đông qua trung ương đến tây: $150 + 100 + 50 = 300$.
- Hàng chéo, từ đông nam qua trung ương đến tây bắc: $150 + 100 + 50 = 300$.
- Hàng chéo, từ tây nam qua trung ương đến đông bắc: $150 + 100 + 50 = 300$.

Chỉ có các đường ngang trên, ngang dưới và đường dọc bên trái, dọc bên phải khi cộng con số không phải là 300.

Ở trong bảng này, nếu ta đổi vị trí và tỷ lệ của đông nam 150 sang tây bắc, ở đông nam nhận tỷ lệ của tây bắc 50 thì toàn bộ bảng sẽ là một bảng ma phương hoàn chỉnh, ở tất cả hàng dọc, ngang, chéo, tổng số sẽ đều là con số 300.

Ta hãy xem bảng đã đổi vị trí và tỷ lệ như sau (Hình 3-16)

	đông nam	nam	tây nam	
ngang	50	150	100	=300
đông, ngang	150	100	50	=300 tây
ngang	100	50	150	=300
	đông bắc	bắc	tây bắc	
đường chéo 300	đọc 300	đọc 300	đọc 300	đường chéo 300

Hình 3-16

Và đây là bảng ma phương Lạc thư để so sánh (Hình 3-17):

	đông nam	nam	tây nam	
	4	9	2	ngang=15
đông	3	5	7	tây ngang=15
	8	1	6	ngang=15
	đông bắc	bắc	tây bắc	
đường chéo 15	đọc 15	đọc 15	đọc 15	đường chéo 15

Hình 3-17

So sánh bảng tỷ lệ khí của ngũ hành phương hướng đã đổi vị trí và tỷ lệ khí với bảng Lạc thư, ta thấy tính chất của chúng hoàn toàn giống nhau, đó chính là nội dung cân bằng, hài hoà âm dương trong cùng một tổng thể.

So sánh bảng tỷ lệ khí theo phương hướng mặt đất với vị trí của Lạc thư thì có chỗ khác nhau và chỉ đúng một nửa của bảng ma phương, vì có một vị trí bị thay đổi tỷ lệ khí. Ở đây ta có thể hiểu rằng bảng ghi nhận thứ tự số của Lạc thư trở thành ma phương, trong đó mỗi con số của thứ tự là một bộ phận tỷ lệ âm dương để làm nên cái tổng thể hài hoà, nó đã phải qua tương tác âm dương như đã trình bày ở phần Lạc thư.

Thế nhưng những người Trung Hoa xưa chỉ bám lấy tính chất chặt chẽ của bảng ma phương mà dẫn giải rằng sự sắp xếp đó chỉ do trời định mới thành.

Ngoài bảng Lạc thư và chu kỳ 9 năm gọi là cửu cung ra, còn có một chu kỳ 10 được xếp thứ tự và phương hướng gần như Lạc thư, số 10 người ta xếp vào trung cung cùng với tính chất số 5 của Lạc thư, gọi đó là Hà đồ.

Cách giải thích về các con số trong Lạc thư và Hà đồ được người Trung Hoa xưa gọi là "Tượng số học", số lẻ được coi là số trời, số chẵn là số đất.

Trong sách Đại cương triết học sử Trung Quốc, ông Phùng Hữu Lan viết về tượng số học như sau:

"Bên cạnh quan niệm âm dương, còn có tư tưởng trọng yếu khác trong "Dịch truyện", là quan niệm về số. Vì người xưa thường coi bói toán là phép tiết lộ bí mật của vũ trụ và vì phép bói bằng cỏ thi căn cứ trên sự tổ hợp của nhiều số, nên ta không lạ gì mà thấy các tác giả khuyết danh trong "Dịch truyện" có xu hướng tin rằng bí ẩn của vũ trụ có thể nhìn thấy trong các con số. Bởi thế, theo họ số dương bao giờ cũng lẻ và số âm bao giờ cũng chẵn. Cho nên ta đọc thấy trong "Hệ từ": Trời một, đất hai, trời ba, đất bốn, trời năm, đất sáu, trời bảy, đất tám, trời chín, đất mười, số trời năm, số đất năm. Năm ngôi tương đắc là mỗi cái trùng hợp, số trời là hai mươi lăm, số đất là ba mươi, số trời số đất là năm mươi lăm, do đó mà biến hoá mà quỷ thần hành động vậy".

"Về sau, âm dương gia cố nối liền ngũ hành với âm dương bằng các số. Cho nên phái ấy chủ trương rằng một là số trời, sinh thủy, và sáu là số đất bổ túc. Hai số đất sinh hỏa, và bảy số trời bổ túc. Ba, số trời, sinh mộc, và tám, số đất, bổ túc. Bốn, số đất sinh kim, và chín, số trời, bổ túc. Năm, số trời, sinh thổ, và mười, số đất, bổ túc. Xem Trịnh Huyền (127-200 sau tây lịch). Lời chú thích "Nguyệt lệnh" trong sách Lễ ký thiên 4), "... (trang 147 sách đại cương triết học sử Trung Quốc).

Sau khi đã sơ bộ điểm qua tình hình của các phần cần xem xét là về tác giả, về bố cục, về lời dẫn giải, ta có thể đặt ra các câu hỏi như sau:

Tại sao các bản văn Hồng phạm, Nguyệt lệnh, Kinh dịch nguyên thủy, Lạc thư, Hà đồ không có tác giả?, - Tại sao chỉ riêng Nội kinh lại có tác giả là Hoàng đế và Kỳ Bá?, Tại sao phần âm dương ngũ hành ở tác phẩm Hoàng đế Nội kinh lại không có một học giả phong kiến Trung Quốc nào dẫn giải sai lạc đi?.. Như Dương Kế Châu là một danh y đời Minh cũng chỉ có trích đoạn nguyên văn về học thuyết ngũ hành, cửu cung, bát quái ở đó để đưa vào sách Châm cứu đại thành của mình mà không có lấy một lời dẫn giải gì ngoài nội dung đó. Trong khi, về những bản văn không có tác giả kể trên, các học giả phong kiến Trung Hoa xưa đã thả sức suy tưởng theo hướng quy tụ về cho trời đất. Coi sự thuận tự của quy luật, cũng như những mối quan hệ nội tại khác của quy luật là do trời định, và do đó được đem vận dụng vào công cuộc cai trị xã hội.

3. Khả năng giải đáp đúng về xuất xứ của quy luật ngũ hành:

Để giải đáp được những câu hỏi trên, cũng buộc ta phải tìm đến những yếu tố được coi là khả năng chủ yếu đưa ta tới xuất xứ của quy luật mà các bản văn đã miêu tả.

Một trong những yếu tố có khả năng chủ yếu phải là khí chất sinh học trong nòi giống dân tộc, từ cảm quan bản năng tiến hoá lên ý thức. Khi ý thức phát động thì nảy ra phương pháp tư duy. Tôi không bàn ở đây về các phương pháp tư duy truyền thống khác nhau của các dân tộc khác nhau, công việc đó là của các nhà "tư duy học".

Ở phần cuối sách này, tôi sẽ làm rõ khí chất sinh học Việt Nam ở hai giác quan nghe, nhìn của người Việt. Hai giác quan này nói chung liên hệ chặt chẽ với ý thức, là cơ sở cung cấp nguyên liệu cho tư duy. Nhưng ở người Việt, cảm nhận từ hai giác quan ấy đúng với quy luật âm dương, ngũ hành như cùng một bản chất, do đó tôi cho rằng: "*Học thuyết âm dương, Ngũ hành là của văn hoá Việt Nam*".

Hai chuyên đề nghe nhìn phải đặt ở cuối sách cho tiện bàn sâu xin quý vị độc giả lưu ý chắc chắn sẽ thấy lời bàn trên của tôi có nền tảng vững chắc.

IV. TRIỂN VỌNG VỀ NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI TƯƠNG LAI

A. Học thuyết Ngũ Hành với đời sống con người ngoài khu vực Phương Đông

Những nhà nghiên cứu hiện đại Phương Tây đã đưa ra những câu hỏi theo thực tế địa khu mà họ cư trú, chẳng hạn như: Ngũ hành là quy luật tương ứng ở Phương Đông, vậy thì ở những địa khu khác ngoài Phương Đông sự tương ứng ấy còn đúng không? Nếu không tương ứng, quy luật ngũ hành sao còn là quy luật phổ quát được?

Để đi đến giải đáp câu hỏi trên một cách chính xác hơn, trước hết tôi xin nêu lại lịch sử của câu hỏi này trong quá khứ giao lưu văn hoá Đông, Tây. Khi những câu hỏi này mới nảy sinh trong một số người ở Phương Tây, cũng là lúc khoa học cơ giới đang chiếm vị trí lý tưởng ở cuộc sống trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang phát triển. Nó chỉ có ý nghĩa tò mò, bao hàm cả sự coi thường đối với một cửa lạt tinh thần do đời sống kinh tế kém phát triển và ít giao lưu để ra. Khi chủ nghĩa tư bản Phương Tây trở thành chủ nghĩa đế quốc, trong khi trinh sát những vùng đất mới, chuẩn bị cho những kế hoạch xâm lược, nô lệ hoá các dân tộc Phương Đông, những người giáo sĩ, những người thương nhân của các nước tư bản đã nhận ra rằng hệ thống ý thức hoàn chỉnh của Phương Đông bao gồm những hiểu biết về nguồn gốc vũ trụ, những quy luật vận động của vũ trụ và các mối quan hệ giữa vũ trụ với vạn vật và con người, không những là cơ sở vững chắc của các ngành khoa học phục vụ đời sống con người Phương Đông, mà còn là nòng cốt cuộc sống tinh thần con người bản địa. Họ đã tìm hiểu rất kỹ, nhưng với hy vọng đem cuộc sống vật chất rất phương tiện, đem lối sống và cơ chế xã hội Phương Tây khích lệ mọi tham vọng cá nhân trong vòng uy lực của đồng tiền làm món hàng thay thế. Họ khoe khoang cái giá trị tinh thần ấy đã giúp họ trở thành giàu có trước con người Phương Đông một cách kiêu hãnh, hợm hĩnh, ở mỗi trường hợp có thể, từ trong những cuộc tiếp khách xã giao, từ trong những cuộc phô diễn nghệ thuật, và ngay cả khi họ nã súng xâm lược vào những người dân bản địa.

Nhưng lạ lùng thay, trải qua mấy thế kỷ, kể từ khi những người Phương Tây đầu tiên đặt chân đến Trung Hoa và Việt Nam tới nay, dù cho đã trải qua thời kỳ thịnh nhất của chủ nghĩa đế quốc là lúc cả đất nước Việt Nam và một phần đất đai Trung Hoa thành thuộc địa, tô giới của chủ nghĩa tư bản, thì ảnh hưởng của tư nền tư tưởng văn minh cơ giới Phương Tây cũng vẫn còn nằm gọn trong các đô thị lớn, chưa tới được đời sống dân chúng nông thôn. Còn như đến ngày nay, khi mà cuộc sống vật chất, trình độ công nghiệp của Phương Tây đang là ngưỡng vọng và mục đích phấn đấu để đưa vào xã hội Phương Đông, thì, không những là hệ thống ý thức Phương Đông đang còn rất vững chắc trong đời sống tinh thần của tuyệt đại đa số con người Phương Đông, mà ngược lại, nó đã bước đầu đậm nét trong vùng xám của bộ óc những con người khoa học Phương Tây.

Lịch sử câu hỏi là độ xoáy tăng dần trong ý thức khoa học của người Phương Tây. Nó bắt đầu từ sự tò mò có tính cách hiếu kỳ, tiến dần lên đến mức ngỡ ngàng, sững sốt, và ngày nay thì thật là ngưỡng mộ. Họ bắt đầu công việc khai thác nó với những cố gắng cao nhất và bằng phương tiện hiện đại nhất, với sự khát khao muốn nắm được các quy luật âm dương ngũ hành như họ đã nắm được quy luật ở bảng tuần hoàn Men Đê Lê ép để rồi sẽ hoá phép lạ chế ra nhiều loại vật chất mới cho xã hội, hoặc như đã điều khiển được những máy tính điện tử tân kỳ.

Tin tức về những cuộc thí nghiệm mới nhất, kết quả lạ nhất cứ dồn dập đến trên các trang báo chí và trên sóng của các bản tin phát thanh, truyền hình đã có lúc tưởng như đó là những phát minh mới của các nhà khoa học lỗi lạc, làm xôn xao dư luận đương thời. Xin nêu mấy cuộc thí nghiệm để làm ví dụ:

Cách đây vài mươi năm, ba bệnh viện lớn ở Anh, Pháp, Mỹ cộng tác nghiên cứu, đã tổng kết trên ba vạn ca viêm gan cấp tính, họ thấy rằng phát bệnh đều xảy ra vào khoảng 2 giờ sáng (giờ Sửu).

Cách đây đã lâu, một nhà khoa học trẻ người Nga xuống một hầm mỏ cũ, lối và sâu trong lòng đất, dùng các máy móc tinh vi đo đạc hoạt động công năng tạng phủ trong cơ thể liên tục trong hơn năm mươi ngày đêm và nhận xét rằng

các hoạt động đó rất đều đặn, sự sai lạc theo nhịp ngày đêm là không đáng kể, trong đó thứ tự các hoạt động tạng phủ tương ứng như chu kỳ 12 địa chi. Gần đây nhất một nhà khoa học Pháp đã tiêm một chất có tính đặc biệt vào huyết vi rồi dùng máy chụp theo dõi đường đi của chất đó và thấy rằng đường đi của chất đó trùng với đường kinh lạc.

Và đây là một đoạn của một bài trong báo Khoa học kỹ thuật kinh tế số 3 (172) thứ 5 ngày 16/1/1986, trang 7, nhan đề "Màu sắc với sức khoẻ con người" " Giáo sư Phờ Răng Xoa Pa Ra, phó chủ nhiệm phòng thí nghiệm vật lý ứng dụng của Viện bảo tàng lịch sử tự nhiên quốc gia Pháp, thành viên ban quản trị hiệp hội màu sắc quốc tế cho biết: "Chúng tôi đã ghi được những nhiễu loạn do sự cảm thụ màu sắc gây ra trên điện não đồ và điện tâm đồ của nhiều người. Còn giáo sư sinh vật học Ha-lốt-uôn-phát của trường đại học A-bô-Đôn (Canada) lại cho biết thêm, trong một môi trường có nền là ánh sáng đỏ, nhịp tim và huyết áp của người ta tăng thêm 17%. Một bệnh viện ở Béc Lanh (CHDC Đức) đã nghiên cứu qua 3000 người bệnh và nhận thấy rằng những người bị bệnh về chức năng tim đều "chối" với màu đỏ. Nhà tâm lý học Thụy Sĩ Mác-luy-xi-e cho rằng đó là một loại phản ứng có tính tự vệ, những người bị bệnh tim theo bản năng đã cự tuyệt trước màu đỏ, một màu có tính kích thích do ấy mà có thể gây nguy hại cho tim của họ . . . Trong một báo cáo thí nghiệm ở một bệnh viện, M.Luy-xi-e đã rút ra kết luận rằng:

Thuốc có màu sắc thích hợp có thể tăng thêm lòng tin của người bệnh đối với tác dụng chữa bệnh của nó.

Có người đã đề nghị: Tránh dùng màu đỏ cho những thuốc về bệnh tim mạch, không được dùng màu xanh lục đậm cho những thuốc an thần, vì màu này cũng có thể gây căng thẳng tâm lý, thần kinh cho người bệnh... ở một bệnh viện ở Luân Đôn: màn vàng hấp dẫn với những người bị chứng buồn bực, nhưng người say rượu không ưa. Người bệnh dạ dày sợ màu xanh lục, 60 người bị cường tuyến giáp ưa thích màu tím. Những người đạt, đầu và co thắt mạch thích màu xanh đen"...

Bây giờ ta hãy đem ba thí nghiệm về hoạt động của tạng phủ mà người phương Tây đã tiến hành như trên so sánh với bài ca về hoạt động của tạng phủ theo giờ địa chi đã được ông Dương Kế Châu đời Minh ghi lại trong sách Châm cứu đại thành (trang 153) để mà xem xét, bài ca như sau:

"Thập nhị kinh nạp địa chi ca:

Phế dân, đại mao, vị thìn cung; tỳ tị, tâm ngọ, tiểu mùi trung.

Thân bàng, dậu thân, tâm bào tuất; hợi tam, tí đằm, sủu can thông"

Ta chưa cần phải tìm đến niên đại ra đời bài ca này, chỉ cần tính từ khi ông Dương Kế Châu ghi lại trong tác phẩm của ông, thì nhịp công năng sinh lý theo chu kỳ lặp lại này đã có trước thời đại khoa học tinh vi ngày nay chừng non 400 năm (Sách khắc in năm 1601 - năm tân sủu, niên hiệu Vạn Lịch đời Minh) .

Tiếp theo, ta lại đem các thí nghiệm của các ông Phờ Răng Xoa Pa Ra, Ha Lốt Uôn Phát và Mác Luy Xi E để so với bảng ngũ hành tương ứng trong sách Nội Kinh đã được ông Dương Kế Châu ghi lại trong sách Châm cứu đại thành mà tôi đã trích giới thiệu trên phần hai sẽ thấy sự giống nhau trong mối quan hệ tương ứng giữa tạng phủ và màu sắc, như thế thì trước đây hơn hai nghìn năm người Phương Đông cũng đã rút ra quy luật tương ứng mà chẳng cần đợi phải có những máy móc tinh xảo như ngày nay, điều đó chẳng đáng ngạc nhiên lắm sao?

Điều đáng rút ra nhất trong những dẫn chứng mà tôi nêu lên để so sánh, chính lại là chỗ nhằm giải đáp vào câu hỏi về quy luật tương ứng của ngũ hành đối với địa khu ngoài Phương Đông. Trong những so sánh nêu trên, cho phép ta kết luận được rằng:

Nơi làm thí nghiệm cách xa nhau hàng ngàn dặm và thời gian làm thí nghiệm cách xa nhau hàng ngàn năm thì sự tương ứng của ngũ hành đối với tâm sinh lý con người vẫn còn là như nhau.

B. Các loại hiện tượng tương ứng khác nhau của ngũ hành

Là một người Phương Đông, tôi cho rằng người Phương Tây có những thắc mắc về ngũ hành như trên cũng là tất nhiên. Bởi vì, bất kể là vấn đề gì, khi mà ta chưa hiểu bản chất của nó thì ta làm sao có thể hiểu được những biểu hiện khác nhau của nó cũng như những giới hạn của nó.

Người Phương Đông xưa có một khía cạnh khác người Phương Tây ở chỗ, do quá tín nhiệm giá trị tương ứng của ngũ hành, cho nên có những mặt biểu hiện của nó đã dùng nhầm phạm vi tương ứng đến khi gặp trở ngại thì đã đem tư tưởng chấp nhận số phận lấp hết khe hở trong ý thức, không còn chỗ để có thể nảy sinh ra được những nghi ngờ về các mặt biểu hiện khác nhau của ngũ hành ấy bị những giới hạn gì khi ứng dụng nó vào đời sống. Hơn nữa muốn hiểu cho hết các khía cạnh của vấn đề này đòi hỏi sức hiểu biết phải nhiều, thời gian để xem xét kỹ cũng phải dài, trong khi cái điều cốt yếu ấy không phải bất cứ người nào cũng có thể có được

Nhân dịp khảo sát kỹ lại nội dung tương ứng của ngũ hành để viết theo những tài liệu cổ và những thực nghiệm khoa học hiện đại, tôi thấy như sau:

1. Sự tương ứng giữa ngũ hành với các màu, các mùi vị, các thể chất, các khiếu, với lục phủ, ngũ tạng, với các mùa trong năm là hoàn toàn phù hợp với con người ở khắp nơi thuộc nửa cầu phía Bắc.

2. Sự tương ứng theo mùa ở phía nam bán cầu, các hành vẫn tương ứng với quan hệ tâm sinh lý con người. Riêng về thành phần nhiệt độ của khí theo phương hướng đã có sự thay đổi. Sự thay đổi nhiệt độ của khí so với bắc bán cầu là do thời điểm mặt trời chiếu sáng vuông góc với chí tuyến nam ngược chiều với thời điểm mặt trời chiếu sáng vuông góc với chí tuyến bắc. Vào ngày đông chí, mặt trời chiếu sáng vuông góc với chí tuyến nam, lúc này không khí ở đây nóng lên, đồng thời ở chí tuyến bắc lạnh đi. Vào ngày hạ chí, mặt trời chiếu sáng vuông góc với chí tuyến bắc, lúc này không khí đây nóng lên, đồng thời ở chí tuyến nam lạnh đi. Sự khác nhau này làm cho tính chất nóng, lạnh, ẩm, hanh theo mùa ở hai nửa bán cầu tuy có cùng một hành trong một mùa, nhưng có hai nhiệt độ môi trường do góc chiếu sáng khác nhau tạo ra.

Sự thay đổi nhiệt độ theo mùa không những chỉ do góc chiếu sáng giữa các mùa vuông góc trên những vùng khác nhau tạo ra mà còn do vị trí của cả quả đất trên quỹ đạo khác nhau khi ở các mùa khác nhau. Sự thay đổi vị trí của quả đất trên quỹ đạo khác nhau đem đến sự thay đổi nhiệt độ môi trường nhiều hơn sự thay đổi góc chiếu sáng trên quả đất gây ra. Tôi chưa có số liệu cụ thể trong tay về sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai mùa ở nam chí tuyến nói riêng và ở nam bán cầu nói chung, nhưng ta có thể dự đoán bằng các phép tính sau:

Trước hết ta hãy thống nhất với nhau rằng:

- Góc chiếu sáng thay đổi lớn nhất gây ra chênh lệch nhiệt độ lớn nhất trong ngày là giữa trưa và giữa đêm.

- Vị trí quả đất thay đổi khác nhau trên quỹ đạo lớn nhất gây ra chênh lệch nhiệt độ lớn nhất giữa các mùa là vào giữa mùa hạ và giữa mùa đông.

- Ở hai nửa cầu trái đất vào giữa hai mùa đông và hạ có sự chênh lệch nhau về nhiệt độ, sự chênh lệch này bằng tổng số của cả hai sự chênh lệch, chênh lệch vị trí quả đất trên quỹ đạo, chênh lệch góc chiếu sáng giữa các vùng trên trái đất gây ra.

Đó là những nguyên tắc do thực tế tình hình tạo ra. Bây giờ tôi lấy tình hình cụ thể ở Việt Nam làm những con tính để chứng minh nguyên tắc trên.

Nhiệt độ chênh lệch tối đa giữa ngày và đêm ở khắp lãnh thổ Việt Nam trung bình thường là từ 10 đến 12 độ C ; Chênh lệch tối đa giữa hai mùa hạ và đông ở Hà Nội là khoảng 20 độ C.

Nếu góc chiếu sáng thay đổi lớn nhất là bằng 180 độ, tức là giữa trưa và giữa đêm (theo con số trung bình ở Việt Nam) bằng 10 đến 12 độ C, thì sự chênh lệch nhiệt độ do góc chiếu sáng khác nhau ở hai chí tuyến Bắc và Nam sẽ có thể bằng nhiệt độ chênh lệch tối đa trong ngày đem chia cho 180 độ rồi nhân với khoảng cách giữa hai chí tuyến bắc và nam.

(10 đến 12 độ C) x (22 độ 33 phút x 2 = 44 độ 46 phút)

180

= từ 2,5 đến 3 độ C

Theo kết quả tính toán như trên, sự chênh lệch nhiệt độ do góc chiếu sáng khác nhau trên hai chí tuyến vào giữa hai mùa đông và hạ chỉ làm cho nhiệt độ tối đa giữa hai mùa co lại, mà không làm cho khí hậu bốn mùa theo các tính chất nóng, lạnh, ẩm, hanh thay đổi (Nếu không tính đến các điều kiện khả năng hấp thụ nhiệt khác nhau ở những vùng khác nhau).

Khoảng chênh lệch nhiệt độ hai mùa ở nam chí tuyến có thể bằng: 20 độ C $\pm$ (2,5 đến 3 độ C x 2) = 14 đến 15 độ C, hoặc bằng 25 đến 26 độ C.

3. Sự tương ứng theo tỷ lệ khí với hướng gió:

Về tỷ lệ khí theo phương hướng gió ở mặt đất, có thể có sự không trùng lặp theo phương hướng mà ngũ hành đã xếp loại tương ứng. Tuy theo tình hình địa dư cụ thể, mỗi loại địa hình sẽ cho một tỷ lệ khí nhất định, lúc này ta phải bỏ qua khía cạnh tương ứng của phương hướng mặt đất theo hành mà chỉ lấy tỷ lệ khí theo hành làm chính. Bởi vì: Như ta đã biết, tỷ lệ khí mới là nội dung bản chất của ngũ hành. Ví dụ: Bờ phía tây đại lục địa Âu, Á, ở đây tuy cùng là ven biển như phía đông, tình trạng nóng, lạnh ở hai phía bắc và nam cũng giống như ở vùng Phương Đông, nhưng ở hai hướng đông và tây có địa hình mang tính chất ngược nhau. Ở Phương Đông thì phía đông là biển, gió đông ở bờ phía tây đại lục địa là hanh khô mà không thể làm ẩm ẩm như gió đông đã ghi trong sự tương ứng của ngũ hành ở Phương Đông.

Tuy sự khác nhau về địa hình ở các phương hướng trong vùng cụ thể làm cho các hướng gió trong vùng cụ thể đó có tỷ lệ khí khác với tỷ lệ khí theo phương hướng ứng với ngũ hành ở Phương Đông, nhưng sự khác nhau này chỉ làm ảnh hưởng - tới hướng gió theo mùa, làm cho tình trạng gió theo mùa ở các vùng khác nhau có tỷ lệ khí khác nhau, còn như các sự tương ứng về các mặt khác của tự nhiên với ngũ hành thì không có sự khác nhau, dù ở những vùng có địa hình và khí hậu rất khác nhau như đã nêu trong những kết quả thực nghiệm của các nhà khoa học Phương Tây.

C. Triển vọng về những ứng dụng của học thuyết Ngũ Hành trong nền văn minh nhân loại tương lai.

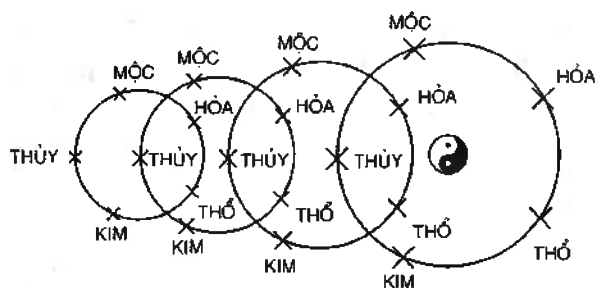
Từ khi nền khoa học phân tích Phương Tây đưa ra một kết luận tóm tắt là môi trường sống quyết định quá trình phát sinh và phát triển của sự sống, cũng như những năm gần đây nền đại công nghiệp phát triển đã làm ô nhiễm môi trường đến mức đe dọa sự sống của loài người, người ta đã ngày càng chú ý tới công cuộc bảo vệ môi trường sống trên trái đất. Nhiều dự án về nghiên cứu tình trạng sa mạc hoá, nghiên cứu nguyên nhân của những đợt nóng, lạnh đột ngột khác thường trên những vùng rộng lớn đã được tiến hành với quy mô thế giới. Ngành sinh vật học khi nghiên cứu tạo giống cũng rất coi trọng điều kiện tiêu chuẩn hoá môi trường phòng thí nghiệm một cách nghiêm ngặt. Riêng ngành y - sinh học đã bắt đầu chú ý đến những biến đổi sinh học theo những chu kỳ thời gian mà người ta gọi là "nhịp thời sinh học".

Ở Phương Đông xưa, những vấn đề như vừa nêu trên đã được con người nghiên cứu kỹ và tìm ra những quy luật tỷ mỉ, mỗi quy luật được đo bằng một loại đơn vị thời gian khác nhau. Cũng có khi cùng một đơn vị thời gian nhưng lại có hai quy luật ảnh hưởng khác nhau. Mặt khác, có rất nhiều quy luật đồng thời ảnh hưởng đến những điều kiện môi trường sống bằng không nét riêng biệt của mình, mà đơn vị để tính thời gian lại dùng rất ít khái niệm để quy ước, người ta đã phải đặt ra những khái niệm chỉ loại ảnh hưởng riêng đó để dùng kèm theo các khái niệm chỉ thời gian nói chung, do đó việc tính toán trở nên phức tạp, đây cũng là một đặc điểm riêng của lối tính toán ứng dụng ở Phương Đông. Nếu không nắm được bản chất của từng loại ảnh hưởng khác nhau do các quy luật khác nhau tạo ra, không những chỉ xảy ra sự nhầm lẫn trong khi tính toán mà còn dùng nhầm các loại ảnh hưởng khác nhau, đem lại hiệu quả sai lạc.

Trong nhiều năm tìm hiểu tác dụng của từng loại ảnh hưởng khác nhau, trên các đơn vị thời gian khác nhau, tôi bước đầu giới thiệu để mọi người cùng theo dõi, nếu ứng dụng vào công việc nghiên cứu y sinh học, chắc có thể rút ngắn được chặng đường thực nghiệm tốn kém và ít hiệu quả như chúng ta hiện đang có lúc có nơi còn mắc phải.

Nội dung ảnh hưởng của từng quy luật thời gian có chu kỳ khác nhau tôi đã trình bày trong phần thứ ba, đặc biệt là trong đoạn nói rõ thêm về tính chất của hành thổ. Khi cần thiết ta có thể tìm đến những chi tiết tỷ mỉ của từng quy luật trong phạm vi ứng dụng vào môn khoa học cụ thể. Ở đây, tôi chỉ xin nhắc một điểm đáng lưu ý là, đối với các quy luật có chu kỳ thời gian khác nhau, ngoài việc tính giá trị tương ứng cụ thể về ngũ hành của nó, còn có một đặc điểm chung tương ứng giống nhau của tất cả các loại chu kỳ là sự so sánh giá trị của các hành trong nội bộ của chu kỳ như sau: mộc là sinh, hỏa là trưởng, thổ là hoá, kim là thu, thủy là tàng.

Sơ đồ minh hoạ tính chất chung này như sau (Hình 3-18):



Hình 3 - 18

Nếu con người có thể khai thác đầy đủ những quy luật ảnh hưởng khác nhau ấy tới môi trường, tới con người, chắc chắn con người trong tương lai sẽ có thể thật sự làm chủ mỗi cuộc đời mình, dưới sự hướng dẫn của khoa học, sẽ được hưởng những phương tiện phục vụ có hiệu ích nhất theo tương ứng của quy luật ngũ hành phong phú này. Các hiện tượng có hại cho con người, cho cuộc sống vạn vật sẽ được báo trước, sẽ có cách phòng tránh tốt nhất. Lúc đó, thiên nhiên chẳng còn là bí ẩn, là đáng sợ cho con người. Và cũng chính lúc đó cõi đời này sẽ trở thành thiên đường thật sự, con người và trời đất là một, theo đúng nghĩa nhất của từ ngũ ấy.

CHƯƠNG 4: KHÍ CHẤT SINH HỌC NGƯỜI VIỆT NAM VÀ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

I. CẢM GIÁC VÀ Ý THỨC TRONG QUY LUẬT TỰ NHIÊN

Triết học cho rằng ý thức người bắt nguồn từ cảm giác của con người. Người ta còn cho rằng cảm giác là bản năng của loài vật được tạo hoá ban cho để phục vụ cuộc sống của bản thân loài vật. Công trình nghiên cứu phản xạ thần kinh của Páp-lốp đã chia phản xạ thần kinh làm hai loại: Một là phản xạ không điều kiện, nó có tính chất di truyền; hai là phản xạ có điều kiện, tức là khi không có đối tượng trực tiếp của cơ quan cảm giác, nhưng có một loại tín hiệu nào đó trước đây đã có lúc cùng xuất hiện với đối tượng trực tiếp của cơ quan cảm giác lúc này, riêng nó cũng có thể gây cho cơ quan cảm giác hoạt động cảm nhận. Loại tín hiệu gây ra phản xạ có điều kiện thường chỉ tác dụng lên hai giác quan nghe và nhìn là chủ yếu.

Thuyết phản xạ thần kinh đã đi đến nhận định rằng loài động vật càng có nhiều khả năng phản xạ có điều kiện, hệ thần kinh loài vật càng phát triển cao, hay nói một cách khác là loài đó càng có khả năng tiếp thu sự giáo dục nhanh, trong đó, hệ thần kinh phát triển cao nhất là loài người.

Ở Phương Đông xưa, người ta không nghiên cứu con người về phản xạ thần kinh, mà người ta tìm hiểu hoạt động của giác quan có liên quan đến hoạt động của tạng phủ. Người ta đã tìm ra hoạt động của mỗi tạng phủ có liên quan tới hoạt động của một giác quan cụ thể. Như Gan với mắt nhìn, thận với tai nghe, tỳ với lưỡi nếm, tâm với bàn tay sờ mó, phế với mũi ngửi.

Mỗi giác quan khi cảm nhận đối tượng của mình lại tùy theo mức độ hình thái biểu hiện của đối tượng đó mà phân phối tác động của nó cho các tạng phủ tương ứng hưởng thụ. Ví dụ: Đối tượng chủ yếu của mắt nhìn là màu sắc, sáng tối, sau đó đến hình dáng, vị trí, v.v... Tuy gan chủ mắt, nhưng màu sắc qua mắt không chỉ vào gan, mà mỗi màu lại theo tạng phủ tương ứng của nó mà vào: Màu

xanh vào gan, màu đỏ vào tim, màu vàng vào tỳ, màu trắng vào phế, màu đen vào thận. Tuy lưỡi chủ nếm, nhưng vị của đồ ăn qua lưỡi nếm không chỉ vào tỳ mà mỗi vị lại theo tạng phủ tương ứng của nó mà vào: Vị ngọt vào tỳ, vị chua vào gan, vị đắng vào tâm, vị cay vào phế, vị mặn vào thận...

Tiến lên một bước, người ta đem so sánh hoạt động của mỗi tạng phủ có thời điểm tương ứng với hoạt động mạnh yếu khác nhau của nó, có phương vị tương ứng với hoạt động mạnh yếu khác nhau của nó.

Như nội dung ngũ hành tương ứng của y học cổ Phương Đông đã nêu rõ, nếu ta để ý, ta sẽ thấy trong quy luật tương ứng của ngũ hành khả năng đã bao gồm cả tính chất phản xạ không có, và có điều kiện trong hoạt động của giác quan và tạng phủ con người. Ví dụ: Phương Đông, mùa xuân, màu xanh, vị chua, hành mộc, gan, mật. Trong đó, không nhất thiết phải là ở Phương Đông, mà ở ngay Phương Tây người ta làm thí nghiệm cũng thấy màu xanh ảnh hưởng công năng của gan, màu đỏ ảnh hưởng công năng của tim v.v. . Cũng không nhất thiết phải là mùa xuân vị chua mới ảnh hưởng tới gan, mà ở bất cứ thời điểm nào ăn quá nhiều chua đều hại cho gan.

Rất rõ ràng là cơ quan cảm giác của con người nói chung tương ứng với hoạt động công năng tạng phủ, và các vấn đề phản xạ có điều kiện, phản xạ không có điều kiện của chức năng chuyển dẫn cảm giác của con người đã được học thuyết âm dương - ngũ hành ở Phương Đông khái quát lại sớm nhất. Những gì gần đây khoa học thực nghiệm Phương Tây tiến hành khảo sát chỉ có ý nghĩa làm sáng tỏ giá trị khoa học của nền văn minh cổ Phương Đông trong thời đại ngày nay.

Phần dưới đây tôi phân tích sâu hai giác quan nghe, nhìn và đối tượng của chúng gây tác động cho nhau theo quy luật âm dương - ngũ hành ở người Việt.

Trước hết xin bàn chung về âm thanh trong quan niệm Phương Đông: âm thanh sau khi vào tai nghe được chuyển đến các tạng phủ gây ra sự cảm nhận, ta thấy có hai hiện tượng:

- Về âm, loài người cảm nhận và có cảm xúc tinh thần của âm giống nhau, cho nên âm nhạc đã được coi là ngôn ngữ tình cảm của toàn nhân loại.

- Về thanh, là chỉ về riêng tiếng nói của các dân tộc, là loại tín hiệu quy ước hình thành loại phản xạ có điều kiện do tập quán lâu đời của mỗi dân tộc xây dựng lên, cho nên mỗi dân tộc có một tiếng nói rất riêng. Trung Quốc cũng như các quốc gia khác, càng nhiều dân tộc hợp thành thì càng nhiều loại ngôn ngữ khác nhau.

Việt Nam cũng là một quốc gia bao gồm nhiều dân tộc anh em, mỗi dân tộc anh em ấy lại có một ngôn ngữ riêng. Duy nhất có dân tộc Việt không chỉ so trong quốc gia mình, nếu đem so với cả vùng Phương Đông cũng vẫn là đặc biệt. Nét đặc biệt của ngôn ngữ dân tộc Việt là cảm nhận thanh, phát âm ngôn ngữ đều tuân theo quy luật tương ứng giữa thanh với âm dương - ngũ hành.

Trong các phần trước, sau khi tìm ra bản chất các ký hiệu và đồ hình âm dương, tìm ra bản chất, xuất xứ của học thuyết ngũ hành như tôi đã trình bày, nhưng đó mới là những điều kiện về địa dư khí hậu để nhận thức ra nội dung của nó, tiếp theo tiến lên phân tích cảm quan của người Việt mới có thể nhìn ra cái bản chất bên trong của hiện tượng mà xây dựng lên học thuyết âm dương - ngũ hành. Trong các phần dưới đây, tôi xin đa toàn bộ hai công trình nghiên cứu của tôi về âm dương - ngũ hành trong các yếu tố nghệ thuật tạo hình Phương Đông và trong ngôn ngữ tiếng Việt, để thêm một bằng chứng độc đáo của khí chất sinh học người Việt trong học thuyết âm dương - ngũ hành.

II. QUY LUẬT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ DÂN CA TỘC VIỆT

A. Bản chất sinh học của ngôn ngữ tiếng Việt là thanh

1. Thanh trong ngôn ngữ đa âm tiết và đơn âm tiết

Tiếng nói các dân tộc được phân loại theo nhiều mặt mà nghiên cứu, một trong các mặt được xét đến là xem từ ngữ thuộc loại đơn âm tiết hay đa âm tiết.

Các ngôn ngữ có đa âm tiết thì cách biểu đạt và cảm thụ tình cảm thông qua ngữ điệu, nghĩa là thông qua thay đổi trọng âm có kèm theo thông qua thay đổi cao độ và trường độ của âm. Thực chất là thay đổi trọng điểm hơi từ âm tiết này sang âm tiết khác và thay đổi thanh trong các âm tiết.

Ví dụ: Tiếng Nga có từ ma ma là mẹ, nhưng khi nói mà thay đổi vị trí của trọng âm và thay đổi thanh của các âm tiết thì tình cảm thay đổi rõ rệt như sau:

má ma

mamà

mà má

+

+

++

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết, nghĩa là mỗi từ chỉ có một âm, muốn diễn đạt tình cảm khác nhau thì phải dùng từ khác nhau, tức là phải dùng các thanh khác nhau. Thực chất là việc thay đổi cao độ, trường độ của một thanh giữ vai trò chính về tình cảm và có giá trị ngang việc thay đổi âm khác nhau để biểu đạt sự vật, sự việc khác nhau.

Ví dụ: Thay đổi âm trên cùng thanh: la, lai, le, lo, lung, liêm, lư

Thay đổi thanh trên cùng âm: la, là, lã, lạ, lá, lả.

Nếu để ý ta nhận xét thêm, chúng ta sẽ nhận thấy một khía cạnh nữa là:

- Những từ cùng thanh nhưng khác âm thường dùng để chỉ các loài vật, sự việc có tính chất quy ước do tập quán sử dụng hình thành như:

cà, nhà, bà, và, càng, vàng, chàng, nàng.

- Những từ có cùng âm nhưng khác thanh chỉ tác động biểu đạt và cảm thụ trực tiếp trạng thái tinh thần khác nhau, như những từ về âm thanh:

Tinh, tình, tình, tìn, tịn, tính.

Tung, tùng, từng, tưng, tưng, tưng.

- Công, công, công, công, cộng, cống.

2. Tác động của âm thanh đối với con người.

Giá trị của các thanh khác nhau đối với tình cảm đã được chứng minh bằng nghệ thuật âm nhạc. Mỗi thanh tác động vào một loại tình cảm. Một hệ thống thanh tác động thành một chuỗi diễn biến tình cảm: Một hệ thống thanh được biểu hiện bằng nhiều loại công cụ có âm sắc khác nhau làm tăng cường hình ảnh cần biểu đạt và cho cảm thụ phong phú.

Tác động này không chỉ riêng cho con người, khoa học đã làm thực nghiệm và chứng minh rằng động vật, thực vật đâu có khả năng cảm thụ âm thanh và khi chịu tác động âm thanh khác nhau thì gây ra diễn biến sinh học khác nhau.

Nên y sinh học cổ ở Trung Quốc ngày xưa đã tổng kết và quy nạp tác động của âm thanh tới sinh học theo quy luật ngũ hành, ngũ âm tương ứng như sau:

Hành Mộc, can, âm giốc - đều mà thẳng - tương ứng như tiếng hô.

Hành Hoả, tâm, âm chuỳ - êm mà dài - tương ứng như tiếng cười.

Hành Thổ, tỳ, âm cung - to mà êm - tương ứng như tiếng ca.

Hành Kim, phế, âm thương - nhẹ mà động - tương ứng như tiếng khóc.

Hành Thủy, thận, âm vũ - trầm mà sâu - tương ứng như tiếng rên .

(theo sách Châm cứu đại thành)

Những âm đã dùng trong bảng quy nạp trên đây có tính chất là tổng hoà âm, nó bao gồm các mặt cao độ, trường độ, cường độ và sắc thái của âm.

3. Phân loại thanh trong tiếng Việt

Ở Việt Nam các nhà sáng tạo chữ nôm và theo đó những người la tinh hoá tiếng Việt đã chia tiếng Việt ra làm hai loại lớn là thanh bằng và thanh trắc:

- Thanh bằng là những từ có thanh ở độ cao vừa phải và dưới độ cao trung bình một ít, có độ dài trung bình và hơn trung bình một ít, tình cảm tương ứng là êm ái, dịu dàng, đại biểu cho tính chất âm, mang dấu huyền và không dấu.

- Thanh trắc là những thanh có độ cao trên và dưới trung bình xửa hơn thanh bằng, khi la tinh hoá thì mang dấu sắc, hỏi, ngã, nặng, tình cảm thì mạnh mẽ, biến động mang tính dương.

Thanh trắc gồm có bốn thanh:

+ Thượng thanh mang dấu sắc (/)

+ Hạ thanh mang dấu nặng (.)

+ Khứ thanh mang dấu ngã (~)

+ Hồi thanh mang dấu hỏi (?)

Thanh bằng gồm có hai thanh:

+ Đoản bình thanh không mang dấu.

+ Trường bình thanh mang dấu huyền (\)

Trong ngôn ngữ văn học thời xưa, người ta rất chú ý sắp xếp từ ngữ trong câu theo luật bằng, trắc. Còn 6 thanh cho phép được bộc lộ thoải mái theo tình cảm tự nhiên, do đó đạt đến sự tinh tế về giá trị truyền cảm nhưng vẫn giữ được quy luật cân bằng của tự nhiên.

Bàn về luật bằng, trắc thì đã có nhiều đời và nhiều người bàn, đã đi đến những quy tắc gọi là niêm luật, nhưng về 6 thanh thì chưa có người bàn kỹ về quy luật tự nhiên nào đã chi phối tình cảm của nó trong khi nói và viết.

Nay tôi xin đem quy luật âm dương, ngũ hành cổ (mà cũng rất mới) phân tích về luật bằng trắc và 6 thanh trong tiếng Việt nhằm góp một hướng mới nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam trên khí chất sinh học.

B. Hình thái của thanh trong tiếng Việt

Định nghĩa của thanh là gì tôi không đặt lại ở đây, tôi xin nêu các cơ sở hình thành và các mặt biểu hiện của thanh, gọi chung là hình thái của thanh.

1. Cơ sở hình thành hình thái của thanh

Từ rất xa xưa, người Việt đã quy nạp ngôn ngữ của mình vào 6 thanh theo thứ tự cao thấp của dáng đầu, cổ và sức hơi khi phát ra từ ngữ, những hình dáng theo các thanh như sau:

Đầu cổ ngửa lên: Thượng thanh.

Hất đầu cổ ngửa lên rồi từ từ hạ xuống: Khứ thanh.

Đầu cổ ngay ngắn bình thường: Đoản bình thanh.

Đầu cổ ngay ngắn, hơi từ từ cúi xuống: Trường bình thanh.

Cúi gập mạnh xuống rồi từ từ nâng lên: Hồi thanh.

Đầu cổ cúi gập xuống: Hạ thanh.

Đến thời cận đại, những người la tinh hoá chữ Việt là chữ hiện dùng đã dựa vào dáng và sức hơi của các thanh ghi thành ký hiệu gọi là dấu, các dấu tương ứng với các thanh như sau:

Dấu sắc, Thượng thanh.

Dấu ngã, Khứ thanh.

Không dấu, Đoản bình thanh.

Dấu huyền, Trường bình thanh.

Dấu hỏi, Hồi thanh.

Dấu nặng, Hạ thanh.

Dấu được ghép vào chữ còn để chỉ cao độ và trường độ của âm khác nhau, đó là mặt nội dung của thanh.

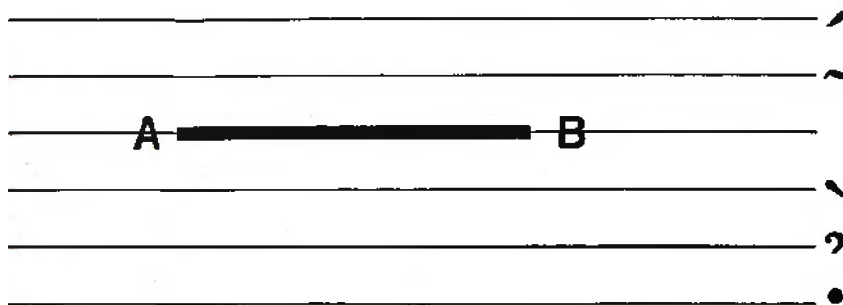
2. Mô hình hoá hình thái của thanh

Nếu mô hình hoá các dấu của thanh trên một bảng phóng to, chúng ta có thể nhận xét về thanh ở các mặt:

- Đường hình của thanh trong không gian.
- Trọng điểm hơi của thanh trên đường hình.
- Dư thanh.
- Chiều hướng phát triển của thanh.
- Tính chất âm dương của thanh.

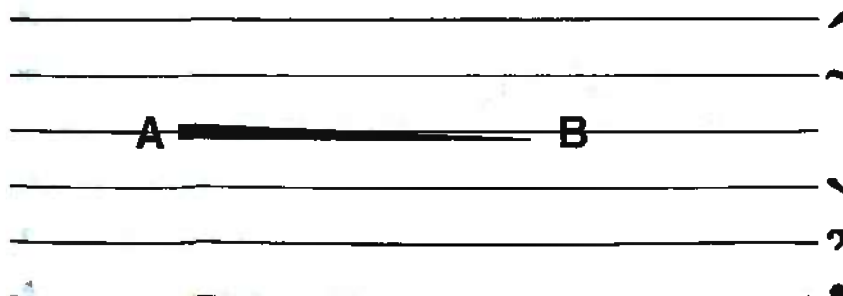
Cụ thể từng thanh:

a. Đoạn bình thanh: là một thanh có đường hình đơn giản nhất. Vì từ A (nơi xuất phát) đến B (nơi kết thúc) hơi luôn luôn ở độ cao bằng nhau, lại không có trọng điểm hơi trên đường hình, thời gian hoàn thành vừa phải, có dư thanh không biết đổi và ít (Hình 4-1)



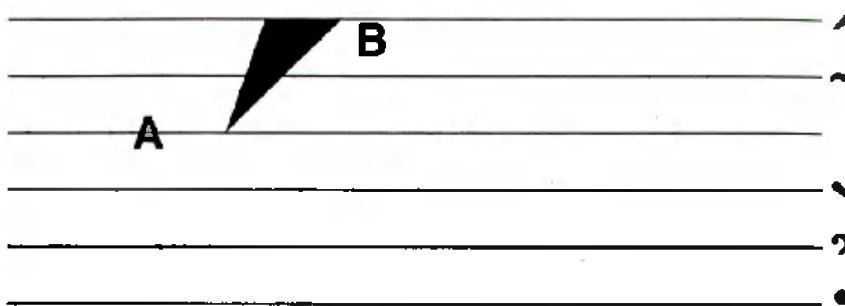
Hình 4-1

b. Trường bình thanh: Đường hình hơi dài, hơi có chiều hướng đi xuống, sức hơi giảm dần, thời gian hoàn thành dài hơn, dư thanh dài và cùng chiều (Hình 4-2).



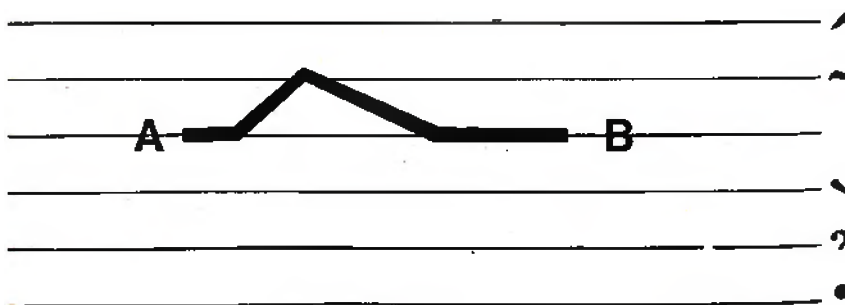
Hình 4-2

c. Thượng thanh: Đường hình ngắn theo chiều hướng đi lên, trọng điểm hơi ở cuối đường hình, thời gian hoàn thành ngắn, không có dư thanh (Hình 4-3):



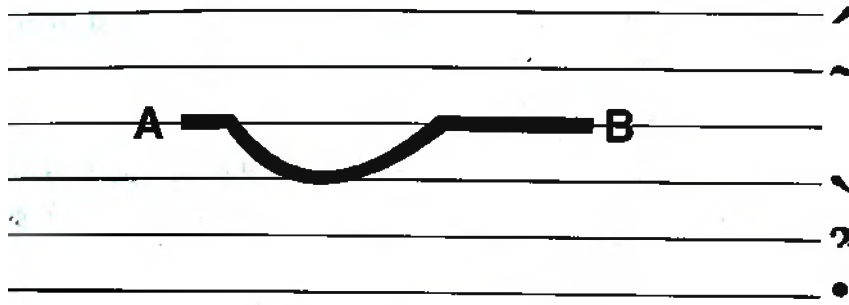
Hình 4-3

d. Khứ thanh: Đường hình phức tạp, A có độ cao bằng đoạn thanh kéo dài hơi một ít rồi bất ngờ vọt lên và nhấn mạnh hơi ở độ cao giữa đoạn và thượng rồi từ từ hạ xuống đoạn, biến đoạn đuôi thành đoạn thanh, thời gian hoàn thành ngắn hơn đoạn thanh, dài hơn thượng thanh (Hình 4-4):



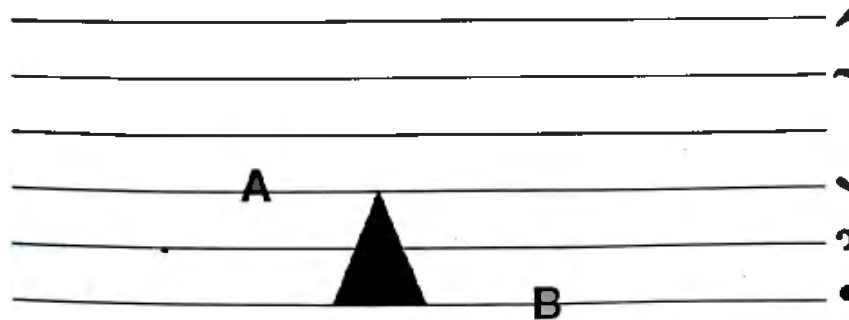
Hình 4-4

đ. Hồi thanh: Đường hình cũng phức tạp, A có độ cao bằng đoạn thanh kéo ra một ít rồi chuyển xuống giữa trường và hạ, từ đó lại cong lên đoạn, điểm nhấn mạnh hơi là ở chỗ xuống thấp nhất của đường hình, thời gian hoàn thành kéo dài nhất trong 6 thanh (Hình 4-5):



Hình 4-5

e. Hạ thanh: Đường hình có điểm A xuất hiện bất ngờ từ khoang thấp vừa phải nhấn mạnh hơi theo độ giảm xuống và dứt ở điểm thấp nhất, thời gian hoàn thành ngắn nhất không có dư thanh (Hình 4-6):



Hình 4-6

3. Mấy kết luận về đường hình của thanh:

- Trong 6 thanh thì có 4 thanh xuất phát từ vị trí A ở độ cao của đoạn.
- Chỉ có 2 thanh thượng và hạ không có dư thanh vì điểm B không trở về vị trí của đoạn và trường.

Hai kết luận này chúng ta sẽ bàn đến để phân tích điệp ngữ, hư từ trong tiếng Việt ở phần dưới.

4. Về tính chất âm dương của thanh

Theo lý thuyết âm dương: trực dọc là dương, trực ngang là âm. Ta quy nạp chiều hướng đường hình phát triển về một gốc rồi nhận xét (Hình 4-7):

Theo mô hình trên ta có đoản thanh và trường bình thanh có hướng phát triển theo trục ngang, cho nên nó là âm; các thanh thượng, khứ, hồi, hạ đều có hướng phát triển mạnh theo chiều dọc, tính chất diễn biến phức tạp của đường hình cũng như sức hơi mạnh mẽ đều là những tính chất của dương.

C. Tính chất tượng hình của thanh trong ngôn ngữ tiếng Việt

Tính chất tượng hình của thanh trong ngôn ngữ tiếng Việt có một sự trùng lặp thú vị. Tôi chưa làm thống kê xác định, nhưng chỉ với một số từ dẫn chứng ví dụ cũng đã cho chúng ta thấy tính quy luật như sau:

1. Những từ chỉ chiều hướng thế nào thì cũng là thanh có cùng chiều hướng đường hình như thế

Ví dụ:

- Chiều hướng phát triển ngang bằng, đều đều là những từ đi đi, lăn lăn, cân, ngang, có cùng hình ảnh của đoạn bình thanh.

- Chiều hướng phát triển đều đều, hơi chậm là những từ dò la, từ từ, lò cò, vừa vừa, thường thường, có cùng hình ảnh của trường bình thanh.

- Chiều hướng phát triển đi lên, càng cao càng phải gắng sức thêm nhiều hơn là những từ tiến, tới, cố, gắng, chóng, với (lên cao) tay lên, có cùng hình ảnh của thượng thanh.

- Chiều hướng phát triển bất ngờ bị vấp phải trở ngại vọt lên, mất thăng bằng rồi từ từ trở lại, như ngã, cãi vã, vã mồ hôi, nhưng đã, có cùng hình ảnh của khứ thanh.

- Chiều hướng phát triển của một vật có tính đàn hồi, rơi xuống gặp một vật cản mà nảy trở lên như những từ nảy trở lên, gãy đàn, đồn bầy, cục tẩy, tẩy chữ, bầy lên, nảy ra, sảy gạo, sảy lúa:..., có cùng hình ảnh hồi thanh.

- Chiều hướng phát triển như một vật không đàn hồi, rơi xuống với gia tốc lớn và bất ngờ bị chặn giữ lại một cách đột ngột là những từ rụng, lụp búp, chộp, đập, đập, quật, lịch bạch, chậm chạp, trở ngại, bậy bạ..., những từ này có chung hình ảnh của hạ thanh.

2. Muốn dùng những từ chỉ hành động cần thiết dùng để ngăn chặn, cản trở các chiều hướng phát triển khác nhau như trên, chúng ta lại phải dùng những từ có cùng hình ảnh của thanh theo chiều hướng mà hình ảnh phát triển đã dùng.

Ví dụ:

- Cản trở chiều hướng của đoản thanh là những từ có đoản thanh như ngăn, can, khuyên răn, bênh che...

- Cản trở chiều hướng của trường bình thanh có từ là trường bình thanh như ngừa, đề phòng...

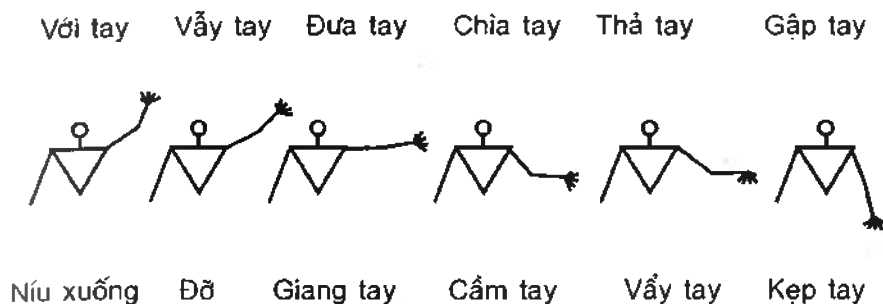
- Cản trở chiều hướng của sự đi lên cao là những từ có thượng thanh như tắc (súng tắc), bắt (cướp bị bắt), trối, cấm đoán...

- Cản trở những sự việc bị trở ngại tạm thời của khứ thanh cũng thường phải dùng những từ có khứ thanh như giữ (giữ vững), đỡ (nâng đỡ), gỡ (tháo gỡ vướng mắc)...

- Ngăn chặn những chiều hướng có tính vướng nẩy như hình ảnh của hồi thanh, thì phải dùng những từ có hồi thanh như cản, trở, đổi, sửa, cỏi, hỏi, chỉ bảo...

- Ngăn ngừa những chiều hướng phát triển của hạ thanh cũng phải dùng từ có hạ thanh như chặn lại, đội lên, bợ lên, cạy lên, buộc tội, phạt...

Hình ảnh cùng chiều hướng của hình dáng cánh tay người ta với các từ có thanh tương ứng như sau (Hình 4-8):



Hình 4-8

D. Âm dương của thanh trong ngôn ngữ văn học Việt Nam

Mỗi tiểu phẩm văn học là một kết cấu của ngôn ngữ, cũng là kết cấu của các thanh, nó phải tuân theo quy luật tự nhiên.

Trước hết, về nội dung, luôn luôn trong một tiểu phẩm phải có hai vế, vế nêu vấn đề và vế làm trọn vấn đề. Nêu vấn đề là dương, làm trọn vấn đề là âm. Đó là hai mặt âm dương của tiểu phẩm.

Một nội dung nữa là số lượng từ ngữ trong tiểu phẩm được chia theo hai loại *thanh bằng và trắc*, đó là âm dương của ngôn ngữ.

1. Tôi xin lấy ca dao, câu đối để phân tích nội dung âm dương vừa nêu trên như sau:

Ca dao, câu đối có chung hình thức hai vế, vế trước, nêu câu hỏi, đó là vế dương theo nghĩa dương phát tán; vế sau phải giải quyết vấn đề, bổ sung, đối chọi để trọn vẹn ý nghĩa của tiểu phẩm, đó là vế âm, theo nghĩa âm thu nạp.

Để đảm bảo đúng ý nghĩa của vế, nội dung từng vế hoàn toàn phụ thuộc vào nội dung âm dương của thanh; cũng như nội dung tình cảm của cả tiểu phẩm, tùy theo tỷ lệ giữa hai loại thanh âm (bằng) và trắc (dương) quyết định.

Để dễ khái quát khi đánh giá nội dung một tiểu phẩm tôi quy nạp theo bảng như sau (Bảng 4-1):

Bảng 4-1

Dương	Âm
- Nêu vấn đề	- Bổ túc vấn đề
- Thanh trắc	- Thanh bằng
- Có số lượng thanh trắc nhiều hơn thanh bằng	- Có số lượng thanh bằng nhiều hơn thanh trắc
- Tình cảm sôi nổi, biến động hơn	- Có tình cảm êm ái, dịu dàng hơn

Những tiểu phẩm có số lượng thanh dương và âm bằng nhau hoặc chênh nhau ít là những tiểu phẩm có nội dung phê phán mạnh mẽ.

Tôi xin nêu mấy ví dụ để minh họa cho quy luật tình cảm tự nhiên của số lượng thanh âm dương như sau:

a. Về ca dao

Câu 1: *Con cò bay lả bay la.*

Bay từ đồng ruộng bay ra phố phường.

Để dễ phân tích, trước hết ta đánh dấu âm dương cho các từ trong câu:

Con	cò	bay	lả	bay	la		
-	-	-	+	-	-		
Bay	từ	đồng	ruộng	bay	ra	cánh	đồng
-	-	-	+	-	-	+	-

Trong câu ca dao này, về nội dung vấn đề có nội dung tình cảm nhẹ nhàng, man mác, êm ái cho nên trong 6 thanh thì chỉ có một dương ở từ *lả*, về bố cục vấn đề có nội dung tình cảm biến điệu phong phú hơn cho nên trong 8 thanh đã có 2 thanh dương ở những từ *ruộng*, *phố*.

Nội dung của tiểu phẩm này có tình cảm nhẹ nhàng, êm ái cho nên trong tổng số 14 thanh thì có 3 thanh dương và 11 thanh âm

Câu 2: *Hỡi cô tát nước bên đàng!*

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?

Ta đánh dấu âm dương cho các từ trong câu:

Hỡi	co	tát	nước	bên	đàng!
+	-	+	+	-	-

Sao	cô	mức	ánh	trăng	vàng	đỏ	đi?
-	-	+	+	-	-	+	-

Trong câu ca dao thứ hai này, vế nêu vấn đề có nội dung tình cảm gay gắt, trịnh thượng, cho nên trong 6 từ đã có đến 3 thanh dương, ở vế thứ hai tuy vẫn là câu hỏi, nhưng là bổ túc vấn đề nội dung tình cảm đã ngả sang trữ tình, có hình ảnh thơ mộng hơn cho nên trong 8 từ chỉ có 3 thanh dương, còn lại là 5 thanh âm.

Nội dung của tiểu phẩm là một câu hỏi có tính chất gợi mở, bắt đầu một câu truyện tình tự nhưng chưa có lời đáp cho nên tổng số từ dùng trong tiểu phẩm là 14, đã có tới 6 thanh dương và 8 thanh âm. Tỷ lệ âm dương chênh nhau ít là sự gay cấn vướng mắc của tình cảm.

b. Về câu đối, tôi xin lấy 2 câu đối của Cao Bá Quát làm minh họa như sau:

Câu 1.

Ông Nghè ra vế đối:

Ngồi đỏ lớp nghè, lớp trên đề lớp dưới.

Ông Quát đối rằng:

Đá xanh xây cổng, hòn dưới nóng hòn trên.

Ta đánh dấu âm dương cho các từ trong 2 vế đối:

Ngồi	đỏ	lớp	nghè	lớp	trên	đề	lớp	dưới.
+	+	+	-	+	-	-	+	+
Đá	xanh	xây	cổng	hòn	dưới	nóng	hòn	trên.
+	-	-	+	-	+	+	-	-

Theo luật đối, ngoài việc đối ý, đối nghĩa của từ (thường gọi là nghĩa bóng và nghĩa đen), người đối còn phải đối về tính chất âm dương của từ theo thứ tự trong câu đối.

Theo quy luật tình cảm mà xét, ta thấy vẽ ra đối 9 từ, trong đó có 6 thanh dương và 3 thanh âm. Tính dương lẫn âm, nó rất phù hợp với ý của ông nghề mượn thế bề trên cả về tuổi tác và học vị, dùng từ ngữ có hình ảnh trấn áp như *lộp, đè*. Và buộc đối phương chỉ được đối lại với nội dung cho phép trong phạm vi từ ngữ đi) 6 thanh âm và 3 thanh dương.

Cao Bá Quát có vốn hiểu biết sâu sắc về bản chất ngôn ngữ tiếng Việt, ngoài việc dùng từ ngữ đối ý, đối phương của nghĩa từ như *nóng* đối với *đè*, *xanh* đối với *đỏ*, dưới đối với *trên*, *đá* đối với *ngói*, ông còn phá bỏ tỷ lệ bắt buộc phải có trong vẽ đối âm dương là 6-, 3+, thay và đó bằng tỷ lệ 5-, 4+. Tỷ lệ được ông dùng 5-; 4+ đã bộc lộ tâm trạng gay gắt của ông, thanh được thay thế tạo tỷ lệ mới này lại nằm ngay ở từ đầu tiên của vế đối. Từ được dùng là *đá* đối với *ngói* là rất chỉnh. Ông nghề tuy hiểu rằng Quát đã rất coi thường ông, nhưng về tài văn chương của Quát tỏ ra xuất chúng, nên ông nghề đành phải chấp nhận một sự thật cay đắng chà sát vào tính cao ngạo của nghề.

Câu 2

Vua Minh Mạng ra vế đối:

Nước trong leo lẻo cá đớp cá.

Cao Bá Quát đối:

Trời nắng chang chang người trối người.

Câu đối này được ra và đối trong điều kiện số phận người học trò trẻ bị trối trước thiên tử. Dưới chế độ phong kiến, cái chết sống của cậu học trò vi phạm điều cấm về nghi lễ chỉ được giải thoát bằng tài năng văn chương như ông vua đã hoạch định, và chỉ trong khoảnh khắc đối từ ngăn ngui của thời gian.

Ta cũng đem đánh dấu âm dương của từng từ ngữ ở cả 2 vế đối như sau:

Nước trong leo lẻo cá đớp cá.

+ - - + + + +

Trời nắng chang chang người trối người

- + - - - + -

Trong câu này ta bỏ qua vấn đề về ngữ nghĩa, chỉ xét tài năng của ông Quát về âm dương của từ, ta thấy như sau :

Trước mặt là thiên tử, một ông vua hay chữ, Cao Bá Quát buộc mình phải tuân thủ luật đối. Trong vế ra đối có 5+ và 2 -, tất nhiên vế đối phải là 5- và 2+, về điều này Quát không dám sai phạm như đối với lần gặp ông nghề. Nhưng do tính chất kiêu kỳ, ương ngạnh của tài năng, tuy vẫn giữ đúng tỷ lệ âm dương, ông đã đổi vị trí của một thanh dương về nơi cần thiết nhất, làm cho vế đối giữ được khí phách của ông, vế đối không hề bị mềm yếu trước uy quyền, trái lại, nó có sức tố cáo, có âm vang truyền cảm, thắng cả uy lực trong lòng ông vua ham văn chương thời đó (Bảng 4-2).

Bảng 4-2. Bảng so sánh âm dương trong câu đối 2

	Theo luật	Thực tế Cao Bá Quát đối lại
Ra	+---++++,5+2-	+---++++,5+2-
Đối	-++-----,5-2+	-++-----,5-2+

Ở trong câu đối này, phần cuối cùng của vế trên và vế dưới mới là nội dung chủ yếu của câu đối. Tỷ lệ theo luật nếu muốn đối lại với 3 từ *cá đớp cá* thì phải có 3 từ có thanh bằng. Cao Bá Quát đã khôn khéo đưa từ thứ ba phải là trắc thay sang thanh bằng, rồi mới dùng thanh trắc ở đó chuyển xuống vị trí thứ sáu để cho ba thanh cuối có một thanh trắc là dương, làm cho nội dung tình cảm mạnh mẽ hơn lên nhiều.

2. Đối với văn xuôi, nội dung của từng phần cũng nh nội dung của toàn bài đều nằm trong quy luật tự nhiên của tình cảm như trên, tôi xin chọn một bài để minh họa, đó là bài tả người nghiện thuốc phiện như sau:

- **Mở bài:** Trông thầy chánh còm ai cũng biết là người nghiện.

- **Thân bài:** Trước kia thầy là người béo tốt, phương phi, tinh nhanh, khôn khéo, mà bây giờ mặt bủng, da chì, so vai, rụt cổ, giọng nói khàn khàn, cái môi thâm xít, trông người lẻo khéo như cò hương.

- **Kết luận:** Thầy mới ăn thuốc phiện mấy năm nay mà đã khác hẳn đi như vậy.

Phần mở đầu gồm mười từ, trong đó 6 thanh âm và 4 thanh dương, phù hợp với tình cảm của nội dung, tuy là nêu vấn đề để phê phán nhưng gay gắt chưa nhiều, cho nên số thanh âm nhiều hơn thanh dương.

Phần thân bài có 39 từ, trong đó có 25 thanh âm và 14 thanh dương. Trong phần này, nếu xét từng đoạn ngắn chúng ta thấy có những khúc biên độ chênh lệch cao thấp của các thanh cạnh nhau là rất nhiều, chứng tỏ sự phân tích là kỹ càng, tỉ mỉ về mọi nhẽ, nhưng nhìn chung cả phần ta thấy tỷ lệ thanh âm vẫn nhiều hơn thanh dương cho nên tình cảm vẫn thiên về sự xót xa, thương tiếc.

Phần kết luận có 15 từ, gồm 7 thanh âm và 8 thanh dương. Tỷ lệ xấp xỉ nhau về âm dương trong số thanh ở phần này phù hợp với nội dung đấu tranh phê phán trong nội dung tư tưởng, tình cảm của tác giả.

Nhìn chung toàn bộ bài có 62 từ, trong đó có 24 thanh dương và 38 thanh âm, tình cảm nói chung toàn bài là có đấu tranh, phê phán, nhưng vẫn còn là êm ái dịu dàng, thiên về xót xa thương cảm.

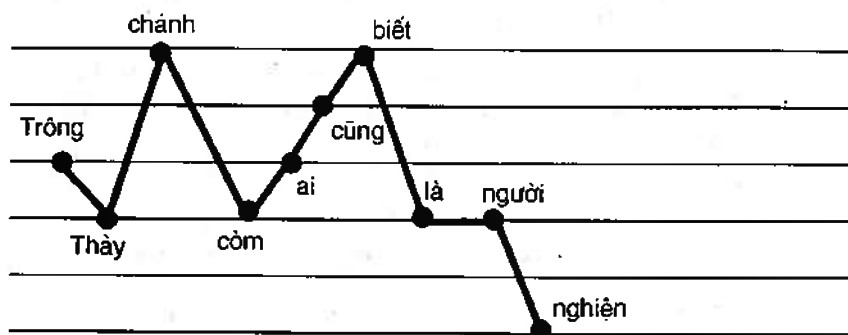
E. Đường hình kết cấu thanh trong câu văn học.

Theo vị trí tương quan của 6 thanh trong ngôn ngữ tiếng Việt, chúng ta có thể tiến hành mô hình hoá một câu nói trong sinh hoạt hàng ngày hay một câu văn học. Theo thứ tự trước sau của từng từ ngữ, ta ghi đúng độ cao tương ứng của thanh theo từng từ rồi ta nối các độ cho đó với nhau, chúng ta sẽ có một mô hình kết cấu thanh trong câu. Đường hình kết cấu thanh cũng cho ta một nhận xét thú vị giữa diễn biến tình cảm của đường hình và tình cảm của nội dung từ ngữ là trùng nhau.

Điều lý thú này khi tôi trình bày trước các cán bộ nghiên cứu khoa lý luận thuộc Nhạc viện Hà Nội, các vị đều tỏ ra thích thú. Bà Nhung là chủ nhiệm khoa (1983) nói với tôi rằng có thể coi đây như phương pháp ghi nhạc không lời của khoa học âm nhạc Phương Tây. Điều này còn tỏ ra chính xác hơn nữa khi tôi trình bày về quy luật tương ứng giữa tác động truyền cảm theo bản năng sinh học của từng thanh. Theo đó chúng ta có thể xem một đường hình kết cấu thanh của câu mà hiểu được nội dung tình cảm của từng từ, từng đoạn trong câu cũng như cả câu.

Bây giờ tôi lấy bài văn xuôi trên để mô hình hoá làm ví dụ:

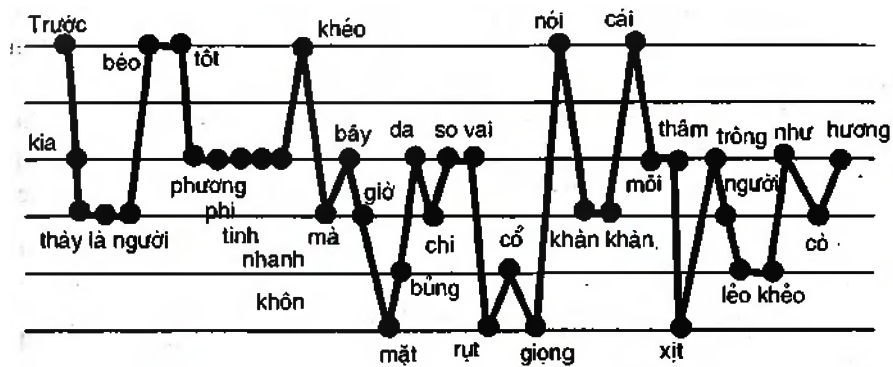
- Phần mở bài có tổng số 10 thanh, gồm 6-, 4+, có đường hình như sau (Hình 4-9):



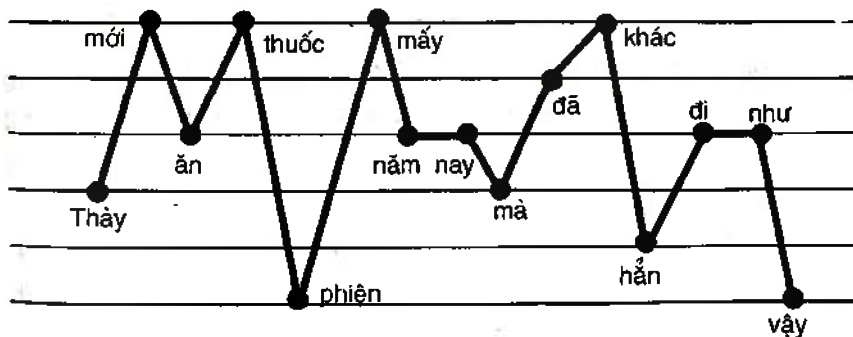
Hình 4-9

- Phần thân bài có tổng số thanh 39 gồm có 25-, 14+, có đường hình như sau (Hình 4-10):

- **Phần kết luận**, tổng số có 15 thanh gồm 7-, 8+ có đường hình như sau (Hình 4-11):



Hình 4-10



Hình 4-11

G. Quy luật âm dương trong từ ghép, từ lắp láy (điệp từ) hư thanh, hư từ.

Lâu nay nhiều nhà nghiên cứu tiếng Việt bị vướng ở đoạn này. Theo lời bà Tuyết Minh, chủ nhiệm khoa tiếng Nga trường Đại học sư phạm ngoại ngữ Hà Nội (1983) kể lại, có một vị giáo sư ngôn ngữ học người Nga cũng chỉ mới nói được rằng hình như tiếng nói của người Phương Đông có một quy luật nào đó trong khi dùng những từ ghép và từ lắp láy để cho êm ái thuận nghe.

1. Trước hết, tôi xin trình bày quy luật âm dương trong từ ghép, từ lắp láy như sau:

a. Muốn giảm hình ảnh của nghĩa từ, thì phải làm cho tổng âm dương của từ ghép và từ lắp láy mang dấu âm, không kể từ ghép đứng trước hoặc sau.

Ví dụ :

tối tăm: + - = - tím tím : - + = -

đo đỏ : + = - đa đã : - + - -

còn con : + - - tâm tạm : - + - -

làm lụng : - + = - hầu hạ : - + -

b. Muốn tăng hình ảnh nghĩa từ thì phải làm cho tổng âm dương của từ ghép hoặc từ lắp láy mang dấu dương, không kể từ ghép đứng trước hoặc sau:

Ví dụ:

khện khạng : + + = + chệnh choáng : + + = +

cãi vãi: + + = + lão đảo : + + = +

vá vúi: + + = + dĩ thoã : + + = +

oang oang: - - - + lung tung : - - = +

lừa thừa : - - : + râm rì: - - = +

thì thâm : - - - + loà xoà: - - = +

Đối với những từ ghép đôi, loại mà khi tách riêng hai từ thì mỗi từ trong đó không mang một ý nghĩa gì, hoặc một trong hai không có ý nghĩa tự nó, hoặc hoàn toàn khác với ý nghĩa từ ghép, như những từ: xúng xính, lập cập, lảng cháng, quấy quá, cập rập, lụng bụng, lã chã, bàng hoàng, cù lùn, bập bênh, chơi vơi, chới với... ngoài việc làm tăng giảm nghĩa từ ra, nó còn mang tính chất tượng hình như tôi đã trình bày ở phần trước.

2. Về hư thanh, hư từ cũng tuân theo quy luật xếp đặt như sau:

- Hư từ là những yếu tố kết hợp dùng để tạo thành từ ghép và từ lấp lách cũng như dùng để đệm trong phân câu, cuối câu khi hát thành ca dao hay dân ca.

- Hư thanh có khi được coi nh một từ, nếu ở câu văn học, còn như trong câu hát nó ở vị trí đệm nối thì chỉ có ý nghĩa là hư thanh như i, ới, a, ì, ì,ư ...

Khi một từ nằm ở cuối phân câu, cuối câu hát nhưng do yêu cầu của nhịp điệu mà khoảng cách thời gian nối tiếp sang đoạn sau có độ dài hơn độ tự nhiên của thanh ở từ đó, thì người ta thêm hư thanh hoặc hư từ vào. Bản thân hư thanh, hư từ chỉ có giá trị làm chỗ đệm thời gian theo độ dài cần thiết mà không có giá trị nghĩa từ nó, cũng không có giá trị làm tăng giảm giá trị của nghĩa từ đứng trước nó. Giá trị của tăng giảm độ dài thời gian ở những quãng đệm cuối phân câu, cuối câu chính là ở chỗ nó làm cân bằng âm dương của cả câu và làm phong phú thêm sức truyền cảm của nội dung câu văn học.

Ví dụ khi hát cò lả, chúng ta chú ý những hư thanh, hư từ tôi gạch dưới chữ trong câu sau đây:

Con cò là cò bay lả ì ì bay la.

● ● — ● ● — ● ●

Bay từ là từ đồng ruộng í í bay ra là ra phố phường

• • — • • — • • — • •
 Tình tính tang là tang tính tình, cô nàng rằng, cô nàng ơi,
 — — — — — • • — — — •
 rằng có biết, biết hay không.

— • • — • •

Khi hát trống quân thì hư thanh và hư từ được dùng vào những quãng đệm ở câu văn học lại khác đi như:

Có cánh ư con gà này, cưới em thời có cánh ư con gà này,
 • • — • • — • • — • • • • —
 có dăm thời sợi bún, có và mà nắm xôi ì ì ì ì.

• • — • • • • — • • — — —

Cưới em thời còn nữa chứ anh ơi,

• • — • • — • •
 còn một đĩa đậu, hai muôi rau cần ì ì ì ì.

• • • • • • • — — —

H. Tính chất âm dương trong ngôn ngữ giao tiếp xã hội Việt Nam

1. Kết cấu âm dương trong ngôn ngữ giao tiếp.

Hình thức giao tiếp gồm có cả cử chỉ và ngôn ngữ, ở đây ta chỉ bàn về ngôn ngữ giao tiếp. Cũng giống như ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ giao tiếp có hai vế âm dương, về nội dung cũng theo tỷ lệ âm dương của số thanh. Các vế âm dương trong giao tiếp phân ra như sau (Bảng 4-3).

Bảng 4-3

Dương (khách)	Âm (chủ)
- Chào	- Đáp lễ
- Hỏi	- Trả lời

2. Tỷ lệ âm dương và hiệu quả giao tiếp

Khi xét về mặt hình thức, chúng ta thấy bất kỳ một trong hai vế, tỷ lệ âm dương không hài hoà thì hiệu quả giao tiếp là xấu, có thể dẫn ra một số ví dụ sau (Bảng 5-5):

Bảng 4-5

Dương	âm	Hiệu quả tiếp xúc
Khách có chào	Chủ có đáp lễ	Lịch thiệp, vui vẻ
Khách có chào	Chủ không đáp lễ	Khách bực mình
Khách không chào	Có hỏi	Chủ bực mình
Khách có chào	Không hỏi	Chủ chờ đợi
Khách có chào	Có hỏi	Chủ vui vẻ

Khách chào rất trịnh trọng, khúm núm	Nhưng chỉ yêu cầu rất nhỏ bé	Chủ nghi ngờ tâm địa của khách không thật
Khách chào vẻ xác xược, hỗn láo	Nhưng lại yêu cầu thật nhiều	Chủ không vui, không đáp ứng đủ
Khách vui vẻ hoà nhã	Nên yêu cầu vừa phải	Chủ thoải mái vui lòng

I. Tính chất ngũ hành tương ứng với tâm sinh lý với độ cao, độ dài ở thanh tự nhiên trong tiếng Việt

1. Tương ứng giữa thanh và tâm sinh lý

Trong ngôn ngữ tiếng Việt có hai phần âm và thanh, trong thanh có độ cao và độ dài được quy loại theo ngũ hành, ta lần lượt tách ra từng loại như sau:

a. Tương ứng giữa độ cao của thanh với tâm sinh lý (Bảng 4-6)

Bảng 4-6

Tên thanh	Dấu	Độ cao	Tình cảm	Sinh lý	Ngũ hành
Thượng	Sắc	Rất cao	Thần minh, vui	Tâm, tiểu trường	Hoả
Khứ	Ngã	Hơi cao	Mưu lự, giận	Can, đởm	Mộc
Đoản	Không dấu	Vừa phải	Bình thản	Tì, vị	Thổ
Trường	Huyền	Hơi thấp	Lo lắng		
Hồi	Hỏi	Thấp	Trị tiết, buồn	Phế, đại trường	Kim
Hạ	Nặng	Rất thấp	Kĩ xảo, kinh hãi	Thận, bàng quang	Thủy

b. Tương ứng giữa độ dài của thanh với tâm sinh lý (Bảng 4-7)

Bảng 4-7

Tên thanh	Dấu	Độ dài	Tình cảm	Sinh lý	Ngũ hành
-----------	-----	--------	----------	---------	----------

Thượng	Sắc	Ngắn	Thần minh, vui	Tâm, tiểu trường	Hoả
Khứ	Ngã	Hơi ngắn	Mưu lự, giận	Can, đảm	Mộc
Đoản	Không dấu	Vừa	Bình thản	Tì, vị	Thổ
Trường	Huyền	Hơi dài	Lo lắng		
Hồi	Hỏi	Dài	Trị tiết, buồn	Phế, đại trường	Kim
Hạ	Nặng	Rất ngắn	Kỹ xảo, kinh hãi	Thận, bàng quang	Thủy

2. Thanh và hiệu quả diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Trong hai bảng trên, chúng ta đem so sánh với nhau thì thấy sự tương ứng tâm sinh lý theo ngũ hành với độ cao và độ dài của thanh cơ bản là giống nhau duy chỉ có thanh Hạ thấp nhất ở độ cao, nhưng lại có thời gian hoàn thành ngắn nhất, ở đây ta cũng thấy nét rất đặc biệt của tâm sinh lý như sau:

- Nếu có kỹ xảo, tất sẽ làm nhanh.
- Sự sợ hãi thường xảy ra rất đột ngột và không kéo dài.

Những tâm sinh lý biểu hiện ra mà sách Nội kinh ghi theo quan hệ ngũ hành tương ứng chỉ là những nét đại biểu khái quát nhất cho từng loại, trong mỗi loại còn có nhiều mức khác nhau, chúng ta đem xét trong đời sống cũng không thể máy móc được, nhưng điều cần thiết là phải quy về cho đúng loại, nhất là những mức ở hai gianh giới của hai loại kề nhau. Ví dụ: lo nghĩ, lo lắng, lo buồn thì không được tâm lẫn, Vì:

- Nghĩ thuộc loại mưu lự, hành Mộc.
- Lo lắng và bình thản thuộc loại hành Thổ.
- Buồn thuộc loại trị tiết hành Kim.

Như vậy ta thấy:

- Lo nghĩ là Mộc.+ Thổ.

- Lo buồn là Thổ + Kim.

Sự giao thoa, tổ hợp giữa các loại tâm sinh lý khác nhau đã sản sinh ra những tâm lý vô cùng phong phú, từ ngữ do đó cũng có sự giao thoa, tổ hợp mới đáp ứng và biểu đạt, nổi. Những từ ngữ dùng giao thoa, tổ hợp sai quy luật không thể diễn đạt nổi ý mình, mà còn gây hiểu lầm cho người nghe, bởi vì tác động âm thanh là trực tiếp, bản năng.

Tình trạng cãi vã nhau không chỉ xảy ra khi nói chuyện với nhau ở người không được học, mà ngay cả những người có học với nhau cũng thường xảy ra. Đã có người cho rằng đó là do ngữ khí của người nói gây nên. Thế thì giải thích thế nào được những hiện tượng ngữ khí rất êm ái mà gây được cảm giác kích động. Phải chăng ngoài hiểu biết cốt truyện cần nói; người nói đã dùng từ ngữ có thanh tương ứng thật phù hợp với nội dung cần nói chăng? Ta cũng cần phải xét về mặt này nữa mới không bị gọi là chưa kín kẽ.

Nếu thận trọng, có thể phải kể đến cái lỗi của một vài nhà văn đã tung ra xã hội một số từ ngữ mang tính khái niệm quy ước xã hội, mà trong từ ngữ đó giữa ý nghĩa của từ với dấu thanh không phù hợp với quy luật tác động tự nhiên, do đó trước khi bị thời gian thử thách loại thải, nó đã gây ra rất nhiều hoang mang trong nhận thức con người.

Tôi xin nêu một số ví dụ về quy luật ngũ hành và tình cảm với một số từ tương ứng (Bảng4-8):

Bảng 4-8

Ngũ hành	Tình cảm	Những từ có thanh tương ứng
Hoả	Thần minh, vui, tếu	Sáng suốt, thấu đáo, kín tiếng, sướng quá, múa hát, đánh trống, lấy (vợ), đẩy đẩy, thế, cứ thế, lếu tếu, lúu tít, tít tít...
Mộc	Mưu lự, giận, ương bướng, cẩu gắt, hỗn láo,	Dững mẫn, cãi vã, sĩ (diện), vắn, cũng, giữ vững, bãi miễn, gãy, vãi, tãi, giữa,

	dững cảm	ngỡ, (cực chẳng) đã...
Thổ	Bình thản, lo lắng, ôn hoà, dịu dàng, tình cảm, chăm lo	Qua loa, vâng, ghi, chung chung, xem xem, anh em tôi, ta, ư, sang ngang, ngoan, thương thương, em ơi, cha con, chờ xem...
Kim	Trị tiết, buồn, khát khe, xoi mói, thương hại, thờ than, tỉ mỉ, cẩn thận.	Chẳng phải bỏ, thử hỏi, xỉ vả, gả (chồng), chỉ bảo, kể lể, khủng hoảng, bủn xỉn, tỉ mỉ, khoả đả, thu thi...
Thủy	Kĩ xảo, kinh hãi, nghi ngờ	Sợ, ngại, hậm hực, bực bội, (thôi) được (rồi), chọi, đập, đập, vập, đọi, lại (phải), tại (ai)...

L. Quan hệ nội dung và hình thức trung ngôn ngữ thông dụng Việt Nam.

Ngôn ngữ thông dụng Việt Nam cũng như ngôn ngữ các dân tộc khác là có cái chung nhất, lại cũng có cái riêng theo tập quán vùng.

Cái chung, cái thống nhất là đa số, cái riêng tuy ít nhưng lại là cái phức tạp. Nếu xét về hình thức từ ngữ, ta thấy:

Có những từ khác hẳn nhau nhưng cùng một nội dung.

Những từ này khác nhau cả về thanh và âm.

Ví dụ:

- chén, bát, đọi : bát đựng cơm ăn.

- lúa, lợ, thóc : hạt lúa.

- chưa, bố, tía : chưa để.

- cúc, nút, khuy: khuy áo.

- Có những từ chỉ cùng một vật, một sự việc nhưng cùng âm mà khác thanh (nói khác nhau nhưng khi viết lại giống nhau do quy định văn phạm) như:

anh = ảnh , đã = đả , đồng chí = đông chi

- Có những từ cùng nguyên âm nhưng khác phụ âm như:

nòng súng = lòng súng = lòng thúng;

trong treo : chong chèo

Những ví dụ còn có thể kể ra nhiều nữa và tưởng như không thể quy nạp, phân tích sự khác biệt về nội dung và hình thức ấy từ đâu nảy sinh... Nếu chỉ dựa vào hình thức mà xem xét, chắc chắn con đường tiếp cận chân lý sẽ còn xưa, bởi vì nội dung và hình thức luôn biến động theo mọi mặt quan hệ xã hội, có những từ biến thành tử ngữ vì không còn dùng trong đời sống, đồng thời lại nảy sinh nhiều từ mới để đáp ứng với vạn sự, vạn vật mới.

Chỉ có đi vào bản chất sinh học của ngôn ngữ, chúng ta mới có thể xuyên suốt các quá trình mà phân tích được nội dung và hình thức ngôn ngữ tiếng Việt.

Bản chất đó là tác động cảm quan bản năng, bao gồm giới hạn cao độ và trường độ của thanh.

1. Giới hạn cao độ:

Sự sai lệch về cao độ của thanh có mức độ cho phép, nếu quá mức sẽ làm cho sai thanh, tức là đồng thời sai nghĩa từ.

Ví dụ: Nguyên âm "" khi sai ngoa sẽ thành: ừ, ừ, ừ, ứ, .

Từ "nghì" khi sai sẽ thành: nghí, nghĩ, nghĩ, nghĩ, nghị.

Các mức độ sai lệch độ cao của thanh sẽ ảnh hưởng đến cảm thụ của người nghe như sau:

Phát sai cao độ của thanh : nhỏ hơn độ chênh lệch một thanh, không ảnh hưởng đến tốc độ cảm thụ và tình cảm.

- Phát sai cao độ của thanh tương đương + - độ chênh lệch một thanh, tốc độ cảm thụ giảm, vì còn phải dựa vào nghĩa từ ở trước và sau nó mà suy luận.

- Phát sai cao độ của thanh + - lớn hơn độ chênh lệch của hai thanh, không thể chấp nhận được, từ đó trở thành vô nghĩa hoặc khác nghĩa, hoặc phải qua khuyến mã mới hiểu được (đó là sự sai lệch ở một số địa phương so với tiếng phổ thông) ta sẽ phân tích nguồn gốc và tập quán ở sau. Trường hợp này nếu chưa được học, hay chưa từng trải thì không nghe được. Ví dụ từ "có" chuyển thành từ "cỏ", sai nhau 4 bậc thanh, đó là tiếng Nghệ Tĩnh, ai chưa từng nghe qua thì không hiểu nổi.

2. Giới hạn trường độ

Sai lệch trường độ của thanh là lập tức ảnh hưởng đến tình cảm của người cảm thụ.

- Sai lệch dài ra mang tình cảm ẻo lả, hoặc châm biếm.

- Sai lệch ngắn đi mang tình cảm tinh nghịch, láu táu, lém luoác

Ví dụ: Câu "Ba cho con xin".

Hình ảnh phát âm chuẩn: Ba cho con xin.

Hình ảnh phát âm dài ra: Ba-a-a ch-o-o co-o-n x i i ri.

Hình ảnh phát âm ngắn đi: B., cho c, xin.

Mức thước để đo dài ngắn, cao thấp là thuộc nội bộ từng con người, từng khu vực theo tập quán riêng, lấy nội bộ mà so sánh.

Sự sai lệch thanh ngoài giới hạn sẽ làm cho nghĩa từ trang nghiêm biến thành không trang nghiêm. Nhiều diễn viên tài năng trên sân khấu áp dụng quy luật này trong diễn tấu của mình đã thành công tốt đẹp. Giai thoại về vai Trương Phi quên đeo râu là một ví dụ. Câu truyện đại để là: Một hôm kép nọ đóng vai Trương Phi, trước giờ ra sân khấu còn mãi vui truyện trò. Đến khi người nhắc vở gọi, kép vội chạy ra, quên đeo râu. Trong lúc xung danh có kèm động tác đưa tay vuốt râu, kép xwng danh rằng: Như ta đây, tên gọi Trương - a... nhưng vuốt không thấy râu, mới sực nhớ là mình quên, kép liền kéo dài tiếng Trương -a bằng nhiều tiếng a a a . . . rồi bất chợt buông ra tiếng Phì, liền cương tiếp ... em ruột Trương Phi. Để ta vào gọi anh ta ra đây... Khán giả được một mẻ cười khoái trá và khen tài nhanh trí của kép.

M. Tập quán sai lệch thanh.

Tập quán phát âm sai lệch thanh chia ra hai loại:

- Những trường hợp sai cả âm, sai cả thanh như chén bát = đội; chưa - bố = bộ... là loại quy ước xã hội, theo hệ thống tín hiệu thông tin trong địa bàn hạn hẹp, chỉ sử dụng trong phạm vi địa phương.

- Những trường hợp cùng nguyên âm, sai phụ âm hay sai thanh mang tính chất sinh học nhiều hơn. Những sai lệch kiểu này là do điều kiện địa dư, khí hậu hoàn cảnh sống tạo thành thói quen phát âm, những điều kiện ấy cũng chính là điều kiện môi trường sinh học. Vì vậy, ta có thể đem quy luật ngũ hành để xem xét, và chúng ta thấy như sau:

1. Tiếng nói đồng bằng Bắc Bộ.

Đồng bằng Bắc Bộ so với cả nước có những đặc điểm khác nhau:

- Vị trí: ở phía bắc, hành thủy, khí hậu lạnh và biến đổi nhiều.
- Kết quả sản xuất: tùy thuộc ở khả năng tháo vát, cần cù, tài chăm bón, theo sát tỉ mỉ thời vụ.
- Mức sống: tùy thuộc khả năng thu vén của từng gia đình.

Bấy nhiêu điều kiện sống đã ảnh hưởng vào tập quán ngôn ngữ như: tốc độ nói hơi nhanh, chuẩn về độ cao, ngữ điệu dứt khoát, gãy gọn, thay những phụ âm phải uốn lưỡi, hoặc có thời gian hoàn thành dài hơn bằng những phụ âm có thời gian ngắn hơn.

Ví dụ: Xái xịt thay cho thái thịt.

Con trâu tặng thay cho con trâu trắng.

Tháng thớm thay cho sáng sớm.

Nằm nụng thay cho làm lụng.

2. Tiếng miền Trung (Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị, Thiên).

Vị trí: Dải đất miền Trung ở giữa, nửa phía đông bề ngang tổ quốc, phương đông hành mộc, mưu lự, giận, khí hậu ẩm ẩm, gió bão nhiều, đất đai ít màu mỡ, mức sống bình quân thấp, lao động vất vả.

Những điều kiện đó ảnh hưởng đến ngôn ngữ: tốc độ hơi chậm, ngữ điệu giảm giọng, nặng nề, giảm cao độ thanh thượng tới ba, bốn bậc, và trong đó có nhân nhượng đưa thanh trường bình lên làm vị trí thanh đoản để cân bằng âm dương hơn, như trong câu: "chào đồng chí" nói thành "chao đồng chỉ" hoặc "chao đồng chì"... "uống nước" nói "uổng nước"...

3. Tiếng nói đồng bằng Nam Bộ

Vị trí so với cả nước thì ở phía nam, hành hoả, thân minh, vui, vô tư. Nhờ khí hậu điều hoà, bình quân nhiệt độ cao, ít có bão to, gió lớn, đất đai màu mỡ, nông nghiệp phát đạt, lao động đỡ vất vả, sản vật dồi dào, mức sống thoải mái.

Những điều kiện ưu ái của thiên nhiên như trên đã ảnh hưởng đến tập quán ngôn ngữ là: kéo dài trường độ của thanh bằng cách thêm nguyên âm hoặc phụ âm để từ ngữ có thêm thời gian hoàn thành tối đa như "vô ý" thành "giô ý", "ra đồng" thành "gia đồng", "anh ơi" thành "eeng ơi", "miền nam" thành "miềng nam", "thân yêu" thành "thâng yêu"... Có khi giữ nguyên cả nguyên âm hay phụ âm nhưng đổi dấu để thành được kéo dài nh "anh ấy" thành "ảnh ấy".

4. Tiếng nói tại Hà Nội

Hà Nội đã trải qua hàng nghìn năm là nơi buôn bán, sản xuất thủ công. Đối tượng phục vụ là các tầng lớp vua chúa, quan lại trung ương và hào phú đứng đầu các địa phương về hội họp. Buôn bán vốn là công việc cạnh tranh, vì thế không chỉ yêu cầu chất lượng, giá cả mà còn rất cần lời chào khéo léo, cử chỉ nhẹ nhàng để chiêu lòng khách, giành nhiều lợi nhuận, và tránh những phiền hà với đối tượng khách hàng có quyền lực trong tay.

Do những yêu cầu của cuộc sống như trên, nó đã tạo thành tập quán ngôn ngữ là phát âm nhẹ nhàng, trơn tru, nhưng vẫn giữ cao độ và tốc độ, vì thế phải chuyển đổi một số phụ âm như "tr" thành "ch", "s" thành "x". Ví dụ những từ trong - trên - trưa - sáng, đổi thành chong - chên - chưa - xáng...

5. Tiếng nói vùng ven Hà Nội.

Từ khi thực dân Pháp đô hộ và tạm chiếm, đô thị ngày càng mở rộng, buôn bán phát triển, giao lưu mọi mặt được đẩy mạnh hơn. Tập quán sinh hoạt tự do thị thành ở Hà Nội như một tấm gương khích lệ những người dân vùng ven (trong đó có thói đua đòi cũng được khích lệ mạnh mẽ). Sự đua đòi trong đời sống đã ảnh hưởng vào ngôn ngữ.

Diễn hình là khi phát âm những tiếng gần nhau, cùng có phụ âm ở đầu mà một trong hai âm đó phải uốn giọng thì lập tức phụ âm còn lại cũng uốn giọng theo. Ví dụ hai tiếng "nói láo" thành ra "lói láo", "nòng súng" thành ra "lòng xúng"...

6. Tiếng nói vùng đồi núi Sơn Tây cũ

Đặc điểm địa dư, khí hậu vùng này rất khác thường, ban ngày rất nóng mà ban đêm rất lạnh. Mức chênh lệch nhiệt độ trong ngày nhiều, đất đai khô cằn, sản vật hiếm hoi, mức sống thấp, nghề phụ trông vào núi cao, rừng rậm, nương đồi xưa xóm làng.

Tập quán phát âm ở đây là dáng đầu cổ ngửa lên, cho nên hầu hết thanh trầm được chuyển lên từ trung bình đến cao nhất, giống như cách phát âm của người dân tộc Mường khi nói tiếng phổ thông:

Ví dụ về tiếng hát của người Mường như sau:

Câu hát tiếng phổ thông: Em ơi, em ở lại nhân. Anh đi bộ đội đường xa chưa về.

Người Mường hát: Eềng ơi, éềng ở lải nha. Ành đi bố đội đường xa chưa về.

Ví dụ về tiếng người Thạch Thất:

Câu chào hỏi có nội dung là: chào bác, bác vừa về đến đây à.)

Người Thạch Thất nói thành: Cháo bác, bác vừa: về đến đây a?

Hoặc như khi tôi hỏi một ông cụ về tên làng của cụ, cụ trả lời rằng "Đây là lang xen chi", mãi sau con cụ viết ra tôi mới hiểu rằng tên làng cụ là "làng Sen Trì".

N. Tính thống nhất của tiếng Việt

Trước đây có một số bồi bút phục vụ cho đế quốc thực dân trong âm mưu chia cắt đất nước, họ đã đem sự sai biệt chút ít trong tiếng nói các vùng mà cho rằng đất nước ta phải chia cắt là hợp lý sự thật hùng hồn cho thấy rằng tiếng Việt là loại có tính thống nhất cao ở chỗ: Dù bất cứ ở địa phương nào, tuyệt đại đa số từ cũng là thống nhất nguyên âm (trừ một số rất ít thổ ngữ trong địa phương hẹp), cho dù phụ âm có rất nhiều biến đổi phong phú, cũng có khi thay đổi dấu thanh, nhưng vẫn giữ nguyên âm chung.

O. Tính nhạc điệu của tiếng Việt

Do tác động cảm quan của tiếng Việt là ở thanh, cho nên ngôn ngữ tiếng Việt mang tính âm nhạc rất cao.

Khi chuyển câu văn học thành câu ca dao, hò vè, chỉ cần theo bản sắc địa phương mà thêm các phần đệm là thành, như:

- Đối với miền Bắc, tính chất cuộc sống là khẩn trương, tỉ mỉ, thì thêm hư thanh, hư từ vào những quãng đệm làm cho tiết tấu dồn dập, khẩn trương, tỉ mỉ, như những điệu trống quân, cò lả đã giới thiệu ở phần trên.

- Đối với miền đồng bằng Nam Bộ, chỉ ngân nga kéo dài tiếng cuối câu tạo cho những quãng đệm thành trầm bổng, du dương là đã thành điệu hò sông nước mênh mông.

- Đối với miền trung, câu văn học giữ nguyên, chỉ cần thêm những quãng giạt cục như hò hụi, có khi thêm hư thanh, hư từ, láy, lặp, như những điệu hò ba lý, hò khoan ở khu năm, hò sông Mã ở Thanh Hoá, có khi lại ngân nga kiểu Nam Bộ nh những điệu hò sông Hương, hát ví, dặm Nghệ Tĩnh...

P. Kết luận về tiếng Việt.

Tổng kết lại, chúng ta thấy tiếng Việt là loại phong phú cả về ba mặt: tượng thanh, tượng hình và nhạc tính. Nếu tách riêng mảng thuật ngữ khoa học mà các ngành đã dùng tiếng Việt để phiên âm ngoại ngữ ra, chúng ta rất tự hào rằng tiếng Việt có đủ khả năng diễn đạt mọi sắc thái tình cảm của con người Việt nam, cũng như mọi vật, mọi việc, mọi trạng thái vật chất trên tổ quốc thân yêu của chúng ta.

Khả năng diễn đạt và cảm thụ của tiếng Việt thông qua hai con đường: một là cảm thụ trực tiếp theo tác động cảm quan bản năng của thanh, mà phần này là chủ yếu. Còn lại phần thứ hai là cảm thụ gián tiếp, thông qua ý thức để xử lý các tín hiệu quy ước xã hội, tức là ý nghĩa của từ. Bản thân những từ có tính chất quy ước này lại cũng được hình thành theo cảm quan bản năng của thanh, và lại cũng chiếm số nhiều trong cùng loại.

Tiếng nói là phương tiện- giao tiếp của cơ thể sống con người, bị lệ thuộc khí chất sinh học và các yếu tố môi trường thiên nhiên Việt Nam tác động, vì thế dùng quy luật sinh học của vạn vật là âm dương và ngũ hành để phân tích tỉ mỉ tiếng nói của con người Việt Nam cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên.

III. QUY LUẬT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG CÁC YẾU TỐ NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH PHƯƠNG ĐÔNG VÀ TÂM SINH LÝ CON NGƯỜI VIỆT NAM

A. Những vấn đề xoay quanh quan hệ giữa nghệ thuật tạo hình và tâm sinh lý con người

Mối quan hệ giữa tâm sinh lý con người và nghệ thuật tạo hình đã được nhiều người bàn đến từ lâu, nhưng vẫn còn ở mức độ cảm tính, chung chung, mặc dù đã rất chính xác. Chẳng hạn như A-Ris-Tốt thì cho rằng người nghệ sĩ sáng tạo nghệ thuật trong những phút thần hứng, cảm xúc của họ hoà vào với ý niệm của thượng đế; Brăng-cu-xi cho rằng người nghệ sĩ là vua của chính mình, là nô lệ của công việc mình làm, là ông trời trong sáng tạo nghệ thuật; các hoạ sĩ bậc thầy thời Phục Hng thường khuyên học trò mình hãy lấy thiên nhiên làm người thầy mà học tập. Còn dân chúng thì coi những nghệ sĩ tài ba là những thiên tài.

Phải chăng khi nói về thượng đế, về ông trời, về thiên nhiên, thiên tài cũng chính là đã nói một quy luật *tương ứng, hài hoà, cân bằng* tuyệt diệu của tự nhiên. Ở Phương Đông người ta cho rằng nếu mất sự tương ứng, hài hoà, cân bằng của tự nhiên thì không còn sự sống trên thế gian này, vì thế nó là cái đẹp của tất cả mọi cái đẹp mà con người cảm nhận được.

Đối với các yếu tố nghệ thuật tạo hình, gần đây một số nhà khoa học làm thực nghiệm đã chứng minh chúng có sự tác động trực tiếp vào bản năng cảm quan của con người có tính quy luật.

Như thí nghiệm của Giáo sư P.răng-xoa Pa-ra, phó chủ nhiệm phòng vật lý ứng dụng của Viện bảo tàng lịch sử tự nhiên quốc gia Pháp đã nêu ở phần trước là một ví dụ.

Nếu bắt đầu từ những nhận xét chung nhất, hay từ những thực nghiệm khoa học như trên để đến có được một hệ thống quy luật về mối quan hệ nhiều mặt giữa tâm sinh lý con người với các biểu hiện của tự nhiên được dùng làm yếu tố trong nghệ thuật tạo hình, thì chẳng đường sẽ không thể là ngắn.

Cách học về nghệ thuật cái đẹp, học và làm nghệ thuật tạo hình ở Việt Nam hiện nay là học về ý nghĩa của cái đẹp, học thành tựu nghệ thuật tạo hình của loài người, học về các quy tắc và phương pháp làm tác phẩm nghệ thuật tạo hình. Đối với người làm nghệ thuật, cách chung nhất là học những thành công của các nghệ sĩ lớp trước, đem cộng với sức thể nghiệm của bản thân. Đó cũng là cách làm việc đúng nhất. Nhưng đáng tiếc thay, cách học và làm rất mẩu mực đó lại là phương pháp và kinh nghiệm của người Phương Tây.

Tôi không dám phủ nhận phương pháp và kinh nghiệm đó, nhưng đến nay, nhìn lại tôi thấy rằng phương pháp đó chưa đủ để ta làm được điều mong ước của các nhà hiền triết đã trao cho nghệ sĩ là quyền sáng tạo "ngang với Thượng đế".

Những nghệ sĩ tài năng có được sự sáng tạo "ngang với Thượng đế" do rất nhiều điều kiện mà thành, trong đó nổi bật lên hơn cả là năng khiếu của họ nhạy bén và mạnh mẽ, cảm nhận của họ đạt được ngang với sự *tương ứng, hài hoà, cân bằng* của tự nhiên và họ có đủ tài năng biểu hiện cảm xúc đó thành tác phẩm nghệ thuật. Làm sao có thể có một quy tắc, phương pháp đào tạo ra hàng loạt thiên tài. Trong lịch sử nghệ thuật tạo hình thế giới ở tất cả các giai đoạn như cổ Hy Lạp, La Mã, Phục Hưng, và sau đó ở tất cả các trường phái lập thể, siêu thực, ấn tượng, ánh sáng và hiện nay xu hướng sử dụng phương pháp đồng hiện v.v... bất kể là giai đoạn nào, cách biểu hiện nào cũng đều nảy sinh ra một số người tài tiêu biểu của trường phái ấy.

Những kinh nghiệm lịch sử làm cho khi nghĩ về nghệ thuật tạo hình, chúng ta phải tìm hiểu cả hai mặt, trước hết phải tìm hiểu những quy luật từ bản thân các yếu tố tạo hình tác động vào tâm sinh lý người, sau đó mới là những phương pháp sử dụng yếu tố đó thế nào cho hiệu quả. Nếu chỉ loay hoay tìm cách biểu hiện cảm xúc một cách thể nghiệm, thiết tưởng những kinh nghiệm có được về mặt này đã quá đủ, đến nỗi chúng ta khó tránh khỏi sự lặp lại những gì người trước đã làm. Trong khi đó con đường nghiên cứu, khai thác nhiều triển vọng kia đã rộng mở, đang chờ đón chúng ta, thế nhưng số người tìm về mặt này còn quá ít. Chỉ có và phải nắm được quy luật về mối quan hệ giữa tâm sinh lý người với các yếu tố nghệ thuật tạo hình mới giải quyết thoả đáng các vấn đề về

giá trị nghệ thuật của tác phẩm trong mối quan hệ giữa đối tượng miêu tả - nghệ sĩ - tác phẩm - người xem.

Về phía nền nghệ thuật cổ Phương Đông, nếu nhìn một cách khái quát toàn bộ, ta có thể thấy rằng tuy ở mỗi dân tộc, mỗi giai đoạn lịch sử, các đối tượng và cách miêu tả khác nhau, ở trên những chất liệu khác nhau, những khác nhau đó không hề làm mất đi cái đặc điểm chung là sức truyền cảm rất mạnh mẽ được bộc lộ ngay ở trong từng yếu tố tạo hình mà người nghệ sĩ đã chọn dùng trong tác phẩm. Những yếu tố đó có khi còn chất phác, mộc mạc, có khi đã được gọt dũa khéo léo, hay được quy cách hoá, nhưng tất thấy chúng đều gợi cảm, đều ưa nhìn đối với mọi người. Thậm chí, đã có những giai thoại về nhân vật trong tranh, tượng chung sống với người, hoặc vạn vật cùng với người và thần linh thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật. Đã có người cho rằng nghệ thuật tạo hình Phương Đông là nghệ thuật của muôn loài.

Ta chẳng cần phải bàn cãi về những giai thoại và những nhận định trên, bởi vì sức quyến rũ của nền nghệ thuật này tới nay vẫn còn đang làm cho nó trở thành đối tượng tìm hiểu, học tập, thưởng thức cho những ai yêu thích nghệ thuật tạo hình, chẳng kể là người ấy sống ở Phương Đông hay Phương Tây.

Có người chưa quen với lối nghĩ của Phương Đông, họ chỉ nhìn vào cơ sở vật chất xã hội ở đây là nền kinh tế nông nghiệp thủ công, sơ khai, cuộc sống còn gắn bó quá nhiều vào tự nhiên, bị thiên nhiên chi phối, quyết định mà cho rằng nghệ thuật tạo hình ở đây là một hiện tượng bản năng, ngây ngô mà kỳ lạ, có nhiều màu sắc mê tín dị đoan, khó mà hiểu nổi.

Phải chăng cuộc sống còn gắn bó với tự nhiên, lối suy nghĩ chất phác, nên cảm quan bản năng nhờ đó được tôi luyện thành thực, đã thể hiện ra trong tác phẩm cũng như mọi công việc ở cuộc sống bình thường hàng ngày, và đã làm thành một bộ phận của cuộc sống con người ở đây.

Đối với nền nghệ thuật này chúng ta không còn có được tiểu sử các tác giả, không có những tài liệu do các tác giả tự nói về quan niệm của mình, hoặc người đương thời ghi lại những cuộc đàm thoại với các tác giả và hiểu về tác giả. Con đường duy nhất để chúng ta đi theo tìm hiểu là cách phân tích tác phẩm

nghệ thuật tạo hình như phân tích một sản phẩm do hoạt động thật sự của cá nhân tạo ra, trong đó có chứa đựng đặc điểm tâm sinh lý được vật chất hoá, đối tượng hoá.

Tìm ra quy luật về mối quan hệ theo cảm quan bản năng giữa tâm sinh lý với các yếu tố nghệ thuật tạo hình cũng không phải là ta đã hạ thấp tiêu chuẩn sáng tạo và thưởng thức nghệ thuật mà chính là chúng ta đã có được những tiêu chuẩn mực thước để loại trừ những cảm xúc sai lạc trong nhận thức con người, rèn giũa cho ý thức con người ngày càng cao đẹp, càng gần với "ý niệm của thượng đế" (theo Aristốt), hoà vào với "Đạo lớn của Vũ trụ" (theo Lão Tử).

Nếu nghệ thuật tạo hình cũng là hình thái ý thức xã hội thì rõ ràng hai chiều hướng nhận thức và phản ánh thế giới của hai nền nghệ thuật này ở Đông và Tây khác hẳn nhau. Một bên bắt nguồn từ thói quen tư duy phân tích, một bên bắt nguồn từ kinh nghiệm cảm quan trực tiếp, muốn nghiên cứu, đánh giá những vấn đề khác nhau ấy trước hết phải nhập vào được lối suy nghĩ của các thói quen khác nhau đó. Sự hiểu lầm về giới hạn vấn đề suy nghĩ, sẽ dẫn đến những đánh giá sai lạc hoặc đối nghịch nhau.

Để minh hoạ kinh nghiệm khi bắt đầu tiếp xúc với vấn đề mới, tôi xin ghi lại một câu chuyện ngụ ngôn cổ của Tàu, nhằm cùng nhắc nhở chúng ta thận trọng trước khi bước vào xem xét quy luật cổ Phương Đông.

Trong sách Thế thuyết có câu chuyện về Lưu Linh (khoảng 220-300) là một trong Trúc lâm thất hiền (bảy "hiền sĩ" thường họp nhau đàm đạo chung quanh cái bàn đặt trong khóm trúc). Câu chuyện ấy kể rằng Lưu Linh thường bị chỉ trích vì hay sống trần như nhộng trong nhà. Đáp lại lời chỉ trích, ông nói: "Ta lấy Trời đất làm nhà, lấy nhà làm quần áo, vì sao lại vào trong quần ta làm gì?" (Thiên 23) (Sách đại cương Triết học sử Trung Quốc trang 237 - 238).

B. Quy luật chung nhất về nhận thức thế giới của người Phương Đông.

Tìm quy luật là một đặc trưng của phương pháp nhận thức ở Phương Đông. Vì vậy, trước khi tìm hiểu về mối quan hệ giữa tâm sinh lý con người với các yếu tố nghệ thuật tạo hình Phương Đông, chúng ta hãy làm quen với đời sống của người Phương Đông xưa cùng với phương pháp tìm quy luật và kết quả tìm được quy luật chung nhất về mối quan hệ giữa thiên nhiên, vạn vật và con người. Bởi vì các yếu tố nghệ thuật tạo hình như: màu sắc, hình, khối, đường nét, chiều hướng, độ cao, độ dài và độ lớn vốn là những mặt biểu hiện của vạn vật ở tự nhiên, con người cảm nhận nó ở tự nhiên hay trong nghệ thuật tạo hình cũng đều không tách rời khỏi mối quan hệ chung nhất ấy được, đó là quy luật âm dương ngũ hành (Hình 4- 12, 4- 13 , 4- 14).

Nội dung khí vật tương ứng và ngũ hành không chỉ nói về quan hệ giữa vạn vật với sự vận động của vũ trụ và các mặt biểu hiện của từng vật. Trong con người thì các tạng phủ, các giác quan cũng tùy khí mà có biến đổi các hoạt động tương ứng. Sự tương ứng có tính chất đồng thời ở các mặt giống nhau và các loại giống nhau. Nó lại còn quan hệ tác động lẫn nhau theo kiểu phản xạ có điều kiện và không có điều kiện, ví dụ: Màu đỏ, hành hỏa, nóng, mùa hạ, tim hoạt động nhiều; mùa đông, màu đen, lạnh, hành thủy, thận hoạt động tăng; Nhưng nếu mùa đông, trời lạnh, mà ở trong phòng là ánh sáng đỏ, tim vẫn tăng hoạt động hơn các màu khác.

Sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" của Tuệ Tĩnh trong đoạn "Khí hoá âm dương" trang 66 viết rằng: "Khí đen tụ ở trên không, nước (thủy) bắt đầu sinh, khí đỏ rực ở trên không, lửa (hỏa) bắt đầu sinh; khí xanh nổi ở trên không, loài cây (mộc) bắt đầu sinh; khí trắng ngáng ở trên không, loài kim (kim) bắt đầu sinh; khí vàng rộp ở trên không, đất (thổ) bắt đầu sinh".

Hình 4-12 : Khí vật tương ứng trong thiên nhiên.

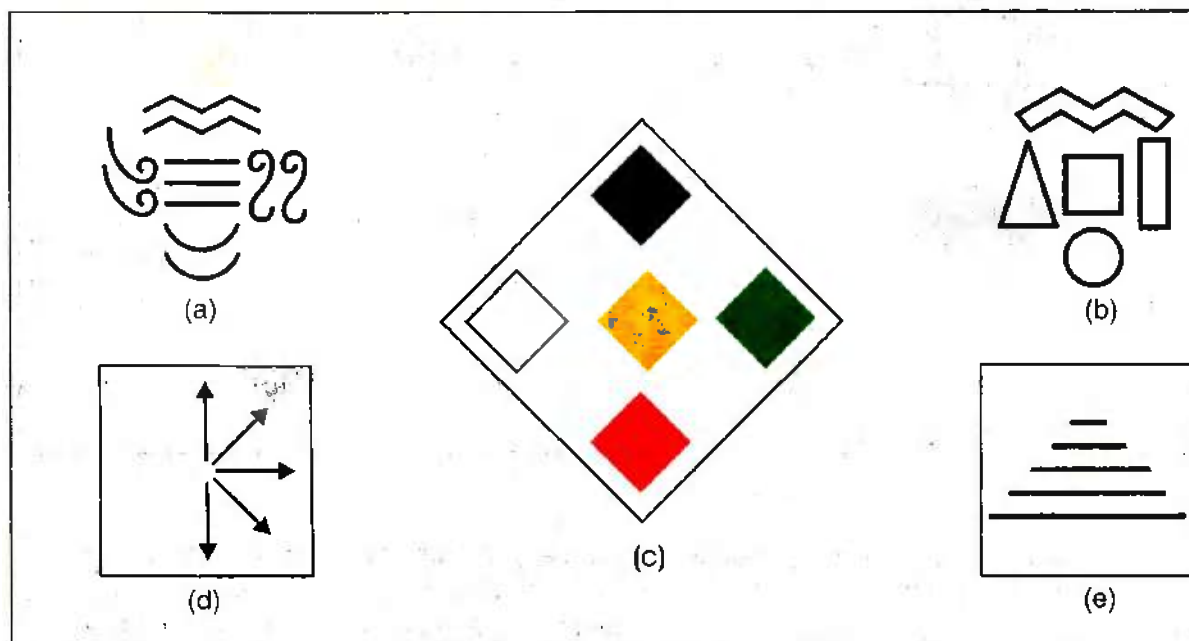
Sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" của Tuệ Tĩnh, trong đoạn "Khí hóa âm dương" trang 66 viết rằng : "Khí đen tụ ở trên không, nước (thủy) bắt đầu sinh; khí đỏ rực ở trên không, lửa (hỏa) bắt đầu sinh; khí xanh nổi ở trên không, loài cây (mộc) bắt đầu sinh; khí trắng ngáng ở trên không, loài kim (kim) bắt đầu sinh; khí vàng rộp ở trên không, đất (thổ) bắt đầu sinh.



Hình 4-13 : Các loại yếu tố nghệ thuật tạo hình Phương Đông quy nạp theo ngũ hành.

- a) 5 loại đường nét.
c) 5 loại mẫu cơ bản.
e) 5 độ cao, độ dài.

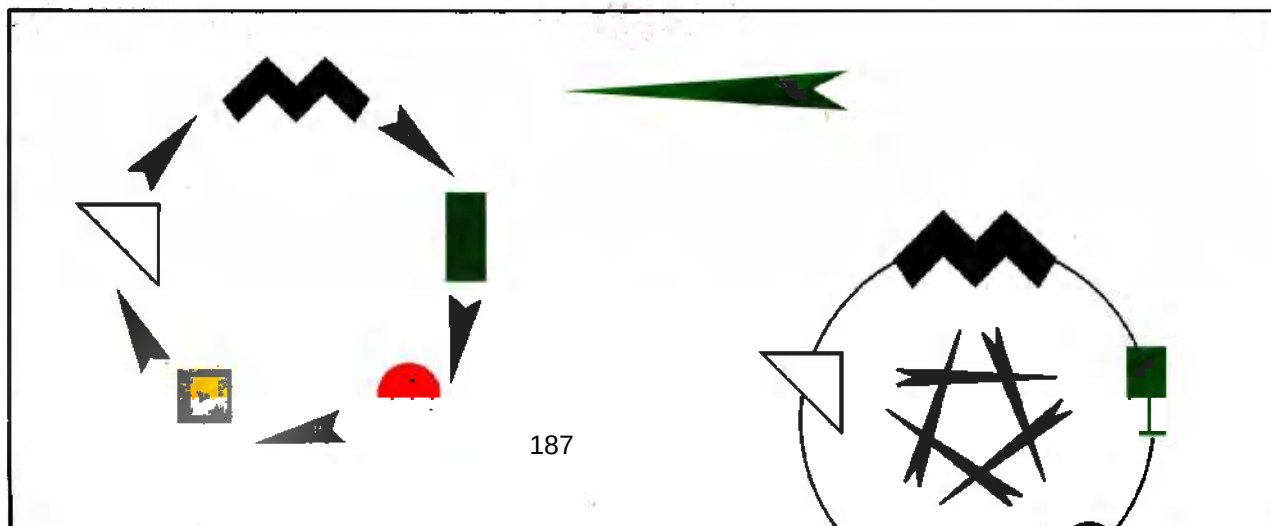
- b) 5 loại hình thể.
d) 5 loại chiều cơ bản.



Hình 4-14 : Quan hệ sinh khắc của ngũ hành.

Bên trái, phía trên, theo hướng mũi tên màu xanh là quan hệ theo thứ tự tương sinh.

Bên phải, phía dưới, theo hướng mũi tên màu đen là quan hệ theo thứ tự tương khắc.



Trong quan hệ nội bộ con người thì sự tương ứng giữa sinh lý và tâm lý có quan hệ qua lại. Như mỗi tạng phủ biến đổi sinh ra tâm lý tương ứng. Mỗi một tác động tâm lý gây ra biến động ở một tạng phủ tương ứng.

Không có một bảng quy loại nào về khí vật tương ứng và ngũ hành chứa nổi vạn sự, vạn vật, vì thế mỗi ngành khoa học chọn những vật, những việc có liên quan mà quy tập theo ngành mình cho tiện dùng. Về những mặt của sinh lý, tâm lý, bệnh lý người và những ảnh hưởng của vạn vật, tuy bảng quy loại ngũ hành của y học đã liệt kê khá đầy đủ cho nghiên cứu y học, nhưng chưa phải là đủ cho nghiên cứu nghệ thuật tạo hình, vì thế tôi đã phải sưu tầm nhiều vấn đề ở các môn khoa học khác như địa lý học, kiến trúc học và ngôn ngữ học để giới thiệu cho đủ.

Trong khi giới thiệu, có mẩu thì còn tư liệu xuất xứ, có mẩu là khẩu truyền, hoặc văn bản chép tay, việc tìm hiểu xuất xứ văn bản trở nên phức tạp và ngoài khả năng. Tôi không câu nệ việc đó chỉ so với quy luật chung nhất thấy đúng là tận dụng để khai thác và trình bày.

C. Quy luật tương ứng giữa các yếu tố nghệ thuật tạo hình Phương Đông với tâm sinh lý người

1. Quan hệ tương ứng giữa màu sắc với ngũ hành và tâm sinh lý.

a. Tương ứng giữa màu sắc với ngũ hành và tâm sinh lý.

Vạn vật trong thiên nhiên có muôn màu, muôn sắc, nhưng theo quy luật khí vật tương ứng và ngũ hành, người ta chọn ra năm màu khác biệt nhau nhất làm đại biểu ứng với ngũ hành và tâm sinh lý con người như sau (Bảng 4-11):

Bảng 4-11. Bảng tương ứng tâm lý, màu sắc theo ngũ hành

(Trích ở sách châm cứu Đại thành của Dương Kế Châu đời Minh trong những trang từ 192 đến 260, rồi tổng hợp lại thành bảng này.)

Ngũ hành	Màu	Hành	Thiên	Kim	Thủy
Mộc	Xanh	Sinh	Vùng	Trắng	Schwarz
Tên	Canh	Tâm	Tu	Pha	Thủy
Tính chất	Tinh khiết	Quần chúng	Ghiệp	Tinh khiết	Tinh khiết
Tâm lý	M-u lù, giết	Thận trọng, vui	Siêu xuất, lo	Trở lại, buồn	Không, kinh sợ

Những tính cách tâm lý ghi trong bảng chỉ là những nét điển hình cho rất nhiều mức độ trạng thái khác nhau trong năm hành. Ví dụ một số như sau:

Bảng 4-12: Các trạng thái tâm lý tương ứng ngũ hành

Ngũ hành	Màu	Hành	Thiên	Kim	Thủy
Tâm lý	M-u lù, giết	Thận trọng, vui	Siêu xuất, lo	Trở lại, buồn	Không, kinh sợ
Tâm lý	Hạnh, từ, tin, tin t-ặng, dòng	Vết, t-ầu, s,ng suết, linh hoạt	Bên cạnh, dù kiết, tr-ư m-ôn, d-ầu d-ụng	Kh-át, khe, v-ôn v-ết, kh- khan, g- g-ém	Thanh lam, Ých k-ú, nh-ót nh- t, dù d-ém

Trong các bảng tương ứng giữa các yếu tố tạo hình giới thiệu sau, tôi chỉ ghi tâm lý đại biểu cho tiện, không nên hiểu theo máy móc, nhất là ở hành mộc, xin lưu ý để tránh thắc mắc, khi xem xét về các màu đặt cạnh nhau, tôi chọn năm

màu đại biểu thường dùng trong tranh dân gian: Xanh (lục), đỏ, vàng, trắng, đen. Với năm màu này, trong khuôn hình bằng nhau, ghép nhóm hai màu khác nhau, không lặp lại, có tất cả mười lăm nhóm, hiệu ứng cảm giác do mỗi nhóm màu gây ra rất khác nhau (Hình 4-15).

Tôi lại đem quy tập riêng những nhóm hai màu có quan hệ theo ngũ hành tương sinh, tương đồng và tương khắc - kết quả cho thấy bất kể là màu gì, ở các nhóm tương sinh hiệu ứng cảm giác rất khác với nhóm tương đồng và càng rất khác so với tương khắc (Hình 4- 16) .

b. Quan hệ tương ứng giữa nhiều màu sắc với ngũ hành với ngũ hành và tâm lý con người

Trong phần trên tôi đã giới thiệu tương ứng giữa màu sắc với ngũ hành và tâm sinh lý con người nhưng mới là nét đại biểu, ở đây tôi xin giới thiệu những hiệu ứng do các nhóm hai màu cạnh nhau. Những tâm lý tương ứng với các nhóm nhiều màu thì theo đó mà suy ra.

Màu xanh với các màu khác:

+ *Màu xanh trên nền xanh* hoặc đặt cạnh màu xanh như màu xanh ở mùa xuân, thì màu xanh trở thành *xanh rờn*, mộc đồng mộc, ứng với tâm lý hăng hái thêm hăng hái, tin tưởng có hỗ trợ.

+ *Màu xanh trên nền đỏ*, hoặc đặt cạnh màu đỏ như màu xanh ở mùa hạ, màu xanh trở thành *xanh ngắt*, mộc sinh hoả, ứng với tâm lý hy vọng, niềm tin đã gặp được kết quả mong muốn.

+ *Màu xanh trên nền vàng* hoặc đặt cạnh màu vàng như màu xanh ở cuối mùa hạ, màu xanh trở thành *xanh non*, mộc khắc thổ, ứng với tâm lý sự lo lắng đã xâm nhập vào niềm tin, sức ý này sinh trong sự hăng hái.

+ *Màu xanh trên nền trắng*, hoặc đặt cạnh màu trắng như màu xanh ở vào mùa thu, màu xanh trở nên *xanh xỉn*, kim khắc mộc, ứng với tâm lý nỗi buồn nảy sinh trong lòng hăng hái, nỗi giận xâm chiếm lòng dũng cảm.

+ *Màu xanh trên nền đen*, hoặc đặt cạnh màu đen như màu xanh ở mùa đông, màu xanh trở thành *xanh đậm*, thủy sinh mộc, ứng với tâm lý là lòng hăng hái có thêm lý lẽ hoặc kỹ thuật, khéo léo.

Hình 4-16 : Quan hệ sinh khắc giữa mầu và mầu, xếp theo : tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, mầu với mầu tương đồng. - Cột bên trái, mầu với mầu tương sinh, hành của mầu phía ong sinh hành của mầu phía ngoài. - Cột bên phải, mầu với mầu tương khắc, hành của mầu phía trong hắc hành của mầu phía ngoài.



Màu đỏ, với các màu khác:

+ *Màu đỏ trên nền xanh*, hoặc đặt cạnh màu xanh như màu đỏ ở mùa xuân, màu đỏ thành *đỏ sẫm*, mộc sinh hoả, ứng với tâm lý hăng hái thêm vui mừng.

+ *Màu đỏ trên nền đỏ*, hoặc đặt cạnh màu đỏ như màu đỏ ở mùa hạ, màu đỏ thành *đỏ rực*, ứng với tâm lý vui thêm vui *màu đỏ trên nền vàng*, hoặc đặt cạnh màu vàng như màu đỏ ở cuối hạ, hoả sinh thổ, màu đỏ thành *đỏ thoi*, là niềm vui trong bình tĩnh, hoặc niềm vui đến cho người đang lo lắng.

+ *Màu đỏ trên nền trắng*, hay đặt cạnh màu trắng như màu đỏ ở mùa thu, hoả khắc kim, màu đỏ thành *đỏ xỉn*, ứng với sáng kiến hoặc niềm vui bị hẫng, bị nỗi buồn xâm chiếm.

+ *Màu đỏ trên nền đen*, hay đặt cạnh màu đen như màu đỏ ở mùa đông, thuỷ khắc hoả, màu đỏ thành *đỏ đậm*, là niềm vui trong sự sợ hãi, niềm vui không đúng lúc.

- Màu vàng với các màu khác:

+ *Màu vàng trên nền xanh*, hoặc đặt cạnh màu xanh như màu vàng ở mùa xuân, mộc khắc thổ, màu vàng thành *vàng nâu*, ứng với tâm lý sự bình thản bị kích động, nỗi lo lắng bắt đầu biến thành hành động tức giận.

+ *Màu vàng trên nền đỏ*, hoặc đặt cạnh màu đỏ, như màu vàng ở mùa hạ, hoả sinh thổ, màu vàng thành *vàng óng*, nổi lo trong niềm vui.

+ *Màu vàng trên nền vàng*, hoặc đặt cạnh màu vàng như màu vàng ở cuối hạ, thổ đồng thổ, màu vàng thành *vàng ươm*, ứng với tâm lý lo thêm lo.

+ *Màu vàng trên nền trắng*, hoặc đặt cạnh màu trắng, như màu vàng ở mùa thu, thổ sinh kim, màu vàng thành *vàng xỉn*, ứng với tâm lý sự an ủi cho nỗi' buồn hoặc lo thêm buồn.

+ *Màu vàng trên nền đen*, hoặc đặt cạnh màu đen như màu vàng ở mùa đông, thổ khắc thuỷ, màu vàng thành *vàng nhạt*, ứng với tâm lý lo lo thêm sợ.

- Màu trắng với các màu khác:

+ *Màu trắng trên nền xanh*, hoặc đặt cạnh màu xanh như màu trắng ở mùa xuân, kim khắc mộc, màu trắng thành *trắng nõn*, ứng với tâm lý nỗi buồn còn có niềm tin, hoặc có thêm giận.

+ *Màu trắng trên nền đỏ*, hoặc đặt cạnh màu đỏ như màu trắng ở mùa hạ, hoả khắc kim, màu trắng thành *trắng toát*, ứng với tâm lý nỗi buồn pha niềm vui.

+ *Màu trắng trên nền vàng*, hoặc đặt màu vàng như màu trắng cuối mùa hạ, thổ sinh kim, màu trắng thành *trắng trong*, ứng với tâm lý buồn thêm lo.

+ *Màu trắng trên nền trắng*, hoặc đặt cạnh màu trắng như màu trắng ở mùa thu, kim đồng kim, màu trắng thành *trắng xỉn*, ứng với tâm lý buồn lại thêm buồn.

+ *Màu trắng trên nền đen*, hoặc đặt cạnh màu đen như màu trắng ở mùa đông, kim sinh thuỷ, màu trắng thành *trắng mịn trắng mượt*, ứng với tâm lý buồn pha thêm hoảng sợ.

- Màu đen với các màu khác:

+ *Màu đen trên nền xanh*, hoặc đặt cạnh màu xanh như màu đen ở mùa xuân, thuỷ sinh mộc, màu đen thành *đen sẫm*, ứng với tâm lý sự sợ hãi có pha niềm tin, hy vọng.

+ *Màu đen trên nền đỏ*, hoặc đặt cạnh màu đỏ như màu đen ở mùa hạ, thủy khắc hỏa, màu đen thành *đen nhánh*, ứng với tâm lý trong nỗi sợ nẩy niềm vui.

+ *Màu đen trên nền vàng*, hoặc đặt cạnh màu vàng như màu đen ở cuối hạ, thổ khắc thủy, màu đen thành *đen chìm, đen thâm*, ứng với tâm lý sợ hãi thêm lo lắng.

+ *Màu đen trên nền trắng*, hoặc đặt cạnh màu trắng như màu đen ở mùa thu, kim sinh thủy, màu đen thành *đen nổi*, ứng với tâm lý nỗi sợ thêm buồn rầu.

+ *Màu đen trên nền đen*, hoặc đặt cạnh màu đen, như màu đen ở mùa đông, thủy đồng thủy, màu đen thành *đen kịt*, ứng với tâm lý sợ hãi thêm sợ hãi.

c. Hiệu quả của sự phối hợp giữa nhiều màu sắc và các yếu tố tạo hình

Nếu một màu đặt cạnh ba, bốn màu khác cũng theo ngũ hành mà tính như trên. Những tỷ lệ diện tích to nhỏ hơn nhau, chính phụ khác nhau thì theo đó mà có ảnh hưởng nhiều ít khác nhau.

Trong nghệ thuật tạo hình, không lúc nào màu sắc tách rời hình thể, vì vậy màu sắc luôn là thành phần hỗn hợp tác động với hình và các yếu tố khác nữa. Riêng bản thân màu, hiệu ứng của nó tác động mạnh đến nỗi nhiều khi ta có ấn tượng nó là tất cả. Kỳ thực yếu tố hình, đường nét đã giới hạn tác động của màu theo tính chất hình và đường nét làm tăng, giảm hiệu ứng của màu, tác động của màu thêm phong phú.

Tác động của màu sắc tới tâm sinh lý người không chỉ là ở trong nghệ thuật tạo hình mà trong tất cả các ngành đều khai thác nó để sử dụng, bởi vì nó là quy luật phổ biến.

Trong văn học, cảm nhận màu sắc tuy còn phải chuyển đổi qua các hệ thống xử lý tín hiệu, nhưng tác động của nó vẫn gần như nguyên vẹn. Xin lấy ví dụ: Trong bài thơ của cụ Nguyễn Khuyến họa đề do Hoàng Cao Khải xướng là Trời cao không nói. Cụ Nguyễn đã vạch trần cái tâm địa hỗn tạp của Khải ra như sau:

Tao ở trên này chót vót cao.

Màu xem tao có nói đâu nào?

Mặt tao xanh, tím, pha đen, trắng.

Chỉ tại dì Oa vá váy vào.

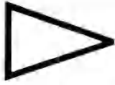
(Theo sách Bổng nước hồ Gươm của Chu Thiên).

2. Quan hệ tương ứng giữa hình thể với ngũ hành và tâm sinh lý người

a. Tương ứng giữa hình với ngũ hành

Vạn vật trong thiên nhiên có nhiều hình dạng, nhưng theo khí vật tương ứng và ngũ hành, người ta đã chọn ra năm hình khác biệt nhau nhất để làm đại biểu ứng với ngũ hành, mọi vật dù có hình thù khác nhau đến mấy cũng lược gọn đại thể gần với hình gì mà quy theo năm hình đó, mỗi hình đại biểu ứng với một hành, cũng là ứng với diễn biến sinh lý, bệnh lý và tâm lý con người theo hành đó (Bảng 4-13).

Bảng 4-1 3

Bảng 4-13					
<i>Ngũ hành</i>	<i>Mộc</i>	<i>Hoả</i>	<i>Thổ</i>	<i>Kim</i>	<i>Thủy</i>
Năm hình	 Chữ nhật	 Tròn	 Vuông	 Tam giác	 Uốn khúc

Bảng ngũ hành của hình thể tương ứng với tâm sinh lý người Việt.

Dựa theo quy luật tương ứng này, tôi lấy năm hình đại biểu, trong khuôn khổ diện tích bằng nhau, làm bảng ghép nhóm hai hình khác nhau, đặt cạnh nhau. Tất cả có được 15 nhóm không lặp lại. Hiệu quả cảm giác do mỗi nhóm hình gây ra rất khác nhau (Hình 4 - 17) .

Kế đấy tôi quy tập lại những nhóm có các hình cạnh nhau theo ngũ hành tương sinh, tương đồng và tương khắc. Kết quả cho thấy bất kể loại hình nào.

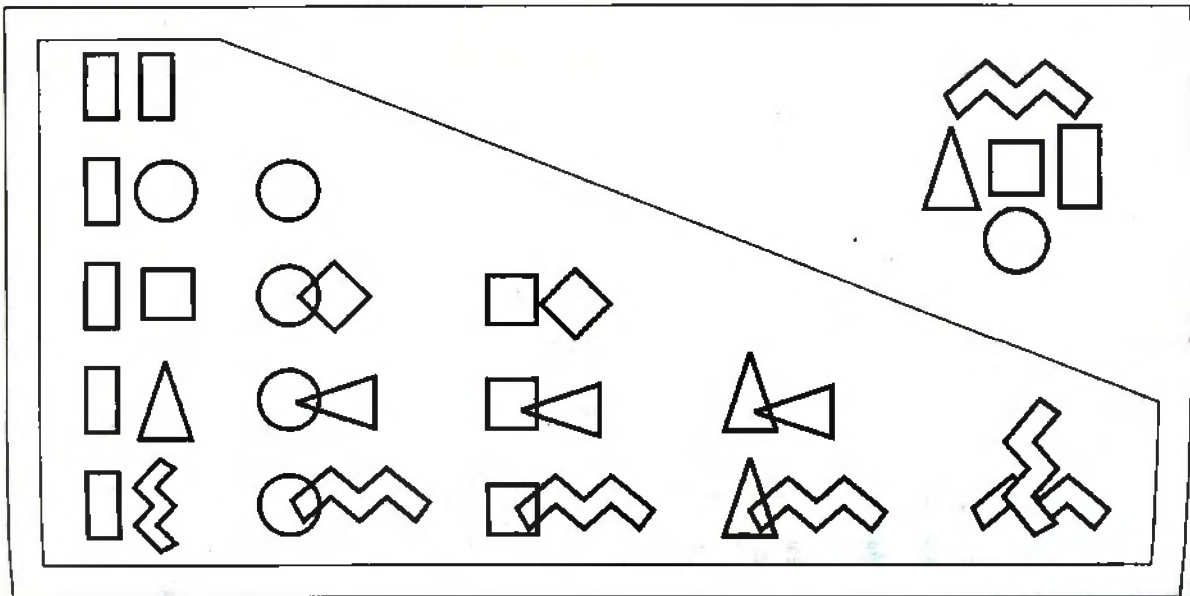
Nếu xếp cạnh nhau theo tương sinh thì hiệu quả cảm giác cũng khác với xếp theo tương khắc (Hình 4-18).

b. Tương ứng giữa hình với tâm lý người.

Sự cảm nhận hình thể của vạn vật ở tự nhiên là đồng thời với sự tác động tâm sinh lý do các thuộc tính bản chất khác của vạn vật gây ra, chúng đều có tính trực tiếp cảm quan bản năng như sau (Hình 4- 19):

Hình 4-17 : Quan hệ giữa hình và hình.

- 5 hàng dọc, bên trái của từng đôi, theo thứ tự từ trái sang : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy
- 5 hàng ngang, bên phải của từng đôi, theo thứ tự từ trên xuống : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.



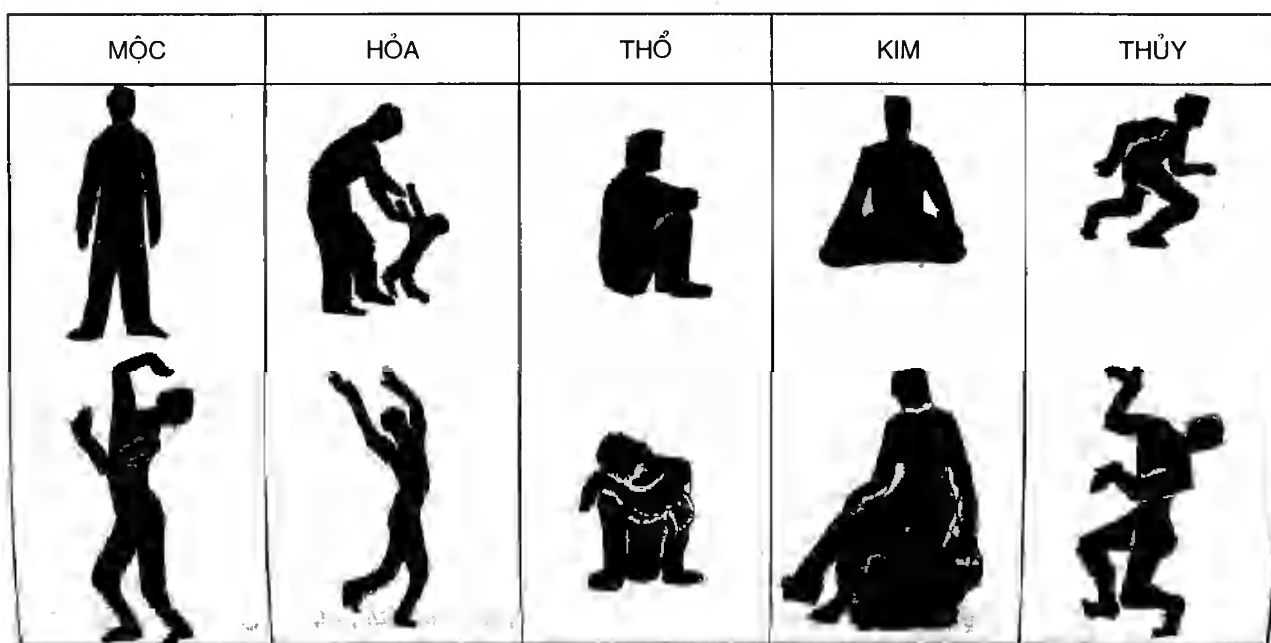
Hình 4-18 : Quan hệ hình và hình theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hình với hình xếp theo tương đồng.
- Cột bên trái, hình với hình xếp theo tương sinh, hành của hình phía trong sinh hành của hình phía ngoài.
- Cột bên phải, hình với hình xếp theo tương khắc, hành của hình phía trong khắc hành của hình phía ngoài.

Hình 4-19 : Quan hệ giữa dáng người và ngũ hành.

Thứ tự từ trái sang phải :

* Cột thứ nhất, hành Mộc - đứng hiên ngang, chống đỡ. * Cột thứ hai, hành Hỏa - mừng đón, vui sướng. * Cột thứ ba, hành Thổ - lo lắng, bình thản. * Cột thứ tư, hành Kim - Suy tính, buồn rầu. * Cột thứ năm, hành Thủy - chuẩn bị kỹ thuật, bắt bóng, nhảy, múa khéo léo.



Mọi thân cây, mọi khối hình trụ như khúc cột, mọi thanh dầm nhà, dầm cầu, có hình khái quát thị giác là một hình chữ nhật đều cho con người một cảm nhận về sức chống đỡ, sức chịu đựng, tính ngay thẳng, cứng rắn, gây lòng tin tưởng cho con người. Vì thế hình chữ nhật được quy vào hành mộc.

Mọi quả cầu, mọi viên bi, mọi khối tròn hay mọi vành xe đều cho ta cảm giác sự di động dễ dàng, linh hoạt của nó. Những cái đầu người cho ta cảm giác về sự thông minh, thần kỳ chứa đựng trong đó. Những trái cây chín đỏ cho ta

một cảm giác mềm vui ngon lành, mặt trời tròn sáng cho ta cảm giác nằng ăm, sáng sủa, sức nóng mặt trời là nguồn gốc của lửa, nguồn gốc của sự sống. Vì thế tất cả vạn vật có hình khái quát thị giác là tròn được quy vào hành hoả.

Mọi vật có hình khối vuông đều cho con người hiểu biết về tính vững trãi, sức ì và làm nảy sinh sự lo lắng, vào cuối mùa hạ đất bị ma làm ẩm, nhão nhoét, tỳ, vị hay mắc bệnh, cũng nảy sinh tâm lý lo lắng vu vơ. Vì thế hình vuông được quy vào hành thổ.

Mọi vật thể có khối hình tam giác hoặc góc nhọn như giáo, mác, mảnh đá xước, mũi tên, mảnh đồ sứ và thuỷ tinh vỡ, một con đường xưa xăm mất hút trước mặt, đều gây cho con người một nhận biết về khả năng phá nát những gì mềm hơn nó, gây ra một cảm giác buồn trong lòng. Vì thế hình thị giác tam giác được quy loại vào hành kim.

Mọi vật thể có hình uốn khúc, mọi dòng nước chảy quanh co, mọi dáng người múa hát đã cho con người nhận biết về sự khéo léo sự luồn lách vượt qua trở ngại để đạt mục đích đi tới. Mọi vật thể có hình gấp khúc nhiều đoạn như mảnh tre bị gãy, những đợt sóng dâng cao, tia chớp điện trong cơn giông, những đoạn đường vòng vèo trước mặt, những nhấp nhô đồi núi, đều gây cho con người sự sợ hãi. Do đó hình uốn khúc đã được chọn quy vào hành thuỷ.

Bảng ngũ hành của hình thể núi đất, giống nước trong sách Địa lý ngũ quyết của người Trung Quốc (Hình 4-20):

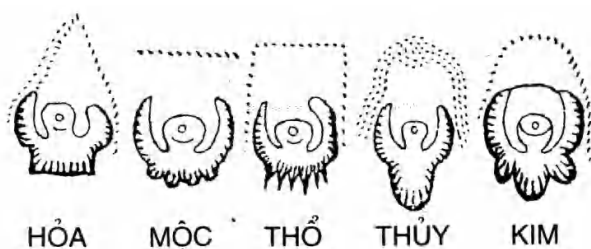
Nếu đem so sánh hai bảng quy nạp ngũ hành tương ứng như trên, chúng ta thấy có 3 hành trùng nhau là Thuỷ, Mộc, Thổ - còn hai hành Hoả và Kim thì lệch nhau. Hành Kim của người Việt thì người Trung Quốc gọi là Hoả, Hành Hoả của người Việt thì người Trung Quốc gọi là Kim. Ta lại đem hình của hành Kim và Hoả của người Việt so với tình cảm do giác quan cảm nhận gây ra sẽ thấy đúng hơn. Ở hình của hành Kim và Hoả của người Trung Quốc cảm nhận chỉ là sự quy ước mà không gắn với cảm quan bản năng của con người.

c. Mối quan hệ tương ứng giữa nhiều hình với tâm sinh lý con người

Trong tự nhiên không có một vật thể nào đứng đơn độc, vì thế các vật đặt cạnh nhau, đè lên nhau, chứa đựng nhau, những hình thị giác của chúng hỗn hợp mà tác động vào tâm sinh lý người theo cách cộng hưởng. Tôi xin nêu những tác động cộng hưởng của hai hình khác nhau đặt cạnh nhau, các cộng hưởng nhiều hơn theo đó mà suy ra.

- Hình chữ nhật với các hình khác.

Hình chữ nhật cạnh hình chữ nhật gây ra cảm giác niềm tin và sức mạnh thêm hùng hậu, có thêm sự cổ vũ, mộc đồng mộc.



Hình 4-20

Hình chữ nhật cạnh hình tròn gây ra cảm giác niềm tin và sức mạnh pha niềm vui, mộc sinh hỏa.

Hình chữ nhật bên cạnh hình vuông gây ra tâm lý bên cạnh hăng hái, sức mạnh có thêm sự bình tĩnh, lo toan đắn đo, mộc khắc thổ.

Hình chữ nhật cạnh hình tam giác gây ra cảm giác niềm tin và sức mạnh đơm buồn, kim khắc mộc.

Hình chữ nhật cạnh hình uốn khúc gây ra cảm giác niềm tin, sức mạnh thêm khéo léo; hình chữ nhật bên hình gãy khúc, là niềm tin, sức mạnh bị hạn chế vì có pha chút sợ hãi, thủy sinh mộc.

- Hình tròn với các hình khác

Hình tròn bên cạnh hình chữ nhật, gây ra cảm giác niềm vui thêm phần chấn, hăng hái hành động, mộc sinh hoả

Hình tròn bên hình tròn gây ra cảm giác niềm vui thêm linh hoạt, sinh động, hoả đồng hoả.

Hình tròn bên hình vuông gây ra cảm giác sự linh hoạt bị giảm, niềm vui bên nổi lo, hoả sinh thổ.

Hình tròn bên hình tam giác gây ra cảm giác niềm vui bên nổi buồn, hoả khắc kim.

Hình tròn bên hình uốn khúc gây cảm giác niềm vui bên nổi sợ, niềm vui lơ lửng, thuỷ khắc hoả.

- Hình vuông với các hình khác

Hình vuông bên hình chữ nhật là sự bình tĩnh bị khuấy động, cổ vũ, nổi lo chuyển thành hành động, mộc khác thổ.

Hình vuông bên hình tròn là nổi lo có được nguồn vui sự trì trệ thêm linh hoạt, hoả sinh thổ.

Hình vuông bên hình vuông là những sự trì trệ thêm trì trệ, lo thêm lo, thổ đồng thổ.

Hình vuông bên hình tam giác là lo thêm buồn, thổ sinh kim.

Hình vuông bên hình uốn khúc là nổi lo thêm hoảng sợ, thổ khắc thuỷ.

- Hình tam giác với các hình khác

Hình tam giác bên hình chữ nhật là nổi buồn bị kích động thêm bức, kim khắc mộc.

Hình tam giác bên hình tròn là nổi buồn giảm, buồn có thêm vui, hoả khắc kim.

Hình tam giác bên hình vuông là nổi buồn thêm lo, thổ sinh kim.

Hình tam giác bên hình tam giác là nổi buồn gặp nổi buồn, sự chia ly gặp sự chia ly, kim đông kim.

Hình tam giác bên hình . uốn khúc là sự chính xác gặp sự khéo léo nổi buồn gặp thêm sự sợ hãi, kim sinh thủy.

- Hình uốn khúc với các hình khác

Hình uốn khúc bên hình chữ nhật, là sự sợ hãi biến thành chống đối, giận dữ, thủy sinh mộc.

Hình uốn khúc bên hình tròn, là sự sợ hãi lẫn át niềm vui hoặc niềm vui lẫn vào nỗi sợ, thủy khắc hỏa.

Hình uốn khúc bên hình vuông là sự sợ hãi bị giảm bớt, bình tĩnh hơn, thổ khắc thủy.

Hình uốn khúc với hình tam giác là sự sợ hãi thêm sâu thẳm, kim sinh thủy .

Hình uốn khúc với hình uốn khúc là sự khéo léo thêm khéo léo sự sợ hãi bên sự sợ hãi, thủy đồng thủy.

- Hình đối với hình thì tùy diện tích to hay nhỏ, chính hay phụ mà có các mức độ cộng hưởng khác nhau về thành phần tâm lý tương ứng. Nhiều hình cạnh nhau theo cách trên mà suy ra.

d. Quan hệ tổng hợp giữa hình thể và màu sắc tương ứng với ngũ hành và tâm sinh lý người

Khi giới thiệu xong mối quan hệ của màu sắc, của hình thể với ngũ hành và tâm lý, tôi tiến hành xem xét mối quan hệ cộng hưởng giữa màu sắc và hình thể tương ứng với tâm lý con người.

Trước hết tôi ghép từng màu vào đủ năm hình, trong khuôn khổ màu giống nhau và hình bằng nhau, xếp theo hàng dọc là cùng màu khác hình, hàng ngang là cùng hình khác màu. Ở mỗi hình đều chứa quan hệ giữa màu và hình. Kết quả có được 25 cái kết hợp đó, mỗi cái cho một hiệu quả cảm giác rất khác nhau (Hình 4-21) .

Kế đấy tôi quy tập các kết hợp này theo 3 loại quan hệ: Ngũ hành tương sinh, tương đồng và tương khắc, kết quả cho thấy: Những kết hợp tương đồng

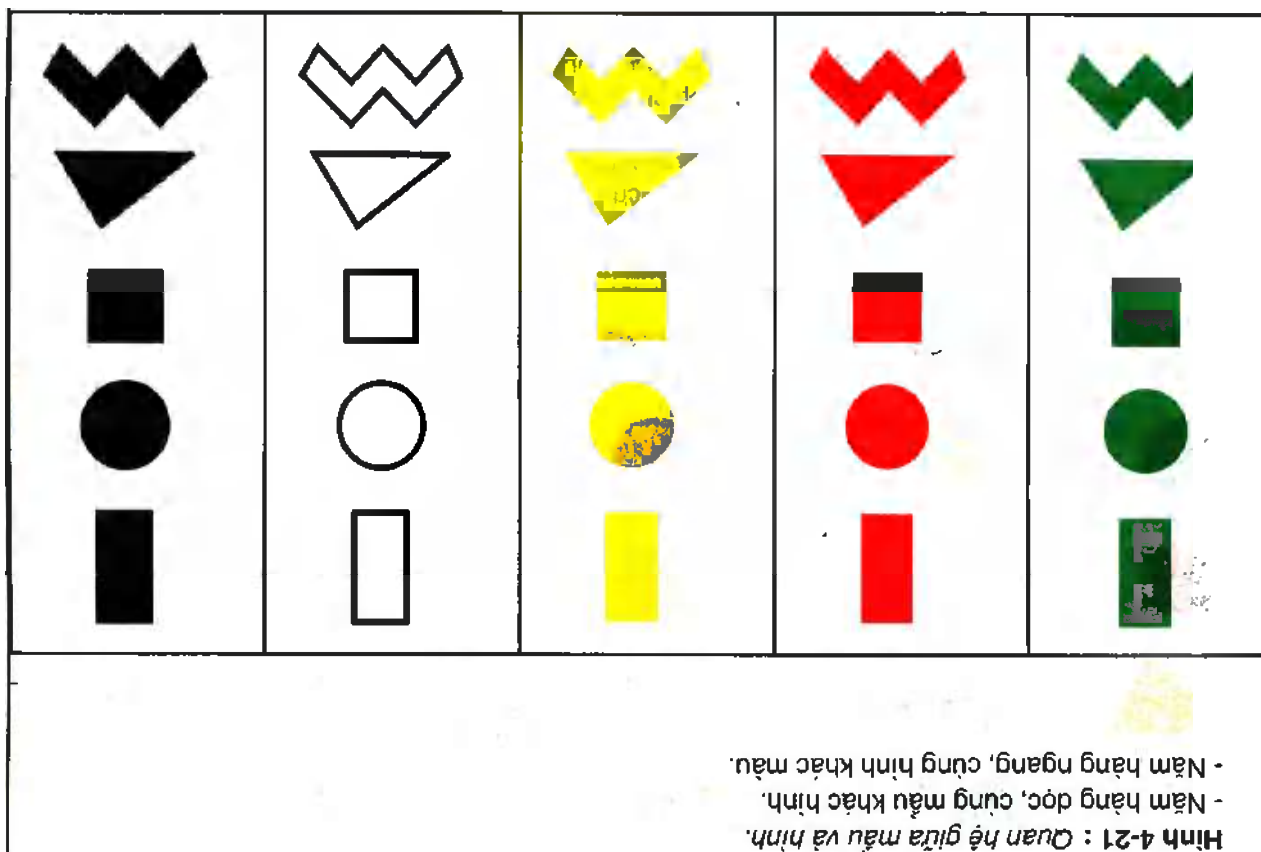
cho một hiệu quả cảm giác ổn định theo bản chất của hành đó. Chung kết hợp tương sinh cho một cảm giác êm dịu. Ngược lại, những kết hợp tương khắc cho một cảm giác chói chang gay gắt (Hình 4-22)

Cộng hưởng tương ứng giữa màu với hình và tâm lý

- Màu xanh với các hình

Màu xanh trong hình chữ nhật là niềm tin trong sức mạnh, mộc chứa mộc.

Màu xanh trong hình tròn là niềm tin trong niềm vui, hoả chứa mộc.



Hình 4-22 : Quan hệ giữa màu và hình xếp theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của màu và hành của hình tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của hình sinh hành của màu.
- Cột ngoài bên trái, hành của màu sinh hành của hình.
- Cột trong bên phải, hành của hình khắc hành của màu.
- Cột ngoài bên phải, hành của màu khắc hành của hình.

Màu xanh trong hình vuông là niềm tin trong sự bình tĩnh, niềm tin trong sự lo lắng, thổ chứa mộc.

Màu xanh trong hình tam giác là niềm tin trong nỗi buồn, kim chứa mộc.

Màu xanh trong hình uốn khúc là niềm tin trong sự khéo léo, trong nỗi sợ hãi, thủy chứa mộc.

- Màu đỏ với các hình

Màu đỏ trong hình chữ nhật là niềm vui trong sức mạnh và niềm tin, mộc chứa hoả.

Màu đỏ trong hình tròn là niềm vui trong sự sáng suốt, linh hoạt, hoả chứa hoả.

Màu đỏ trong hình vuông là niềm vui trong sự bình tĩnh, sự lo lắng, thổ chứa hoả.

Màu đỏ trong hình tam giác là niềm vui trong sự khát khe, trong nỗi buồn, kim chứa hoả.

Màu đỏ trong hình uốn khúc là niềm vui trong sự sợ hãi, thuỷ chứa hoả.

- Màu vàng với các hình.

Màu vàng trong hình chữ nhật là sự lo lắng trong lòng hăng hái và niềm tin, mộc chứa thổ.

Màu vàng trong hình tròn là sự lo lắng trong niềm vui, hoả chứa thổ.

Màu vàng trong hình vuông là sự lo lắng mà bình tĩnh, thổ chứa thổ.

Màu vàng trong hình tam giác là sự lo lắng trong nỗi buồn, kim chứa thổ.

Màu vàng trong hình uốn khúc là sự lo lắng cách khéo léo hay trong sự sợ hãi, thuỷ chứa thổ.

- Màu trắng với các hình.

Màu trắng trong hình chữ nhật là nỗi buồn trong niềm vui và lòng hăng hái, mộc chứa kim.

Màu trắng trong hình tròn là nỗi buồn trong niềm vui, hoả chứa kim.

Màu trắng trong hình vuông là nỗi buồn trong im lặng và lo lắng, thổ chứa kim.

Màu trắng trong hình tam giác là nỗi buồn trong nỗi buồn chồng chất, kim chứa kim.

Màu trắng trong hình uốn khúc là nỗi buồn trong sự sợ hãi, khéo léo, thủy chứa kim.

- Màu đen và các hình.

Màu đen trong hình chữ nhật là sự sợ hãi trong niềm tin, mộc chứa thủy.

Màu đen trong hình tròn là sự sợ hãi trong niềm vui, hỏa chứa thủy.

Màu đen trong hình vuông là sự sợ hãi trong im lặng lo lắng, thổ chứa thủy.

Màu đen trong hình tam giác là sự sợ hãi trong nỗi buồn, kim chứa thủy.

Màu đen trong hình uốn khúc là sự sợ hãi trong sợ hãi, thủy chứa thủy.

3. Tương ứng giữa đường nét với ngũ hành và tâm sinh lý con người.

Đường nét là một biểu hiện bề ngoài của vật thể có chiều dài trong không gian, là những dấu vết di chuyển của một vật đi trong không gian, là những hình thể biến động của con người, những dáng hình cánh tay người hoạt động theo nội tâm con người .v.v...

Các bộ môn kiến trúc, nghệ thuật múa cổ, và dấu chữ Việt hiện đại dấu đã khai thác yếu tố này để diễn đạt nội tâm làm cho tác phẩm sinh động và phong phú.

Bảng đường nét tương ứng với ngũ hành và tâm sinh lý con người (Bảng 4-14):

Bảng 4-14

Tên gọi	Đường nét	Ngũ hành	Tâm lý
Đường uốn ngược (khử văn)		Mộc	Mưu lược, giận
Đường cong tròn (nguyệt huyền văn)		Hỏa	Thần minh, vui
Đường thẳng (trực văn)		Thổ	Gián nghị, lo
Đường cong câu (hồi Văn)		Kim	Trị tiết, buồn
Đường uốn khúc (thủy ba văn)		Thủy	Kỹ xảo, sợ hãi

Những đường nét có hình uốn ngựa (khứ vãn) như ở con giun bị xéo, ở những thân cây bị uốn cong, ở những nắm đấm trên cánh tay đa về phía trước gây một cảm giác về sự chống trả, một sức mạnh bị đè nén. Trong dân gian có câu "con giun xéo lắm cũng oằn (oằn là uốn mình thành đường cong uốn ngựa). Do đó đường uốn ngựa là hành mộc.

- Những đường nét cong tròn có hình mặt trăng non (nguyệt huyền vãn) như dáng đứa trẻ tập lẫy, một em bé đứng vươn người khi mẹ sắp bế, một dáng người nhảy cong lên reo mừng, đường cong khoé mép của nụ cười, đều biểu lộ một tâm trạng vui mừng. Do đó đường cong tròn được quy hành hỏa.

- Những đường nét thẳng đờ vào như cây gậy, như một nét vạch, một đoạn dòng bằng phẳng, một nếp môi ngay ngắn, một ánh mắt lim dim mơ màng, đều biểu thị sự đều đều, yên tĩnh hay tâm trạng lo lắng. Do đó nét thẳng ngang như chữ nhất (trực vãn) được quy vào hành thổ.

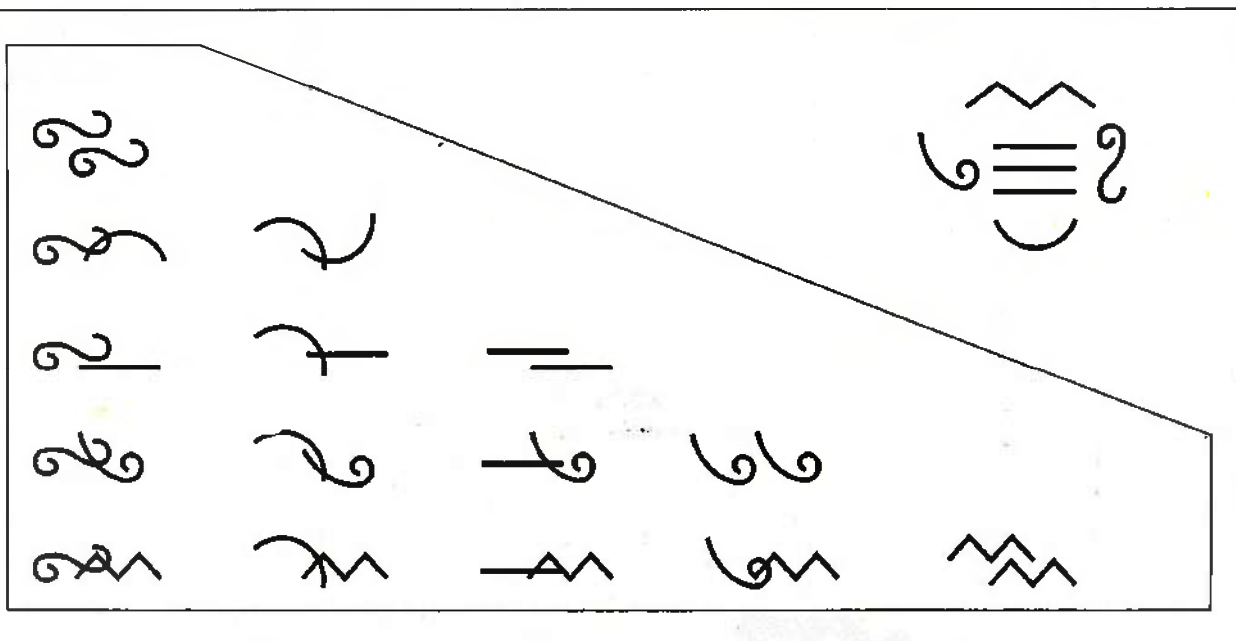
- Những đường nét uốn cong hình móc câu co lại ở vạn vật như con rắn nằm cuộn lại, cái lưỡi câu, như cánh tay cong có bàn tay co dúm hay những khoé mép trễ xệ, đều là biểu hiện hoặc gây cảm xúc buồn rầu, vì thế đường cong câu (hồi vãn) được quy vào hành kim.

Những đường cong gấp khúc (thủy ba vãn) như một giòng sông uốn lượn, một đoạn đường vòng vèo, hoặc đường gấp ghềnh đồi núi, một tia chớp trong cơn giông, những đợt sóng biển dâng cao v.v. . . đều gây cho con người một cảm giác sợ hãi, vì thế nó thuộc hành thủy.

Tính chất của đường nét là mảnh mai, sinh động. Trong thực tế nó thông là những chi tiết của vạn vật hoặc là những biểu hiện hình thể của các vật nhỏ, cho nên trong nghệ thuật tạo hình, nó chủ yếu được dùng làm các chi tiết phụ trợ, do đó hiệu ứng tâm sinh lý của nó là thành phần cộng hưởng với các yếu tố hình và màu. Khi sử dụng đường nét bằng các màu khác nhau cũng có được hiệu quả khác nhau trong một khuôn hình, nếu ta đặt đường nét với các chiều hướng khác nhau, ở độ cao khác nhau cũng làm cho các cảm giác khác nhau. Khi hai loại đường nét khác nhau đặt cạnh nhau cũng tạo một cảm giác cộng hưởng (Hình 4-23, 4-24, 4-25, 4-26, 4-27, 4-28, 4-29).

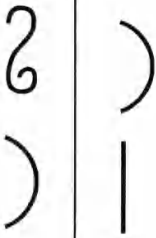
Hình 4-23 : Quan hệ giữa đường nét và đường nét.

- Hàng dọc, bên trái của từng đôi, theo thứ tự từ trái sang : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.
- Hàng ngang, bên phải của từng đôi, theo thứ tự từ trên xuống : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.



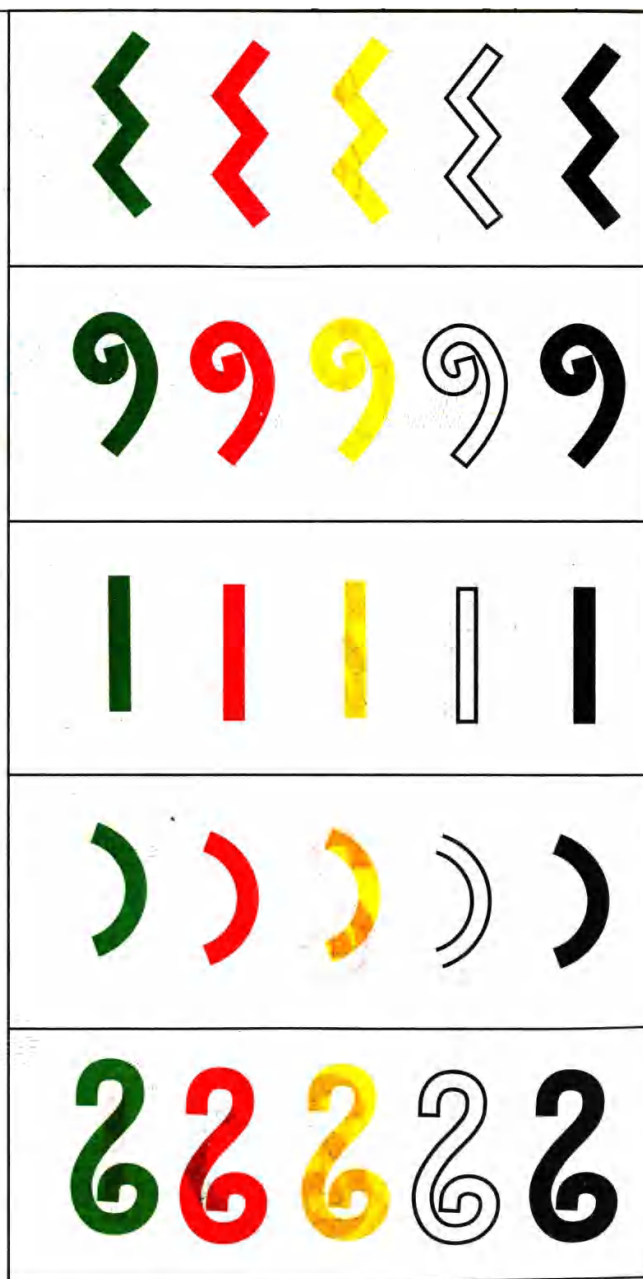
Hình 4-24 : Quan hệ giữa đường nét với đường nét theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, đường nét với đường nét tương đồng.
- Cột bên trái, hành của đường nét phía trong sinh hành của đường nét phía ngoài.
- Cột bên phải, hành của đường nét phía trong khắc hành của đường nét phía ngoài.

Hình 4-25 : Quan hệ giữa màu và đường nét.

- 5 hàng dọc, cùng đường nét khác màu, theo thứ tự từ trên xuống : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.
- 5 hàng ngang, cùng màu khác đường nét, theo thứ tự từ trái sang : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.



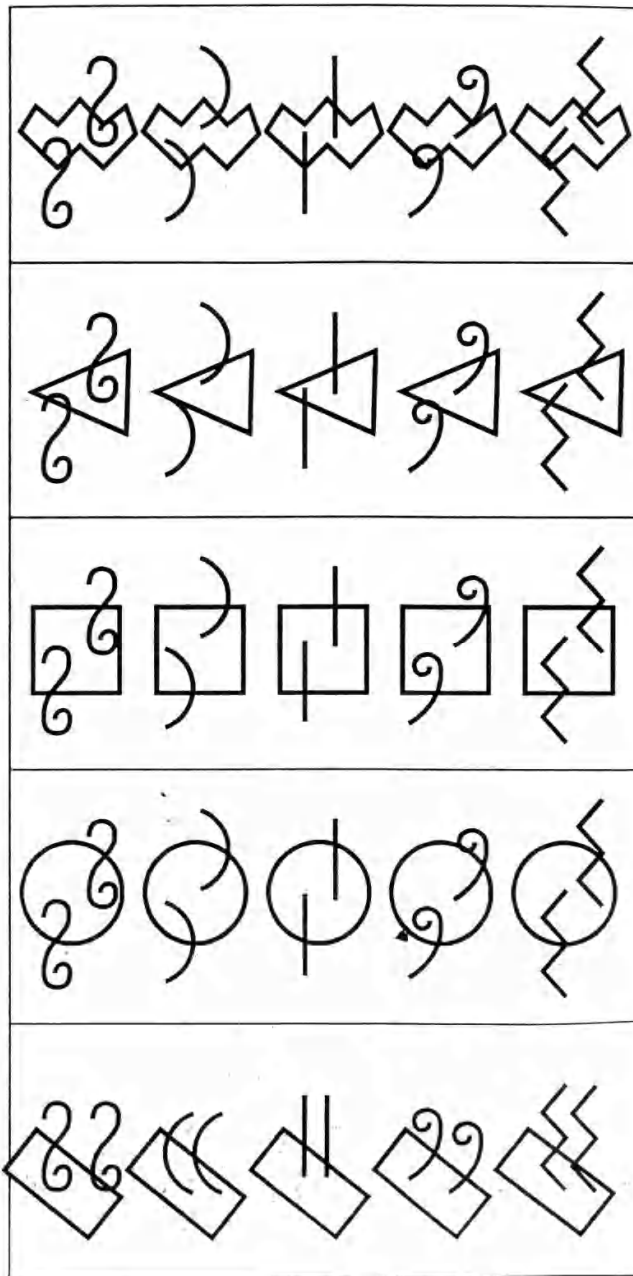
Hình 4-26 : Quan hệ giữa màu và đường nét theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của màu và hành của hình tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của đường nét sinh hành của màu.
- Cột ngoài bên trái, hành của màu sinh hành của đường nét.
- Cột trong bên phải, hành của đường nét khắc hành của màu.
- Cột ngoài bên phải, hành của màu khắc hành của đường nét.

Hình 4-27 : Quan hệ giữa hình và đường nét.

- 5 hàng dọc, bên trái của từng cặp, theo thứ tự từ trái sang : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.
- 5 hàng ngang, bên phải của từng cặp, theo thứ tự từ trên xuống : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.

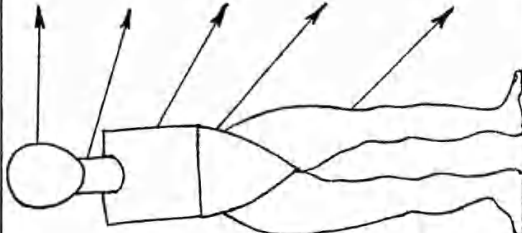
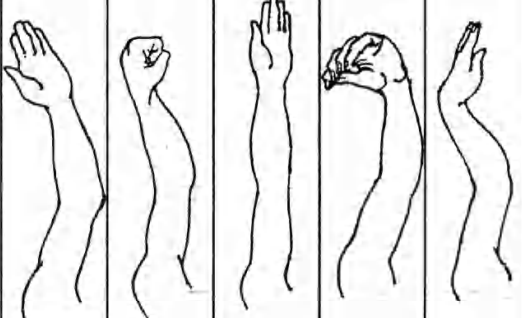


Hình 4-28 : Quan hệ giữa hình với đường nét theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của hình và hành của đường nét tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của đường nét sinh hành của hình.
- Cột ngoài bên trái, hành của hình sinh hành của đường nét.
- Cột trong bên phải, hành của đường nét khắc hành của hình.
- Cột ngoài bên phải, hành của hình khắc hành của đường nét.

SINH				KHẮC

Hình 4-29 : Quan hệ tương ứng giữa các phần cơ thể và đường nét cánh tay theo ngũ hành.
 Trên cùng là đầu hình tròn, hành hỏa; dưới đầu là cổ hình viên trụ tròn và thẳng dài, hành mộc; giữa thân là ngực bụng, chứa bộ máy tiêu hóa, có ngoại hình là vòng hành thổ; khu vực bụng dưới và hố bẹn là dưới của thân, có ngoại hình là tam giác, hành kim; hai chân là phần dưới cùng, có ngoại hình uốn khúc, hành thủy. Cánh tay, tùy theo công việc cần biểu hiện tính chất nội tâm mà có đường nét phù hợp với tính chất tương ứng của ngũ hành theo đường nét đó.

CÁC PHẦN TRÊN NGƯỜI	CỬ ĐỘNG TAY	HỎA	MỘC	THỔ	KIM	THỦY
						

Khi ta kết hợp nhiều yếu tố cùng một lúc như chiều hướng, độ cao, màu sắc hay nét cạnh nét, hoặc ở trong những hình khác nhau các yếu tố thay đổi khác nhau lần lượt cho ta sự vô cùng phong phú về cảm giác. Giá trị tác động của những kết hợp đó bằng tổng số hành của các yếu tố, có chiều cố chính phụ của các thành phần kết hợp.

Tính phổ biến của quy luật tương ứng giữa đường nét với tâm sinh lý người còn được sử dụng làm dấu trong chữ Việt hiện đại. Có năm dấu thanh và một

thanh không dấu. Dấu thanh để chỉ độ cao của thanh và tương ứng với tâm sinh lý theo ngũ hành. Trong đó có 4 dấu giống với bốn loại đường nét có cùng hành và tâm lý, chỉ có thanh hạ không dùng nét cong uốn khúc, đã dùng dấu nặng cho tiện mà thôi.

Bảng so sánh nh sau (bảng 4-15).

T ⁿ thanh	Điểu	Ngũ hành	§-êng nĐt	T ⁿ ®-êng nĐt
Th-êng	S ^{3/4} c	Ho [¶]		§-êng cong trbñ (NguyÔt huyÔn v [~] n)
Khô	Ng [·]	Méc		§-êng uên ngĩa (khô v [~] n)
§o [¶] n, Tr-êng	Khong dỂu huyÔn	Thæ		§-êng th ^{1/4} ng ngang(trúc hoµn v [~] n)
Hải	Hải	Kim		§-êng cong c©u (hải v [~] n)
H'	NÆng	Thuû		§-êng uên khóc (thuû ba v [~] n)

4. Tương ứng giữa độ cao với ngũ hành và tâm sinh lý người.

Độ cao trong tự nhiên quy theo ngũ hành là ứng với vị trí thật của loài vật tượng trưng trong tự nhiên so với hướng người nhìn như sau:

- Mặt trời là nguồn gốc mọi thứ lửa và sức nóng, là nguồn gốc của sự sống, luôn ở cao nhất. Hoạt động của mặt trời ứng với hoạt động của tim người và niềm vui, vì thế đồ cao nhất thị giác là hành hoả.

- Cây là loài vật ở cao hơn mặt đất cao hơn tầm nhìn trung bình thị giác. Do đó độ cao trên trung bình là hành mộc.

- Mặt đất có tầm nhìn ngang bằng, mức nhìn trung bình của thị giác là hành thổ.

- Quặng kim thạch ở dưới mặt đất, do đó độ cao dưới trung bình là hành kim.

Dới lớp đá là mạch nóc ngầm, do đó ở mức dưới cùng của tầm nhìn thị giác là hành thủy.

Bảng ương ứng độ cao với ngũ hành và tâm sinh lý con người

Bảng 4-16

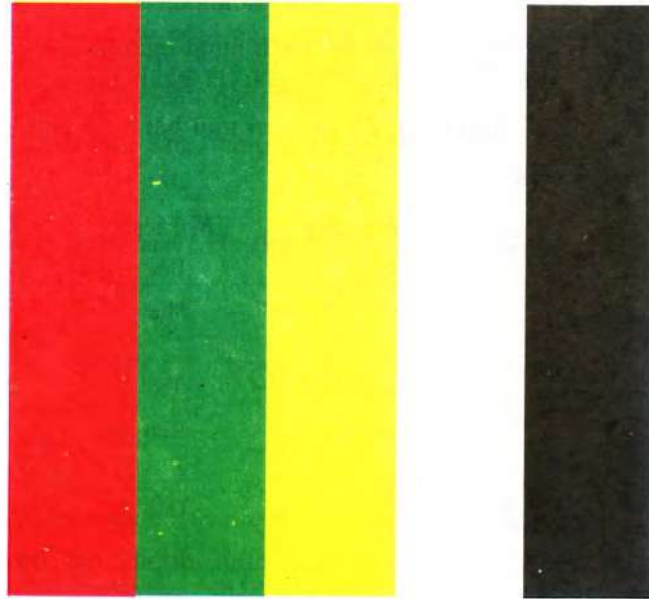
§é cao	Vĩt t-íng tr-ng	Ngò hính	T©m sinh lý ng-êi
Cao nhÊt	MÆt trêi	Ho¶	ThÇn minh, vui
Trªn trung b×nh	C©y	Méc	M-u lù, GiÊn
Trung b×nh	MÆt ®Êt	Thæ	B×nh th¶n, lo l¼ng
D-i trung b×nh	QuÆng ®,	Kim	TrÞ tiÖt, buồn
ThÊp nhÊt	N-íc	Thuû	Kü x¶o, sî h-i

Tất cả các yếu tố màu, hình, đường nét, độ cao có sự tương ứng với nhau và với ngũ hành, với tâm sinh lý người theo một quy luật chung. Nếu có sự kết hợp nhiều yếu tố với độ cao thì các hiệu quả tâm lý là sự cộng hưởng hiệu ứng của các yếu tố đó. Ví dụ: Nét cong câu trong hình uốn khúc, màu vàng, ở độ cao trung bình gồm kim + thủy + thổ + thổ.

Các yếu tố hỗn hợp nhau cho ta khả năng biến đổi các mức độ khác nhau, khả năng ấy khá đủ để diễn đạt mọi khía cạnh tâm lý con người (Hình 4-30, 4-31, 4-32, 4-33, 4-34, 4-35, 4-36).

Hình 4-30 : Mầu với độ cao.

- Mầu với độ cao chuẩn theo ngũ hành, theo thứ tự từ trên xuống dưới : Đỏ, cao nhất = hỏa. Xanh, hơi cao : mộc. Vàng, trung bình : thổ. Trắng, hơi thấp : kim. Đen, thấp : thủy.

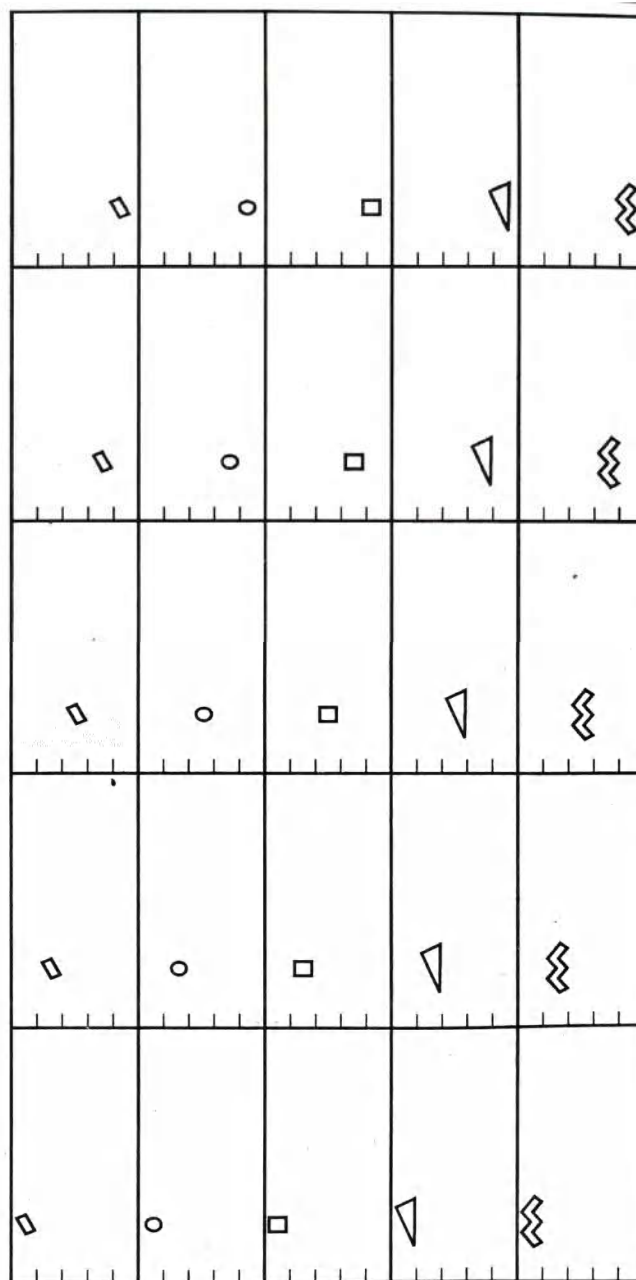


Hình 4-32 : Quan hệ giữa màu và độ cao theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của màu và hành của độ cao tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của màu sinh hành của độ cao.
- Cột ngoài bên trái, hành của độ cao sinh hành của màu.
- Cột trong bên phải, hành của màu khắc hành của độ cao.
- Cột ngoài bên phải, hành của độ cao khắc hành của màu.

		
Red bar	Red bar	Red bar
Green bar	Green bar	Green bar
Yellow bar	Yellow bar	Yellow bar
White bar	White bar	White bar
White bar	White bar	White bar
White bar	White bar	White bar
Black bar	Black bar	Black bar

Hình 4-33 : Quan hệ giữa hình và độ cao.
 - 5 hàng dọc, cùng độ cao khác hình, theo thứ tự từ trên xuống = mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.
 - 5 hàng ngang, cùng hình khác độ cao, thứ tự từ trái sang = hỏa, mộc, thổ, kim, thủy.



Hình 4-34 : Quan hệ giữa hình với độ cao theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của hình và hành của độ cao tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của hình sinh hành của độ cao.
- Cột ngoài bên trái, hành của độ cao sinh hành của hình.
- Cột trong bên phải, hành của hình khắc hành của độ cao.
- Cột ngoài bên phải, hành của độ cao khắc hành của hình.

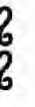
Hình 4-35 : Quan hệ giữa độ cao và đường nét.

- 5 hàng dọc, cùng độ cao khác đường nét, theo thứ tự từ trên xuống = mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.
- 5 hàng ngang, cùng đường nét khác độ cao, thứ tự từ trái sang = hỏa, mộc, thổ, kim, thủy.

2	)		9	<
2	)		9	<
2	)		9	<
2	)		9	<
2	)		9	<

Hình 4-36 : Quan hệ giữa độ cao và đường nét theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của độ cao và hành của đường nét tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của đường nét sinh hành của độ cao.
- Cột ngoài bên trái, hành của độ cao sinh hành của đường nét.
- Cột trong bên phải, hành của đường nét khắc hành của độ cao.
- Cột ngoài bên phải, hành của độ cao khắc hành của đường nét.

 SINH		 KHẮC					
							
							
							

Tính phổ biến của quy luật tương ứng giữa độ cao và tâm sinh lý người theo ngũ hành còn biểu hiện ngay cả trong lĩnh vực trừu tượng là chức vụ công tác xã hội, xem lại ví dụ đã nêu ở phần ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Tương ứng giữa chiều hướng với ngũ hành và tâm sinh lý người.

Chiều hướng phát triển của vạn, sự vạn vật trong không gian là chiều hướng của thị giác người theo độ cao tính từ tầm nhìn trung bình hướng về các phía. Có năm chiều hướng chính là:

- Lên cao hẳn.
- Chéo lên trên trung bình.
- Đi ngang tầm trung bình.
- Chéo xuống dưới trung bình.
- Xuống thấp hẳn.

Những hống này lấy vật đích có độ cao thật trong tự nhiên và hành tương ứng như sau:

- Hướng nhìn lên cao nhất có vật đích là mặt trời, hành hoả.
- Hướng nhìn chéo lên trên trung bình có vật đích là cây, hành mộc.
- Hướng nhìn đi ngang trung bình có vật đích là mặt đất, hành thổ.
- Hướng nhìn chéo xuống dưới trung bình có vật đích là quặng đá, hành kim.
- Hướng nhìn xuống thấp nhất có vật đích là nước, hành thủy.

Tính phổ biến của quy luật này còn biểu hiện ở hướng sức trong hoạt động của toàn thân con người tác động vào tự nhiên, và đáng đầu cổ khi nói như sau (Hình 4-37, 4-38):

Hình 4-37 : Quan hệ giữa hướng sức người và ngũ hành.

Thứ tự từ trái sang phải : * Cột thứ nhất, hành mộc, hướng sức chéo lên như đẩy, đỡ, bẫy. * Cột thứ hai, hành hỏa, hướng sức thẳng lên như nhảy, nâng lên. * Cột thứ ba, hành thổ, hướng sức đi ngang, như nằm ỉ, nằm bò. * Cột thứ tư, hướng sức chéo xuống như đứng dựa, thường là những người buồn chán, hành kim. * Cột thứ năm, hướng sức thẳng xuống như rút, đu, đều cho cảm giác kinh sợ, hành thủy.

MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY

Hình 4-38 : Quan hệ giữa dáng đầu, nét mặt với ngũ hành.

Thử tự tư trên xuống : * Trên cùng, dáng đầu giữa lên, mặt tươi cười, các nét mắt, miệng cong lên, hành hỏa. * Thứ hai, dáng đầu hơi ngửa, hơi nghiêng, nét mặt cau nhúm, hành mộc. * Thứ ba, dáng đầu ngay ngắn, nét mặt bình thản, mắt miệng ngay bằng, hành thổ. * Thứ tư, dáng đầu hơi cúi, nét mặt miệng cup xuống là buồn, hành kim. * Thứ năm, dưới cùng, đầu cúi gập, nét mặt nhăn nhúm, là sự sợ hãi, hành thủy.

DÁNG ĐẦU	NÉT MẶT	NGŨ HÀNH
		HỎA
		MỘC
		THỔ
		KIM
		THỦY

- Khi vui sướng thì người ta nhảy lên reo múa, bế bổng nhau lên, kiệu nhau lên, ước muốn bay vọt lên. Khi nói những tiếng chỉ sự vui sướng là những tiếng có tượng thanh mang dấu sắc như: sướng quá, múa hát, đánh trống, lúu tút khoái chí, hú hí v.v... thì dáng đầu cổ cùng với sức bơi phải hất lên cao. Vì thế hướng lên cao chính là hành hỏa chỉ sự vui.

- Khi dùng sức để đỡ dựng một cây cột lên hay phải dùng sức bẩy một vật nặng lên; khi hăng hái xông vào trận mạc, khi nói những lời cổ động lòng người

đều phải dùng đến tiếng có khứ thanh mang dấu ngã như: hãy, đã, vẫn, dững mãnh, lừng lẫy, vẫy tay .v.v... thì dáng người và đầu cổ đều hát chéo lên về phía trước. Vì thế hướng chéo lên là hành mộc chỉ sự hăng hái, dững cảm, sức chống đỡ.

- Khi can ngăn một hành động, khi nói một lời êm ái, lời răn đe, phòng ngừa, thì hai tay ta phải đưa về phía trước, đẩy sang hai bên, đầu cổ ngang bằng, sức hơi đều đều. Cho nên hướng đi ngang bằng là hành thổ, chỉ sự can ngăn lo lắng.

- Khi có sự buồn bã thì uể oải, đứng đầu cũng phải dựa thân vào vật đỡ như gốc cây, cột, bờ tường. Đứng dựa là chân chống chéo xuống. Khi nói những tiếng chỉ sự buồn bã là những tiếng có thanh hồi mang dấu hỏi như khổ sở, phải chịu, bản thủ, dở dang, hỏi han, chỉ bảo, thủ thủ, thùng v.v. . . dáng đầu cổ và sức hơi phải chéo xuống. Do đó, hướng chéo xuống là hành kim chỉ sự buồn.

- Khi bị rơi từ trên xuống, khi đu trên cao thõng người xuống thì thấy hoảng sợ. Khi nói những tiếng chỉ sự hoảng sợ phải dùng hạ thanh mang dấu nặng như sợ sệt, bị đập, lay lục, cạy cục thì dáng đầu cổ và sức hơi phải gấp thẳng xuống. Vì thế hướng thẳng xuống là hành thủy chỉ sự sợ sệt.

Bảng tương ứng hướng nhìn, hướng sức, dáng đầu (Bảng 4-17)

Bảng 4-17

H-íng nh×n	Ho't ®éng	H-íng sọc	TiỔng nãi cả thanh	D,ng ®Çu cæ	Ngô hính	T©m lý
Ngõa l°n cao	Nh°y l°n, gi° l°n	Vật l°n	Th-íng	Hết cao l°n	Ho°	ThÇn minh, vui
ChĐo l°n	§i, bÉy, lao ng-êi vÔ phÝa tr-íc	ChĐo l°n	Khø	Hết chĐo l°n	Méc	M-u lù, giÊn
Ngang b»ng	Ng°n c°n	§-a ngang	§o°n b×nh tr-êng b×nh	Ngang b»ng	Thæ	Gi,n nghê, lo
ChĐo xuềng	Dừa, tùa	Dẫn chĐo xuềng	Hải	ChĐo xuềng	Kim	TrÞ tiỔt, buồn
Cói xuềng thÊp	R-i, ®u	R-i xuềng	H'	GẾp xuềng	Thuû	Kù x°o, sî h-i

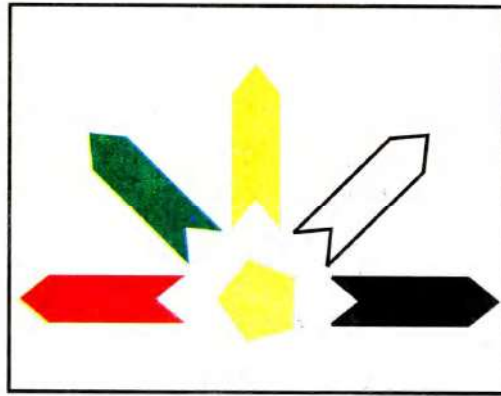
Phạm vi kết hợp với chiều hướng gồm các yếu tố màu sắc, đường nét, độ dài (Hình 4-39, 4-40, 4-41, 4-42).

Bảng tương ứng chiều hướng, đường nét, màu sắc, ngũ hành

(Bảng 4-18):

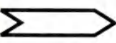
Chiều hướng	Si l'ân	ChĐo xuềng	Si ngang	ChĐo xuềng	Si xuềng
§-êng nĐt					
Màu s³⁄⁴c	§á	Xanh	Vùng	Tr³⁄⁴ng	§en
Ngô hính	Ho¶¶	Méc	Thæ	Kim	Thuû

Hình 4-39 : Mầu với chiều hướng.
 - Mầu với chiều hướng chuẩn theo ngũ hành : Đỏ, thẳng lên : Hỏa. Xanh, chéo lên : Mộc. Vàng, đi ngang : Thổ. Trắng, chéo xuống : Kim. Đen, thẳng xuống : Thủy.



Hình 4-40 : Quan hệ giữa màu và chiều hướng.

- 5 hàng dọc, cùng chiều hướng khác màu, theo thứ tự từ trên xuống : hỏa, mộc, thổ, kim, thủy.
- 5 hàng ngang, khác chiều hướng cùng màu, theo thứ tự từ trái sang : hỏa, mộc, thổ, kim, thủy.

Hình 4-41 : Quan hệ giữa màu và chiều hướng, theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của màu và hành của chiều hướng tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của chiều hướng sinh hành của màu.
- Cột ngoài bên trái, hành của màu sinh hành của chiều hướng.
- Cột trong bên phải, hành của chiều hướng khắc hành của màu.
- Cột ngoài bên phải, hành của màu khắc hành của chiều hướng.

Hình 4-42 : Quan hệ giữa chiều hướng và đường nét.

- 5 hàng dọc, cùng chiều hướng khác đường nét, theo thứ tự từ trên xuống : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.
- 5 hàng ngang, cùng đường nét khác chiều hướng, theo chiều thứ tự từ trái sang : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.

2	2	2	2	2
)	(	(	(	(
—	/		9	3
6	9	9	9	9
3	3	3	3	3

Hiệu quả cảm giác của các kết hợp bằng tổng hiệu ứng của các yếu tố Ví dụ: nét thẳng, màu trắng, đi chéo lên là thổ + kim + mộc. Nét cong câu, màu đỏ, đi ngang là kim + hỏa + thổ v. v. . .

6. Tương ứng giữa độ dài với ngũ hành và tâm sinh lý người:

Độ dài trong không gian và trong thời gian là các cách ghi nhận sự tồn tại của vạn vật ở trong tự nhiên.

Giới hạn độ dài tương đối trong thiên nhiên dùng làm mức trung bình, qua đó mà so sánh các mức độ khác. Mức đó là góc nhìn thị giác còn cảm nhận chính xác sự vật, tức là bằng từ 2/5 đến 3/5 giới hạn nhìn của mắt người (ở trong tác phẩm nghệ thuật thì lấy giới hạn khung tranh thay cho giới hạn nhìn của mắt người. Ở thời gian thì lấy khoảng cách cần thiết để hoàn thành một việc với sức lực và tài nghệ trung bình. Ở thanh thì lấy đoản bình và trường bình làm thanh trung bình (Hình 4-43).

Các mức độ dài tương ứng với ngũ hành và tâm sinh lý con người như sau (Bảng 4- 19) :

Bảng 4-19

§é dui	Ng ³ /n	H-i ng ³ /n	Trung b×nh	H-i dui	Dui
Gãc thĐ gi,c	1/5	1/5-2/5	2/5-3/5	3/5-4/5	4/5-5/5
ém	Chuû	Giềç	Cung	Th-~ng	Vô
Thanh	Th-îng	Khø	§o¶n, Tr-êng	Hải	H'
Ngò hính	Ho¶¶	Méc	Thæ	Kim	Thuû
T©m lý	ThÇn minh, vui	M-u lù, giỄn	Gi,n nghĐ, lo	TrĐ tiỔt, buồn	Kũ x¶o, sî h-i

Hiệu ứng do độ dài gây ra là một quy luật phổ biến. Lấy ví dụ về thời gian để minh hoạ tính phổ biến này như đã nêu ở phần ngôn ngữ tiếng Việt.

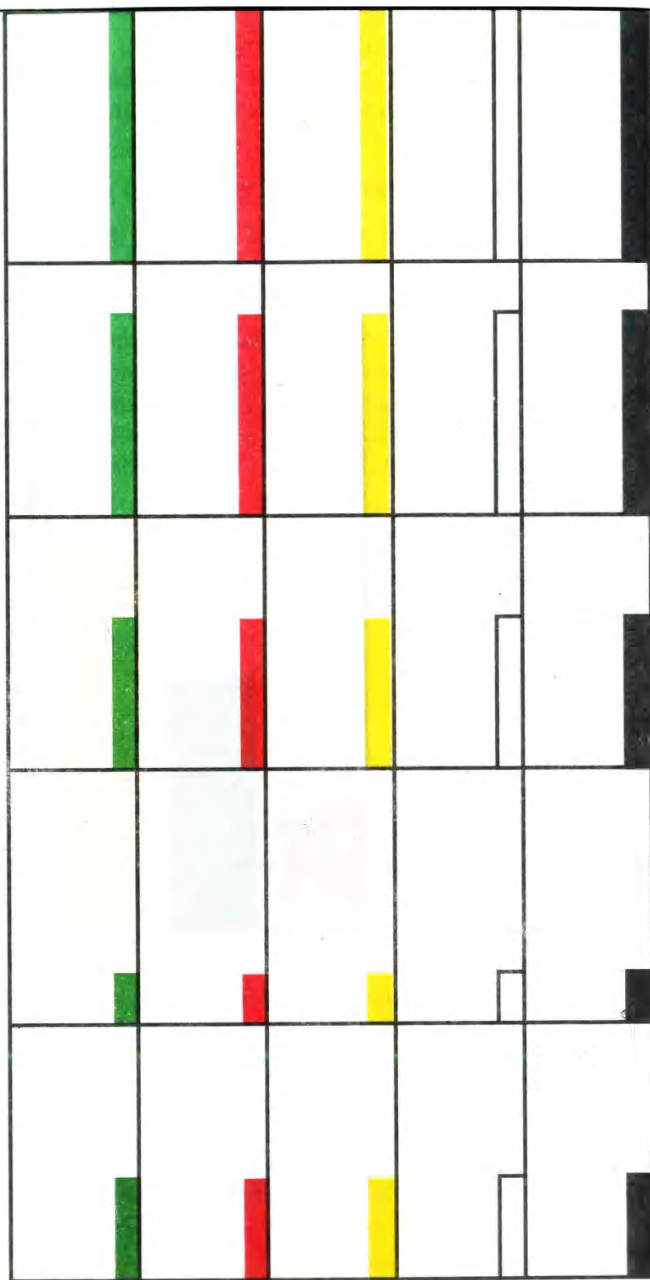
Về hiệu ứng độ dài của thanh đối với tâm lý con người tôi đã bàn chuyên đề ở trên.

Phạm vi kết hợp với yếu tố độ dài thì chỉ có màu sắc là rõ nét hơn cả (Hình 4-44).

Hình 4-43 : Quan hệ giữa màu và độ dài chuẩn.
 - Màu và độ dài chuẩn xếp thứ tự từ ngắn đến dài nhất : hỏa, mộc, thổ, kim, thủy.



Hình 4-44 : Quan hệ giữa màu và độ dài.
 - 5 hàng dọc, cùng độ dài khác màu, theo thứ tự từ trên xuống = mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.
 - 5 hàng ngang, cùng màu khác độ dài, theo thứ tự từ trái sang = mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.



Bảng tương ứng giữa độ dài, màu và ngũ hành (Bảng 4-20):

Bảng 4-20

§é dµi	1/5	1/5-2/5	2/5-3/5	3/5-4/5	4/5-5/5
Mµu	§á	Xanh	Vµng	Tr¾ng	§en
Ngò hµnh	Ho¶	Méc	Thæ	Kim	Thuû

Khi có một vật dài, một mảng dài mang màu nào đó thì hiệu ứng của hỗn hợp này sẽ bằng tổng số hành của màu + hành của độ dài (Hình 4-45).

Ví dụ: Màu đỏ ở mảng dài 4/5, hiệu ứng tâm lý là Hoả + Kim

Màu đen ở mảng dài 1/5, hiệu ứng tâm lý là Thuỷ + Hoả.

Các yếu tố khác kết hợp thêm với màu và độ dài theo đó mà suy ra.

7. Tương ứng giữa độ lớn với ngũ hành và tâm sinh lý người.

Độ lớn của hình thể là do biểu hiện của vạn vật có độ dài hai chiều trong không gian thị giác (phạm vi mắt nhìn thấy).

Độ lớn được xem xét ở hai khía cạnh:

- Những vật thể hay nhóm vật thể cùng tạo thành một mảng, chiếm một phần diện tích ở không gian thị giác.

Các mảng ấy tuy theo tỷ lệ trong diện tích chung mà tác động vào tâm sinh lý con người tương ứng với ngũ hành.

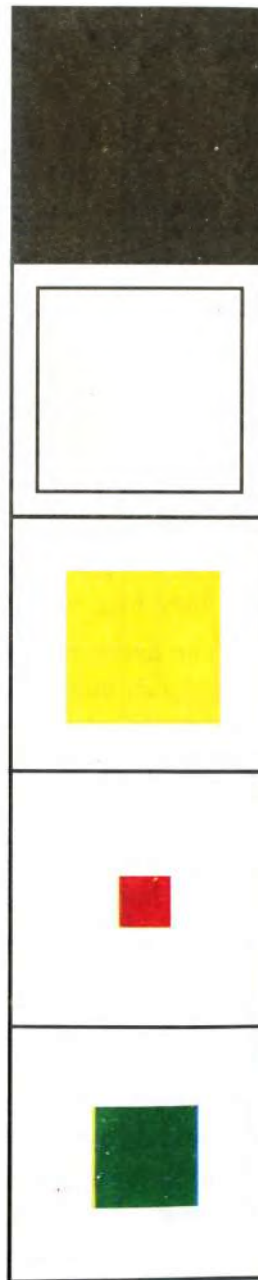
Ở trong tác phẩm nghệ thuật tạo hình thì tính tỷ lệ theo diện tích tác phẩm (hình 4-46).

Hình 4-45 : Quan hệ giữa màu và độ dài, theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của màu và hành của độ dài tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của màu sinh hành của độ dài.
- Cột ngoài bên trái, hành của độ dài sinh hành của màu.
- Cột trong bên phải, hành của màu khắc hành của độ dài.
- Cột ngoài bên phải, hành của độ dài khắc hành của màu.

Hình 4-46 : Mẫu và độ lớn chuẩn.
 - Mẫu và độ lớn chuẩn xếp thứ tự từ trái sang phải : Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.



Tỷ lệ tương ứng với ngũ hành và tâm sinh lý người như sau.

(Bảng 4-21):

Bảng 4-21

Tâm Lỗ diễn tỷch	T- $\neg$ ng ⑤- $\neg$ ng 1/5 x 1/5	T- $\neg$ ng ④- $\neg$ ng 2/5 x 2/5	T- $\neg$ ng ③- $\neg$ ng 3/5 x 3/5	T- $\neg$ ng ②- $\neg$ ng 4/5 x 4/5	T- $\neg$ ng ①- $\neg$ ng 5/5 x 5/5
Ngò hính	Ho☯	Méc	Thæ	Kim	Thuû

Tâm lý	Thần minh, vui	M-u lù, giận	Gi, n ghê, lo	Trở ti, buồn	Không, sợ hãi
--------	----------------	--------------	---------------	--------------	---------------

- Những vật thể cùng chủng loại đem so sánh nội bộ với nhau, các hiện tượng hình thể to nhỏ khác nhau cũng cho các hiệu ứng tâm sinh lý khác nhau (Hình 4-47, 4-48).

- Lấy hình thể con người đã trưởng thành làm đối tượng quan sát sẽ thấy hiệu ứng tâm lý gây ra như sau:

- Vóc người quá nhỏ bé trước mặt ta sẽ gây cho ta một cảm giác hài hước. Các rạp xiếc thường chọn những người này làm các trò vui. Vì hợp giữa hình thức và nội dung.

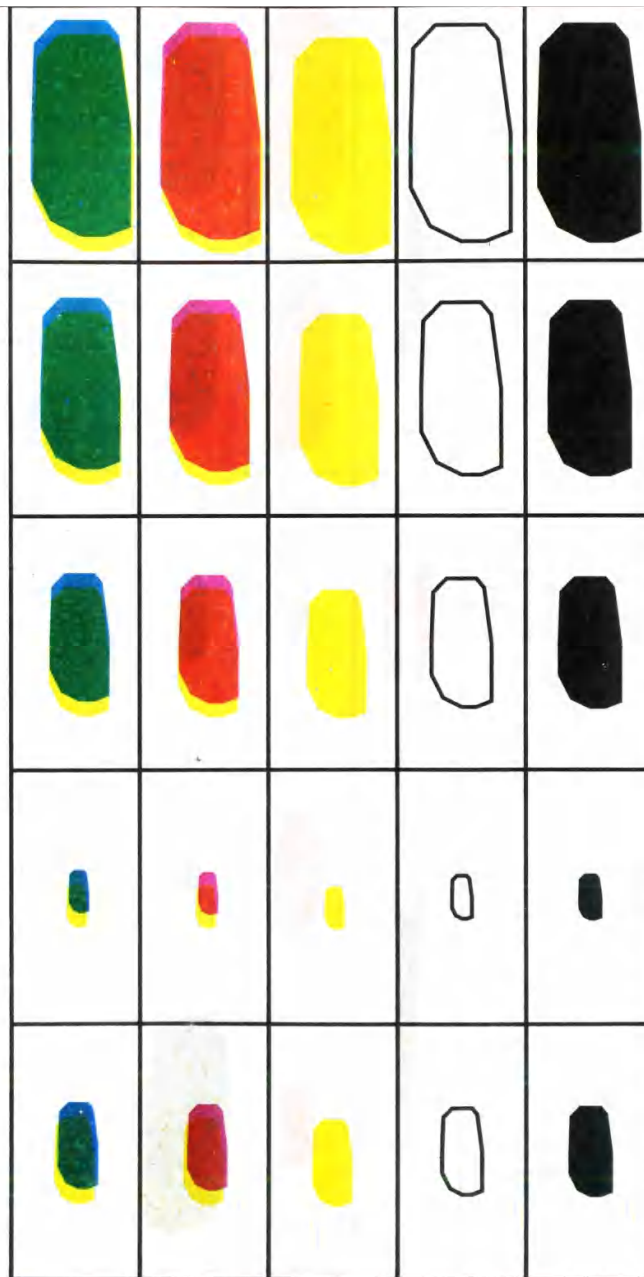
- Người nhỏ bé hơn ta một ít trước mặt ta gây cho ta một sự phấn chấn, tự tin.

- Người to hơn ta một ít ở trước mặt ta, gây cho ta cảm giác hơi buồn.

- Người quá to lớn ở trước mặt ta, tự nhiên ta thấy sợ.

Mọi cảnh vật thiên nhiên cũng theo tính chất phổ biến của quy luật mà tác động vào tâm sinh lý con người. Ví dụ: Cảnh núi non bộ là một mô hình thu nhỏ của núi, sông, cây, cỏ, nó cho con người một cảm giác vui vẻ khi ngắm nó. Cảnh ngôi miếu nhỏ bên gốc cây đại thụ, hay ngôi đền thờ vị anh hùng dưới chân một ngọn núi cao sừng sững đã tạo ra một cảm giác linh thiêng, sợ sệt trong lòng chúng ta.

Hình 4-47 : Quan hệ giữa màu và độ lớn.
 - 5 hàng dọc, cùng độ lớn khác màu, theo thứ tự từ trên xuống = mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.
 - 5 hàng ngang, cùng màu khác độ lớn, theo thứ tự từ trái sang = mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.



Hình 4-48 : Quan hệ giữa màu và độ lớn, theo tương đồng, tương sinh, tương khắc.

- Cột giữa, hành của màu và hành của độ lớn tương đồng.
- Cột trong bên trái, hành của màu sinh hành của độ lớn.
- Cột ngoài bên trái, hành của độ lớn sinh hành của màu.
- Cột trong bên phải, hành của màu khắc hành của độ lớn.
- Cột ngoài bên phải, hành của độ lớn khắc hành của màu.

Nghệ thuật tạo hình cổ Phương Đông đã sử dụng quy luật này một cách rất nhuần nhuyễn, rất tự nhiên. Ví dụ: Để giảm bớt cảm giác sợ sệt khi đứng dưới các kiến trúc đồ sộ, người ta đã đục chạm các con vật, các cảnh sinh hoạt nhỏ, xinh xinh trên các vì kèo, đầu đao cho vui mắt. Trên mảng mái rộng lớn có các chi tiết mũi hài ở đầu viên ngói, dưới mảng mái có những đoạn dui, mè, đòn tay, là những chi tiết nhỏ thuộc hành hỏa trong các mảng lớn hành kim, hành thủy của bố cục, làm cho giữa lớn nhỏ đạt độ hài hòa.

Những bố cục thân thoại có các vị tiên, thánh, vua, chúa thì hình người đó được mô tả lớn hơn để gây hiệu ứng tâm lý kính nể, sợ sệt cho người xem. Trong từng nhân vật thì cái đầu được mô tả to hơn, tròn hơn để nhấn mạnh sự chú ý đến cái thần minh của hành hỏa, của khối tròn. Đôi bàn tay được mô tả nhỏ đi một ít để nhấn mạnh lòng tự tin, tính hành động của hành mộc (mộc là hơi nhỏ hơn thật). Một vài trường hợp cái đầu mô tả quá to đã cho người xem một cảm giác đó là quái thai.

Độ lớn có khả năng kết hợp với các yếu tố hình và màu là chính, yếu tố đường nét vẫn chỉ giữ vai trò là thành phần phụ vào đó mà thôi.

Bảng tương ứng độ lớn hình, màu với ngũ hành và tâm sinh lý con người (Bảng 4-22).

Bảng 4-22

Şé lín	H×nh	Màu	Ngò hụnh	T©m lý
Nhá	Trβn	Şá	Ho¶¶	ThÇn minh, vui
H¬i nhá	Ch÷ nhỄt	Xanh	Méc	M-u lù, giỄn
Võa ph¶¶i	Vu«ng	Vụng	Thæ	Gi,n nghê, lo
H¬i lín	Tam gi,c	Tr³/4ng	Kim	Trở tiỒt, buồn
RỄt lín	GỄp nhiỒu khóc	Şen	Thuû	Kũ x¶¶o, sî h¬i

Những biến đổi kết hợp khác nhau thì hiệu ứng tâm lý của kết hợp bằng tổng số hành của các yếu tố trong kết hợp đó.

Ví dụ:

- Màu đỏ trong hình tam giác có độ hơi lớn là hỏa kim + kim.
- Màu đen trong hình chữ nhật rất nhỏ là thủy + mộc + hỏa.

Các cách kết hợp khác nhau theo đó mà suy ra (Bảng 4-23).

D. Phương pháp sử dụng các quy luật tương ứng với tâm sinh lý người để đánh giá tác phẩm nghệ thuật tạo hình

Muốn đánh giá một tác phẩm nghệ thuật tạo hình, đương nhiên phải căn cứ vào các yếu tố tạo hình và phải tiến hành có thứ tự trước sau, có phân chia chính phụ.

Trước hết, xem tác phẩm nằm trong khuôn hình giới hạn là gì, hành của khuôn hình có phù hợp với hành của nội dung toàn bộ hay không. Ví dụ: Tả tĩnh vật trong khuôn hình vuông là hợp. Tả nỗi buồn trong khuôn hình góc nhọn của kiến trúc nhà thờ kiểu lôgích là hợp. Tả cảnh sợ hãi của địa ngục trong một dãy liên hoàn có khuôn hình uốn khúc hay kéo dài hết tầm (quá dài là hành thủy) là hợp. Tả cảnh chiến đấu trong hình chữ nhật, niềm vui trong hình tròn là hợp.

Tiến tới, ta chia nội dung tác phẩm theo các khu vực là thành phần chính phụ khác nhau, lần lượt xét hiệu ứng của các yếu tố trong thành phần đó có phù hợp với ý đồ nội dung hay không (theo hình, màu, độ to nhỏ, vị trí cao thấp, đường nét các chi tiết v v...). Nếu bộ phận nào đó có tính chất phát triển chiều dài thì đem yếu tố màu sắc cộng với chiều hướng để tìm hiệu ứng tâm lý mà so với ý đồ nội dung.

Bảng 4-23 . Bảng tổng hợp quan hệ giữa yếu tố tạo hình và tâm sinh lý con người.

Ngũ hành	Hình và màu	Đường nét	Độ dài và độ lớn	Độ cao	Chiều hướng	Tâm lý	Sinh lý
Mộc		Uốn giữa 	$2 \frac{2}{5} \times \frac{2}{5}$	Trên trung bình	Đi chéo lên	Mưu lự, giận	Gan, mật
Hỏa		cong tròn 	$1 \frac{1}{5} \times \frac{1}{5}$	Trên cùng	Đi thẳng lên	Thần minh, vui	Tâm, tiểu trường
Thổ		thẳng 	$3 \frac{3}{5} \times \frac{3}{5}$	Giữa	Đi ngang	Điều xuất, lo	Tỳ, vị
Kim		cong câu 	$4 \frac{4}{5} \times \frac{4}{5}$	Dưới trung bình	Đi chéo xuống	Trí triết, buồn	Phế, đại trường
Thủy		cong gấp khúc 	$5 \frac{5}{5} \times \frac{5}{5}$	Dưới cùng	Đi thẳng xuống	Kỷ xảo, kinh sợ	Thận, bàng quang

Sau khi đã đem kết quả phân tích hiệu ứng tâm lý của các yếu tố tạo hình trong tác phẩm so với ý đồ nội dung, ta tiến hành phân loại giá trị tác phẩm như sau:

Nếu toàn bộ hiệu ứng tâm lý của các yếu tố phù hợp với ý đồ nội dung, tức là cảm xúc và tài năng thể hiện của nghệ sĩ ngang sức tương ứng, hài hoà, cân bằng của tự nhiên. Tác phẩm đó là một tác phẩm có giá trị thẩm mỹ cao.

Nếu có sự sai lệch chút ít khi so sánh nh trên, có thể coi là những nhầm lẫn có thể xảy ra, giá trị tác phẩm vẫn được coi là tốt.

Nếu sự sai lệch khá nhiều, hẳn tác giả chưa có năng khiếu cảm xúc tốt và tất nhiên tài nghệ chưa cao, giá trị tác phẩm là kém.

Nếu toàn bộ hiệu ứng tâm lý sai lệch so với ý đồ nội dung tác phẩm là trạng thái cảm xúc bệnh hoạn, điên loạn của người làm ra nó, sản phẩm không xứng đáng gọi là tác phẩm nghệ thuật tạo hình được.

Tôi rất mong những quy luật của khách quan tự nhiên giới thiệu trong này nhanh chóng được nhiều người tìm hiểu, vận dụng để kiểm nghiệm trong đời sống và trong sáng tác phê bình, góp phần nâng cao thị hiếu thẩm mỹ chung. Tôi nghĩ rằng việc tìm hiểu để nhận thức được quy luật cảm xúc bản năng của con người cũng giống như việc tìm hiểu về các hoạt động bản năng sinh học khác trong con người là một công việc mới mẻ và rất cần thiết, những kết quả có được có thể sẽ giúp ích cho con người không nhỏ.

LỜI HẬU BÁT

Học thuyết âm Dương - Ngũ Hành ra đời cách đây nhiều nghìn năm, lại đã đi qua tim óc của nhiều triệu người có học ở mọi thời đại.

Học thuyết âm Dương - Ngũ Hành đến với tôi từ thuở khai tâm, đi theo tôi trên khắp nẻo đường đất nước, nhưng mãi sau khi nước Việt Nam hoàn toàn thống nhất, tôi mới có điều kiện tâm huyết và thời gian cùng với sự cổ vũ của bạn bè đồng nghiệp để vật lộn với cuộc sống và chữ nghĩa.

Những gì có được trong tập sách này đều đã trải qua hơn 20 năm đèn sách miệt mài. Để đáp ứng lòng mong mỏi của mọi người, tôi tiến hành từng bước, từng phần, xong phần nào là công bố ở các cuộc hội họp, chuyện trò hoặc đăng trên tạp chí, vừa là báo đáp thịnh tình của mọi người, vừa là để lắng nghe lời chỉ giáo bổ sung.

Cho đến nay, hệ thống lại rồi đem so sánh đối chiếu với các lời bàn của các học giả khác, tôi bỗng giật mình chột nghĩ về công việc mình đã làm, tôi thật là người may mắn, ước muốn của tôi có lòng trời xui khiến, bạn bè giúp đỡ và mảnh đất Thăng Long nghìn năm văn vật hun đúc tinh thần.

Hai mươi năm trong một đời người kể cũng đã là một quãng thời gian khá dài, nhưng hai mươi năm trong lịch sử lại là quá ngắn. Cống hiến của một con người dù hết cả cuộc đời nhưng so với công lao của cả dân tộc cũng vẫn là vô cùng bé nhỏ.

Tôi nghĩ rằng, trong khuôn khổ một cuốn sách này cũng không phải là tất cả những gì tôi đã và sẽ học được, hiểu được. Vì vậy, tôi sẽ còn học nữa, học mãi và làm việc không ngừng để đền đáp công ơn trời đất, tổ tiên và tấm lòng bạn bè, đồng nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đại cương triết học sử Trung Quốc, Phùng Hữu Lan

Nội kinh Linh khu - Tố Vấn.

Hải Thượng y tông tâm lĩnh, Lê Hữu Trác

Hồng Nghĩa giác tư y thư, Tuệ Tĩnh

Ngư tiêu y thuật vấn đáp, Nguyễn Đình Chiểu

Tung nhai tông sinh thư.

Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Đỗ Tất Lợi.

Châm cứu đại thành, Dương Kế Châu.

Nội kinh trung cấp giảng nghĩa.

Châm cứu tiếp hiệu diễn ca, Nguyễn Đại năng.

Gia đạo truyền thông bảo, Đặng Chính Tế.

Địa lý ngũ quyết, Triệu Mộng Lân.

Địa lý bí truyền cảo tập, Hòa Chính.

Địa lý dã đàm, Tả Ao.

Thần bí đích phong thủy, Vương Ngọc Đức.

Kinh Dịch, Ngô Tất Tố

Thần bí đích bát quái, Vương Ngọc Đức, Diên Vĩ Quân, Tăng Lỗi Quang

Thần bí đích tinh tượng, Lưu Thiệu Quân.

Hiệu chính bát trạch minh cảnh.

Ngọc hạp

Khải đồng thuyết ước, Kim Giang Phạm Phú Tề, Ngô Thế Vinh nhuận sắc.

Thái ất số thống tông đại toàn.

Thái ất dị giản lục, Lê Quý Đôn

Bình thư yếu lược, Trần Hưng Đạo.

Bạch thoại Tôn Thử binh pháp, Chu Thư Đức, Âu Tông Phương.

Chu Dịch huyền giải, Nguyễn Duy Cần.

Triết lý chữ "Thời", Kim Định

Thâm nguyên phong thủy, Hà Hiến Hân.

Tử bình thuyết minh, Đỗ Đình Tuân

Bát tự Hà Lạc.

Thiếu lâm khí công nội kinh nhất chỉ thiên, Khuyết Xảo Căn, Vương Thụy Đình.

Quách Lâm khí công, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau 1997.

Đạo giáo khí công dưỡng sinh học, Lý Viễn Quốc. Tứ Xuyên tỉnh, Xã hội Khoa học Viện xuất bản Xã 1988.

Đạo đức kinh, Lão Tử.

Hồng lâu mộng, Tào Tuyết Cần.

Tam Quốc chí diễn nghĩa, La Quán Trung.

Thủy Hử, Thi Nại Am.

Tây du ký, Ngô Thừa Ân.

Bóng nước hồ gương, Chu Thiên.

Tạp chí công trình nghiên cứu y học quân sự, Học viện quân y, các số: 4-1988; 3-1989; 4-1989; 4-1990; 1-1991; 3-1991.

Tạp chí Mỹ thuật, Hội Mỹ thuật, các số: 2-1986, 4-1986.

MỤC LỤC

Lời nói đầu của nhà xuất bản

Chương 1: Lịch sử học thuyết âm dương ngũ hành

Đặc điểm hoàn cảnh sống ở khu vực Phương Đông, quê hương của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành.

Những nét khởi đầu của học thuyết Âm dương Ngũ hành

Thuật ngữ Âm dương Ngũ hành

Âm dương Ngũ hành ra đời từ bao giờ

Học thuyết Âm dương Ngũ hành trong nền văn minh nhân loại

Chương 2: Âm dương

Các căn cứ để tiến hành bàn luận về Âm dương

Phương hướng tiến hành bàn luận

Bản chất của từng loại ký hiệu và đồ hình âm dương

Bát quái hoành đồ (thứ tự 8 quẻ của Văn Vương)

Thái cực đồ

Tiên thiên bát quái đồ (Phương vị 8 quẻ của Phục Hy)

Hậu thiên bát quái đồ (Phương vị 8 quẻ của Văn Vương)

Hà đồ và Lạc thư

Biến đổi âm dương trong thiên nhiên, trong vạn vật là biến đổi chất trong sự sống của vạn vật.

Kết luận âm dương

Chương 3: Ngũ hành

Học thuyết Ngũ hành trong đời sống tự nhiên và xã hội

Những đoạn văn trích về Ngũ hành

Nhận xét về các đoạn văn trích

Bản chất vật chất của quy luật Ngũ hành

Phạm vi ứng dụng quy luật ngũ hành trong đời sống ở phương Đông xưa

Nội dung của Ngũ hành

Tỷ lệ khí theo Ngũ hành

Tỷ lệ khí tương ứng với biến đổi vật chất, với hành

Những nhận thức sai lạc về Ngũ hành hiện đang tồn đọng
Những tính chất đặc trưng của hành thổ
Sinh, khắc, chế, hóa của Ngũ hành
Ngũ hành tương ứng trong các quy luật.
Xuất xứ của quy luật Ngũ hành
Mục đích tìm xuất xứ của quy luật Ngũ hành
Những giả thiết đã có về xuất xứ của học thuyết Ngũ hành
Nhận xét mới trên cơ sở môi trường sống của địa lý khu vực và nội dung thư tịch
Về phương diện địa lý
Về phương diện thư tịch chữ Hán
Khả năng giải đáp đúng về xuất xứ của quy luật Ngũ hành
Triển vọng về những ứng dụng của học thuyết Ngũ hành trong nền văn minh nhân loại tương lai
Học thuyết Ngũ hành với đời sống con người ngoài khu vực Phương Đông
Các loại hiện tượng tương ứng khác nhau của Ngũ hành
Triển vọng về những ứng dụng của ngũ hành trong nền văn minh nhân loại tương lai
Chương 4: Khí chất sinh học người Việt Nam và Âm dương Ngũ hành
Cảm giác và ý thức trong quy luật tự nhiên
Quy luật Âm dương Ngũ hành trong ngôn ngữ tiếng Việt và dân ca tộc Việt
Bản chất sinh học của ngôn ngữ tiếng Việt là thanh
Hình thái của thanh trong tiếng Việt
Tính chất tượng hình của thanh trong ngôn ngữ tiếng Việt
Âm dương của thanh trong ngôn ngữ văn học Việt Nam
Đường hình kết cấu thanh trong câu văn học
Quy luật âm dương trong từ ghép, từ lắp láy, hư thanh, hư từ
Tính chất âm dương trong ngôn ngữ giao tiếp xã hội Việt Nam
Tính chất Ngũ hành tương ứng với tâm sinh lý, với độ cao, độ dài ở thanh tự nhiên trong tiếng Việt

Mối quan hệ tương ứng Ngũ hành với tâm sinh lý người Việt mở rộng trong quan hệ xã hội

Quan hệ giữa nội dung và hình thức trong ngôn ngữ thông dụng Việt Nam

Tập quán sai lệch thanh

Tính thống nhất của tiếng Việt

Tính nhạc điệu của tiếng Việt.

Kết luận về tiếng Việt

Quy luật âm dương Ngũ hành trong các yếu tố nghệ thuật tạo hình Phương Đông và tâm sinh lý con người Việt Nam

Những vấn đề xoay quanh quan hệ giữa nghệ thuật tạo hình và tâm sinh lý con người.

Quy luật chung nhất về nhận thức thế giới của người phương Đông

Quy luật tương ứng giữa các yếu tố nghệ thuật tạo hình Phương Đông với tâm sinh lý người.

Phương pháp sử dụng các quy luật tương ứng với tâm sinh lý người để đánh giá tác phẩm nghệ thuật tạo hình.

Lời hậu bạt

Tài liệu tham khảo